

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
4 - Tổng Duy Tân, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (04)38.252916. Fax: (04)39.289143

LÝ THƯỜNG KIỆT
CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập:
BAN BIÊN TẬP

Bìa:
NGUYỄN MẠNH THẮNG

Kỹ thuật vi tính:
HOÀNG LAN HƯỜNG

Sửa bản in:
LÊ ANH LÊ

In 6.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, In tại Công ty CP in Khoa học Kỹ thuật. Quyết định xuất bản: 418 - 2009/CXB/02VH - 47/HN. In xong và nộp lưu chiểu năm 2009.

NGUYỄN MINH TIẾN

LÝ THƯỜNG KIẾT
CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2009

CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP
LÝ THƯỜNG KIỆT



*Tượng Lý Thường Kiệt
đình Phúc Xá - Bắc Biên*

Ảnh tư liệu của đình Phúc Xá, Bắc Biên



Đình Phúc Xá - Bắc Biên

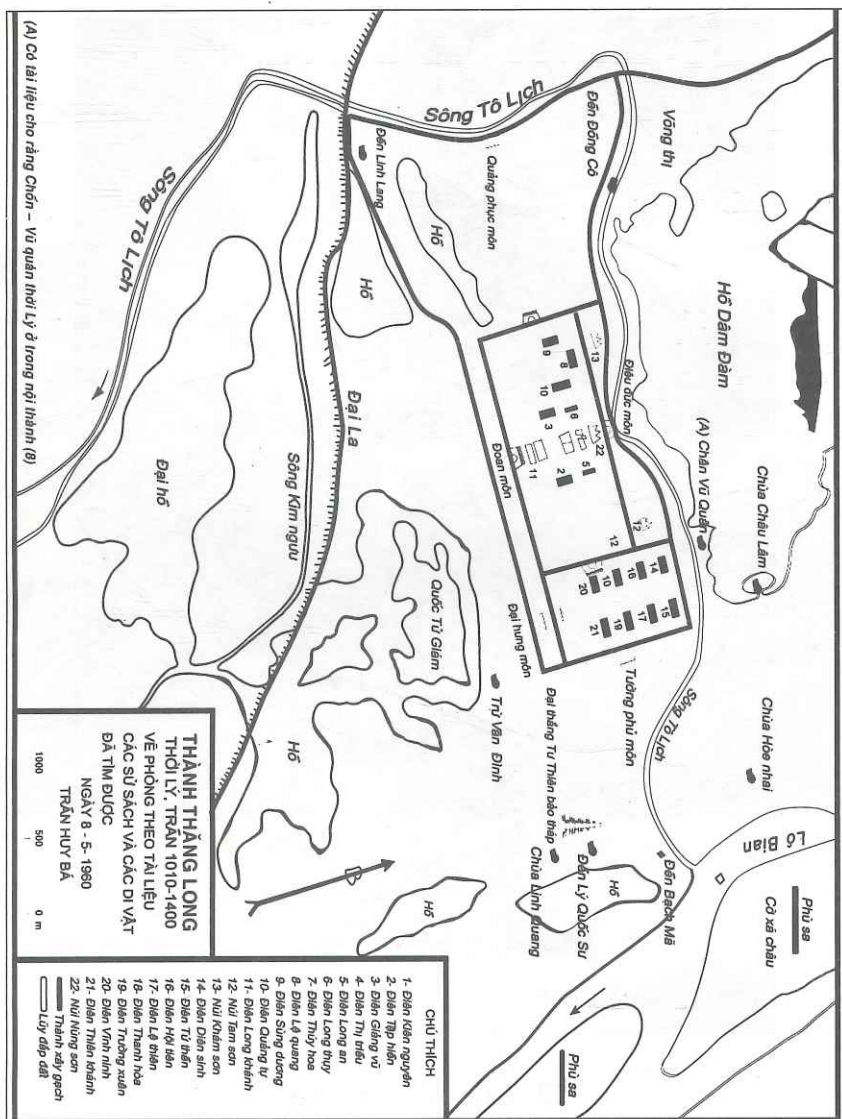
(Nay thuộc phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, Hà Nội)

Ảnh: Nguyễn Công Minh

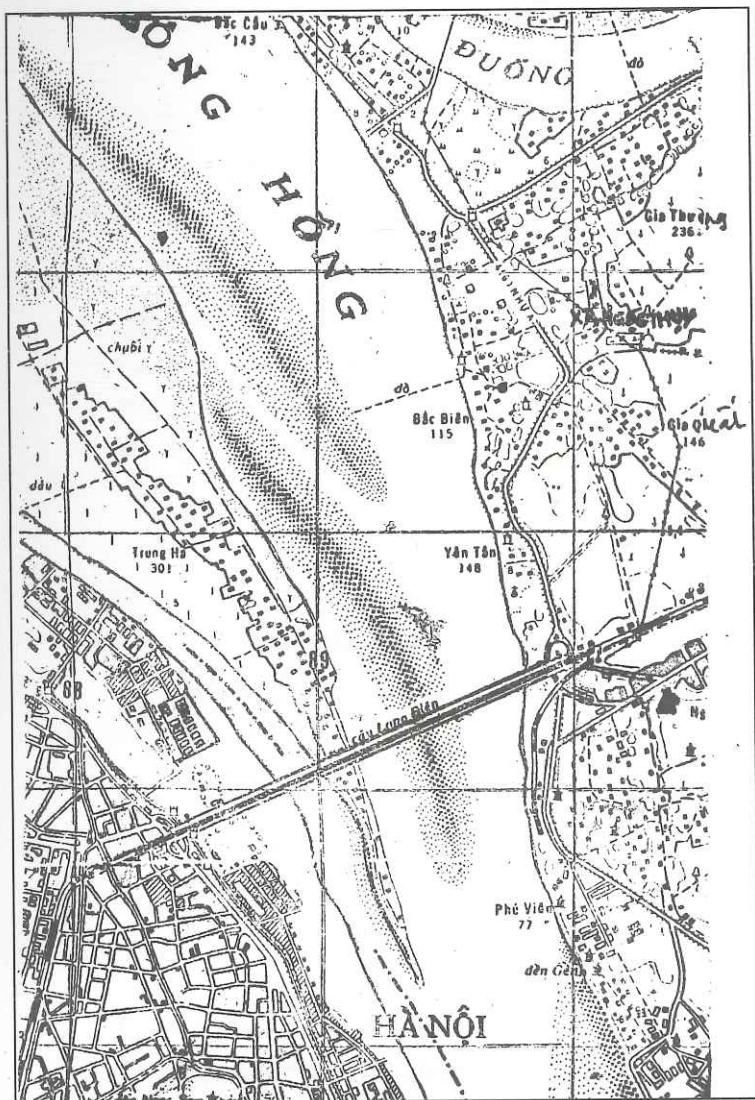


Chuông chùa An Xá

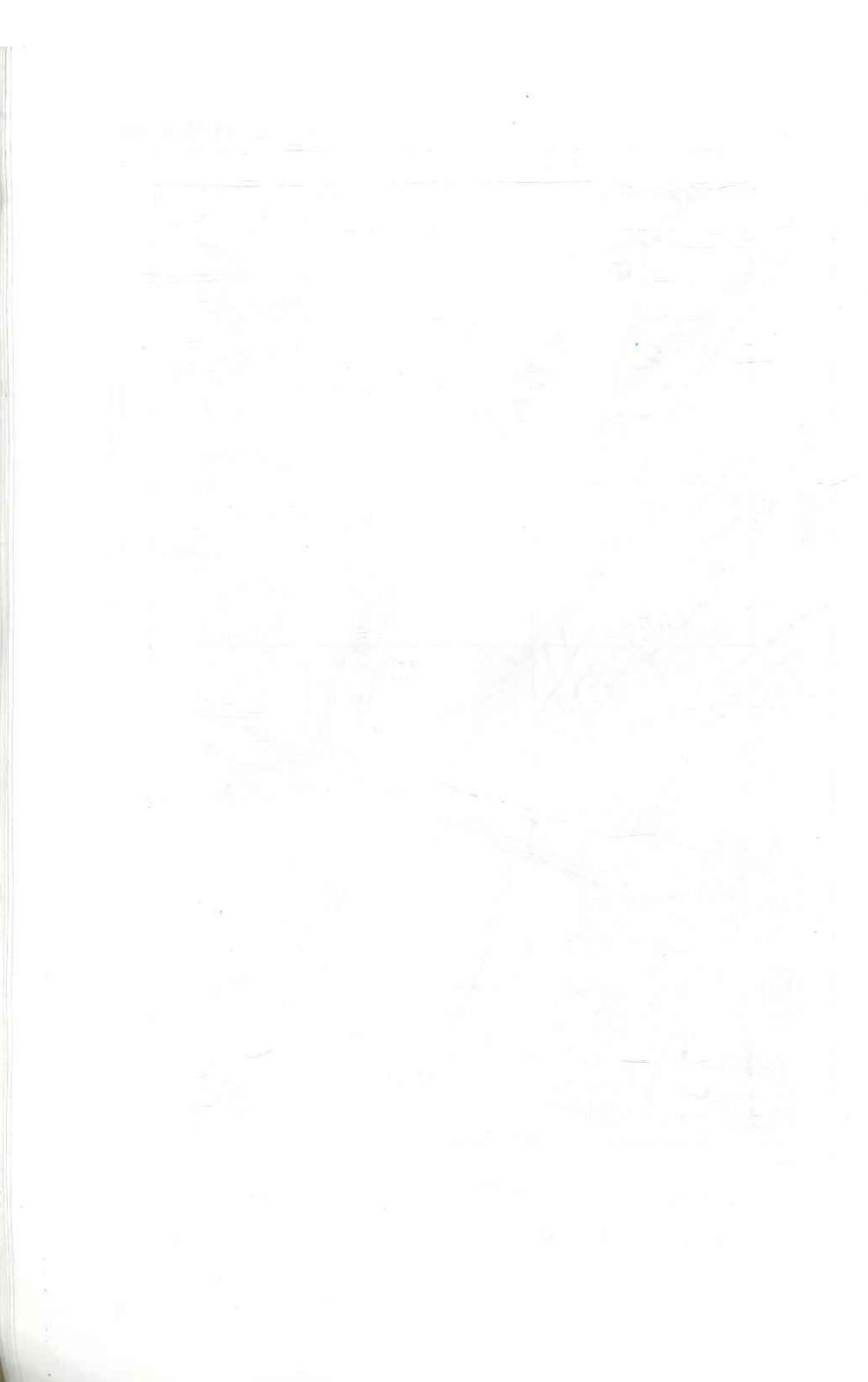
Ảnh: Nguyễn Công Minh



Sơ đồ thành Thăng Long thời Lý - Trần
(1010 - 1400)



Bản đồ Phúc Xá, Trung Hà, Bắc Biên, Ngọc Thụy
(Trích bản đồ của Phòng Bản đồ Bộ TTM-QĐND)



THAY LỜI TỰA

NAM QUỐC SƠN HÀ, NAM ĐẾ CƯ...

Bốn câu thơ - một bản tuyên ngôn độc lập nổi tiếng của người anh hùng Lý Thường Kiệt đã truyền sức mạnh quyết bảo vệ “Nam quốc sơn hà” của hàng triệu người dân Việt Nam từ các thế hệ trước đến các thế hệ ngày nay.

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư,
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Lời dịch trong sách Lý Thường Kiệt của ông Hoàng Xuân Hãn:

Sông núi nước Nam, vua Nam coi
Rành rành phân định ở sách trời,
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm,
Bay sẽ tan tành chết sạch toi.

(In 3/6/1966)

Tư tưởng lớn. Phong cách ung dung.

Một quốc gia đất không rộng, người không đông đứng bên một nước lớn, luôn luôn có tham vọng bành trướng, mọi người dân, nhất là người đứng đầu, phải biết cách ứng xử thế nào cho hợp lý, hợp tình. Tình

thần hữu nghị hợp tác với nhau là nguyên tắc chỉ đạo mọi quan hệ và bang giao. Tinh thần độc lập tự chủ là ý thức thường trực, là lẽ sống còn của nhân dân các dân tộc Việt Nam.

Tư tưởng độc lập, tự do của nhân dân các dân tộc tiêu biểu là các danh nhân: từ các vị vua chúa gắn bó với lợi ích quốc gia và dân tộc, các tướng lĩnh, các thủ lĩnh, các sĩ phu... đến mỗi người dân thường đều coi đó là những giá trị văn hoá tinh thần cao quý của cộng đồng mình.

Độc thân thế và sự nghiệp của vị anh hùng Lý Thường Kiệt, thế hệ chúng ta không chỉ cảm thấy tăng thêm lòng tự hào, khâm phục, biết ơn người xưa mà còn nhận thấy cần nghiên cứu, tìm hiểu nghiêm túc từng nhân vật, từng sự kiện để rút ra những bài học quý cho cuộc sống trong thời đại ngày nay.

Tác giả của công trình này tìm hiểu, nghiên cứu thêm về danh nhân Lý Thường Kiệt, đồng chí Nguyễn Minh Tiến tuy không chuyên về sử học, nhưng là người cùng quê hương vị anh hùng xuất chúng. Trong quá trình viết những trang sử Lý Thường Kiệt và nhiều nhân vật, nhiều sự kiện liên quan, tác giả đã đọc lịch sử Việt Nam, tham khảo nhiều tài liệu đời Lý, trong đó có đọc cuốn sách về Lý Thường Kiệt của giáo sư Hoàng Xuân Hãn. Nhưng theo ý tác giả, đứng trong thời điểm lịch sử cuối những năm 80 của thế kỷ XX, chúng ta đang đổi mới cách nghĩ, cách nhìn, cách viết về quá khứ, về hiện tại và tương lai. Đối nội,

Đảng ta, Nhà nước ta đang tiếp tục thực hiện chính sách dân tộc trên nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, giúp nhau giữa các dân tộc đa số và thiểu số cùng nhau giữ nước dựng nước. Ví dụ: dân tộc Tày, Nùng, con cháu của Nùng Trí Cao, ngày nay đã và đang là một thành viên không nhỏ trong cộng đồng các dân tộc ở miền Bắc. Dân tộc Chăm ở miền Nam cũng vậy, đồng bào đã và đang có những đóng góp lớn cho cách mạng và kháng chiến, tự hào, bình đẳng trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Đối ngoại, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn kiên trì thực hiện chính sách đối thoại, hoà bình, hữu nghị, hợp tác. Do đó nhắc lại thiên tài của Lý Thường Kiệt, tác giả muốn góp thêm tư liệu mới, nhận thức mới về “lịch sử ngoại giao và tông giáo đời Lý” để giúp thế hệ trẻ thêm ý thức kết hợp các giá trị truyền thống và đổi mới.

Trong lời đề tựa cho hai lần xuất bản tác phẩm Lý Thường Kiệt, lần thứ nhất, 1949, Sông Nhị, Hà Nội; lần thứ hai, 1966, Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã viết:

“Từ đời Tần mỗi lúc có một họ thống nhất Trung Hoa họ ấy liền nghĩ đến việc chiếm các nước nhỏ chung quanh. Tần có Nhâm Hiên, Triệu Đà, Hán có Lộ Bác Đức, đều đã đạt mục đích là diệt họ đang cầm quyền ở đất Việt...”

“Đáng lẽ nước ta lúc ấy bị đổi thành châu, quận của Tống, may đương thời có một vĩ nhân cầm quyền, có đủ óc chính trị, biết kết thúc nhân tâm, có tài cao lợi

dụng thời cơ, có kinh nghiệm điều binh, khiển tướng”.

“Bạc ấy là Lý Thường Kiệt”.

Đồng bào Phúc Xá Ngọc Thụy làng quê Lý Thường Kiệt, đang hồ hởi bảo vệ di tích của vị anh hùng dân tộc, di tích đã được Bộ Văn hoá nhân danh Nhà nước công nhận.

Kỷ niệm Lý Thường Kiệt, chúng ta học tập tư tưởng yêu nước giữ nước của người.

“Mong ai nấy thấy rằng lòng dũng cảm, chí quật cường của dân tộc ta ngày nay có cội rễ rất xa xăm”

“Mong ai nấy thấy một cách rõ ràng cụ thể sự nguy hiểm của cuộc ngoại xâm, nhận thấy sự lo việc nước không chỉ ở đầu lưỡi, mà cần hết cả lòng hy sinh, chí sáng suốt để xếp đặt tính toán...”

“Vẫn biết tương lai là thế giới đại đồng; nhưng trước lúc ấy, nước mình phải là một nước thật”.

“Vẫn biết chớ vin vào phân tranh đời trước mà gây oán thù đời sau, nhưng biết rõ sự tranh đấu đời xưa sẽ làm cho các nước càng kính nể nhau thêm và mới hiểu vì sao mà phải cộng tác ngang hàng...”

Tôi xin phép mượn mấy dòng kẻ trên của giáo sư Hoàng Xuân Hãn để giới thiệu với bạn đọc cuốn sách mới về Lý Thường Kiệt của đồng chí Nguyễn Minh Tiến.

Thành phố Hồ Chí Minh 16/6/1989

NÔNG QUỐC CHẤN

LỜI GIỚI THIỆU

(cho lần tái bản)

Lý Thường Kiệt là một Anh hùng dân tộc kiệt xuất. Ngay từ thời Lý bia chùa Linh Xứng đã ngợi ca:

Lý công nước Việt
Noi dấu tiền nhân
Cầm quân tất thắng
Trị nước yên dân...

Đến thời đại Hồ Chí Minh, chính người Anh hùng dân tộc của thế kỷ XX trong “Diễn ca lịch sử” được viết nhằm cổ vũ quần chúng nhân dân nổi dậy giành lại giang sơn từ tay thực dân xâm lược cũng viết:

Lý Thường Kiệt là hiền thần
Đuổi quân nhà Tống phá quân Chiêm Thành
Tuổi già phỉ chí công danh
Mà lòng yêu nước trung thành không phai

Tên tuổi của Lý Thường Kiệt gắn liền với “bài thơ thần” từng vang lên trên chiến tuyến sông Như Nguyệt trong cuộc kháng chiến chống Tống từ thế kỷ đầu tiên của thiên niên kỷ tự chủ của dân tộc Việt

Nam. Cho dù tác giả thực sự của mấy vần thơ này còn có ý kiến khác nhau nhưng không ai hiểu khác những vần thơ có sức mạnh cổ vũ mạnh mẽ này là kết tinh của cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của quân dân nhà Lý mà Lý Thường Kiệt là vị tướng thống soái ba quân. Bài thơ này được coi như “Bản Tuyên ngôn Độc lập thứ Nhất” của dân tộc Việt Nam mở đầu bằng một nguyên lý bất di bất dịch:

“Nam Quốc Sơn Hà Nam Đế Cư...” và kết thúc bằng một tất yếu “Nhữ Đăng Hành Khan Thủ Bại Hư” đối với mọi thế lực xâm lăng Tổ quốc yêu quý của chúng ta.

Cũng vào thời kỳ dân tộc Việt Nam đang tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp chống lại nền độc lập của dân tộc Việt Nam, học giả Hoàng Xuân Hãn đang sống ở nước Pháp đã viết chuyên khảo “Lý Thường Kiệt” và gửi về in trong nước, ngay tại vùng giặc tạm chiếm (1949). Tác phẩm này, đã góp phần khích lệ tinh thần yêu nước và ý chí bảo vệ Tổ quốc của con dân nước Việt. Cuốn sách được đánh giá là tác phẩm đầu tiên về Lý Thường Kiệt và cũng là một kiệt tác về sử học.

Và 40 năm sau, khi sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp, tiếp đó là sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước, rồi cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới ở phía Bắc và Tây Nam đã góp phần củng cố chủ quyền, sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của dân tộc Việt Nam, cuốn sách Lý Thường Kiệt - con

người và sự nghiệp của tác giả Nguyễn Minh Tiến được xuất bản tại Thủ đô Hà Nội.

Khoảng cách 4 thập kỷ và thực tiễn mà con cháu của Lý Thường Kiệt ở thế kỷ XX dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh bại mọi thế lực thực dân xâm lược đã thôi thúc Nguyễn Minh Tiến viết cuốn sách này. Ông không phải là một học giả uyên thâm như giáo sư Hoàng Xuân Hãn, ông chỉ là một người “viết sử nghiệp dư” được may mắn kế thừa tác phẩm của người đi trước và những thành tựu của sử học Việt Nam được thể hiện trong cuộc hội thảo về Lý Thường Kiệt tổ chức vào năm 1987 ngay tại thôn Bắc Biên, xã Ngọc Thụy, Gia Lâm, nơi có ngôi đền thờ, là quê hương của người anh hùng dân tộc. Thôn Bắc Biên thờ Lý Thường Kiệt như một trong những thành hoàng của làng cũng lại là quê hương của Nguyễn Minh Tiến. Nhưng không kém phần quan trọng là thực hiện 40 năm đánh giặc, xây dựng và bảo vệ đất nước mà ông Nguyễn Minh Tiến được tham dự và chứng kiến đã thôi thúc ông viết cuốn sách này như sự bổ sung cho những gì mà giáo sư Hoàng Xuân Hãn không có cơ hội trải nghiệm.

Đó là cơ sở cho những đóng góp mà cuốn sách này mang lại trong quá trình nhận thức lịch sử và tôn vinh Anh hùng Dân tộc Lý Thường Kiệt. Tôi có may mắn là người đã chứng kiến quá trình viết cuốn sách này, từng được trao đổi với tác giả khi ông còn sống và cũng lại có vinh dự cùng là con dân của Bắc Biên

mà mới đây Hội Khoa học lịch sử đã tổ chức việc đúc tượng đồng Ngài trong khuôn khổ cuộc vận động “Mỗi người một giọt đồng đúc tượng danh nhân” để trang trọng đặt trong ngôi đền mới được thành phố Hà Nội trùng tu ở tại quê hương người Anh hùng Dân tộc.

Nay cuốn sách **Lý Thường Kiệt - con người và sự nghiệp** được tái bản như một sự khẳng định rằng những người Anh hùng Dân tộc luôn sống mãi và đồng hành cùng sự nghiệp phấn đấu cho sự trường tồn và phồn vinh của Tổ quốc Việt Nam, của Thăng Long Hà Nội đang hướng tới kỷ niệm tròn ngàn năm.

Xin được trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Tháng 4 năm 2007

DƯƠNG TRUNG QUỐC

LỜI NÓI ĐẦU

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 970 năm sinh anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt (1019-1989), Đảng uỷ và UBND xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội quê hương của Người có yêu cầu tôi viết cuốn thân thế và sự nghiệp của Lý Thường Kiệt nhằm ôn lại và nêu rõ những đức tính tốt đẹp của Người, cùng những bài học quý báu trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc mà Người đã để lại cho các thế hệ người Việt Nam chúng ta.

Đối với tôi, đây là một việc rất khó. Tuy nhiên với tình yêu quê hương đất nước tha thiết, với sự khâm phục cao độ tài năng đức độ của anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt, tôi đã cố gắng đáp ứng yêu cầu này và tích cực sưu tầm nghiên cứu những tư liệu lịch sử của nước ta, những sách báo các vị tiền bối viết về Lý Thường Kiệt cùng các bài tham luận của một số giáo sư và cán bộ sử học tham gia cuộc hội thảo về Lý Thường Kiệt ở xã Ngọc Thụy năm 1987, để chất lọc những điều cần thiết mà viết nên cuốn sách này. Nhân đây, tôi cũng xin chân thành cảm ơn các tác giả những tư liệu, sách báo nói trên đã giúp cho tôi rất nhiều điều bổ ích. Trong quá trình nghiên cứu, khảo sát tôi cũng thấy có một số điều mà một số sách

báo nói chưa đầy đủ hoặc chưa thật đúng với sự thật lịch sử nên tôi cố gắng bổ sung hoặc đính chính cho đúng với sự thật lịch sử.

Với sự hiểu biết có hạn, tôi đã mạnh dạn viết cuốn sách này, chắc chắn còn nhiều thiếu sót. Rất mong bạn đọc xa gần góp ý kiến chỉ bảo để chúng tôi có thể bổ sung, sửa chữa, hy vọng có thể cống hiến cho các bạn đọc một cuốn sách bổ ích về con người và sự nghiệp của vị anh hùng kiệt xuất của dân tộc Việt Nam ta.

Rất mong đợi sự giúp đỡ chỉ bảo của các bạn đọc.

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 1989

NGUYỄN MINH TIẾN

LÝ THƯỜNG KIỆT (1019-1105) CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP

Nước ta đã tồn tại trên 4000 năm, lúc đầu tên là nước Văn Lang với các đời Vua Hùng, sau đổi thành nước Âu Lạc với Thục An Dương Vương. Nhưng năm 179 trước Công nguyên phong kiến phương Bắc là Triệu Đà đã sang thôn tính nước ta. Suốt trên 1000 năm Bắc thuộc, trải qua các nhà Tần, nhà Hán, nhà Ngô, nhà Lương nhà Trần, nhà Tùy, nhà Đường liên tiếp thống trị nước ta, nhân dân ta luôn luôn tìm cách nổi dậy để giành độc lập tự chủ. Các cuộc khởi nghĩa liên tiếp nổ ra, từ khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43), Bà Triệu, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, Khúc Thừa Dụ đến Ngô Quyền đã dẫn đến việc chấm dứt nạn Bắc thuộc (938) và bước vào kỷ nguyên độc lập tự chủ với chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng. Tuy nhiên phong kiến phương Bắc vẫn tiếp tục uy hiếp và tiến hành xâm lược nước ta. Nhà Đinh, nhà Tiền Lê lại phải tiếp tục lãnh đạo nhân dân ta chống quân xâm lược, không có thời gian nghỉ ngơi để xây dựng đất nước. Chỉ đến khi nhà Lý ra đời với vị anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt, phong kiến phương Bắc bị giáng những trận kinh thiên động địa, mới chịu kiêng nể nước ta và không dám đụng đến nước ta trong một thời gian dài, trên 200 năm về sau. Nhờ đó nhân dân ta mới

được yên ổn xây dựng đất nước ta thành một nước cường thịnh thời bấy giờ.

Người anh hùng dân tộc kiệt xuất ấy đã lãnh đạo nhân dân ta lập nên những chiến công hiển hách đó, họ tên thật là gì, quê quán cụ thể ở đâu, đã học tập và rèn luyện mình như thế nào, con người và sự nghiệp ra sao... Đó là những câu hỏi mà đến ngày nay, các thế hệ người Việt Nam chúng ta vẫn đặt ra và yêu cầu làm rõ.

Trong những trang dưới đây, chúng ta sẽ lần lượt nhìn lại lịch sử, tìm hiểu con người và sự nghiệp của vị anh hùng kiệt xuất đó.

I. QUÊ HƯƠNG GỐC TÍCH LÝ THƯỜNG KIẾT

Về quê hương gốc tích Lý Thường Kiệt, các sử liệu thời Lý còn lại như các bản văn bia chùa Linh Xứng, chùa Báo Ân, tháp Sùng Thiện Diên Linh, chùa Sùng Nghiêm Diên thánh... đều không ghi rõ quê hương gốc tích của ông.

Các sử cũ thời sau như *Đại Việt Sử ký toàn thư* viết thời Lê, *Việt sử Thông giám cương mục* thời Nguyễn chỉ ghi một cách sơ lược là: “Lý Thường Kiệt là người phường Thái Hoà, thành Thăng Long”.

Nhưng phường Thái Hoà ở đâu và có đúng là quê hương gốc của ông không?

Nếu ta mở cuốn *Tây Hồ chí*⁽¹⁾ cũng viết thời Nguyễn (1850) thì sẽ thấy rõ hơn một chút: “Việt Quốc Công họ Ngô tên Tuấn tự Thường Kiệt. Ông nguyên là người đông Bình Sa,

(1) Sách trong thư viện Viện Hán Nôm, ký hiệu A3192, tờ 14.

làng ở phía nam hồ Dâm Đàm⁽¹⁾, là người ấp Cơ Xá, Long Thành, sự nghiệp ghi đủ trong sử. Xét nay ở phía ngoài cửa Bắc, xưa là đất Cơ Xá. Thời kỳ đầu nhà Lý định đô Thăng Long, ban cho đất ở phía bắc sông Nhị⁽²⁾. Nhà cũ của ông ở đó, nay là chỗ kho lương thực (lương trường xứ) của thôn Bắc Môn, huyện Vĩnh Thuận, ông lại có nhà riêng (biệt trạch) ở đường Nam Nhai, trước cửa Thái Hoà thành nhà Lý. Đó là nhà vua ban (quan tứ đệ)”.

Như vậy nhà của ông ở Thái Hoà chỉ là nhà vua ban sau khi ông đã ra làm quan phục vụ nhà Lý, còn quê của ông vốn là ấp Cơ Xá, Long Thành. Cuốn *Tây Hồ chí* cũng cho chúng ta biết thêm ông vốn là họ Ngô, tên Tuấn, còn họ Lý là họ sau này vua Lý ban cho ông.

Nếu ta về chùa Phúc Xá Bắc Biên thuộc xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, ta sẽ thấy chùa có một quả chuông to, rất quý, gọi là chuông chùa An Xá đúc năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Hoà thứ 11 (1690), ta sẽ có dịp nghiên cứu bài minh khắc trên chuông này, nói rõ hơn quê hương gốc tích Lý Thường Kiệt. Sau đây là trích nguyên văn dịch nghĩa đoạn đầu bài minh về việc mới dựng chùa An Xá:

“Kính cẩn xét chính sách nhà vua căn bản là ban khuê điền⁽³⁾ để trọng vị quân tử và đất để cúng phật, vẫn thấy chùa An Xá là nơi danh lam cổ tích, thực tích ấp này nguyên ở vào

(1) Hồ Dâm Đàm: tên cũ của Hồ Tây ngày nay.

(2) Sông Nhị: tên cũ của sông Hồng ngày nay.

(3) Khuê điền là ruộng đất nhà vua ban cho các quan đại phu để lấy hoa lợi thờ cúng.

nội diện thành Thăng Long chuẩn cho dân ấy ra ở bãi Cơ Xá giữa sông. (Xem bản đồ phụ lục số 1 và số 2).

Kính vâng chỉ tự vua Thái tổ triều Lý lập quốc đô đến nay, chỉ vua chuẩn cho dân ra ở bãi giữa sông. Đấy không có ruộng cấy lúa mà lấy trồng dâu nuôi tằm làm nghề nghiệp. Lại đệ biểu xin hàng năm xứ ấy không có đánh thuế trồng dâu, các việc đắp thêm đắp mới đường đê và việc binh, việc hộ, bến đò, phu phen đều chuẩn tha cho.

Nguyên đất ấy để lập đế điện, lại để thờ phật. May mà lòng trời thương yêu, đất tổ sinh ra Ngô Quảng Châu⁽¹⁾ được vào hầu hạ trong màn trướng, kính tâu xin sắc chỉ cho ghi vào sổ Tu thi⁽²⁾, chưa rõ địa giới đông tây, nam, bắc y như trong sổ ruộng, đều không có thuế lệ để truyền lại muôn đời. Cơ nghiệp của làng bãi ta (bản châu) là do tổ địa Trung thư Giám, Trung thư Xá nhân, Đình úy Sứ⁽³⁾, Quản châu Hầu⁽⁴⁾ phong tứ quốc tính⁽⁵⁾ Lý Thường Kiệt, tên Thụy⁽⁶⁾ là Quảng Châu phủ quân⁽⁷⁾ lập nên.

(1) Tên tự của Ngô Tuấn khi chưa làm quan phục vụ nhà Lý.

(2) Sổ Tu thi là sổ ghi đình điền, các lộ, các huyện.

(3) Trung thư Giám là một chức hoạn quan chuyên giúp vua chép các Sắc phong, các tờ Chế, các Sắc chỉ, các lời Biểu, các thư tín, các quan lịch cùng các văn tế ở điện miếu. Trung thư Xá nhân là một chức trong Trung thư Sảnh của nhà vua chuyên dự nghĩ mọi việc để tâu lên vua, và vâng truyền mệnh lệnh của vua, đề nghị các cải cách, việc tuyên bố các quan. Đình úy Sứ là chức quan giữ việc hình án.

(4) Hầu là một trong 5 tước mà vua ban cho các quan có công. Đó là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

(5) Quốc tính là họ của nước, tức là họ của Vua. Quốc tính ở đây là họ Lý.

(6) Tên Thụy là tên đặt cho một người sau khi mất, căn cứ hành vi lúc sống.

(7) Quảng Châu phủ quân: tên hiệu con cháu tôn xưng ông cha "tổ tiên" đã có công mở mang đất bãi làng Cơ Xá.

Phúc điền⁽¹⁾ hàng năm là do vị tổ địa lập ra”.

Như vậy đất Cơ Xá là đất vua Lý Thái Tổ ban cho dân làng An Xá khi dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long để đổi lấy đất An Xá làm nơi xây dựng cung điện nhà vua và để thờ phật. Đất này tuy vua đã có sắc chỉ miễn trừ các thứ thuế lệ và phu phen tạp dịch nhưng lại chưa có sắc chỉ định rõ địa giới cho nên Ngô Tuấn tự Quảng Châu, khi lớn lên làm quan hầu cận vua Lý Thái Tông được vua ban quốc tính họ Lý và trở thành Lý Thường Kiệt với chức Trung thư Giám, Trung thư Xá nhân, Đình úy Sứ mới xin được sắc của nhà vua định rõ địa giới đông, tây, nam, bắc của xã Cơ Xá và ghi vào sổ đình điền của Nhà vua. Địa giới đó, sau này vào thế kỷ XVII chúa Trịnh vẫn còn ghi trong lệnh chỉ như sau: “Bãi Cơ Xá, huyện Từ Liêm, thuộc đạo Sơn Tây, đông gần các xã Lỗ Cầu (tức Thạch Cầu), Lâm Hạ (tức Lâm Do), tây gần các phường Quảng Bá, Yên Hoa, nam gần cống ông Mạc⁽²⁾ quyết thủy” (trích bài minh trên quả chuông chùa An Xá).

Tóm lại, quê hương gốc của Lý Thường Kiệt chính là làng An Xá, sau đổi thành làng Cơ Xá và đến năm Tân Hợi, niên hiệu Duy Tân thứ 5, dân làng Cơ Xá thấy chữ Cơ (nghĩa đen là cơ động, máy móc), đồng âm với chữ cơ (nghĩa đen là cơ hàn, đói rét) nên đã xin đổi Cơ Xá thành Phúc Xá.

(1) Phúc điền là ruộng mà hoa lợi dùng để cúng phật, báo ơn vua hoặc cha, hoặc để cứu giúp người nghèo khó.

(2) Ông Mạc: tức Mạc Đĩnh Chi đỗ trạng nguyên đời Trần (1304) nhà ông ở vùng đất này. Sau này có cửa ô Ông Mạc, đọc chệch ra là ô Đông Mác, quyết thủy là ngòi nước.

Đến trước Cách mạng tháng Tám, Phúc Xá là một trong 7 xã thuộc tổng Phúc Lâm, đại lý Hoàn Long. Sau Cách mạng tháng Tám, Phúc Xá trở thành một đặc khu thuộc liên khu phố I Hà Nội, gồm thôn Trung Hà, thôn Bắc Biên, thôn Tây Biên, thôn Cơ Xá nam và một vạn chài. Do nhu cầu phát triển của thành phố, nhân dân lao động các nơi đến nhập cư vào Phúc Xá Tây Biên và Cơ Xá Nam Biên, nhân dân thuần tuý Phúc Xá rút về tập trung ở Trung Hà và Bắc Biên. Năm 1956, Bắc Biên, Trung Hà hợp với Gia Thượng, Gia Quất và Yên Tân, để trở thành xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm cho đến ngày nay. Ở thôn Trung Hà trước vẫn có miếu thờ Lý Thường Kiệt. Để ghi công ơn của Người, từ xa xưa miếu thờ có đôi câu đối sau đây:

*“Phật Tống bình Chiêm, phò Lý tộ,
Tý dân hộ quốc hiển Cơ hương”*

Nghĩa là:

*“Phật Tống bình Chiêm phò nghiệp Lý
Giúp dân, cứu nước, rạng làng Cơ”*

Trải qua chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ lại thêm đất bãi Trung Hà bị lở, miếu đã hư hỏng nên nhân dân Phúc Xá đã chuyển nơi thờ Lý Thường Kiệt vào thôn Bắc Biên, xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm ngày nay.

II. LÝ THƯỜNG KIẾT THỜI NIÊN THIẾU

Lý Thường Kiệt nguyên họ là Ngô, tên huý là Tuấn, tên tự là Quảng Châu. Ông sinh năm Kỷ Mùi (1019) tại ấp Cơ Xá, Long Thành, đời Lý Thái Tổ, niên hiệu Thuận Thiên năm thứ 10, tức là 10 năm sau khi nhà vua dời đô từ Hoa Lư ra đại La và đổi tên Đại La thành Thăng Long.

Cha Ngô Tuấn là Ngô An Ngũ, một quan võ đã từng cầm quân với chức Sùng ban Lang tướng⁽¹⁾ đầu triều Lý, thường phải đi tuần tra hoặc đánh dẹp các nơi để bảo vệ bờ cõi hoặc để ổn định tình hình địa phương. Mẹ Ngô Tuấn họ Hàn, sinh ra Ngô Tuấn khi bà 20 tuổi. Ngô Tuấn có một em trai tên là Ngô Hiến. Sau này Ngô Hiến cũng được lấy tên họ vua và đổi thành Lý Thường Hiến và cũng trở thành võ quan phục vụ triều nhà Lý.

Ngô Tuấn đã theo học Lý Công Ẩn⁽²⁾, một vị tôn thất nhà Lý ở Bái Ân từ 7 tuổi đến 20 tuổi (1025-1038). Ngày hai buổi, Ngô Tuấn đi theo con đường từ thôn Yên Ninh đến thôn Yên Thái trên bờ hồ phía nam Hồ Tây ngày nay, để đến Bái Ân học tập. Trong thời gian này, Ngô Tuấn chịu ảnh hưởng khá sâu sắc, không những của gia đình của nhà trường mà của cả xã hội nữa.

Về ảnh hưởng của gia đình thì cha Ngô Tuấn là một võ quan nên thường dạy võ cho con và mỗi khi đi tuần tra vùng biên giới về ông thường kể cho con công việc tuần tra và đánh dẹp rất hấp dẫn khiến Ngô Tuấn rất thích nghe. Tuy học võ của cha và chịu ảnh hưởng nghề võ của cha nhưng Ngô Tuấn cũng chịu ảnh hưởng rất sâu sắc về đức tính nhân từ thương người của mẹ.

(1) Theo *An nam chí lược*, trong quan chế đời Lý có 2 tên Sùng ban và Lang tướng nhưng sách này chép 2 tên ấy rời nhau. Có lẽ Sùng ban Lang tướng là hàm Lang tướng của ban Sùng Lang (LTK-HXH tập 1, trang 46).

(2) Không nên nhầm thầy của Lý Thường Kiệt (Lý Công Ẩn) với Lý Công Uẩn là tên của vua Lý Thái Tổ.

Về ảnh hưởng của nhà trường thì ông chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của thầy học Lý Công Ẩn là một vị tôn thất nhà Lý có tài học nhưng không ra làm quan mà đến làng Bái Ân mở trường dạy học, đào tạo nhân tài. Ông đã dạy cho Ngô Tuấn biết chữ Nho, biết địa lý và lịch sử nước nhà, biết cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của các anh hùng dân tộc từ Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh đến Lê Hoàn... Thông qua việc dạy địa lý và lịch sử, Lý Công Ẩn đã giáo dục cho các học trò của mình, đặc biệt là cho Ngô Tuấn tinh thần trung quân ái quốc rất cao.

Rồi những sự kiện trong đời sống xã hội đương thời như các cuộc đánh dẹp của vua Lý Thái Tổ (1009 - 1028), vua Lý Thái Tông (1028 - 1054) và của các vương hầu nhà Lý chống ngoại xâm và nội phản cũng tác động mạnh mẽ tới Ngô Tuấn và càng hun đúc lòng yêu nước, yêu dân của Ngô Tuấn. Đặc biệt khi nghe nói đến các cuộc chiến đấu chống xâm lăng như: chống giặc Hắc Xạ (Vân Nam) xâm phạm châu Kim Hoa, châu Vĩnh Long - (tức là huyện Kim Anh, châu Chiêm Hoá) năm 1013; chống giặc Đại nguyên lịch nhà Tống xâm phạm trấn Triều Dương (Hải Ninh, Quảng Yên) năm 1022; chống quân Tống xâm phạm châu Thất Nguyên (Thất Khê) và giết hại viên chúa trại châu này năm 1028; chống quân Tống dụ dỗ Trần Công Vĩnh cùng 600 dân chạy theo Tống, năm 1034; chống quân Tống xâm phạm các châu Quảng Nguyên, Môn, Lang, Tô Mậu năm 1036... thì Ngô Tuấn càng sục sôi ý chí chiến đấu bảo vệ non sông đất nước.

Rõ ràng một gia đình thượng võ, một dân tộc thượng võ, một thời đại thượng võ để bảo vệ non sông đất nước đã hun đúc một Ngô Tuấn thượng võ ngay từ lúc thiếu thời. Chính vì có lòng yêu nước nồng nàn, có tinh thần thượng võ cao nên Ngô Tuấn ngay từ nhỏ đã say mê học nghề võ. Ban ngày Ngô Tuấn tập cưỡi ngựa, bắn cung, múa kiếm, lập doanh trại, bày trận đồ, ban đêm Ngô Tuấn chong đèn đọc binh pháp Tôn⁽¹⁾ Ngô⁽²⁾. Vốn thông minh lại rất chăm học nên mọi phép dùng binh ông đều thông hiểu. Không những ông đọc binh pháp mà còn đọc cả lịch sử những danh tướng thời trước ở nước ta và Trung

(1) Tôn là Tôn Vũ: người nước Tề (TQ) viết cuốn binh pháp nổi tiếng 13 thiên và đem dâng vua Ngô là Hạp Lư. Thấy tài dùng binh của Tôn Vũ (Tôn Tử), Hạp Lư đã cho Tôn Vũ làm tướng nước Ngô. Nhờ đó quân Ngô đã phá được nước Sở mạnh ở phía tây và đi vào đất Sính, uy hiếp nước Tề và nước Tần ở phía Bắc, nổi tiếng với Chư hầu. Một trăm năm sau, Tôn Tần là con cháu của Tôn Vũ cùng học binh pháp với Bàn Quyên. Sau Bàn Quyên làm quan nước Ngụy, sợ Tôn Tần hơn mình, đã dùng pháp luật để trị Tôn Tần, chặt hai chân và xăm chữ vào mặt Tôn Tần. Khi sứ nước Tề đến nước Lương, Tôn Tần đã trốn về được nước Tề. Tướng Tề là Điền Kỵ dùng Tôn Tần làm quân sư. Nhờ có mưu kế của Tôn Tần, Điền Kỵ đã đánh tan được quân Lương và quân nước Ngụy, Bàn Quyên phải tự tử (theo *Sử ký Tư Mã Thiên*).

(2) Ngô là Ngô Khởi người nước Vệ (TQ) cũng giỏi binh pháp, lấy con gái nước Tề làm vợ nhưng lại thờ vua nước Lỗ. Lỗ muốn dùng Ngô Khởi để đánh nước Tề. Để Lỗ khỏi nghi ngờ, Ngô Khởi đã giết vợ người Tề. Vua Lỗ cho Khởi làm tướng đánh tan quân Tề. Sau có người dèm pha, vua Lỗ không dùng Khởi nữa. Khởi liền theo Ngụy Văn Hầu làm tướng đánh Tần lấy được 5 thành, nhưng sau Tề tướng Ngụy là Công Thúc không dùng. Khởi sang nước Sở được làm Tề tướng nhưng sau bị các đại thần Sở giết chết. (Theo *Sử ký Tư Mã Thiên*).

Quốc đời Hán như Vệ Thanh⁽¹⁾, Hoắc Khứ Bệnh⁽²⁾. Do vậy, khi Tạ Đức là chồng của cô Ngô Tuấn hỏi về chí hướng của cháu lúc 13 tuổi thì Ngô Tuấn trả lời ngay không chút do dự: “Về văn, học cốt biết chữ để ký tên là đủ. Về võ muốn theo Vệ Thanh, Hoắc Khứ, lo đi xa vạn dặm để lập công, lấy được ấn phong hầu để làm vẻ vang cho cha mẹ. Đó là sở nguyện”. Tạ Đức thấy thế khen Ngô Tuấn là người có chí và càng khuyến khích giúp đỡ cháu học thành tài.

Tuy thích nghề võ và có lúc đã nói: “Về văn, học cốt biết chữ để ký tên là đủ”, nhưng Ngô Tuấn không phải là người thượng võ đơn thuần, càng không phải là một người “Võ biên” mà thực ra ông rất chuộng văn⁽³⁾. Ngô Tuấn rất chịu khó đọc các loại sách văn chương đạo đức, kể cả sách đạo phật và sách đạo nho nên kiến thức của ông rất rộng.

Không những Ngô Tuấn đẹp trai, thông minh, chăm học, thích võ, chuộng văn, có chí lớn mà còn là một con người rất giàu nghị lực, một người con chí hiếu, và sau này trở thành một người bày tôi rất trung thành phục vụ 3 đời vua Lý và tận tụy đến cùng trong sự nghiệp bảo vệ non sông đất nước ta.

Là người có nghị lực lớn, ngay từ lúc thiếu thời, Ngô Tuấn đã phải đương đầu với những đau thương to lớn nhất. Năm ông mới 13 tuổi (1031) người cha thân yêu nhất của ông đi tuần tra

(1) Vệ Thanh là một danh tướng đời Hán, đã bảy lần đánh Hung nô.

(2) Hoắc Khứ Bệnh là con của em gái Vệ Thanh, cũng là một danh tướng đời Hán và cũng đã có công đánh Hung nô nhiều lần.

(3) Văn ở đây theo nghĩa rộng, không những là văn chương mà cả chính trị nữa.

vùng biên giới thuộc Tượng Châu, Thanh Hoá thì bị bệnh chết. Tin sét đánh đó làm cho Ngô Tuấn và cả gia đình vô cùng đau đớn tiếc thương. Cùng với mẹ và em là Ngô Hiến, Ngô Tuấn thương khóc không nguôi. Sau khi giúp gia đình chôn cất Ngô An Ngũ, người chồng của cô Ngô Tuấn là Tạ Đức rất thương cháu liền đem Ngô Tuấn về nuôi và tiếp tục cho ăn học. Thương cha, nhớ mẹ và nhớ em, Ngô Tuấn càng ra sức học tập rèn luyện được thêm nhiều đức tính tốt đẹp: cần cù, siêng năng, giản dị, khiêm tốn, độ lượng và thương người. Ngô Tuấn cũng học được nhiều bài học về xây dựng các vùng dân tộc miền núi thành “phên dậu” của đất nước khi nghe kể chuyện vua Lý và các vương hầu đánh dẹp một số tù trưởng và nhất là việc phủ dụ dân, liên kết các tù trưởng người dân tộc miền núi và biên giới để đối phó với các hoạt động lấn chiếm của Tống. Đặc biệt Ngô Tuấn rất say sưa nghe kể chuyện các vua Lý phủ dụ dân và gả công chúa cho một số tù trưởng miền núi để liên kết các tù trưởng đó với nhà vua, như vua Lý Thái Tổ gả con gái của mình cho Châu mục châu Lạng là Giáp Thừa Quý (sau họ Giáp đổi thành họ Thân), vua Lý Thái Tông gả công chúa Bình Dương cho Châu mục châu Lạng là Thân Thiệu Thái (con Giáp Thừa Quý); công chúa Kim Thành cho Châu mục châu Phong (Sơn Tây, Phú Thọ) là Lê Thuận Tông; công chúa Trường Ninh cho Châu mục châu Thượng Oai (có lẽ là Hoà Bình) là Hà Thiện Lãm...

Đang lúc Ngô Tuấn học tập rất tấn tới thì không may người mẹ quý mến nhất của ông lại qua đời. Lúc đó Ngô Tuấn đã 18 tuổi (1036). Ngô Tuấn vô cùng đau đớn thương xót, liền cùng

em là Ngô Hiến lo việc chôn cất mẹ hết sức chu đáo, theo đúng phong tục tập quán lúc bấy giờ. Trong tang lễ tự tay mình, Ngô Tuấn làm lấy mọi việc rất cẩn thận. Người đời ai cũng khen Ngô Tuấn là người con chí hiếu. Sau khi chôn cất mẹ xong, Ngô Tuấn tiếp tục học tập rèn luyện mình cho thật vững vàng để chuẩn bị bước vào đời. Càng thương cha nhớ mẹ, Ngô Tuấn càng ra sức học tập và động viên khuyến khích em cố gắng học tập rèn luyện để trở thành người có ích.

III. LÝ THƯỜNG KIẾT VÀO ĐỜI VÀ BẮT ĐẦU PHỤC VỤ TRIỀU LÝ

Sau khi để trở hết tang mẹ và cũng là năm kết thúc lớp học của thầy Lý Công Ẩn, nhờ sự thu xếp của Tạ Đức, Ngô Tuấn lấy cháu gái của Tạ Đức, tên là Thuần Khanh, một người con gái rất xinh đẹp, rất nết na. Lúc đó Ngô Tuấn đã 20 tuổi (1038). Hai vợ chồng Ngô Tuấn sống với nhau rất đẹp đôi, rất hạnh phúc, nhưng vẫn hết sức chăm sóc cho chú em trai là Ngô Hiến học tập để chóng thành tài.

Tuy sống bên cạnh vợ rất hạnh phúc nhưng Ngô Tuấn luôn luôn nghĩ đến việc xây dựng tương lai sự nghiệp của mình. Nguyên vọng “đi xa vạn dặm lập công, lấy được ấn phong hầu để làm vẻ vang cho cha mẹ” luôn luôn thôi thúc ông. Chính vì vậy mà chỉ gần một năm sau khi cưới vợ (1039), lúc vừa tròn 21 tuổi, Ngô Tuấn đã xin ngay vào đội kỵ binh của nhà vua, mong có dịp sớm được đi đánh đông dẹp bắc cho thoả lòng mong ước. Ngô Tuấn được cử giữ chức Kỵ mã Hiệu úy, một chức võ quan nhỏ trong đội kỵ binh này. Ông lấy tên tự là

Thường Kiệt. Thế là Ngô Thường Kiệt⁽¹⁾ bắt đầu phục vụ triều Lý một triều đại mà ông cho rằng đang có trách nhiệm rất lớn trong việc xây dựng và bảo vệ một đất nước mà tổ tiên người Việt đã mất bao nhiêu công sức dựng nên.

Lúc Ngô Thường Kiệt vào phục vụ triều Lý là lúc vua Lý Thái Tông vị vua thứ hai của nhà Lý đã nối ngôi Lý Thái Tổ (1009-1028) trị vì được 12 năm (1028 đến 1039). Trong thời gian này, Lý Thái Tông (tức Lý Phật Mã, con trai cả của Lý Công Uẩn tức Lý Thái Tổ) đã phải đối phó với nhiều vấn đề đối nội và đối ngoại khá phức tạp.

Về đối nội thì khi vua Lý Thái Tổ mất (tháng 3 năm Mậu Thìn 1028), tuy Lý Phật Mã là con cả vâng chiếu lên nối ngôi vua cha, nhưng được tin đó 3 con thứ của Lý Thái Tổ là Đông Chính Vương, Dục Thánh Vương và Vũ Đức Vương liền mang quân đến phục sẵn ở trong Long thành và ở ngoài cửa Quảng Phúc đợi Thái tử đến thì đánh úp để cướp ngôi vua. Khi được tin đó Lý Phật Mã liền hỏi ý kiến của quần thần. Các quan đại thần đều nói: “Ba Vương làm phản thì là anh em hay là cừu địch? Xin cho bọn thần đánh một trận để quyết được thua”. Phật Mã bằng lòng. Liền đó Lê Phụng Hiểu một vũ vệ tướng quân trung thành của vua Lý Thái Tổ rút gươm chạy thẳng đến cửa Quảng Phúc chém chết Vũ Đức Vương. Còn Đông Chính Vương và Dục Thánh Vương chạy thoát nhưng sau đã đến xin

(1) Sau này, ông được ban quốc tính thì ông trở thành Lý Thường Kiệt nghĩa là chàng họ Lý luôn luôn hào kiệt.

Lý Phật Mã chịu tội và vua đã tha tình anh em mà tha tội cho 2 vương đó và lại cho tước như cũ.

Sau khi dẹp xong loạn Ba Vương rồi, Lý Thái Tông còn phải thân chinh dẹp yên nhiều vụ nổi loạn nữa như: loạn Khai quốc vương ở Trường Yên⁽¹⁾ tháng tư năm Mậu Thìn (1028) loạn Đăn Nại ở châu Ái⁽²⁾ tháng 4 năm Kỷ Ty (1029), loạn châu Hoan⁽³⁾ tháng 2 năm Quý Dậu (1033), loạn châu Ái tháng 10 năm Giáp Tuất, loạn đạo Lâm Tây⁽⁴⁾ tháng 2 năm Đinh Sửu (1037), loạn Nùng Tôn Phúc ở Quảng Nguyên⁽⁵⁾ tháng 2 năm Kỷ Mão (1039). Nhờ dẹp được các loạn đó, tình hình bên trong đất nước được ổn định một bước.

Còn ở biên giới thì Lý Thái Tông cũng đã đối phó có kết quả với các hoạt động khiêu khích, lấn chiếm của Tống. Cụ thể là đi đôi với việc vài ba năm một lần vua Lý Thái Tông cử sứ sang Tống giao hiếu tu cống⁽⁶⁾ để giữ quan hệ tốt với Tống, nhưng cũng sẵn sàng kiên quyết và khôn khéo đối phó với hoạt động xâm lấn của Tống.

(1) Hoa Lư - Ninh Bình ngày nay.

(2) Châu Ái là Thanh Hoá ngày nay.

(3) Châu Hoan tức là Nghệ An ngày nay.

(4) Theo *Cương mục* thì đạo Lâm Tây đời Lý là đạo Đà Giang đời Trần, phủ Gia Hưng đời Lê, sau là khu tự trị Thái Mèo. Nay thuộc miền Tây Bắc.

(5) Châu Quảng Nguyên sau thành huyện Quảng Uyên tỉnh Cao Bằng.

(6) Từ năm 1029 đến năm 1036, Lý Thái Tông đã cử 5 phái bộ sang Tống để giao hiếu; 1) Năm 1029 phái bộ sang cáo ai việc Lý Thái Tổ mất; 2) Năm 1030, phái bộ Lê Ấc Thuyền, Nguyễn Viết Thân sang giao hiếu; 3) Năm 1034 phái bộ Trần Ứng Cơ, Vương Văn Khánh sang tạ ơn; 4) Phái bộ Hà Thu, Đỗ Khoan sang tạ ơn; 5) Phái bộ Hà Thu, Đỗ Khoan sang giao hiếu.

Năm Mậu Thìn (1028) trước việc Tống cho quân khiêu khích ở biên giới Tống - Việt, giết chết viên chúa trại châu Thất Nguyên⁽¹⁾ của ta, vua Lý Thái Tông sai phò mã Giáp Thừa Quý⁽²⁾ mang quân đánh vào đất Tống, bắt dân Tống mang về. Viên quan Tống coi Ung Châu lúc đó phải bàn hoà và vua ta cũng đồng ý. Năm 1034, Tống dụ dỗ bọn Trần Công Vĩnh đem theo trên 600 dân chạy theo Tống. Vua Lý Thái Tông liền sai 1.000 quân tới biên giới đuổi bắt. Vua Tống Nhân Tông thấy vậy sợ sinh sự lỗi thời bèn ra lệnh cho quan quân Tống phải trả bọn đào vong cho ta. Năm 1036 do bất bình với quan quân Tống, dân các châu của ta như châu Lạng, Môn, Tô Mậu, Quảng Nguyên, động Đại Phát, huyện Đan Bạ, châu Đô Kim, Thường Tân, Bình Nguyên⁽³⁾ đều nổi dậy chống Tống và giết chết viên tướng coi trấn Đặng Uyên của Tống. Đối với việc này, vua Tống cũng chỉ bàn hoà. Hai bên cho rằng sở dĩ xảy ra việc này là vì dân biên giới sinh sự với nhau thôi.

Để củng cố miền núi và biên giới, Lý Thái Tông còn gả công chúa Bình Dương cho Châu mục châu Lạng là Thân Thiệu Thái (1029) gả công chúa Kim Thành cho Châu mục châu Phong là Lê Thuận Tông (1030), gả công chúa Trường Ninh cho Châu mục châu Thượng Oai (Hoà Bình) là Hà Thiện

(1) Nay là miền Thất Khê thuộc Cao Bằng.

(2) Họ Giáp cai quản Đông Giáp. Sau này đổi thành họ Thân.

(3) Châu Lạng nay là Lạng Sơn; châu Môn nay thuộc vùng Đông Khê, châu Tô Mậu, nay thuộc Nà Dương, Đình Lập, An Châu tỉnh Lạng Sơn; châu Quảng Nguyên sau là Quảng Uyên thuộc Cao Bằng, động Đại Phát, huyện Đan Bạ; châu Đô Kim, tức huyện Hàm Yên, Tuyên Quang; Thường Tân: không rõ ở đâu. Bình Nguyên, nay là huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Tuyên.

Lâm. Đối với biên giới phía Nam, Lý Thái Tông cũng giữ được quan hệ tốt nên các nước đó thường vẫn cử sứ sang giao hiếu.

Tuy đã có nhiều cố gắng như vậy để giữ được nội trị và ngoại giao cho êm đẹp, nhưng Lý Thái Tông vẫn chưa thật yên tâm vì mầm mống ngoại xâm và nội phản, vẫn còn ở nơi này nơi khác khiến cho có thể ảnh hưởng đến sự vững chắc của triều Lý và của đất nước. Thật vậy, ở biên giới phía Bắc, Tống vẫn còn uy hiếp xâm lấn nước ta, ở biên giới phía Nam, Chiêm Thành vẫn có thể quấy rối và cướp phá nước ta vì Tống vẫn còn tìm cách kích động Chiêm Thành chống ta. Còn ở trong nước thì thỉnh thoảng vẫn có tin nơi này, nơi khác định làm phản. Chính vì vậy mà sau khi củng cố hàng ngũ các quan văn võ trong triều, cử các quan tin cậy làm Thái sư, Thái phó, Thái bảo, Thái úy, Đô thống, Uy vệ Thượng tướng, Định thắng Đại tướng⁽¹⁾ và đặt ra 10 vệ Điện tiền Cấm quân⁽²⁾ để bảo vệ cấm thành. Lý Thái Tông lại tiếp tục tìm kiếm, lựa chọn người có đức, có tài tuyệt đối trung thành với nhà Lý để giúp nhà Lý xây dựng và bảo vệ đất nước. Trong việc lựa chọn nhân tài này, Lý Thái Tông được Lý Công Ẩn dạy học ở Bái Ân giới thiệu

(1) Khi mới lên ngôi vua Lý Thái Tông đã hết sức chú ý chọn những người tin cậy trung thành giữ các chức chủ chốt trong triều như về quan văn, vua cử Lương Nhậm Văn làm Thái sư, Ngô Thương Định làm Thái phó; Đào Xứ Trung làm Thái Bảo; về quan võ thì cử Nguyễn Quang Lợi làm Thái úy, Đàm Toái Trọng làm Đô thống, Vũ Ba Tử làm Uy vệ Thượng tướng, Nguyễn Khánh làm Định thắng Đại tướng (VSKTT tập II, trang 204).

(2) 10 vệ Điện tiền Cấm quân là: 1) Quảng Thánh; 2) Quảng Vũ; 3) Ngự Long; 4) Bông Nhật; 5) Trừng Hải. Mỗi vệ đều chia làm Tả Hữu Trực quan để bảo vệ bên trong cấm thành cộng 10 vệ (ĐVSKTT QII, trang 205).

những người có đức có tài là học trò của ông để Lý Thái Tông lựa chọn. Một trong những học trò của Lý Công Ẩn mà Lý Thái Tông chú ý là Ngô Tuấn tự Thường Kiệt vì thấy Ngô Tuấn trong khi làm Kỵ mã Hiệu úy của nhà vua thì tỏ ra là một người có đức, có tài, có triển vọng là người có thể giúp nhà vua xây dựng được sự nghiệp lớn. Không những Ngô Tuấn có bộ mặt khôi ngô, đáng mến, đáng đi đường hoàng, lời nói đĩnh đạc, mà còn là người thông minh, lanh lợi, có kiến thức rộng, có hiểu biết nhiều, nhưng rất khiêm tốn, thận trọng, nhã nhặn. Do vậy, vua Lý Thái Tông rất mến Ngô Tuấn. Năm Tân Ty (1041) lúc Ngô Tuấn đã 23 tuổi và đã làm Kỵ mã Hiệu úy được 3 năm thì vua Lý Thái Tông vời ông vào cung, cử ông vào ngạch thị vệ để hầu cận vua. Theo tập quán thời bấy giờ hầu cận vua phải là hoạn quan. Vì vậy vua Lý Thái Tông ban cho ông 3 vạn quan tiền để ông tự yếm (tức là tự hoạn). Ông rất thương vợ nhất là vợ ông đã sống với ông 3 năm mà vẫn chưa có con. Nhưng trước yêu cầu của nhà vua, ông sẵn sàng hy sinh hạnh phúc riêng để phục vụ sự nghiệp chung. Thấy vậy Lý Thái Tông càng mến ông. Vào hầu cận vua Lý Thái Tông, Ngô Tuấn tự Thường Kiệt được cử vào Hoàng môn Sảnh và được cử giữ chức Hoàng môn Chỉ hựu, tức là một chức hoạn quan có nhiệm vụ hầu cận bên vua. Vì có trình độ, có kiến thức, chẳng bao lâu Ngô Tuấn được chuyển từ Hoàng môn Sảnh sang Trung thư Sảnh là cơ quan ở gần vua chuyên dự nghĩ mọi việc để tâu lên vua, vâng truyền mệnh lệnh, đề nghị cải cách, tuyển bổ các quan (VSKTT, QII, trang 338). Trong Trung thư Sảnh ông liên tiếp được cử giữ chức Trung thư

Giám⁽¹⁾, rồi Trung thư Xá nhân⁽²⁾. Vì ông là người công minh chính trực, giám hiến việc tốt, can việc xấu, bảo vệ cái đúng, phê phán cái sai nên vua Lý Thái Tông lại phong thêm cho ông chức Đình úy Sứ là chức giữ việc hình án (VSKTT trang 339). Vì trước đây, trong việc kiện tụng thường xảy ra phiền nhiễu, quan giữ việc hình thường câu nệ lời văn của luật, cho nên trong xét xử các vụ án có phần khắc nghiệt, thậm chí có khi xử oan, cho nên vua Lý Thái Tông đã sai Trung thư Sảnh nghiên cứu sửa đổi các điều luật cho thích hợp có phân ra từng loại, viết thành từng điều khoản cho người xem dễ hiểu và xây dựng thành sách gọi là *Hình thư* rồi ban hành⁽³⁾ vào cuối năm Nhâm Ngọ (1042). Có thể nói đây là bộ luật hình sự đầu tiên ở nước ta mà chắc rằng Đình úy Sứ Ngô Thường Kiệt có vinh dự được tham gia soạn thảo.

Trong thời gian phục vụ Lý Thái Tông ông rất chú ý đến những sự kiện xảy ra trong nước, từ những việc đối nội đến những việc đối ngoại của vua Lý Thái Tông.

(1) Theo LTHCLC tập II, trang 43, thì quan trung thư giám có nhiệm vụ chép viết các tờ Kim tiên (tức là tờ giấy có rắc vàng, chép lời phong ở trong Kim sách) các tờ Ngân tiên (tức là tờ giấy có rắc bạc chép lời phong ở trong Ngân sách), các tờ Chế (tức là sắc phong các quan nhất phẩm), tờ Sắc (tức là tờ sắc phong các quan võ tứ phẩm, các quan văn từ ngũ phẩm), và các bài Biếu (tờ tấu đưa lên vua), bài Giản (tức là thư từ) Quan lịch, tức là lịch của nhà nước), Quan phiên cùng các văn tế ở điện miếu.

(2) Một chức quan trong Trung thư Sảnh, sau chức Trung thư Lệnh, Trung thư Thị lang.

(3) Theo Phan Huy Chú thì hình như có 3 cuốn nhưng nay đã thất truyền (VSL trang 85).

Về đối nội thì ngay năm Tân Tỵ (1041) vua Lý đã phải đối phó với vụ iện tiền chỉ huy Sứ là Đinh Lộc và Phùng Luật⁽¹⁾ mưu làm phản. Vua Lý Thái Tông đã phải xuống chiếu bắt Lộc, Luật và bè đảng giao cho Khai Hoàng Vương xử tội (xử tử). Cũng năm đó, vào tháng 11 vua phải sai tướng đi đánh Nùng Trí Cao và mẹ Trí Cao là A Nùng làm phản, chiếm châu Thảng Do⁽²⁾ rồi đổi châu ấy thành nước Đại Lịch. Nùng Trí Cao bị bắt sống nhưng vua thương tình vì cha là Nùng Tôn Phúc và anh là Nùng Trí Thông trước đây làm phản đã bị giết nên vua tha tội và lại cho giữ châu Quảng Nguyên như cũ. Ngoài ra lại cho thêm 4 động: Lôi, Hoả, Bình, An Bà⁽³⁾ và châu Tư Lang⁽⁴⁾.

Năm Quý Mùi (1043), vua Lý phải cử Khai Hoàng Vương làm Đô thống Đại nguyên soái đi dẹp loạn châu Ái; cử Phụng Càn Vương làm Đô thống Nguyên soái đi dẹp yên loạn châu Văn⁽⁵⁾.

Năm Mậu Tý (1048) mặc dầu đã được vua Lý Thái Tông tha tội và còn cho thêm đất đai cai quản, nhưng Nùng Trí Cao lại nổi loạn nên vua Lý Thái Tông phải sai Thái uý Quách Thỉnh Dật đi dẹp và Trí Cao phải xin hàng. Đến năm Canh Dần

(1) Điện tiền Chỉ huy Sứ là quan coi các ban trực ở trước điện.

(2) Có lẽ là miền Trung Thông, Cao Bằng (HXX-LTK tập I, trang 89)

(3) Lôi Hỏa là động ở phía tây bắc Cao Bằng, nay ở địa phận tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc, động Bình, động An, động Bà đều thuộc đất Cao Bằng.

(4) Châu Tư Lang: đời Minh đổi làm Thượng Tư Lăng, Hạ Tự Lăng. Đời Lê đổi làm Thượng Lang, Hạ Lang. Nay là huyện Thượng Lang, Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng.

(5) Tức là phủ Bình Gia, Lạng Sơn ngày nay.

(1050) vua lại phải sai tướng đi dẹp loạn ở động Vật Dương⁽¹⁾ và đến năm Nhâm Thìn (1052), Nùng Trí Cao lại nổi loạn. Lần này thì Trí Cao tự xưng là Hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Nam và mang quân sang đất Tống để cướp phá khiến vua Tống phải đối phó và cho người xin vua Lý Thái Tông gửi viện binh giúp đỡ Tống dẹp loạn. Nhưng sau Trí Cao thất bại chạy sang nước Đại Lý thì bị nước này giết chết⁽²⁾.

Về đối ngoại, tuy Lý Thái Tông có cố gắng giữ quan hệ tốt với 2 nước láng giềng là Chiêm Thành và Tống, nhất là với Tống⁽³⁾. Tuy nhiên hai nước này thỉnh thoảng vẫn khiêu khích nước ta.

Ở phía Nam thì năm Quý Mùi (1043), Chiêm Thành cho quân cướp phá vùng ven biển của ta⁽⁴⁾ cho nên năm Giáp Thân (1044), vua Lý Thái Tông phải thân chinh bình Chiêm, đánh bại quân Chiêm, vua Chiêm là Sạ Đẩu tử trận, từ đó Chiêm Thành mới kính nể nước ta.

Còn ở phía Bắc thì năm Canh Dần (1050), viên quan coi Ung Châu của Tống lại dụ dỗ các tù trưởng Vi Thiệu Tự, Vi

(1) Vật Dương: thuộc miền tây bắc tỉnh Cao Bằng.

(2) Đại Lý nguyên là nước Nam Chiếu, sau đổi làm Đại Mông, rồi Đại Lễ; đến Ngũ Đại đổi thành Đại Lý; đến đời Minh thì thành phủ Đại Lý thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

(3) Từ năm 1040 đến năm 1047, vua Lý Thái Tông đã cử 4 phái bộ sang Tống giao hiếu và có 2 lần cống voi. Đó là phái bộ: Sư Dũng Hoà, Đỗ Hưng (1040); phái bộ Đỗ Khánh, Lương Mậu Tài (1042) cống 5 voi; phái bộ Tô Nhân Tộ, Đào Duy Phiến (1046), cống 10 voi; phái bộ Đỗ Văn Phủ, Văn Xương (1047). HXH-LTK II, trang 110.

(4) Thời đó gọi vụ này là "giặc gió sóng" nghĩa là nhân gió sóng mà sang cướp phá (VSKTT QII, trang 220).

Thiệu Khâm cùng 3.000 dân ở châu Tô Mậu chạy theo Tống. Vua Lý Thái Tông liền đòi lại và vua Tống buộc phải trả lại những tù trưởng và dân đó cho ta. Nhưng đến năm Quý Tỵ (1053) thì viên quan coi Ung Châu là Tiêu Chú vốn tham lam và hay gây chuyện nên không những y luôn luôn tìm cách lôi kéo, thu phục hòng sáp nhập châu Quảng Nguyên của ta vào Tống mà còn có tham vọng đánh chiếm lấy nước ta nữa. Y tâu với vua Tống Nhân Tông (1022 - 1063) rằng: “Tôi nay đã rõ chỗ quan yếu, thấu chỗ lợi hại. Nếu không đánh bây giờ mà lấy Giao Chỉ đi thì sau sẽ có điều lo cho Tống”. Thực hiện ý đồ đó, một mặt Tiêu Chú xin về triều để trình bày kế hoạch đánh ta, mặt khác y cứ ngầm thực hiện ý định của mình, không đợi sự đồng ý của vua Tống bằng cách dùng lợi để nhử dân Quảng Nguyên đi theo Tống, ngấm ngấm cho người luôn sâu vào Quảng Nguyên xúi giục dân Quảng Nguyên chuẩn bị binh giáp, tích trữ lương, tiền, tuyển lính, dạy cưỡi ngựa bắn cung, chuẩn bị chống lại nhà Lý.

Tất cả những tình hình trên đây làm cho Ngô Thường Kiệt nhiều đêm phải thao thức suy nghĩ về nguyên nhân những sự kiện xảy ra và cách xử lý sao cho tốt.

Về những vụ nổi loạn thì đúng là có vụ do dân bất bình với thuộc lại mà nổi dậy, nhưng rõ ràng là nhiều vụ do những người cầm đầu địa phương từ ba Vương (Đông Chính Vương, Dực Thánh Vương, Vũ Đức Vương) Khai Quốc Vương (ở Trường Yên) đến Nùng Tôn Phúc, Nùng Trí Cao... đều là những người có tham vọng lớn, không chỉ muốn làm vương mà còn muốn làm đế nên đã tập hợp một số kẻ xấu rồi lôi kéo nhân

dân nổi dậy làm loạn. Do vậy, ông thấy cần khuyên vua là đối với kẻ làm phản nổi loạn thì vẫn phải đánh dẹp, nhưng lại phải vừa dùng uy vừa dùng ân, và phải phân biệt kẻ cầm đầu có tội thì phải trị còn đối với dân thì phải chú ý phủ dụ và phải giải quyết đúng những điều dân bất bình.

Còn những vụ xảy ra ở biên giới Tống - Việt, Chiêm - Việt thì không chỉ là những vụ xích mích nhất thời mà có nguồn gốc sâu xa ở chính sách bành trướng của nhà Tống mà đáng chú ý là chính sách “Nam trước, Bắc sau” và chính sách “Cận công viễn giao”.

Về chính sách “Nam trước, Bắc sau”, thì sau khi đã thôn tính được các nước ở phía Tây và phía Nam Trung Hoa như: Hậu Thục (Tứ Xuyên), Kinh Nam, Hồ Nam, Ngô Việt (Triết Giang), Mân (Phúc Kiến) Hậu Đường (Giang Tây), Nam Hán, (Quảng Đông), Tống lại tìm cách thôn tính hai nước ở phía Bắc là Liêu (Mãn Châu, Hà Bắc) và Hạ (Cam Túc, Ninh Hạ)... Nhưng hai nước này còn mạnh cho nên Tống định ra chính sách “Nam trước, Bắc sau” nghĩa là tìm cách bành trướng xuống phía Nam trước để có thế và có lực mà thôn tính các nước Liêu - Hạ ở phía Bắc sau. Cùng với chính sách này, Tống lại tìm cách thực hiện chính sách “Cận công viễn giao” nghĩa là đối với nước ở gần thì đánh chiếm lấy và muốn vậy phải giao hảo phải liên kết với nước ở xa để cô lập nước ở gần Tống và để giúp Tống đánh nước ở gần. Cụ thể là đối với nước ta thì cần đánh chiếm và muốn vậy phải giao hảo, liên kết với nước Chiêm Thành để Chiêm Thành cùng Tống đánh nước ta.

Thực hiện chính sách thôn tính nước ta, năm 981 lợi dụng lúc nội bộ triều nhà Đinh có biến⁽¹⁾ Tống Thái Tông đã sai tướng Hầu Nhân Bảo làm tổng chỉ huy cùng một số viên tướng khác ào ạt đem đại quân sang xâm lược nước ta nhưng đã bị Thập đạo Tướng quân Lê Hoàn đánh tan lực quân, chém tướng Hầu Nhân Bảo ở cửa ải Chi Lăng và đánh tan thủy quân Tống ở Tây Kết (Khoái Châu) bắt sống các tướng Tống là Quách Quan Biên, Triệu Quang Huân khiến Tống không thực hiện được âm mưu thôn tính nước ta. Trong khi chưa thực hiện được chiến tranh xâm lược quy mô lớn đối với nước ta Tống chuyển sang dùng chính sách “Tâm thực”⁽²⁾ để lấn chiếm đất nước ta hòng “mở rộng bờ cõi xuống phía Nam”. Để thực hiện âm mưu này, Tống đã dùng mọi thủ đoạn, từ tung gián điệp xâm nhập nội địa ta thu thập tình báo xúi giục dân ta chống lại triều đình, hoặc tung tin chiến tranh tâm lý là thủ lĩnh địa phương này đã hàng Tống để đánh lừa lôi kéo thủ lĩnh địa phương khác theo Tống. Chúng cũng cho lực lượng quân sự xâm nhập đất ta quấy rối, cướp của, giết người hoặc vừa dùng sức ép quân sự vừa dùng danh lợi để lôi kéo, dụ dỗ, mua chuộc một số thủ lĩnh người dân tộc miền núi, biên giới đem đất, đem dân của nước ta nộp cho Tống...

Nhìn lại các âm mưu thủ đoạn và hoạt động của Tống đối

(1) Đỗ Thích một viên quan nhà Đinh đã ám hại vua Đinh Tiên Hoàng và giết con trai của vua là Đinh Liễn định để cướp ngôi vua nhưng đã bị Đinh Quốc công là Nguyễn Bặc bắt và giết chết.

(2) Tâm thực: tâm ăn lá dâu, ý nói gặm dần đất nước ta.

với nước ta, Ngô Thường Kiệt thấy muốn bảo vệ được đất nước khỏi nạn ngoại xâm thì một mặt vẫn phải hết sức giao hảo với Tống nhưng mặt khác phải chăm lo xây dựng đất nước cho giàu mạnh về mọi mặt, nhất là về mặt quân sự thì phải xây dựng quân đội và dân binh theo phép “Ngụ binh ư nông”⁽¹⁾ để nếu Tống xâm lược thì đủ sức đánh bại Tống, Tống mới kiêng nể... Những suy nghĩ đó, ông đều tâu lên vua Lý Thái Tông nên vua rất khen và giao cho các quan trong triều thực hiện.

Theo bia chùa Linh Xứng dựng thời Lý (1126) ở núi Ngưỡng Sơn, làng Ngọ Xá, huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hoá thì Lý Thường Kiệt vào “Hầu vua Lý Thái Tông chưa đầy một kỷ (tức là 12 năm) tiếng khen đã nức ở nội đình”⁽²⁾. Ông được thăng chức nhiều lần, từ Hoàng Môn chỉ hậu đến Đô tri⁽³⁾, ông cũng được vua ban cho quốc tính và gọi là Lý Thường Kiệt (chàng họ Lý luôn luôn hào kiệt).

(1) Vua Lý Thái Tông đặt ra cấm quân (10 vệ) và Sương quân (9 vệ). Cấm quân phải túc trực thường xuyên, đóng trại vòng quanh trong cấm thành gọi chung là thập vệ. Trên trán mỗi người lính đều thêu 3 chữ “Thiên tử quân”. Sương quân là quân chuyên canh giữ các cửa thành và làm mọi việc, mỗi tháng đến phiên một lần, gọi đến canh, hết canh cho về nhà cày cấy hoặc làm công nghệ, tự cấp lấy chứ không được cấp lương. Nếu số quân này không đủ thì chiếu sổ gọi dân ra tòng ngũ. Xong việc lại cho dân về làm ruộng. Đó là đúng với ý nghĩa “Ngụ binh ư nông” (LTHCLC, Binh chế chí, trang 5).

(2) Xem bản dịch bia chùa Linh Xứng trong *Văn thơ Lý - Trần*, tr.361.

(3) Theo LTHCLC, tập 11 trang 40 thì Đô tri là một chức quan đứng đầu Nội thị sảnh là cơ quan hầu cận nhà vua.

Tuy là hoạn quan hầu cận bên vua nhưng ông lại là một trung thần nổi tiếng, khác với giới hoạn quan thông thường trong đó có nhiều người là nịnh thần. Sử cũ chép rằng: “Hàng ngày ông hầu cận bên vua, hiến việc tốt, can việc xấu, giúp vua hết mọi cách”.

Tuy được vua rất tin dùng nhưng ông không cậy quyền, cậy thế, trái lại ông có quan hệ tốt với các quan trong triều. Ông cũng không hề lợi dụng chức vụ, quyền hành để giàu sang, phú quý. Các quan trong triều đều thực sự quý mến, kính nể ông không những vì ông có tài mà đặc biệt ông là một người có đạo cao đức trọng.

Tuy được ở gần vua, có rất nhiều quyền lực nhưng ông không hề tỏ ra quan liêu hách dịch với dân. Trái lại, ông rất gần dân, luôn luôn quan tâm đến đời sống và nguyện vọng của dân. Khi ông giữ chức Trung thư Giám, Trung thư Xá nhân, Đình úy Sứ, thấy dân làng Cơ Xá (trước là An Xá) là dân làng quê hương của ông được vua Lý Thái Tổ cho di cư từ làng An Xá ra bãi Cơ Xá ở giữa sông Hồng để nhà vua lấy đất làng An Xá xây dựng cung điện nhà vua nhưng chưa được chính thức ghi vào sổ điền và chưa quy định rõ địa giới ông liền tâu vua Lý Thái Tông xin ra sắc chỉ ghi vào sổ điền, quy định rõ địa giới của đất Cơ Xá được miễn mọi thứ thuế mọi thứ phu phen tạp dịch. Chính vì vậy mà dân làng An Xá (đổi thành Cơ Xá, rồi Phúc Xá) rất biết ơn ông, rất kính mến ông và tôn ông là “tổ địa” nghĩa là ông Tổ đem lại ruộng đất cho dân.

IV. LÝ THƯỜNG KIẾT PHỤC VỤ VUA LÝ THÁNH TÔNG VÀ LÀM KINH PHỎNG SỨ THANH NGHỆ

Cuối năm Giáp Ngọ (1054), khi vua Lý Thánh Tông lên ngôi và đặt quốc hiệu là Đại Việt⁽¹⁾, Lý Thường Kiệt đã 36 tuổi, ông tỏ ra là một người rất chín chắn và có tầm nhìn rộng, nhìn xa, ông tiếp tục phục vụ vua Lý Thánh Tông. Thấy ông đã có công giúp vua Lý Thái Tông và lại tỏ ra có tài năng về quân sự nên vua Lý Thánh Tông phong cho ông chức Bổng hành quân Hiệu úy, một chức võ quan cao cấp trong triều, mặt khác, tuy đã cử Lý Đạo Thành làm Thái sư và Quách Kinh Nhật làm Thái úy⁽²⁾, nhưng vua Lý Thánh Tông vẫn rất chú ý lắng nghe những lời tâu của Lý Thường Kiệt vì thấy những điều ông nói đều rất chính xác.

Lý Thường Kiệt thấy trong thời gian trị vì trước đây tiên đế Lý Thái Tông đã có rất nhiều cố gắng nên công việc đối nội và đối ngoại đã có nhiều kết quả. Về đối nội nhờ tiên đế kết hợp cả đức lẫn uy nên nhiều vụ nổi loạn đã được dẹp yên. Ngay cả đối với Nùng Trí Cao là một thủ lĩnh người dân tộc hay nổi loạn, vua Lý Thái Tông đã sai tướng đánh dẹp và bắt sống được (1041), nhưng vua vẫn thương tình không những tha cho tội chết mà còn phong cho chức Thái bảo (1043) nhưng rồi Trí Cao vẫn chưa thoả mãn, mà còn có tham vọng trở nên hoàng đế nên đã chiếm động Vật Dương (1050) và đem quân sang chiếm đất Tống, đặt quốc hiệu là Đại Nam (1052) nhưng

(1) Trước đó nước ta có tên là Đại Cồ Việt được vua Đinh Tiên Hoàng đặt ra năm 968 khi ông đánh bại được loạn 12 sứ quân và lên ngôi hoàng đế.

(2) *Việt sử lược* trang 94.

sau đã bị thất bại và bị giết ở nước Đại Lý (1053). Từ đó họ Nùng bị diệt và không dám làm phản và nổi loạn nữa. Tuy nhiên ở một số vùng dân tộc miền núi thỉnh thoảng vẫn còn có tin có người định làm phản. Còn về đối ngoại thì tuy Chiêm Thành đã bị đánh bại năm Giáp Thân (1044) nhưng vẫn còn là một mối lo cho đất nước vì Tống vẫn tìm cách kích động Chiêm Thành chống lại nước ta. Song đáng lo hơn cả vẫn là phía Bắc vì nhà Tống vẫn có âm mưu lấn chiếm và thôn tính nước ta. Đặc biệt viên quan coi Ung Châu là Tiêu Chú luôn nhòm ngó nước ta. Y tìm cách chiếm lấy châu Quảng Nguyên để làm đà thôn tính nước ta.

Trước tình hình đó, Lý Thường Kiệt tâu vua tìm mọi cách ổn định tình hình trong nước, xoá bỏ mọi mầm mống bất bình trong dân, nhất là ở vùng biên giới, miền núi khiến muôn dân đều theo đức của nhà vua, đều trung thành với nhà vua xây dựng và bảo vệ đất nước cho cường thịnh. Đối với ngoại bang, ta hết sức nhún nhường nhưng nếu họ cố tình xâm lấn nước ta thì cũng phải cương quyết chống lại để cho họ phải kiêng nể. Vua Lý Thánh Tông thấy rất hợp ý vua và khen là phải nên càng quý mến và tin dùng ông.

Mùa đông năm Ất Mùi (1055) nhờ việc kiểm tra hình án, vua Lý Thánh Tông thấy được nỗi khổ của người tù liên bảo các quan tả hữu rằng: “Trầm ở trong thâm cung, sưởi lò than thú⁽¹⁾ mặc áo hồ cừu⁽²⁾ (thế mà) khí lạnh còn (ghê gớm) đến

(1) Lò sưởi đốt bằng than chế từ xương thú vật (VTLT tập 1 tr.202).

(2) Áo hồ cừu: là loại áo làm bằng lông chồn, nhẹ và ấm.

thế. Huống chi những người bị giam cầm trong ngục khổ sở về gông cùm, ngay gian chưa định rõ, bụng không đủ cơm no, áo không kín thân thể, một khi gặp cơn gió bắc thổi, há chẳng là vô tội mà chết (oan) ư? Trẫm rất lấy làm thương xót. Vậy hạ lệnh cho hữu ty phát chẩn chiếu và mỗi ngày hai bữa cơm phát cho họ”(1). Có lần, vua ngự điện Thiên Khánh xét kiện. Lúc đó, con gái của vua là công chúa Động Thiên đứng hầu ở cạnh, vua nhìn công chúa, bảo với ngục lại(2) rằng: “Ta yêu con ta cũng như lòng ta làm cha mẹ dân, nhân dân không biết mà mắc vào hình pháp, ta rất lấy làm thương. Từ nay về sau không cứ gì tội nặng hay nhẹ, đều nhất luật khoan giảm”(3).

Những cử chỉ nhân từ thương người đó của vua Lý Thánh Tông làm cho dân rất mến phục và có tác dụng xoá bỏ những bất bình ngấm ngấm trong dân do hình ngục khắc nghiệt thời đó gây ra.

Để làm cho dân được no ấm, năm Bính Thân (1056) vua Lý Thánh Tông đã xuống chiếu khuyến nông, nên nghề nông được phát triển. Mùa thu năm Nhâm Dần (1062) để mở mang công nghiệp vua cũng sai khai mỏ vàng ở động Vũ Kiệt(4), mỏ bạc ở huyện Hạ Liên(5).

(1) ĐVSKTT trang 229 QIII.

(2) Ngục lại: người coi nhà tù.

(3) ĐVSKTT QIII trang 232.

(4) Động Vũ Kiệt thuộc châu Quảng Nguyên (Cao Bằng) VSL tr.99.

(5) Huyện Hạ Liên, *Toàn thư* (Q2. 27a) chép huyện Liên có mỏ bạc. Có lẽ huyện Hạ Liên và huyện Liên là một. Huyện ở phía Nam Quảng Nguyên trên đường Thái Nguyên, Cao Bằng tức miền Nam Ngàn Sơn ngày nay.

Để làm cho nước mạnh, vua Lý Thánh Tông cho chấn chỉnh quân đội của nhà vua và định hiệu quân, gọi là Ngự Long, Vũ Thắng, Long Dực, Thần Điện, Bổng Thánh, Bảo Thắng, Hùng Lược, Vạn Tiệp, đều chia làm tả hữu, thích vào trán 3 chữ “thiên tử quân”(1).

Nhờ chăm lo xây dựng đất nước về mọi mặt, nhà vua đã làm cho nội tình đất nước được dần dần ổn định và vững lên.

Tuy nhiên năm Tân Sửu (1061) lại xảy ra 2 vụ nổi loạn. Đó là vụ động Sa Đăng(2) và vụ Ngũ Huyện Giang(3). Đối với vụ động Sa Đăng thì vua thân chinh đánh dẹp mới yên. Đối với vụ Ngũ Huyện Giang thì vua sai Lý Thường Kiệt đi đánh dẹp.

Sử cũ chép rằng miền tây châu Hoan (Nghệ An) và châu Ái (Thanh Hoá) là một vùng có nhiều dân tộc thiểu số. Dân ở đây thường hay nổi loạn. Trước đây vua Lý Thái Tổ và vua Lý Thái Tông đã phải tự mình thân chinh đi đánh dẹp hoặc sai các tướng đi đánh dẹp như:

Năm 1011, vua Lý Thái Tổ phải thân chinh dẹp giặc Cử Long(4) bắt được thủ lĩnh đem về trị, giặc mới tan.

Năm 1029, vua Lý Thái Tông phải đi dẹp loạn ở giáp Đản Nãi(5) thuộc châu Ái bắt được bọn làm loạn nên mới yên.

(1) ĐVSKTT QIII, trang 231.

(2) Theo *Thiên uyển tập anh* thì Sa Đăng là một vùng thiểu số thuộc Thanh Hoá nhưng không biết đích xác ở chỗ nào (VSL, tr.98).

(3) Theo HXH, LTK tập I thì Ngũ Huyện Giang là vùng dân tộc Mường huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá ngày nay.

(4) Tức người Mường ở miền Cẩm Thủy, Thanh Hoá (VSL trang 71).

(5) Theo VSL trang 78 thì Đản Nãi có lẽ là Đan Nê vốn có từ thời Lê Hoàn (982) Đan Nê thuộc huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hoá, nơi có núi Đông Cồ (ĐVLKTT 1983 tập I trang 259).

Năm 1031, vua Lý Thái Tông lại đi dẹp loạn ở châu Hoan (Nghệ An) người châu Hoan hàng, vua tha tội cho các mục thú và sai Trung sứ phủ dụ dân chúng.

Năm 1035, vua Lý Thái Tông lại đi thân chinh dẹp loạn ở châu Ái, trị tội châu mục châu Ái và sai sứ đi phủ dụ dân trong châu. Năm 1043, vua Lý Thái Tông sai Khai Hoàng Vương (Nhật Tôn) đi đánh châu Ái (Thanh Hoá).

Năm 1051 vua sai Kiều vệ tướng quân Trần Năm đi dẹp loạn ở Giáp Long Trì thuộc Ngũ Huyện Giang.

Năm 1061 dân Ngũ Huyện Giang ở châu Ái lại nổi lên chống các thuộc lại, dân Man Lào lại hay tới quấy rối. Vua Lý Thánh Tông thấy Lý Thường Kiệt siêng năng, cẩn thận, khoan hồng bèn sai ông làm Kinh phỏng sứ vào thanh tra vùng Thanh Hoá, Nghệ An và trao quyền tiện nghi hành sự (*Việt điện u linh*).

Vâng lệnh vua Lý Thánh Tông, Lý Thường Kiệt vào châu Ái, châu Hoan để dẹp loạn. Vốn tính cẩn thận, ông không vội vàng dùng binh lực để đi đánh dẹp mà đi sâu tìm hiểu tình hình vụ Ngũ Huyện Giang duyên cớ gây ra nổi loạn của vụ này và các vụ trước đây. Ông thấy rõ hầu hết các vụ nổi loạn đều xảy ra ở các vùng có người dân tộc (thời đó gọi là man dân), mà nguyên nhân nhiều vụ là do thủ lĩnh người dân tộc muốn cát cứ một vùng không chịu tuân theo mệnh lệnh của triều đình nhưng cũng có một số vụ do dân bất bình hoặc mâu thuẫn với nhau nhưng quan lại hoặc thủ lĩnh địa phương xử lý không tốt, không công bằng hoặc ức hiếp dân nên sinh ra nổi loạn. Riêng vụ Ngũ Huyện Giang là do dân bất bình với quan lại cấp dưới

ở địa phương nên đã nổi loạn. Nắm được tình hình và nguyên nhân vụ đó Lý Thường Kiệt quyết định không dùng binh lực để dẹp loạn mà dùng phép phủ dụ dân. Ông cho gọi những quan lại làm sai đến, nói rõ phải trái để những người đó thấy lỗi của mình mà sửa, ông lại gặp những già làng ôn tồn khuyên bảo điều hay lẽ phải theo đúng phong tục tập quán của địa phương nên nhân dân các bộ tộc địa phương đều hài lòng. Sử cũ chép rằng: “Ông phủ dụ dân khôn khéo, nên tất cả năm châu, sáu huyện ba nguồn, hai mươi bốn động đều quy phục và được yên ổn” (*Việt điện u linh* và *Nhữ Bá Sĩ*).

Chiến công nội trị này làm cho vua Lý Thánh Tông rất mến Lý Thường Kiệt và các quan văn võ trong triều đều khâm phục tài đức của Lý Thường Kiệt. Bia chùa Linh Xứng ghi: “Đến khi vua Lý Thánh Tông nối ngôi trị nước, Thái uý (tức Lý Thường Kiệt) hết lòng giúp đỡ. Ra sức siêng năng, nổi bật trong hàng tả hữu, ông được thăng chức Kiểm hiệu Thái bảo”⁽¹⁾ tức là một chức thứ tư trong triều sau chức Thái sư, Thái uý, Thái phó⁽²⁾.

Sau vụ này, chỉ còn hai vụ nổi loạn phải đánh dẹp. Đó là vụ năm Giáp Thìn (1064), động Ma Sa⁽³⁾ làm phản, và vụ năm Ất Tỵ (1065) châu Mang Quán⁽⁴⁾ làm phản. Đối với 2 vụ này

(1) Xem bản dịch bia chùa Linh Xứng trong *Văn thơ Lý - Trần* tập I trang 361.

(2) Theo *An nam chí lược* thì ở đời Lý kể từ cao xuống thấp có các chức sau đây: Thái sư Thái uý, Thái phó, Thái bảo, Phụ quốc, Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo (HXX, LTK tập 5 trang 46).

(3) Miền Đà Bắc, Hoà Bình, nay là Mai Đà (VSL trang 100).

(4) Tức là châu Mường Quán thuộc Sơn La (VSL trang 100).

vua thân chinh dẹp rất nhanh vì sau vụ Ngũ Huyện Giang, vua Lý Thánh Tông cũng quan tâm rất nhiều đến việc phủ dụ dân các vùng dân tộc miền núi nên sớm ổn định được tình hình.

Như vậy trong thời kỳ này tình hình đối nội ngày một tốt lên. Còn về đối ngoại thì quan hệ với các nước ở phía Nam và phía Tây cũng dần dần được tốt. Ở phía Nam thì các nước Chiêm Thành và Chân Lạp vẫn cử sứ giả sang giao hiếu. Đặc biệt Chiêm Thành cứ cách một năm một lần vua Chiêm lại cử sứ sang giao hiếu như các năm Ất Mùi (1055), Đinh Dậu (1057), Kỷ Hợi (1059), Canh Tý (1060), Quý Mão (1063), Ất Tỵ (1065). Mỗi lần sang đều có cống vật khi thì voi trắng, khi thì tê giác. Ở phía Tây năm 1067. “Các nước Ngưu Hống⁽¹⁾, Ai Lao sang dâng vàng bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi và các thứ thổ ngơi”. Riêng ở phía Bắc thì quan hệ với Tống trở nên phức tạp và có lúc căng thẳng. Sở dĩ như vậy là do chính sách mưu chiến xâm lược của viên quan coi Ung Châu là Tiêu Chú gây ra⁽²⁾. Chính sách đó đã làm cho sự xích mích Tống - Lý ngày càng tăng. Những vụ rắc rối xảy ra ở biên giới 2 nước trước đây chỉ do những quan lại ở biên giới gây ra thì nay lại chính do viên quan coi Ung Châu gây ra, nên sắp thành xung đột lớn giữa 2 nước.

Trước tình hình đó các quan đầu triều nhà Lý từ Thái sư Lý

(1) Ngưu Hống tức là miền Tây Bắc sông Đà, là Mường Lê sau rồi thành châu Phúc Lễ, rồi phủ Gia Hưng (ĐVSKTT QIII trang 343).

(2) Ngay từ năm Quý Tỵ (1053), Tiêu Chú đã tâu vua Tống nên đánh chiếm lấy Giao Chỉ.

Đạo Thành đến Thái bảo Lý Thường Kiệt đều tâu với vua Lý rằng: Đối với nhà Tống một mặt cần phải nhún nhường cử sứ sang giao hảo tu cống, mặt khác cũng phải chuẩn bị sẵn sàng nếu Tống cố tình gây sự thì phải kiên quyết đối phó ngăn chặn không để cho họ xâm lấn nước ta.

Chính vì vậy mà năm Đinh Dậu (1057), với thiện chí giao hảo với Tống nhằm làm cho quan hệ giữa 2 nước tốt lên vua Lý Thánh Tông sai sứ là Mai Nguyên Thanh mang 2 con kỳ lân (có thể là con tê giác) sang cống vua Tống. Nhưng không những vua Tống Nhân Tông (1022 - 1063) khước từ không nhận cống vật cho đó chỉ là những con “thú lạ” thôi mà còn không tiếp sứ giả, không cho sứ giả đến Biện Kinh, chỉ cho đến Quảng Châu thôi. Điều đó làm cho vua Lý Thánh Tông rất không hài lòng. Vua đoán rằng chắc Tống có ý muốn tráo trở gì đây.

Quả nhiên sau đó một số sự kiện rắc rối xảy ra làm cho quan hệ Tống - Lý trở nên căng thẳng. Trước hết đáp lại cử chỉ thiện chí của vua Lý Thánh Tông cử sứ giả sang giao hiếu, Tiêu Chú đã không cho sứ giả đi Biện Kinh, lại còn cho quân đi tuần tra các khu động gần biên giới nước ta, có ý khiêu khích, đe dọa nước ta. Còn viên Đề điểm Hình ngục Quảng Tây là Lý Sư Trung thì lại gấp rút chỉnh đốn hành chính, chuẩn bị binh lương và giao thông ở Ung Châu để sẵn sàng thực hiện ý đồ xâm lược của Tống. Y đã mộ được 4 vạn thổ đinh ở Quảng Tây và cho luyện tập chiến đấu để sẵn sàng đánh ta.

Thấy Tống khiêu khích, uy hiếp biên giới phía Bắc, tháng 3 năm Kỷ Hợi (1059), vua Lý Thánh Tông liền cho quân lên đóng án ngữ ở biên giới miền đông bắc từ châu Vĩnh An giáp

với Khâm Châu của Tống để đề phòng bất trắc. Do thái độ khiêu khích của Tống ngày càng tăng nên một cuộc xung đột biên giới đã xảy ra giữa hai bên, sử ta chỉ ghi vắn tắt là: “Ta đánh Khâm Châu nước Tống, khoe binh uy rồi về vì ghét nhà Tống phản phúc”⁽¹⁾. Nhưng sử Tống thì ghi là ta: “Đánh Cổ Vạn, giết Viên Quân Câu Ly Duy Tân và đánh động Tư Lãm ở phía Tây thành Khâm Châu”.

Tiêu Chú tâu về triều Tống rằng: “Giao Chỉ cướp các động Tư Lãm, Cổ Vạn, Chiêm Lăng, bắt dân và gia súc 17 thôn nhiều không kể xiết. Tôi muốn hạ lệnh cho Quảng Châu giữ sứ giả lại, không cho nó đem tiến thú lạ, đòi chúng trả người và vật bị cướp đoạt. Nếu chúng không nghe, tôi muốn lập tức đưa quân đánh sâu vào đất chúng”.

Nhận được sớ tâu của Tiêu Chú vua Tống Nhân Tông (1022 - 1063) liền giao cho 3 viên quan coi Quảng Tây là Tiêu Cố, Tống Hàm và Lý Sư Trung cùng với Tiêu Chú xem xét việc xảy ra mà xử trí. Sau khi xem xét việc này, tháng 9 năm Kỷ Hợi (1059) Lý Sư Trung tâu về triều Tống là: “Viên coi Ung Châu là Tiêu Chú muốn đánh Giao Chỉ. Sợ người nước ấy nghe mà không yên. Xin cấm Chú không được sinh biên sự”⁽²⁾. Vua Tống nghe lời tâu đó nên vụ ta đánh động Tư Lãm không thành chuyện to.

Việc rắc rối thứ hai là cũng năm Kỷ Hợi (1059) một số dân ta ở Lạng Châu bị Tống dụ dỗ chạy sang châu Tây Bình⁽³⁾, viên

(1) Xem ĐVSKTT QIII trang 230.

(2) *Tục tư trị Thông giám Trường biên* của Tống Q.189/tờ 5b.

(3) Giáp với Đồng Đăng Lạng Sơn.

coi quân sự ở châu đó là Vi Huệ Chính liền giấu số dân đó đi. Vua Lý Thánh Tông liền sai Châu mục châu Lạng là Phò mã Thân Thiệu Thái mang quân động Giáp vào huyện Ngư Mao thuộc châu Tây Bình để đòi số dân này lại. Nhưng Tống không trả. Vua Tống còn sai Ung Châu đem quân đánh lại quân ta. Thi hành lệnh đó viên Đô giám Tuần kiểm⁽¹⁾ Ung Châu là Tống Sĩ Nghiêu liền đem quân đánh quân ta, quân ta rút lui. Tống Sĩ Nghiêu liền thúc quân vượt biên giới đánh vào động Giáp nhưng bị quân ta chống lại, giết và bắt được nhiều tên. Năm sau (1060), Thân Thiệu Thái lại mang quân đòi Tống trả lại số dân của ta, nhưng Tống vẫn không trả và lại cho Tống Sĩ Nghiêu mang quân đánh đuổi quân ta. Không dè quân ta lại giết được Tống Sĩ Nghiêu và vài tướng nhỏ như Lý Đức Dung, Tả Minh, Trần Bật. Được tin đó, vua Tống cả giận liền sai Tiêu Cố một viên quan coi Quảng Tây đem quân tới Ung Châu cùng với Tống Hàn và Lý Sư Trung chặn đánh quân ta. Nhưng quân của Thân Thiệu Thái đã vào được châu Tây Bình và đánh vào trại Vĩnh Bình của Tống, làm rung động cả Ung Châu. Ty Chuyển vận sứ Quảng Tây⁽²⁾ vội vàng xin vua Tống cho mang 3.000 quân của lộ Kinh Hồ Bắc đến đánh quân ta. Vua Tống đồng ý và còn dặn phải thay ngay những quân già yếu bằng những quân trẻ khỏe để có thể chiến đấu mạnh và dẻo dai. Nhưng quân ta vẫn tiến, chiến đấu rất hăng và bắt sống được

(1) Viên quan coi việc lương thực và tài chính của một lộ (tức là một tỉnh Quảng Tây).

(2) Chuyển vận Sứ là cơ quan coi về lương thực và tài chính của một lộ (tức một tỉnh Quảng Tây).

viên Chỉ huy Sứ⁽¹⁾ của Tống là Dương Lữ Tài, rất nhiều quân lính và trâu ngựa mang về.

Thấy những thất bại đó, tháng 11 năm Canh Tý (1060) vua Tống Nhân Tông bèn cách chức cả viên quan coi Quế Châu là Tiêu Cố và viên quan coi Ung Châu là Tiêu Chú về tội: “Đã không xét việc các biên lại⁽²⁾ để chúng gây sự, làm hại đến quan quân” (sách *Tục tư trị Thông giám Trường biên* Q.192 tờ 12b của Tống).

Đến tháng chạp năm đó (1060) quân ta vẫn chưa rút mà lại có thêm quân của châu Tô Mậu kéo vào cùng đánh Ung Châu. Trước tình hình đó vua Tống phải sai viên Lại bộ Thị lang⁽³⁾ là Dư Tĩnh xuống làm An phủ Sứ⁽⁴⁾ Quảng Tây để bàn với Lý Sư Trung việc đánh quân ta. Dư Tĩnh liền dùng kế kích động Chiêm Thành hợp lực với Tống để đánh nước ta. Nhưng kế đó không thực hiện được vì Chiêm Thành chưa chuẩn bị... Dư Tĩnh đành phải bàn hoà với quân ta. Một mặt Lý Sư Trung tâu về triều Tống kể tội Tiêu Chú là đã ức hiếp man dân, bắt dân phải tìm vàng riêng cho mình, làm mất lòng dân. Mặt khác Dư Tĩnh cũng tâu rằng: sở dĩ xảy ra xung đột vì các viên quan coi biên trại⁽⁵⁾ tham lập công, gây sự nên xin vua Tống cho bàn

(1) Chỉ huy Sứ là một chức quan võ hàm chánh tam phẩm.

(2) Biên lại: quan coi biên giới.

(3) Lại bộ Thị lang: chức quan hàm chánh tam phẩm thuộc bộ Lại là bộ chuyên xét việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, thăng giáng, chuyển chuyển các quan lại của triều đình phong kiến trước đây.

(4) An phủ Sứ là viên quan coi việc quân của một lộ Quảng Tây.

(5) Biên trại: các trại của Tống giáp với biên giới nước ta.

hoà. Vua Tống đồng ý và về phía ta, vua Lý cũng đồng ý như vậy. Vua Lý Thánh Tông liền sai Phi Gia Hữu gặp Dư Tĩnh để bàn hoà. Dư Tĩnh yêu cầu phía ta phải trả lại Dương Lữ Tài và những người mà Thân Thiệu Thái đã bắt.

Phi Gia Hữu trả lời: “Việc này xảy ra là vì dân gần biên giới cướp nhau rồi vô ý phạm đến quan quân. Tôi sẽ đòi chúng để tra hỏi và sẽ trừng trị. Còn những kẻ chúng bắt, tôi sẽ trả lại”. Được trả lời như vậy Dư Tĩnh rất mừng liền hậu tạ Phi Gia Hữu và đưa thư để xin lại Dương Hữu Tài. Nhưng vua Lý Thánh Tông không bằng lòng trả Tài vì Tống vẫn không chịu trả số dân ta mà Tống đã dụ dỗ chạy sang châu Tây Bình của Tống. Cuối cùng vua Lý chỉ cho bắt năm người phạm tội ác đưa đến biên giới Khâm Châu để chém.

Sau vụ rắc rối này, năm Nhâm Dần (1062) lại xảy ra một vụ thứ ba. Đó là thực hiện ý đồ đã chuẩn bị từ lâu, viên Chuyển vận Sứ Quảng Tây là Vương Hãn đã chiêu dụ được Nùng Tông Đán và con là Nùng Nhật Tân (dòng dõi Nùng Trí Cao) hàng Tống và nộp cho Tống hai động Lôi Hoả và Kế Thành của ta⁽¹⁾, Tống liền đổi tên vùng đất này thành châu Thuận An và bổ nhiệm Nùng Tông Đán coi châu này. Còn đối với Nùng Nhật Tân thì được Tống cho coi việc thuế má ở Ung Châu (TS tr.495). Nhưng Nùng Tông Đán không dám nhận coi châu Thuận An vì Đán sợ vua Lý Thánh Tông và Lưu Kỷ ở Quảng

(1) Các động Lôi Hoả và Kế Thành là đất ở phía Bắc Cao Bằng ngày nay.

Nguyên mang quân đến đánh. Biết vậy, Lục Sằn là viên quan coi Quế Châu liền cho người dụ Nùng Tông Đán bỏ châu Thuận An mà vào nội địa Tống để được Tống phong cho chức Hữu thiên Ngưu vệ Tướng quân. Sự phản bội của cha con Nùng Tông Đán làm cho nhà Lý mất một vùng đất khá rộng ở phía Tây Bắc châu Quảng Nguyên.

Trước tình hình đó, Lý Thánh Tông phải sai sứ giả là Phò mã Lê Thuận Tông⁽¹⁾ sang Tống đòi đất đòi dân và Nùng Tông Đán. Trước thái độ kiên quyết của sứ giả, Lục Sằn phải tâu về triều xin ý kiến của vua Tống. Lúc đó Tống Anh Tông mới lên ngôi vua thay Tống Nhân Tông mất năm Quý Mão (1063), liền hỏi ý kiến các đình thần xem nên xử trí ra sao? Tể tướng Tống là Hàn Kỳ tâu rằng “Xứ Giao Châu rừng núi hiểm trở, khí hậu ẩm độc. Nếu có lấy cũng không giữ được. Chỉ nên vỗ về chúng mà thôi”. (*Tống sử* và sách *Trường biên* của Tống Q 203 tờ 12a). Thấy vậy, vua Tống Anh Tông liền quyết định trả lại cho vua Lý châu Thuận An tức là 2 động Lôi Hoả và Kế Thành nhưng không trả 2 cha con Nùng Tông Đán vì bọn này đã phạm tội phản bội không dám về, sợ về sẽ bị trị tội. Trước tình hình đó, vua Lý cũng không làm gì để đòi Nùng Tông Đán mà cố giữ không khí hoà hiếu với Tống. Ngay năm Giáp Thìn (1064) vua Lý Thánh Tông còn cử sứ sang Tống để mừng vua Tống Anh Tông lên ngôi. Nhờ chính sách khôn khéo, vừa

(1) Nguyên là Châu mục châu Phong, được vua Lý Thái Tông gả công chúa Kim Thành năm Bính Tý (1036).

kiên quyết vừa mềm mỏng của vua Lý nên quan hệ Lý - Tống trong thời gian vua Tống Anh Tông trị vì từ đầu năm Giáp Thìn (1064) đến đầu năm Đinh Mùi (1067) giữ được tạm ổn định.

Tuy nhiên tình hình ổn định đó chỉ là tạm thời vì ở phía Bắc, khi Tống Anh Tông mất (đầu năm Đinh Mùi) và Tống Thần Tông lên ngôi (1067) thì tình hình đã khác vì Tống Thần Tông là một ông vua chủ chiến muốn dùng vũ lực để thôn tính nước ta. Còn ở phía Nam thì cách một năm Chiêm Thành có cống vua ta thật nhưng ngay từ năm Tân Sửu 1061, khi Chế Củ lên ngôi, đã cử sứ sang Tống để liên kết Tống - Chiêm chống lại nước ta. Chính vì vậy mà thời gian này nước ta bước vào một thời kỳ rất gay go: Phải bình Chiêm, phạt Tống, trong đó Lý Thường Kiệt đóng một vai trò cực kỳ quan trọng là tổ chức, động viên nhân dân ta bảo vệ vững chắc tổ quốc ta.

V. LÝ THƯỜNG KIẾT VỚI CÔNG CUỘC BÌNH CHIÊM NĂM KỶ DẬU (1069)

1. Nguyên cơ:

Hồi thế kỷ thứ X và XI, Chiêm Thành là một nước mạnh và thiện chiến ở phía Nam nước ta. Các vua Chiêm thường cho quân vào châu Hoan, tức Nghệ An ngày nay và châu Ái tức Thanh Hoá ngày nay để cướp phá và xâm lấn đất nước ta, làm cho các châu đó không bao giờ được yên ổn. Các triều vua ở Trung Quốc phong kiến lại thường kích động và sử dụng Chiêm Thành đánh phá ta ở phía Nam để hòng dễ dàng xâm lược nước ta ở phía Bắc.

Năm Kỷ Mão (979), lợi dụng sự dẫn đường của một sứ

quân là Ngô Nhật Khánh⁽¹⁾ bất mãn vì không chiếm được ngôi vua, vua Chiêm là Phêmi thế tức là Paramesvaravarman⁽²⁾ đã đem 1.000 chiến thuyền đi đường biển định đánh chiếm Hoa Lư là kinh đô nhà Đinh (Đinh Tiên Hoàng), không ngờ gặp bão lớn, các chiến thuyền của Chiêm bị đắm, quân Chiêm bị chết tan tác Ngô Nhật Khánh cũng bị chết, chỉ có vua Chiêm là chạy thoát trở về.

Năm Nhâm Ngọ (982), sau khi đã đánh tan quân Tống xâm lược ở phía Bắc, Lê Hoàn liền tìm cách xây dựng quan hệ hoà hiếu với Chiêm Thành ở phía Nam để Tống không thể lợi dụng Chiêm đánh phá ta. Bỏ qua sự kiện năm Kỷ Mão (979) trong đó vua Chiêm đã định xâm lược nước ta, Lê Hoàn liền cử hai sứ giả là Từ Mục và Ngô Tử Canh năm Nhâm Ngọ (982) sang Chiêm Thành nhằm xây dựng quan hệ hoà hiếu với nước này. Trước thiện chí của vua ta, vua Chiêm vẫn giữ thái độ thù địch và bắt giam luôn hai sứ giả của nước ta. Để loại trừ mối nguy cơ uy hiếp nước ta từ phía Nam, vua Lê Đại Hành buộc phải thân chinh đánh Chiêm Thành, phá tan quân Chiêm, giết

(1) Ngô Nhật Khánh vốn dòng dõi Ngô Quyền nhưng khi Nam Tấn Vương là con thứ hai của Ngô Quyền mất (965) thì xảy ra loạn 12 sứ quân, trong đó Ngô Nhật Khánh cũng là một sứ quân. Khi Đinh Bộ Lĩnh dẹp được 12 sứ quân thì Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua và dùng mọi cách thu phục Khánh như: Lấy mẹ Nhật Khánh và phong làm hoàng hậu, đem con gái mình gả cho Nhật Khánh, cho con trai mình lấy em gái của Nhật Khánh, thế nhưng Nhật Khánh vẫn không vừa lòng liền chạy sang Chiêm Thành dẫn quân Chiêm về đánh chiếm Hoa Lư và Chiêm Thành cũng lợi dụng cơ hội này để chiếm lấy nước ta nhưng đã thất bại (HXX, LTK T1, trang 47).

(2) *Việt sử lược* trang 56. (Sau này có sách phiên là Tỳ Mi thuế)

được vua Chiêm. Nhờ đó tình hình biên giới phía Nam được yên ổn một thời gian.

Nhưng dưới thời Lê Đại Hành, vào năm Đinh Dậu (997), “Chiêm Thành lại đem quân dòm ngó biên giới nước ta” (VSKTT QI, trang 177). Rồi dưới thời Lý, năm Quý Mùi (1043) quân Chiêm lại quấy rối, cướp phá biên giới phía nam nước ta. Vua Lý Thái Tông phải sai ào Sứ Trung đi dẹp mới yên (VSKTT QII trang 220). Tuy nhiên, thái độ thù địch của vua Chiêm vẫn là một mối lo của nước ta, nên năm Giáp Thân (1044) vua Lý Thái Tông phải thân chinh đi đánh Chiêm Thành, chém được vua Chiêm là Sạ Đầu. Từ đó Chiêm Thành mới kính nể nước ta. Tuy nhiên họ vẫn lén lút cử sứ sang Tống liên kết với Tống để chống lại nước ta. Năm Ất Mùi (1055), tuy Chiêm có cử sứ sang cống vua ta nhưng đồng thời cũng cử sứ sang Tống tìm cách dựa vào Tống để chống lại ta. Năm đó viên quan An phủ Sứ Quảng Tây tâu vua Tống rằng: “Nay Chiêm Thành soạn sửa quân bị để chống Giao Chỉ” (TS Q489). Đặc biệt năm Tân Sửu (1061), sau khi lên ngôi, vua Chiêm là Chế Củ ráo riết chuẩn bị để đánh nước ta. Một mặt Chế Củ⁽¹⁾ cho người sang Tống để liên kết với Tống chống Đại Việt. Mặt khác Chế Củ cho mộ thêm lính, chế tạo thêm vũ khí để chuẩn bị đánh nước ta từ phía Nam, còn Tống sẽ đánh nước ta từ phía Bắc. Được vua Tống khích lệ, ban cho một con ngựa bạch và cho phép mua lừa ở Quảng Châu⁽²⁾ vua Chiêm càng tích cực

(1) Tức là Rudravarman III (theo Le Royaume de Champa của Maspéro).

(2) HXH, LTK tập I trang 50.

chuẩn bị để đánh nước ta ở phía Nam. Nếu các năm Ất Mùi (1055), Quý Mão (1063), Ất Ty (1065), vua Chiêm còn cử sứ sang nước ta thì bắt đầu từ năm Bính Ngọ (1066), vua Chiêm đã tuyệt giao với nước ta⁽¹⁾ và năm Mậu Thân (1068) quân Chiêm lại bắt đầu quấy nhiễu biên giới (VSKTT QIII, trang 233). Trong khi đó thì ở phía Bắc, sau khi lên ngôi năm Đinh Mùi (1067), vua Tống Thần Tông tính ngay đến việc thôn tính nước ta.

2. Chuẩn bị:

Trước tình hình đó, năm Mậu Thân 1068⁽²⁾ vua Lý Thánh Tông bàn với đình thần là: Để tránh cho nước ta không bị đánh từ hai phía, cần phải bình Chiêm. Cả đình thần đều cho điều đó là sáng suốt và vua Lý xuống chiếu quyết định bình Chiêm và cử Lý Thường Kiệt làm Đại tướng quân⁽³⁾ và đi tiên phong, kiêm chức Nguyên soái⁽⁴⁾ chỉ huy 5 vạn quân đi đánh Chiêm Thành. Lý Thường Kiệt xin cho em là Lý Thường Hiến được

(1) ĐKSCTT QIII trang 233 có ghi năm Mậu Thân (1068) Chiêm Thành dâng voi trắng nhưng sau lại quấy nhiễu biên giới. Nhưng *Việt sử lược* là cuốn sử ghi khá đầy đủ về quan hệ Việt - Chiêm lại không ghi vì vậy HXH cho là ĐVSKTT đã ghi nhầm. Điều này có căn cứ đúng vì Chiêm không thể cống rồi lại quấy nhiễu.

(2) VSL trang 102 ghi rõ: Năm Mậu Thân (1068) mùa hạ, sửa sang chiến hạm.

(3) Theo ĐVSKTT QII trang 339 thì Đại tướng quân là một trong các võ quan chỉ huy các vệ bảo vệ quanh vua gồm: Tả hữu Kim Ngô Vệ Thượng tướng, Kim Ngô Đô Lãnh binh Sứ; Tả hữu Vũ Vệ Tướng quân; Hàm vệ, Đinh Thắng Thượng tướng quân, Đại tướng quân, Tướng quân.

(4) *Việt sử lược* trang 104: Chức Nguyên soái là chức thứ hai sau chức Đô thống.

cử giữ chức Tấn kỵ Vũ úy⁽¹⁾. Ông cũng xin cho tướng Hoàng Kiện là một viên tướng giỏi về thủy chiến đi theo, vua cũng đồng ý. Thế là ông bắt tay vào việc khẩn trương nghiên cứu công cuộc bình Chiêm.

Khi được giao nhiệm vụ này, Lý Thường Kiệt thấy có vinh dự rất lớn nhưng cũng thấy trách nhiệm rất nặng nề. Ông vừa mừng, vừa lo. Mừng là đã có dịp thoả lòng mong ước: “Đi xa vạn dặm lập công, lấy được ấn phong hầu để về vang cho cha mẹ”. Lo là vì đây là lần đầu tiên ông được cầm quân đi đánh dẹp lớn, chưa có kinh nghiệm làm tướng chỉ huy một đạo quân lớn. Hơn nữa, hiểu biết về đối thủ của mình cũng chưa thật đầy đủ, sâu sắc. Rồi mưu lược đánh như thế nào, tổ chức quân đội ra sao, nhất là quân đội chuyên nghiệp chỉ có 16 vệ⁽²⁾ mà còn phải làm nhiệm vụ bảo vệ nhà vua, bảo vệ kinh thành và tôn miếu, trong khi đó thì số quân này số lượng cũng không nhiều, mỗi vệ chỉ có 200 quân và 16 vệ chỉ có 3.200 người... Cho nên muốn có đủ 5 vạn quân phải lấy cả sương quân, cả dân đinh đại nam⁽³⁾ lên tổ chức huấn luyện mới đủ. Lại còn phải chuẩn bị vũ khí, lương thực, xe, ngựa, chiến thuyền... Biết bao nhiêu

(1) Theo bia Nhữ Bá Sĩ.

(2) Năm Kỷ Hợi (1059), vua Lý Thánh Tông đã tăng cấm quân từ 10 vệ lên 16 vệ và đặt lại quân hiệu như sau: Ngự Long, Vũ Thắng, Long Dục, Thần Điện, Bổng Thánh, Bảo Thắng, Hùng Lược, Vạn Tiệp, đều chia tả hữu và thích vào trán 3 chữ “Thiên tử quân” (ĐVSKTT, Bản kỷ, QIII, trang 233).

(3) Đại nam là dân đinh từ 20 tuổi trở lên ghi tên vào sổ đinh để sung vào lính.

ý nghĩ, biết bao nhiêu việc phải làm, lại còn phải chọn thời cơ sao cho thiên thời, địa lợi, nhân hoà để bảo đảm chắc thắng. Những ý nghĩ đó đến dồn dập với ông. Nhưng trước nguy cơ đất nước bị xâm lược, bị đánh từ hai phía, ông không còn con đường nào khác là phải sớm bình Chiêm rồi khi tình thế đến thì phải phạt Tống.

Nghĩ như vậy, ông gạt mọi ý nghĩ lo lắng và quyết tâm thực hiện một cách triệt để mệnh lệnh của Nhà vua.

Trước hết ông tập trung nắm lại tình hình Chiêm Thành cùng các cuộc bình Chiêm trước đây của vua Lê Đại Hành (năm 982), của Thái tử Phật Mã (năm 1020), của vua Lý Thái Tông (năm 1044). Ông thấy rõ Chiêm Thành là một nước mạnh và thiện chiến không những giỏi về thuỷ binh mà còn giỏi cả về bộ binh trong đó có một lực lượng tượng binh khá lợi hại cho nên không thể chủ quan, khinh xuất được, mà cần phải chuẩn bị kỹ cả về mưu lược và về binh lực.

Nhìn lại các cuộc bình Chiêm trước đây, ông thấy các vua ta tuy có bình Chiêm thắng lợi, nhưng do mới chú ý dùng uy lực nhiều, chưa chú ý kết hợp uy với đức, cho nên sau khi bình Chiêm rồi, Chiêm tuy có bị thất bại, thậm chí vua Chiêm và hàng vạn binh sĩ Chiêm bị tử trận và nước Chiêm phải chịu quy phục vua ta nhưng rồi các đời vua sau của Chiêm lại tìm cách phục thù, nhất là khi bị các vua của Trung Quốc kích động. Do vậy, ông đi đến kết luận là bình Chiêm lần này phải kết hợp được uy với đức một cách chặt chẽ, có nghĩa là phải dùng binh lực thật mạnh, dùng những đòn sấm sét, đánh tan thuỷ quân

Chiêm ngay trong những trận đầu. Như vậy thì bộ binh Chiêm sẽ nao núng và lúc đó chỉ cần đánh một trận quyết chiến chiến lược thì có thể đập tan được bộ binh Chiêm, kể cả cấm binh, chiếm được kinh đô Chiêm và bắt sống được vua Chiêm. Có như thế mới làm cho vua tôi và binh sĩ Chiêm khiếp sợ binh lực của ta một binh lực rất mạnh, đã đánh là thắng, không có lực lượng nào chống cự nổi. Đi đôi với ra uy, lại phải biết ra ân, nghĩa là đánh mạnh nhưng không cần giết nhiều mà kêu gọi hàng bắt sống rồi lại tha tội chết. Như vậy thì Chiêm vừa sợ uy của ta lại vừa chịu ơn ta nên sẽ thật sự kính nể vua ta không dám xâm phạm bờ cõi nước ta và không dám câu kết với Tống chống ta nữa.

Nghĩ vậy, ông liền tâu vua Lý Thánh Tông về mưu lược đó. Vua Lý Thánh Tông tán thành, phê chuẩn mưu lược này, thế là ông bước vào chuẩn bị công cuộc bình Chiêm.

Lúc đó là mùa hè năm Mậu Thân (1068).

Để nắm chắc được tình hình Chiêm Thành và bố trí kế hoạch chiến đấu cho sát, Lý Thường Kiệt lại tung một loạt thám tử đóng giả ngư dân đánh cá dọc ven biển, từ đó mà điều tra địa hình biển, tình hình bố trí binh lực của Chiêm, nhất là đội thủy binh, mà chắc chắn thế nào cũng chặn đánh quân ta khi quân ta sang Chiêm.

Trong khi chờ đợi tin tức của thám tử, ông xin vua cho tập trung ngay binh lực, vũ khí sửa soạn chiến thuyền, và tổ chức huấn luyện quân đội về đánh thủy và đánh bộ v.v...

Về quân đội, ông xin vua cho một số cấm quân, còn lại lấy

sương quân⁽¹⁾ và gọi nhập ngũ số dân đinh đại nam⁽²⁾ cho đủ năm vạn quân rồi trao vũ khí từ giáo mác, đoản đao, cung nỏ, khiến mộc đến máy bắn đá, sau đó cho luyện tập võ nghệ, chiến thuật đánh bộ binh, kỵ binh, tượng binh v.v...

Song song với việc tập trung binh lực, ông cho sửa soạn chiến thuyền, kể cả các thuyền của vua như thuyền Vĩnh Xuân, Thanh Lan, Kim Phụng, Cảnh Thắng⁽³⁾. Đối với các chiến thuyền hiện có thì ông cho sửa chữa chu đáo. Trong lúc đó ông cho đóng thêm mấy trăm chiếc nữa để đủ chở 5 vạn quân, vũ khí và lương thực. Cùng với việc sửa soạn chiến thuyền ông cho chọn đội quân chèo thuyền gồm những trai tráng khoẻ mạnh quen nghề sông nước, nghề đánh cá ở ven biển để tập luyện chèo thuyền, điều khiển thuyền cho thật thành thạo, đồng thời cũng phải luyện tập chiến đấu trên biển, trên sông cho thật giỏi.

Khi đã đủ chiến thuyền, ông cho thành lập đội quân trên từng thuyền và hình thành tiền quân, trung quân, hậu quân, tả

(1) Theo LTHCLC thì “sương quân là quân canh giữ các cửa thành. Quân này không phải là quân chuyên nghiệp. Theo chế độ ngụ binh ư nông thì người dân nào đến tuổi cũng phải đi lính, nhưng vẫn được ở nhà cấy ruộng, mỗi tháng phải đi phen một lần, gọi đến canh gác, hết phen lại về. Lúc chinh phạt thì cất các quân ấy giao cho các tướng. Nếu quân không đủ, lấy dân đinh mà dùng. Việc xong lại trở về cấy ruộng.” Phen: từ cổ nghĩa là phiên, như trong cụm từ *phu phen tập dịch*.

(2) Đại nam là dân đinh trên 20 tuổi. Các đại nam đều phải sung vào lính.

(3) Thời đó vua quan còn mê tín. Sử quan thường chép là rồng vàng hay hiện lên ở các thuyền này. (VSL trang 102, 103).

hữu để luyện tập thủy chiến, từ cách tiến, cách thoái, chia cắt đội hình chiến thuyền địch để tiêu diệt và làm tan rã địch.

Khi đã chuẩn bị đầy đủ mọi mặt, nhất là vũ khí, lương thực cho cả cuộc chiến đấu thì Lý Thường Kiệt được tin của thám tử báo về tình hình đường đi đến đất Chiêm, tình hình bố trí binh lực địch, nhất là tình hình đội chiến thuyền địch tập trung đông đảo ở cửa Nhật Lệ⁽¹⁾.

Từ tình hình cụ thể nắm được, ông xác định kế hoạch cụ thể đánh Chiêm Thành, thời gian vào đầu năm Kỷ Dậu (1069) là lúc đã hội tụ đủ 3 yếu tố thiên thời, địa lợi, nhân hoà. Về thiên thời, địa lợi: thời gian đó, trời yên, sóng lặng, không sợ bão tố, thuyền đi biển có thuận lợi, khí trời lại mát mẻ. Về nhân hoà thì lúc đó nhân dân và quân sĩ đã ăn tết xong, mọi người đều vui vẻ bắt tay vào công việc đầu xuân. Thời gian bình Chiêm, ông ước khoảng 5 tháng. Khi trở về sẽ gặp gió nồm nên cũng thuận lợi.

3. Xuất quân:

Vua Lý Thánh Tông chuẩn y kế hoạch đó và mùa xuân, tháng 2 ngày Mậu Tuất, năm Kỷ Dậu (24/2/1069), vua hạ chiếu thân chinh Chiêm Thành (VSL trang 103).

Theo lệ thường có từ đời Lý Thái Tông (1028 - 1054), hàng năm vào đầu năm, hoặc khi có việc vua phải đi xa, các

(1) Cửa biển này còn gọi là cửa Đông Hải, nay ở huyện Quảng Ninh, Quảng Bình.

quan trong triều phải đến đền thờ thần Đồng Cổ⁽¹⁾ hoặc đến sân Long Trì⁽²⁾ để cùng nhau đọc lời thề hứa trung thành với vua như sau: “Vi tử bất hiếu, vi thần bất trung, thần minh cực chí”. Nghĩa là: “Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần minh giết chết”.

Theo lệ ấy, lần này, trước khi vua xuất quân, các quan phải ra sân Long Trì để tuyên thệ. Đó là ngày 5/3/1069. Đối với tướng sĩ, Lý Thường Kiệt cũng ra lệnh phải giữ nghiêm quân lệnh, phải tuyệt đối tuân theo mệnh lệnh của Nhà vua và phải thề đã đánh là phải thắng. Trước lời hiệu triệu đó, ba quân vũ khí sáng loáng, cờ xí rợp trời, rầm rập tuân theo mệnh lệnh và sẵn sàng lên đường chiến đấu với khí thế rất cao.

Ba ngày sau (8/3/1069), vua xuống thuyền ngự xuất quân. Trước khi xuất quân, vua giao cho Ý Lan Nguyên phi⁽³⁾ cùng Thái sư Lý Đạo Thành coi việc nước (HXXH, LTK T. I trang 54).

(1) Thần Đồng Cổ là một vị thần-núi Đồng Cổ mà vua Lý Thánh Tông chiêm bao thấy khuyên vua phải mang quân dẹp loạn ba vương. Khi tỉnh dậy, vua sai phòng bị, quả nhiên ứng nghiệm. Vua liền sai lập đền thờ thần Đồng Cổ. Đền ấy làm tại thôn Đông, làng Yên Thái, huyện Vĩnh Thuận đời sau. Nay thuộc vùng Bưởi, Hà Nội. (ĐVSKTT trang 203 và 338).

(2) Trì là bậc thềm, ở đây Long Trì là sân trước thềm rồng.

(3) Ý Lan lúc đó chỉ là Nguyên phi, tức là đứng đầu các phi trong cung nhưng được vua Lý Thánh Tông rất yêu quý, không những đã sinh được hai hoàng tử: Một là Càn Đức sau là Lý Nhân Tông (sinh 1066), hai là Minh Nhân Vương (1068) mà còn là người thông minh, lanh lợi, có tài quán xuyến được mọi việc trong cung, không như Thượng Dương hoàng hậu không có con trai, tài năng không có mà lại chỉ hay ghen, cho nên vua tin yêu Ý Lan hơn và giao cho quyền thay vua coi việc nước cùng với Thái sư Lý Đạo Thành.

Thế là mấy trăm chiến thuyền rầm rộ lên đường đưa vua Lý Thánh Tông đi bình Chiêm.

Thuyền đi trên sông Lô (tức là sông Hồng Hà ngày nay) rồi qua sông Đáy và ra cửa sông Đáy, lúc đó có tên là cửa Đại An⁽¹⁾.

Khi ra tới biển thì trời yên, sóng lặng nên đại quân cứ men theo đường biển mà đi được thuận lợi.

Bảy ngày sau khi rời khỏi Thăng Long (tức là ngày 15/3/1069) đoàn chiến thuyền đã tới Nghệ An. Có lẽ đường đi dễ dàng cho nên *Việt sử lược* đã ghi có “Rồng Vàng” hiện ở thuyền Kim Phượng của nhà vua để nói lên có điềm lành, điềm tốt trong chuyến đi. Sau khi cho quân tạm nghỉ ở châu Nghệ An (có thể là ở Cửa Hội ngày nay), Lý Thường Kiệt lại xin vua cho đại quân tiếp tục lên đường.

4. Trận Nhật Lệ:

Được thám tử báo tin là bộ binh Chiêm đóng trên các châu Bố Chánh, Địa Lý, Ma Linh chỉ có ít và đường bộ đi vào kinh đô Chiêm Thành vẫn hiểm trở, còn thủy quân Chiêm ở cửa Di Luân (tức cửa Ròn ngày nay) và cửa Bố Chính (tức cửa sông Gianh ngày nay) thì không thấy, chỉ thấy thuyền chài lưới; trái lại ở cửa Nhật Lệ⁽²⁾ thì thủy quân Chiêm Thành tập trung rất

(1) Cửa biển Đại An, trước vốn là cửa Đại Ác (có lẽ vì sóng dữ) nhưng 25 năm trước đó, khi vua Lý Thánh Tông qua đó để đi bình Chiêm, thấy bề không có sóng dữ nên mới đổi tên là cửa Đại An. Nay do đất bồi và dân ta lấn biển nên đã thành đất liền thuộc làng Quần Liêu, huyện Đại An, Nam Định (HTX, LTK Tập I, trang 54).

(2) Cửa Nhật Lệ còn gọi là cửa Đông Hải nay thuộc huyện Quảng Ninh, Quảng Bình.

đồng để ngăn chặn quân ta; đại quân Chiêm thì đóng ở kinh đô Chà Bàn và các vùng xung quanh. Lý Thường Kiệt liền phát lệnh cho đại quân vượt qua cửa Nam Giới (18/3/1069) tức là Cửa Sốt ngày nay ở phía nam núi Hồng Lĩnh thuộc địa phận huyện Thạch Hà Hà Tĩnh. Sau đó lướt nhanh qua cửa Di Luân (cửa Ròn) cửa Bố Chính (sông Gianh) để đi nhanh tới cửa Nhật Lệ. Tuy quân ta đã đi vào hải phận Chiêm Thành nhưng vẫn chưa gặp cản trở gì nên Lý Thường Kiệt lại sai thám tử điều tra kỹ lại xem thủy binh Chiêm có phục kích ở đâu không. Được báo là không thấy phục binh, Lý Thường Kiệt liền cho triển khai đội hình để sẵn sàng chiến đấu. Đó là sáng sớm ngày 23/3/1069. Khi đội hình vừa triển khai xong thì quân Chiêm đã cho chiến thuyền xông ra chặn đánh quyết liệt. Được lệnh của vua Lý Thánh Tông và của Lý Thường Kiệt, tướng Hoàng Kiên liền cho quân ta tiến đánh quân Chiêm theo kế hoạch đã vạch sẵn của Lý Thường Kiệt. Cuộc chiến đấu diễn ra rất quyết liệt. Quân Chiêm cậy thông thuộc địa phương, chiến đấu rất xông xáo. Nhưng không ngờ gặp phải một đối thủ giỏi thủy chiến nên chẳng bao lâu, đội hình quân Chiêm bị quân ta chia cắt, và chống trả nên rất lúng túng, bị động. Vì đã được chuẩn bị sẵn, quân ta cứ nhằm vào người lái thuyền và người chỉ huy mà bắn và khi mũi tên quyết định đã bắn trúng chủ tướng Chiêm ngã nhào xuống biển thì đội ngũ chiến thuyền Chiêm hoàn toàn rối loạn rồi vội vàng tháo chạy, khiến thuyền nọ đâm vào thuyền kia mà chìm. Thủy quân Chiêm chết vô kể. Thế là đội chiến thuyền của Chiêm Thành đã bị đánh tan. Đó là chiều ngày 23/3/1069.

Thừa thắng, đại quân ta lại men theo bờ biển, đi xuống phía Nam, nhằm hướng cửa Tư Dung mà lướt tới⁽¹⁾.

Từ cửa Nhật Lệ đến cửa Tư Dung, quân ta phải vượt qua cửa Minh Linh (tức là cửa Tùng sông Bến Hải ngày nay) lướt qua bãi Đại Trường Sa⁽²⁾ ngày 27/3/1069, rồi qua cửa Việt (thuộc Quảng Trị), lướt qua bãi biển Tiểu Trường Sa⁽³⁾ rồi tới cửa Tư Dung ngày 28/3/1069 mà không gặp một cản trở nào. Cửa này hẹp nhưng sâu. Sau khi thuyền vào khỏi cửa thì có một vũng rất lớn gọi là phá Hà Trung, thông với sông Hương và phá Tam Giang. Nơi đây chiến thuyền đậu rất thuận lợi nên đại quân nghỉ tại đây để lấy lại sức một ngày một đêm rồi lại tiếp tục lên đường. Sáu ngày sau khi rời cửa Tư Dung, ngày 3/4/1069, quân ta đã tới cửa Thị Nại⁽⁴⁾ tức là cửa Quy Nhơn ngày nay để đổ bộ lên bờ và tiến đánh kinh đô Chiêm Thành gọi là Vijaya, tên ta là Chà Bàn⁽⁵⁾.

5. Trận Tu Mao:

Khi đại quân vào tới cửa Thị Nại thì thám tử cấp báo là

(1) Cửa Tư Dung còn gọi là cửa Tư Hiền ở phía Nam Thuận Hoá (*Việt sử lược* trang 103). Nay là cửa Tư Hiền ở phía nam Thừa Thiên Huế, gần Lăng Cô

(2), (3) Đại Trường Sa và Tiểu Trường sa là những đôi cát trắng ở dọc bờ biển (VSL trang 103).

(4) Thị Nại là chữ viết gọn của tiếng Hán mà VSL chép là Thị lệ bì nại phiên âm từ tiếng Chăm Solipo Nai.

(5) Thành Chà Bàn đến đời Nguyễn đổi thành Trà Bàn có khi viết lầm thành Đô Bàn. Theo sách cũ thì thành có hình vuông, mỗi bề dài một dặm, thành có 4 cửa. Trong có cung điện và tháp. Nhưng cung điện đã bị đổ. Còn 12 tháp gọi là tháp con gái. Thành ở giáp giới 2 huyện Tuy Viễn và Phù Cát (theo HXH-LTK tập I trang 68).

quân Chiêm đã dàn sẵn thế trận bên bờ sông Tu Mao⁽¹⁾ là một trong ba con sông chắn đường đi tới kinh đô Chà Bàn.

Trước tình hình đó Lý Thường Kiệt liền giao cho tướng Hoàng Kiện bảo vệ đoàn chiến thuyền, một kiêu vệ tướng quân chỉ huy cấm quân bảo vệ nhà vua. Còn ông và Lý Hiến thì chia làm hai cánh quân hình thành hai gọng kìm kẹp chặt quân Chiêm vào giữa mà đánh. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng quyết liệt. Quân Chiêm chống cự rất hăng. Lúc đầu hai bên còn dùng cung nỏ khiến mọc đề đánh nhau. Nhưng dần dần các cuộc chiến đấu giáp lá cà đã diễn ra ác liệt. Quân Chiêm tung cả tượng binh ra để đánh quân ta. Đối phó lại, quân ta, người thì dùng đoản đao xông vào chém cụt vòi voi, người thì dùng cung tên, giáo mác cứ nhè vào mắt voi mà bắn, mà đâm khiến cho voi cũng sợ. Bất thành linh tướng Bô-bi-đà-la bị mấy mũi tên cấm pháp vào người và tử trận ngay trên mình voi. Quân Chiêm như rấn mất đầu, hàng ngũ rối loạn, tháo chạy và bị giết chết rất nhiều. Quân ta liền chém lấy thủ cấp của Bô-bi-đà-la trình lên nguyên soái Lý Thường Kiệt để dâng lên vua Lý Thánh Tông.

Việt sử lược ghi rằng: “Đại quân tiến đến bờ sông Tu Mao, thấy tướng Chiêm là Bô-bi-đà-la bày trận ở bờ sông. Quan quân xô đánh, chém được Bô-bi-đà-la quân Chiêm chết nhiều không kể xiết”.

Nghe tin quân Chiêm thua trận, vua Chiêm là Chế Củ

(1) Theo Hoàng Xuân Hãn có thể là sông Tam Huyện (sông Tân An tỉnh Bình Định trước đây).

(Rudravarman III), đang đem vội đem vợ con bỏ kinh đô cùng tướng tá và cấm quân chạy trốn về phía Nam.

Ngay đêm đó, Lý Thường Kiệt cùng vua Lý Thánh Tông dẫn đại quân tiến thẳng tới kinh đô Chà Bàn. Khi quân ta đến bến Đồng La⁽¹⁾ người Chiêm trong thành ra hàng⁽²⁾.

Vua Lý Thánh Tông vào thành. Nhưng vua Chiêm, vợ con, quần thần và cấm quân đã trốn thoát⁽³⁾.

Vua liền cùng cấm quân ta đóng lại ở Chà Bàn và sai Lý Thường Kiệt đuổi theo bắt cho được vua Chiêm. Đó là ngày 10/4/1069.

Khi đóng ở thành Chà Bàn, nhớ lại lời vua cha Lý Thái Tông trước đây, vua Lý Thánh Tông cũng hạ chiếu xuống cho binh sĩ rằng: Đối với những người Chiêm đã hàng thì không được đụng đến họ, phải phủ dụ họ để họ yên lòng làm ăn. Ai giết người Chiêm Thành thì sẽ bị chém.

Vâng lệnh vua Lý, các quan quân ta đều ra sức phủ dụ dân Chiêm trong thành và ngoài thành làm cho dân chúng không sợ hãi nữa và tiếp tục làm ăn sinh sống như bình thường nên vua rất hài lòng.

Nhưng đợi lâu, không thấy Lý Thường Kiệt bắt được vua Chiêm, vua Lý bắt đầu sốt ruột và lo lắng vua vắng mặt lâu ngày trong nước sợ có sự chẳng lành xảy ra nên vua quyết định

(1) Theo Hoàng Xuân Hãn có thể là trên sông Thạch Yển.

(2) *Việt sử lược* trang 104.

(3) Hoàng Xuân Hãn LTK tập I trang 59. ĐVSKTT trang 223.

quay về. Nhưng khi về đến châu Cự Liên⁽¹⁾ nghe tin Nguyên phi⁽²⁾ giúp việc nội trị, lòng dân cảm khái hoà hợp, trong cõi vững vàng, tôn sùng phật giáo, dân gọi là bà Quan âm, vua nói: “Nguyên phi là đàn bà còn làm được như thế, ta là nam nhi, lại chẳng được việc gì hay sao? bèn quay lại đánh nữa. Lần này thắng được”⁽³⁾.

6. Bắt vua Chiêm:

Về phía Lý Thường Kiệt khi vào thành Chà Bàn, thấy vua tôi Chiêm Thành đã trốn thoát, ông liền xin vua Lý và được vua chuẩn y cho mang ngay quân thuỷ bộ đi đuổi bắt vua Chiêm. Ông sai Lý Thường Hiến, chỉ huy một đội thuỷ quân, đuổi dọc theo bờ biển xuống phía Nam để chặn đường tháo chạy của vua Chiêm ra biển. Còn ông trực tiếp chỉ huy quân đuổi theo đường bộ để lùng bắt. Đường biển tương đối thuận tiện vì trời yên biển lặng và không có sự cản trở nào. Nhưng đường bộ thì khá vất vả vì có một số nơi phải vượt sông. Giải quyết được thuyền bè để vượt sông đã khá vất vả, nhưng vất vả hơn cả là có sông như sông Kron Biynh nghĩa là sông Cá sấu (ở Panduranga tức là Phan Rang⁽⁴⁾) thì phải nhử cá sấu ra một

(1) Không rõ ở đâu.

(2) Tức là Nguyên phi Ý Lan.

(3) ĐVSKTT trang 286.

(4) Theo Hoàng Xuân Hãn, sách *Ức Trai Dư địa chí* còn chép rằng: Lý Thường Kiệt phong cho đoàn “sư tử” ấy (tức là cá sấu) chức hiệu thuận tam thân bá. Ngày tuyên sắc, “sư tử” nổi lên mặt sông nghe. Nhờ đó, quân ta qua sông không bị trở ngại (HXH. LTK TI, trang 69).

khúc sông khác, thuyền mới qua được. Việc vượt qua sông có nhiều trở ngại. Tuy nhiên với quyết tâm cao, Lý Thường Kiệt đã khắc phục được mọi khó khăn và cuối cùng đã đuổi kịp vua Chiêm. Khi đó vua Chiêm đã chạy tới biên giới với nước Chân Lạp. Vì hồi đó Chiêm Thành và Chân Lạp rất thù địch với nhau nên vua Chiêm không dám vượt biên giới chạy sang Chân Lạp. Bị dồn vào thế đường cùng, vua Chiêm phải ra đầu hàng. “Lý Thường Kiệt bắt được Chế Củ (VSL ghi là Đệ Củ) ở biên giới Chân Lạp và cầm tù cả thầy 5 vạn quân” (theo Nhữ Bá Sĩ).

Như vậy, cuộc đuổi bắt vua Chiêm đã diễn ra trên một chặng đường dài gần 500km, từ Bình Định tới Phan Rang và trong một thời gian gần một tháng từ 10/4/1069 đến đầu tháng 5 năm 1069.

Sau khi bắt được Chế Củ và 5 vạn quân Chiêm, Lý Thường Kiệt liền ra lệnh cho họ nộp hết vũ khí. Sau đó, ông nói cho họ rằng vì Chế Củ đã chủ động chuẩn bị binh mã sẵn thêm vũ khí để đánh Đại Việt và lại còn câu kết với Tống để gây chiến tranh xâm lược và như vậy sẽ đẩy quân dân Chiêm Thành vào một cuộc chiến tranh đau thương với Đại Việt, cho nên để cứu nhân dân Chiêm Thành và nhân dân Đại Việt khỏi cảnh chiến tranh tương tàn, Đại Việt đã buộc phải đưa quân sang Chiêm Thành bắt vua Chiêm trị tội. Còn binh sĩ Chiêm nay đã thấy lẽ phải thì đều tha cho về với vợ con. Được lời, binh sĩ Chiêm đều rất mừng rỡ, tạ ơn nguyên soái Lý Thường Kiệt rồi ra về.

Sau khi tha binh sĩ Chiêm, Lý Thường Kiệt cho dẫn Chế Củ về kinh đô Chà Bàn để trình lên vua Lý Thánh Tông xét xử. Lúc đó là mùa hạ, tháng 5, năm Kỷ Dậu (1069).

7. Khải hoàn, tha vua Chiêm và kết quả:

Khi Lý Thường Kiệt dẫn Chế Củ về trình vua Lý Thánh Tông ở Chà Bàn, vua Lý rất mừng, liền đãi yến quần thần ngay tại điện của vua Chiêm. Để biểu lộ nỗi hân hoan, trong buổi quân lễ mừng thắng trận, vua (tự mình) múa khiên (mộc) và đánh cầu⁽¹⁾ trước điện⁽²⁾.

Sau khi mừng thắng trận xong, vua Lý còn sai đốt hết vũ khí, kho tàng của Chiêm Thành để Chiêm Thành không còn phương tiện mà gây hấn với Đại Việt nữa.

Sau đó, vua ra lệnh rút quân về nước, đem theo đoàn tù binh đứng đầu là Chế Củ.

Lý Thường Kiệt liền hạ lệnh cho tướng sĩ chấn chỉnh hàng ngũ, bố trí đội hình các chiến thuyền khải hoàn cho nghiêm chỉnh, và sai chọn một số thuyền của vua Chiêm để dẫn giải Chế Củ và tùy tùng đi về Thăng Long xử tội. Ông còn dặn các

(1) Theo HXH thì múa khiên và đánh cầu là hai quân lễ để ăn mừng trong các hội lớn. Khiên hay mộc là một vật dùng để che đỡ cho tên, giáo, mác khỏi đâm vào người khi đánh nhau ngày xưa.

Cầu là một đồ chơi hình tròn, trong nén dây lông như một quả bóng. Người chơi chia hai phe, mỗi phe có một cầu môn. Chỉ có các bậc vương giả mới chơi cầu trước điện nhà vua. ở hai cầu môn có treo cờ Nhật Nguyệt. Dưới có có đặt nhạc. Trước thềm cũng bày 2 giá cờ. Hễ bên nào được thì cắm vào giá bên ấy một lá cờ. Người chơi cầu phải cưỡi ngựa, một tay cầm cương, một tay cầm gậy có một đầu cong và bẹt để đánh quả cầu, chuyển cho đồng đội hoặc đánh vào môn cầu. Trong khi chơi cầu thì có nhạc như chiêng trống nổi lên, cờ phất để cổ vũ cuộc chơi. Nếu bên nào thắng thì cắm cờ vào giá cờ. Mỗi giá có 24 chỗ để cắm cờ. Bên nào giành được 24 cờ trước bên đó thắng.

(2) *Việt sử lược* trang 105.

binh sĩ của ta phải canh gác cẩn thận nhưng vẫn đối xử tử tế, chu đáo khiến Chế Củ và những người đi theo yên tâm, không tìm cách chạy trốn. Ai để cho tù binh chạy trốn sẽ bị chém đầu.

Theo đúng mệnh lệnh, ngày 14 tháng 6 năm 1069, đoàn chiến thuyền nổi trống hồi quân khải hoàn từ cửa Thị Nại, cờ xí chiến thắng rợp trời.

Đến ngày 19/6/1069, đoàn chiến thuyền đã tới cửa Tư Minh⁽¹⁾ và nghỉ ở đó một ngày. Sau đó lại tiếp tục lên đường. *Việt sử lược* ghi là: “Tháng 6, ngày Kỷ Tỵ (đúng ra là ngày Kỷ Hợi) tức ngày 25/6/1069, quân vượt biển, rồng vàng lại hiện ở thuyền Kim Phượng”. Tính ra, từ hôm nghỉ ở cửa Tư Minh (19/6/1069) đến hôm đó (25/6/1069), đoàn thuyền đã đi được 5 ngày đêm và vào hôm đó, thuyền chắc đã đến cửa Nhật Lệ 24/6/1069 sau đó nghỉ một ngày rồi 26/6/1069 thì vượt biển đi tiếp. Cũng theo *Việt sử lược* trang 105 thì “ngày Mậu Thân (tức 4/7/1069), đoàn chiến thuyền qua núi Lỗi Lỗi lớn và bé⁽²⁾ ở cửa biển Bố Chính⁽³⁾ thuyền rồng đụng phải đá bị vỡ. Đó có thể là do chuyến đi lâu ngày, nên lúc “mã hồi”, thuyền vua muốn đi nhanh nên đụng phải đá ngầm mà bị vỡ. Thế là phải

(1) Đây là ghi theo cuốn *Việt sử lược* trang 105. Có thể Tư Dung và Tư Minh chỉ là một vì cũng trong *Việt sử lược*, trang 103, khi nói về chuyến vào cửa đoàn chiến thuyền, sách này có ghi là ngày Canh Ngọ (28/3/1069) đoàn đến cửa Tư Dung.

(2) Theo HXH thì sách *Ô châu Cận lục* (đời Mạc) chép núi Lỗi Lỗi ở châu Bố Chính gần cửa bể Di Luân (cửa Ròn). Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi rõ là một hải đảo, trên có chùa nên vùng bể này có tên là vùng Chùa.

(3) Châu Bố Chính có cửa Di Luân (Ròn) cửa Bố Chính (cửa sông Gianh) gần nhau.

thay ngựa thuyền. Lần này vua đi rất yên ổn và ngày 26 tháng 6 năm Kỷ Dậu (17/7/1069) thuyền vua đã về tới Thăng Long và đậu ở bến Triều Dương trên sông Nhị” (sông Hồng).

Tính ra từ lúc xuất quân đến lúc khai hoàn về đến kinh đô Thăng Long, đoàn quân bình Chiêm đã đi và về mất 4 tháng 9 ngày, sớm hơn dự kiến 20 ngày.

Khi được tin vua Lý Thánh Tông thắng trận trở về cả triều đình đều nhộn nhịp chuẩn bị đón vua một cách hết sức trọng thể. Hoàng hậu Thượng Dương, Nhiếp chính Ý Lan, Thái sư Lý Đạo Thành cùng quần thần văn võ ra tận bến đò đón vua. Dọc đường từ bến đò đến thành Thăng Long, hai hàng quân cấm vệ gươm giáo sáng loáng, hàng ngũ chỉnh tề để đón và bảo vệ vua. Hai bên đường nhân dân kinh đô Thăng Long cũng rất hân hoan đón vua. Đi đầu có đoàn cấm vệ quân Ngự Long mở đường với chiêng trống thắng trận vang lừng. Vua Lý Thánh Tông ngồi trên Ngự long xa nam ngọc⁽¹⁾. Tiếp theo là xe Hoàng hậu Thượng Dương và Nhiếp chính Ý Lan. Các quần thần từ Thái sư Lý Đạo Thành đến các quan văn võ đều cưỡi ngựa. Nguyên soái Lý Thường Kiệt cũng cưỡi ngựa hồng dẫn đầu đoàn quân chiến thắng trở về. Theo sau là đoàn tù binh Chiêm Thành đi đầu là Chế Củ “đội mũ bằng xương gai, mặc áo vải thô trắng, lấy lụa thắt lưng, có năm lính Vũ đô⁽²⁾ dắt đi và trời bọn đảng thuộc dắt theo sau”⁽³⁾.

(1) Xe của vua đi.

(2) Lính thuộc một cấm quân của nhà vua gọi là vệ Vũ đô.

(3) *Việt sử lược* trang 105.

Mùa thu, tháng 7 năm Kỷ Dậu (1069), vua Lý làm lễ tâu lên tiên đế việc thắng trận và dâng tù binh ở Thái miếu⁽¹⁾ (VSKTT và VSL).

Chế Củ xin dâng 3 châu: Đại Lý, Ma Linh, Bố Chính⁽²⁾ để chuộc tội. Vua Lý bằng lòng tha cho Chế Củ và toàn bộ tù binh về nước. Chế Củ rất mừng liền tạ ơn vua Lý.

Vâng mệnh vua, Lý Thường Kiệt cho thuyền và lương thực cùng các thứ cần thiết để quân Vũ đô đưa Chế Củ và đoàn tùy tùng về nước.

Cuối năm đó, vua Lý sai sứ là Quách Sĩ An và Đào Tông Nguyên sang Tống để báo tin thắng trận nhằm khéo léo cho Tống biết sức mạnh của Đại Việt buộc Tống phải nể ta và từ bỏ ý đồ kích động Chiêm Thành đánh ta ở phía Nam rồi thừa cơ xâm lấn ta ở phía Bắc. Vua Tống tuy không bằng lòng nhưng vẫn phải chấp nhận kết quả công cuộc bình Chiêm của ta.

Thế là ta đã từ bỏ được một mối nguy cơ ở phía Nam để tập trung sức lực quay ra đối phó với Tống ở phía Bắc.

Để động viên tướng sĩ làm tốt nhiệm vụ bảo vệ đất nước, vua Lý Thánh Tông liền ban thưởng cho các người có công trong cuộc bình Chiêm. Đối với Lý Thường Kiệt là người có

(1) Thái miếu: nơi thờ các vua Lý đã qua đời.

(2) Châu Bố chính: Thời Minh đổi ra Trấn Bình, thời Lê lại đổi ra Bố Chính. Nay là các huyện Tuyên Hoá, Quảng Trạch, Bố Trạch thuộc tỉnh Quảng Bình. Châu Địa Lý: năm 1075, đời Lý Nhân Tông, đổi ra châu Lâm Bình, nay là huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Châu Ma Linh: năm 1075, đời Lý Nhân Tông đổi ra châu Minh Linh. Nay là huyện Bến Hải tỉnh Quảng Trị.

công đầu, vừa làm tham mưu vừa làm nguyên soái, vua Lý ban cho các chức tước sau đây: “Phụ quốc Thái phó đạo thụ Nam bình tiết độ sứ, phụ quốc Thượng tướng quân thượng trụ quốc khai quốc công, thiên tử nghĩa Nam (theo sách *Việt điện u linh* và bia *Nhữ Bá Sĩ*).

Thái phó là chức thứ ba trong triều sau chức Thái sư, Thái úy. Tiết độ Sứ là chức võ quan đứng thứ hai trong hàng tướng⁽¹⁾ tuy vẫn ở triều nhưng được trực tiếp coi việc binh ở vùng Nam Bình tức là ở ba châu mà Chiêm Thành mới nhượng.

Tuy tước của ông là Thượng trụ quốc khai quốc công (tước Công) nhưng ông lại được nhận làm con nuôi vua, tức là vào hàng tước Vương.

Năm đó ông 51 tuổi.

Ít lâu sau, vua lại phong cho ông chức Thái úy, Đồng Trung thư Môn hạ Bình Chương sự⁽²⁾ là chức thứ hai trong Triều sau Thái sư Lý đạo Thành.

Nhờ chiến thắng Chiêm Thành, thanh thế nước ta hồi đó rất lớn. Thấy nước ta trừ được mối lo cho Chân Lạp nên ngay cuối năm Kỷ Dậu (1069), sứ Chân Lạp đã sang cống nước ta⁽³⁾. Còn Chiêm Thành thì rất kính nể và thần phục nước ta và đến

(1) Theo *An nam Chí lược* mà HXH ghi trong LTK tập 1 trang 71 thì: “Vũ chức đời Lý có: Đô Nguyên soái, Đại tướng quân, Phó Nguyên soái, Phó tiết độ Sứ, Phó tướng quân, Nội điện Chỉ huy Sứ, Chiêu thảo Sứ, Thiên tướng, Thần tướng, sáu chức đầu, chọn kẻ tông thất bổ nhiệm”.

(2) Nghĩa là cùng coi việc bí thư, hàng ngày đến gần vua làm việc.

(3) *Việt sử lược* trang 105.

năm Tân Hợi (1071) sứ Chiêm đến cống⁽¹⁾, Tống cũng có phần kiêng nể. Vua Tống thường dặn các quan cai trị ở biên giới nước ta không được gây sự với nước Việt nữa.

Tóm tắt công trạng bình Chiêm của ông bia chùa Linh Xứng dựng thời Lý đã ghi:

“Kịp đến lúc Phật Thệ⁽²⁾ hỗn phép, không tới châu, quân nhà vua rầm rộ sang đánh. Ông có tài thao lược hơn người đời, vào trong cung giúp vua lo toan mưu kế, đặt binh luật để đi đánh dẹp. Hoàng Vương⁽³⁾ bỏ thành chạy trốn, nhưng lại tự mình hiến thân chịu chém. Ông bèn bắt lấy, rồi đem quân khải hoàn. Vua luận công, gia thưởng và ban trật cho ông”.

VI. LÝ THƯỜNG KIẾT ĐOÀN KẾT BÊN TRONG ĐỂ ĐỐI PHÓ VỚI BÊN NGOÀI

Sau khi bình Chiêm, trong hai năm 1070 - 1071, vua Lý Thánh Tông được Thái sư Lý Đạo Thành và Thái uý Lý Thường Kiệt giúp sức ra sức xây dựng đất nước về mọi mặt để đề phòng Tống xâm lược. Trong thời gian này, Lý Thường Kiệt giúp vua Lý Thánh Tông được nhiều việc nổi bật.

Về chính trị, ông cùng Lý Đạo Thành giúp vua Lý củng cố chính quyền không những ở kinh đô mà cả ở các lộ các châu,

(1) Đại Việt sử ký toàn thư trang 234.

(2) Phật Thệ là tên nước Chiêm Thành.

(3) Hoàng Vương là tên vua Chiêm Thành ta đặt ra trước đây khoảng năm 756-757. Các tên gọi nước này là: Lâm Ấp, Phật Thệ, Hoàng Vương, Chiêm Thành, ngoài ra còn có tên Lôi (như Thành Lôi, Chúa Lôi) và tên Chăm.

nhất là các châu ở biên giới phía Bắc và phía Nam. Để giảm bớt nỗi khổ cho người phạm tội, năm Tân Hợi (1071), vua cũng định số tiền chuộc tội theo thứ bậc khác nhau.

Về mặt kinh tế, nhờ đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và thủ công nghiệp nên đời sống nhân dân được cải thiện. Năm Canh Tuất (1070), mùa hạ chẳng may trời đại hạn, vua cho phát thóc và tiền, lựa trong kho để chẩn cấp cho dân nghèo (VSKTT trang 234).

Về mặt quân sự, ông đẩy mạnh việc xây dựng quân đội bao gồm cấm quân, sương quân là quân canh giữ các cửa thành, các quân doanh, các phủ quân; du quân là quân cơ động. Trong việc xây dựng quân đội, ông chú ý xây dựng cả bộ binh (bao gồm cả kỵ binh, tượng binh) và thủy binh. Nhờ thực hiện chính sách ngụ binh ư nông, ông vừa xây dựng được đội quân thường trực mạnh mẽ, đồng thời cũng xây dựng được một lực lượng hậu bị hùng mạnh sẵn sàng bổ sung cho đội quân chủ lực khi có chiến tranh. Các binh chủng từ bộ binh đến thủy binh đều được trang bị đủ các loại vũ khí như: Giáo mác, kiếm, cung, nỏ, khiên mộc, máy bắn đá v.v... và được huấn luyện, diễn tập theo một binh pháp thống nhất khá tài tình (mà sau này Tống gọi là An nam binh pháp) giỏi phép công, phép thủ và phép phá trận giặc. Phát huy truyền thống bơi lội giỏi của ông cha ta, Lý Thường Kiệt còn tổ chức một lực lượng thủy quân hùng mạnh, có những đội quân chèo thuyền chuyên nghiệp rất giỏi được trang bị những chiếc thuyền lớn nhỏ để sẵn sàng đập tan lực lượng thủy quân địch sau này.

Ngoài quân đội do triều đình trực tiếp xây dựng, Lý

Thường Kiệt còn giao cho các lộ, các trại⁽¹⁾, các phủ, các tù trưởng các khe động tăng cường xây dựng quân đội địa phương để làm nhiệm vụ bảo vệ, phòng giữ và chiến đấu tại chỗ; khi có chiến tranh lớn thì triều đình có thể điều động đi chiến đấu ở những nơi khác như lực lượng cơ động của triều đình. Ở các làng xã, ông còn cho xây dựng hương binh để khi cần thì có thể lấy bổ sung cho các đơn vị quân địa phương để đi chiến đấu.

Về mặt văn hoá giáo dục, năm Canh Tuất (1070), vua Lý Thánh Tông cho lập văn miếu ở Thăng Long, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công⁽²⁾ và Tứ phối⁽³⁾ và vẽ Thất thập nhị hiền⁽⁴⁾ bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến đây học (VSKTT trang 234). Nho giáo từ đây được tôn sùng. Đó cũng là một trong những ảnh hưởng của việc Lý Thường Kiệt chăm chú đọc sách nho hồi còn nhỏ.

Nhờ việc xây dựng các mặt như vậy nên nước ta đã trở nên vững mạnh hơn. Bên trong thì không còn những cuộc nổi loạn như trước. Bên ngoài thì các nước, kể cả Tống cũng phải kiêng nể ta.

(1) Thời nhà Lý, nước ta chia ra làm 24 lộ và 2 trại (Hoan và Ái).

(2) Chu Công: Người đời nhà Chu (Trung Quốc), con vua Văn Vương, tên là Đán, có công định ra chế độ lễ nhạc, đặt ra nghi thức: quan (ngày xưa con trai ở Trung Quốc cứ 20 tuổi thì phải làm lễ đội mũ, gọi là quan lễ), hôn (lễ cưới), táng (lễ chôn cất người chết), tế (cúng thần phật, hoặc tổ tiên).

(3) Tứ phối: 4 người học trò của Khổng Tử được thờ bên cạnh Khổng Tử là: Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử.

(4) Thất thập nhị hiền là 72 học trò giỏi của Khổng Tử.

Tuy nhiên, tháng giêng năm Nhâm Tý (1/2/1072) vua Lý Thánh Tông đột ngột từ trần nên nội bộ gia đình hoàng gia và nội bộ triều đình bị uy hiếp nghiêm trọng và bên ngoài, Tống cho đây là một thời cơ vô cùng thuận lợi cho việc thôn tính Đại Việt. Số là khi vua Lý Thánh Tông mất thì Hoàng thái tử Càn Đức lên nối ngôi vua mới có 7 tuổi, nhưng vua cha không di chúc cho ai làm phụ chính để giúp ấu chúa trị đất nước, cho nên theo lệ thường, Lý Đạo Thành vốn là Thái sư dưới thời vua Lý Thánh Tông đã tôn Hoàng hậu Thượng Dương, vợ cả của vua làm Hoàng thái hậu và đích mẫu (mẹ đẻ) để cùng ấu chúa Lý Nhân Tông và quần thần “thính chính” như *Việt sử lược* đã ghi nghĩa là dự triều chính nghe chính sự, coi việc nước, làm nhiệm vụ phụ chính⁽¹⁾, còn Ý Lan được tôn là Hoàng thái phi, tuy là sinh mẫu tức là mẹ đẻ của vua Lý Nhân Tông, và đã từng làm Nhiếp chính⁽²⁾ thay mặt vua Lý Thánh Tông coi việc nước khi vua đi bình Chiêm (năm Kỷ Dậu 1069), nhưng nay lại không được dự triều chính. Điều này đã làm nảy sinh mâu thuẫn giữa Ý Lan và Thượng Dương, nhất là khi Thượng Dương đã nắm được quyền phụ chính thì lại càng lấn át Ý Lan. Hai bà hoàng mâu thuẫn nhau ngày càng sâu sắc. Lúc đầu thì còn tỏ thái độ không bằng lòng nhau, nhưng sau thì lời qua tiếng lại với nhau, thậm chí mắng nhiếc nhau, làm cho nội bộ hoàng gia sinh lục đục. Các cung nữ trong cung Thượng Dương bênh Thái hậu Thượng Dương nên cũng có những cử

(1) Phụ chính là viên quan đại thần giúp ấu chúa để trông coi việc nước.

(2) Nhiếp chính là người thay vua để điều khiển việc nước.

chỉ lời nói không tốt đối với Ý Lan, làm cho tình hình càng thêm phức tạp.

Trước tình hình đó, cả Lý Đạo Thành và Lý Thường Kiệt đều tìm cách can ngăn, dàn xếp nhưng không nổi. Một bên thì thái hậu Thượng Dương cậy là vợ cả, là Hoàng thái hậu, là phụ chính tìm cách trả hận Ý Lan trước đây nhờ có sinh hoàng thái tử nên được vua Lý Thánh Tông sủng ái, thăm nom luôn, còn đối với Thượng Dương thì cứ nhạt dần. Cho nên Thượng Dương cho rằng chỉ tại Ý Lan mà tình cảm và sự tin cậy của vua Lý Thánh Tông đã giảm sút nhiều đối với mình. Còn Ý Lan thì lại chê Thượng Dương cứ cậy là bà hoàng hậu vợ cả rồi lên mặt chớ chẳng có tài cán gì v.v.... mà lại đòi chỉ huy con đẻ của mình và điều khiển việc nước.

Tình hình mâu thuẫn trong nội bộ hoàng gia khá căng và đã lọt được vào tai nhà Tống nên Tống liền lợi dụng kích cho mâu thuẫn càng tăng nhằm làm cho triều đình nhà Lý suy yếu để Tống thừa cơ thôn tính nước ta.

Do mâu thuẫn giữa hai bà Hoàng ngày càng tăng nhất là khi Ý Lan nghe tin là Thượng Dương đang tìm cách hại mình. Tình hình mâu thuẫn trong nội bộ hoàng gia đã lan ra cả triều đình. Từ mâu thuẫn với Thượng Dương, Ý Lan mâu thuẫn luôn với cả Lý Đạo Thành là người ủng hộ Thượng Dương.

Kết quả là chỉ 4 tháng sau khi Lý Thánh Tông mất, vua Lý Nhân Tông không để Lý Đạo Thành làm Thái sư như trước nữa, mà chỉ để làm Binh bộ Thị lang là một chức quan thuộc hàng tam phẩm của bộ binh chớ không còn là nhất phẩm triều đình nữa. Trong khi đó thì Lý Thường Kiệt được gia phong làm

Kiểm hiệu Thái úy⁽¹⁾.

Việt sử lược có ghi: “Mùa hạ, tháng tư, ngày mồng 8 năm Nhâm Tý (1072) làm lễ tắm Phật. Vua ngự điện Thiện An coi triều. Ngay đó lấy đại liêu Nguyễn⁽²⁾ Thường Kiệt làm Kiểm hiệu Thái úy, Nguyễn Nhật⁽³⁾ Thành làm Binh bộ Thị lang, các quan ở dưới đều có phân biệt”⁽⁴⁾.

Tình hình mâu thuẫn giữa Thượng Dương và Ý Lan tiếp tục gay gắt. Lý Nhân Tông tuy bé nhưng cũng biết Thượng Dương không phải mẹ đẻ của mình và rất bức tức khi thấy Thượng Dương hay nói xấu mẹ đẻ của mình. Đến đầu năm Quý Sửu (1073) đột nhiên vua Lý Nhân Tông hạ lệnh giam Thái hậu Thượng Dương cùng 72 thị nữ vào cung Thượng Dương và bức chết theo vua Lý Thánh Tông (ĐVSKTT).

Vua cũng tôn Thái phi Ý Lan làm Hoàng thái hậu Linh nhân (VSKTT). Còn Lý Đạo Thành thì lấy chức Tả gián nghị đại phu⁽⁵⁾ ra coi châu Nghệ An (VSKTT). Khi nhận được quyết định của vua Lý Nhân Tông về việc bắt giam Thái hậu Thượng Dương và 72 cung nữ, Lý Đạo Thành tuy được cử làm Tả gián

(1) Theo HXH thì Kiểm hiệu nguyên là một chức giám sát nhưng sau chỉ là một hàm để gia phong thêm cho các chức quan cao nhất (như Kiểm hiệu Thái úy, Kiểm hiệu Thái bảo).

(2) - (3) VSL viết đời Trần nên các tên huy đời Trần đều phải kiêng và phải đổi ra các tên khác. Vì ông tổ của nhà Trần là Trần Lý nên tất cả họ Lý đều đổi ra họ Nguyễn. Vì tên của Hưng Đạo Vương, nên tên của Lý Đạo Thành phải đổi ra Nhật Thành.

(4) VSL trang 107.

(5) Gián nghị Đại phu: chức quan có nhiệm vụ can gián vua.

ngợi Đại phu, nhưng ông thấy rõ là không còn can ngăn được nữa, ông đành ôm hận lên đường vào Nghệ An nhận nhiệm vụ. Ông mang theo thần vị Lý Thánh Tông vào trong đó đặt ở viện Địa Tạng⁽¹⁾ sớm hôm thờ phụng để tỏ lòng uất ức.

Còn Lý Thường Kiệt, khi nhận được quyết định của vua Lý Nhân Tông về việc bắt giam Thái hậu và 72 cung nữ lúc đầu cũng định đến can ngăn, nhưng sau ông thấy đến lúc này can ngăn cũng không được nữa. Vả lại đã nhiều lần can ngăn và dàn xếp nhưng vẫn không được mà mâu thuẫn giữa hai bà hoàng ngày càng gay gắt, xu thế chỉ là một mất một còn, không thể dung hoà được nữa. Hơn nữa nếu cứ để tình trạng mâu thuẫn này kéo dài thì càng bất lợi cho đất nước vì Tống chỉ mong cho nội bộ hoàng gia và nội bộ triều đình nhà Lý ngày càng rối ren và suy yếu thì Tống mới có cơ hội để thôn tính được Đại Việt. Nghĩ vậy, ông đành để cho quyết định của vua (tức là của Thái hậu Linh Nhân) được thi hành.

Về sự kiện này, cả *Việt sử lược* đời Trần và *Đại Việt sử ký toàn thư* đời Lê đều ghi: “Linh Nhân có tính ghen, cho mình là mẹ đẻ mà không dự chính sự, mới kể với vua rằng: “Mẹ già này khó nhọc mới có ngày nay, mà bây giờ phú quý, người khác được hưởng. Toan để mẹ già này vào đâu?”. Vua bèn sai giam Dương thái hậu và thị nữ 72 người⁽²⁾ vào cung Thượng

(1) Địa Tạng theo đạo Phật là tên một vị bồ tát hiện thân trong khoảng người trời và địa ngục để cứu khổ cứu nạn cho chúng sinh.

(2) VSL ghi 72 thị nữ. Tục truyền cũng là 72 người vì vậy sau này Ý Lan xây dựng 72 ngôi chùa để chuộc tội.

Dương rồi bức phải chết chôn theo lăng Thái Tông” (ĐVSKTT).

Cùng sự kiện này, sử thần Ngô Sĩ Liên thời Lê đã ghi lời bàn trong cuốn VSKTT như sau:

“Nhân Tông là người nhân hiếu. Linh Nhân là người sùng Phật sao đến nỗi giết đích thái hậu làm hại người không tội, tàn nhẫn đến thế ư? Vì ghen là thường tình của đàn bà, hướng chi lại là mẹ đẻ mà không được dự chính sự, Linh Nhân dẫu là người hiền cũng không thể nhẫn nại được, cho nên phải kêu với vua. Vua lúc ấy còn trẻ thơ, chỉ biết chiều lòng mẹ là thích, mà không biết là lỗi lớn. Thái sư Lý Đạo Thành phải ra trấn bên ngoài, biết đâu chẳng vì can gián việc ấy”.

Sau khi tôn Ý Lan làm Linh Nhân thái hậu, vua Lý Nhân Tông cùng gia phong cho Lý Thường Kiệt chức tước sau đây: Đôn quốc Thái úy, Đại tướng quân, Đại tư đồ⁽¹⁾ và ban cho ông hiệu Thượng phụ công. Thế là ông coi việc văn, việc võ và kiêm cả cấm quan⁽²⁾.

Bia chùa Linh Xứng ghi: “Đầu niên hiệu Thái Ninh (1072 - 1075), đức kim thượng Minh hiếu hoàng đế⁽³⁾ lên ngôi. Thái

(1) Đại tư đồ là một trong Tam tư là: Tư đồ, Tư mã, Tư không. Tư đồ là chức quan ngày xưa chủ việc lễ giáo tức là lễ bộ thượng thư về sau. Tư mã là chức quan ngày xưa chủ việc binh tức là Binh bộ Thượng thư về sau, Tư không là chức quan chăm lo việc thổ địa và dân cư, tức là chức Công bộ Thượng thư về sau.

(2) Cấm quan là quan coi việc cấm binh bảo vệ nhà vua, bảo vệ cấm thành.

(3) Minh hiếu hoàng đế là tên hiệu của Lý Nhân Tông.

uý⁽¹⁾ lấy tư cách là Y Doãn, Hoắc Quang⁽²⁾ được nhà vua giao phó nhiếp chính và gửi gắm công việc xã tắc”.

Như vậy thực tế, Lý Thường Kiệt đã trở thành quan đầu triều. Lúc đó ông 55 tuổi (năm Quý Sửu 1073).

Được vua giao nhiệm vụ: “Trong thì cầm đại chính ngoài thì coi sư lữ”, Lý Thường Kiệt “đốc một lòng lấy việc yên xã tắc làm vui”. (NBS). Chính vì vậy ông ra sức tìm mọi cách để đoàn kết triều đình, liên kết nhân tâm, làm cho dân giàu nước mạnh để sẵn sàng đối phó với âm mưu xâm lược từ bên ngoài, cụ thể là của Tống câu kết với Chiêm đang ra sức chuẩn bị chiến tranh xâm lược Đại Việt, nhất là từ khi Tống Thần Tông lên ngôi năm Đinh Mùi (1067) và Vương An Thạch làm tể tướng của Tống năm Mậu Thân (1068).

Để đoàn kết triều đình, để xoá bỏ tị hiềm do mâu thuẫn Thượng Dương Thái hậu và Ý Lan gây ra trước đây, năm Giáp Dần (1074) ông đề nghị với Thái hậu Linh Nhân và xin với vua Lý Nhân Tông cho mời Lý Đạo Thành từ Nghệ An trở về triều, giữ chức Thái phó Bình chương quân Quốc trọng sự là chức thứ hai trong triều cùng với ông coi việc quân trong nước để ông rảnh tay lo liệu công việc chuẩn bị chống Tống và thay ông khi ông phải cầm quân đi đánh giặc.

Ông cũng xin vua cho tiến hành một số cải cách mạnh bạo để thu phục lòng người và xây dựng đất nước. Trước hết, mỗi

(1) Thái uý tức là Lý Thường Kiệt.

(2) Y Doãn là hiền thần đời Ân ở Trung Quốc. Hoắc Quang là tướng giỏi đời Hán. Cả hai người đều có tài giúp vua trị nước khi vua còn thơ ấu.

khi vào châu, ông thấy một cảnh trái nghịch đó là nhà vua thì còn nhỏ bé, chưa làm được gì cho đất nước nhưng đã là vua thì được ngồi trên ngai vàng thoải mái, lại còn bao nhiêu quan hầu hạ xung quanh còn các đại thần, các lão thần già đến 70, 80 tuổi đã cống hiến cả đời mình cho nhà vua, cho đất nước nhưng khi vào châu thì lưng còng, đầu tóc bạc phơ mà cứ phải quỳ mọp dưới bệ rồng. Thấy vậy, ông xúc động và áy náy không yên. Phát huy truyền thống kính lão và trọng người có công, ông liền tâu với vua xin vua cho phép các vị công thần 80 tuổi, mỗi khi vào châu thì được chống gậy, được ngồi ghế và không phải quỳ. Vua đồng ý và còn sai lấy ghế cho các quan ngồi, tặng gậy cho những lão thần cao niên. Điều đó làm cho cả triều đình rất hài lòng vì từ trước đến giờ, chưa bao giờ lại có sự cải cách đổi mới đến thế, coi trọng các vị lão thần đến thế. Một việc khác mà Lý Thường Kiệt xin vua cho thực hiện cũng làm phấn khởi nhân tâm. Đó là: thời đó chưa đặt khoa trường, đường làm quan chỉ lấy tuyển cử, lấy nhiệm tử (dùng con các quan) hoặc dùng nộp tiền mua quan⁽¹⁾. Do đó thường thường con quan, con nhà giàu mới được làm quan. Ông thấy như vậy không chọn được người tài giúp nước. Do vậy ông tâu vua xin mở khoa thi Minh kinh bác sĩ⁽²⁾ và khoa thi nho học tam trường đầu tiên ở nước ta để kén chọn nhân tài giúp nước. Đó là tháng 2 năm Ất Mão (1075) Lê Văn

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí* trang 69.

(2) Minh kinh bác sĩ: người học rộng hiểu rõ Tứ thư, Ngũ kinh; Tứ thư là Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử; Ngũ kinh: kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Dịch, kinh Xuân Thu.

Thịnh đậu khoa ấy và được chọn vào kinh để dạy vua Lý Nhân Tông lúc đó đã 10 tuổi.

Nhờ giải quyết tốt việc đoàn kết nội bộ triều đình, nhờ việc liên kết được với nhân tâm, lựa chọn được nhân tài lo việc xây dựng và bảo vệ đất nước, chống được mưu kế ly gián của Tống, Lý Thường Kiệt đã tạo được sức mạnh bên trong để đối phó với bên ngoài, đặc biệt là đã yên tâm tập trung sức lực vào việc chuẩn bị mọi mặt để sẵn sàng chống lại âm mưu xâm lược của Tống.

VII. LÝ THƯỜNG KIỆT VỚI CÔNG CUỘC PHẠT TỐNG (1075 - 1077)

1. Âm mưu xâm lược của Tống:

Như chúng ta đã biết, dưới thời các vua Tống Chân Tông (997 - 1022), Tống Nhân Tông (1022 - 1063), Tống Anh Tông (1064 - 1067), nhiều quan Tống có chủ mưu xâm lược, thôn tính nước ta. Nhưng vì bấy giờ, ở phía Bắc, Tống đang gặp khó khăn với các nước Liêu, Hạ; mặt khác các vua Tống cũng đang lo củng cố vị trí của Tống và trong đình thần Tống, cũng có phái chủ hoà, cho nên phái chủ chiến chưa có điều kiện gây chiến tranh xâm lược quy mô lớn đối với nước ta, mà chỉ gây ra được những vụ tranh dân, lấn đất ở biên giới nước ta.

Về phía ta thì các vua Lý từ Lý Thái Tổ (1009 - 1028) Lý Thái Tông (1028 - 1054) đến Lý Thánh Tông (1054 - 1072) đều cố giữ hoà hiếu với Tống và trung bình cứ 3 năm một lần ta lại cử sứ giả sang giao hiếu với Tống. Trong khoảng thời gian đó đã có 6 lần, vua Lý gửi cống vật cho vua Tống, khi thì cống ngựa, khi thì cống voi, có lần lại cống cả kỳ lân (có thể

là tề giặc), tuy nhiên, mỗi khi Tống có hành động tranh dân, lấn đất của ta thì vua Lý vẫn kiên quyết và khôn khéo chống lại nhằm bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta.

Trong thời gian này nói chung, các cuộc xung đột ở biên giới đều được hai bên thu xếp ổn thoả, không để cho xung đột biên giới phát triển thành chiến tranh lớn.

Tuy nhiên, phái chủ chiến của Tống vẫn chưa chịu từ bỏ âm mưu xâm lược nước ta. Năm Giáp Thìn (1064) khi sứ của ta tới kinh đô Tống để mừng Tống Anh Tông lên ngôi có viên quan nội thị⁽¹⁾ là Lý Kế Hoà đe dọa sứ ta rằng: “Lúc Thân Thiệu Thái vào cướp Quảng Tây⁽²⁾ ta đã nhiều lần xin đánh nước ngươi. Nhưng triều đình cho rằng Thiệu Thái là đứa ngông cuồng và nước ngươi đã sai sứ sang “tạ tội” cho nên triều đình chưa cất quân mà thôi” (*Tống sử* trang 448).

Đến khi Tống Thần Tông lên ngôi, tình hình Trung Quốc vẫn có nhiều khó khăn. Bên trong thì khó khăn lớn về kinh tế, tài chính. Bên ngoài thì ở phía Bắc nước Liêu, nước Hạ còn mạnh, Tống chưa thôn tính được. Ở phía Nam thì Tống cũng chưa đánh chiếm, khuất phục được nước ta để “mở rộng bờ cõi”. Thấy thế, Tống Thần Tông rất nôn nóng, muốn Tống nhanh chóng thoát khỏi tình hình khó khăn trong nước, nhanh chóng trở thành một nước giàu mạnh, để có thể thôn tính các

(1) Nội Thị là quan hầu cận trong cung.

(2) Ý nói đến vụ năm 1059, Thân Thiệu Thái đem quân động Giáp vào huyện Ngư Mao để đòi Tống trả lại ta số dân mà Tống đã dụ dỗ chạy theo Tống sang châu Tây Bình của Tống.

nước khác. Vua Tống cho rằng các vị lão thần bất lực, không làm được việc đó, liền thay phái già bằng phái trẻ do Tể tướng Vương An Thạch cầm đầu (1069).

Khi được chọn làm Tể tướng, Vương An Thạch liền chủ trương thực hiện “Tân Pháp” nhằm cải cách mọi mặt của nhà Tống để Tống sớm giàu mạnh, từ đó có thể ổn định được tình hình bên trong và bành trướng thế lực ra bên ngoài. Nội dung Tân Pháp bao gồm chính sách đối nội và chính sách đối ngoại.

Đối nội thì Vương An Thạch tiến hành cải cách bộ máy cai trị, gạt phái già ra và đưa phái trẻ vào. Về kinh tế thì thực hiện nhiều chính sách, gọi là để tiện cho dân nhưng thực chất là để thu được nhiều tiền cho Nhà nước. Những chính sách kinh tế đó có chú ý khuyến khích sản xuất nhưng đặc biệt chú ý đặt ra nhiều thứ thuế đánh vào dân như Thanh miêu⁽¹⁾, Trợ dịch⁽²⁾, Thị dịch⁽³⁾ nhằm thu được nhiều tiền cho công quỹ để chi phí cho các cuộc chiến tranh xâm lược và để thoả mãn sự ăn chơi xa xỉ cực độ của vua quan nhà Tống.

(1) Thanh miêu: khi lúa còn non, nhà nước cho nông dân vay tiền chi tiêu, khi lúa chín phải trả lãi từ 2 đến 3 phần (2/10- 3/10) tức là 20 đến 30%.

(2) Trợ dịch hay Mộ dịch, Miễn dịch: tất cả những người phải làm phu phen, tạp dịch đều có thể nộp tiền để được miễn làm phu phen, tạp dịch. Những người vị thành niên con một, phụ nữ, các chùa, quán, các nhà quan có phẩm tước từ trước vốn không phải làm sai dịch, thì nay cũng phải nộp một món tiền gọi là Trợ dịch (VTLT trang 321).

(3) Thị dịch: là Nhà nước mua hàng khi rẻ, tích trữ lại, khi hàng khan hiếm thì bán đắt; hoặc khi dân gặp khó khăn, nhà nước cho dân cầm cố đồ đạc khi có tiền thì chuộc đồ đạc và phải trả lãi cao.

Về quân sự thì Vương An Thạch thi hành chính sách bảo giáp⁽¹⁾ và bảo mã⁽²⁾ thực chất là quân sự hoá toàn dân để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh xâm lược các nước láng giềng của Tống như: Đại Việt ở phía Nam, Liêu, Hạ ở phía Bắc. Bằng việc thực hiện chính sách quân sự hoá này, Vương An Thạch đã tăng đáng kể lực lượng quân sự của Tống. Quân đội nhà nghề của Tống, lúc đầu dưới thời Tống Thái Tổ (960 - 997) mới chỉ có 378.000 người, trong đó có 198.000 cấm quân. Đến đời Tống Nhân Tông (1022 - 1063), số quân Tống đã tăng lên tới 1.259.000 người trong đó có 826.000 cấm quân. Đời Tống Thần Tông và Vương An Thạch (1069) số quân Tống vẫn phát triển lên hàng chục vạn quân nữa⁽³⁾.

Tân Pháp này được Tống Thần Tông và phái trẻ rất tán thành nhưng lại bị phái già gồm những người có uy tín lớn trong nhân dân như Tư Mã Quang, Âu Dương Tu kịch liệt phản đối. Đặc biệt, nhân dân Tống rất phản đối chính sách Thanh miêu, Trợ dịch, chính sách Bảo giáp, Bảo mã nhằm chuẩn bị chiến tranh xâm lược các nước láng giềng.

(1) Bảo giáp là nhà nào có 2 xuất đinh thì bắt một xuất vào bảo, tức là vào dân binh. Cứ 10 nhà lập thành một bảo có bảo trưởng chỉ huy, 5 bảo thành một đại bảo có đại bảo trưởng chỉ huy; 10 đại bảo lập thành một đô bảo, có đô bảo trưởng chỉ huy. Lực lượng bảo giáp được trang bị vũ khí và phải luyện tập quân sự, khi hữu sự thì huy động thành quân đội ngay.

(2) Bảo mã là nhà nước giao cho mỗi nhà nuôi một hay hai con ngựa. Khi hữu sự thì đem nộp ngựa cho quan.

(3) Xem *Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược*, trang 252

Để bịt miệng phái già bên trong, để cảnh cáo nước Liêu - Hạ ở bên ngoài đang là những cái gai uy hiếp Tống ở phía Bắc, Vương An Thạch thấy cần phải giành thắng lợi quân sự đối với nước ngoài, đặc biệt là đối với nước Đại Việt ở phía Nam.

Đối với phía Bắc, hai nước Liêu và Hạ vẫn mạnh chưa thể thôn tính được, nên Tống phải để phần lớn quân và tướng giỏi phòng thủ ở biên thủy và tìm cách làm suy yếu các nước đó để khi có thời cơ thì sẽ thôn tính. Chính vì vậy mà theo hiến kế của Vương Thiệu nhằm chặt cánh tay phải của nước Hạ, ngay năm Mậu Thân (1068) vua Tống đã cho cất quân tiến đánh nước Thổ Phồn ở phía tây nam nước Hạ. Tuy lấy được đất Hi - Hà của Thổ Phồn, nhưng Tống cũng bị sa lầy ở Thổ Phồn mãi đến năm 1073 mới rút ra được.

Do thấy thôn tính các nước ở phía Bắc còn khó nên Tống Thần Tông và Vương An Thạch đề ra chính sách “Nam trước Bắc sau”, nghĩa là thôn tính các nước phía Nam trước rồi sẽ thôn tính các nước phía Bắc sau.

Ở phía Nam thì có nước ta, nước Chiêm Thành và nước Chân Lạp. Tống chủ trương “Cận công viễn giao” nghĩa là nước ở gần thì đánh chiếm lấy, nước ở xa thì liên minh giao hảo để đánh nước ở gần. Cụ thể là sẽ liên minh với Chiêm Thành, Chân Lạp để đánh Đại Việt. Sau đó sẽ thôn tính Chiêm Thành và Chân Lạp.

Đối với nước Đại Việt ta, cả Tống Thần Tông và Vương An Thạch đều nói rằng: “Sớm muộn cũng sẽ mở rộng bờ cõi xuống phía Nam”. Vì họ cho rằng: “Nếu thắng được Giao Chỉ

thì thế Tống sẽ tăng và các nước Liêu, Hạ phải kiêng nể”. Vương An Thạch còn quả quyết rằng: “Lúc diệt được Giao Chỉ, uy ta sẽ có, rồi ta sẽ bá cáo cho Thiểm Tây biết. Quân dân Thiểm Tây sẽ có thắng khí. Với thắng khí ấy ta sẽ nuốt tươi nước Hạ, mà nếu nuốt được Hạ thì ai dám quấy nhiễu ta nữa” (*Nhật lục Trường biên* 276/tờ 2a, 2b, 2c).

Tống Thần Tông đã quyết đánh nước ta và muốn dời ngay ty Kinh lược Quảng Tây (tức là cơ quan chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Tây) từ Quế Châu xuống Ung Châu để tiện bề chuẩn bị và phát động chiến tranh xâm lược nước ta, nhưng vì binh lực chưa thật sẵn sàng nên chưa đánh ngay được, còn Vương An Thạch thì đang phải đối phó với các lão thần đang chống lại chính sách Tân Pháp của mình, nên cũng chưa tập trung sức lực vào việc chuẩn bị và phát động chiến tranh xâm lược nước ta được. Mặt khác lúc đó Tống cũng đang sa lầy ở nước Thổ Phồn. Tình hình đó làm cho Tống cũng sợ thất bại, chưa dám gây sự với nước ta. Chính vì vậy mà năm Canh Tuất (1070), khi viên quan coi Quế Châu là Phan Bội tâu: “Tuồng Thánh Du coi việc văn tự về Khê động ở Ung Châu vừa tới nhậm chức mà đã lập tức muốn đánh lấy Giao Chỉ, sợ sẽ sinh sự, nên xin đổi y” thì vua Tống đồng ý đổi Tuồng Thánh Du đi nơi khác, nhưng vẫn muốn dời ty Kinh lược từ Quế Châu xuống Ung Châu để chuẩn bị cho việc đánh nước ta.

Tuy đổi Tuồng Thánh Du đi nơi khác vì thấy y nôn nóng sợ hỏng việc, nhưng vua Tống và Vương An Thạch vẫn tích cực thực hiện các biện pháp chuẩn bị chiến tranh xâm lược nước ta như: ra sức củng cố tăng cường lực lượng ở vùng biên

giới với nước ta, tăng thêm binh lực, tích trữ lương thảo, sắm ngựa, đóng chiến thuyền, chọn tướng, mộ quân, mua chuộc người của ta làm nội ứng dẫn đường cho Tống, điều tra nắm tình hình mọi mặt của nước ta để khi có thời cơ thì phát động chiến tranh xâm lược nước ta.

Để củng cố “Nam thủy” gồm hai lộ Quảng Tây và Quảng Đông nhất là Quảng Tây có biên giới đất liền với nước ta, vua Tống và Vương An Thạch đã tích cực củng cố bộ máy cai trị và lực lượng quân sự.

Về củng cố bộ máy cai trị, Tống đặc biệt chú ý chọn lọc những quan cầm đầu các lộ (tỉnh) các châu, các trại, không những biết cai trị giỏi, mà còn biết cầm quân, biết lo việc lương thực tài chính, am hiểu tình hình Đại Việt và có tư tưởng muốn thôn tính nước ta. Ở lộ thì chú ý chọn quan Kinh lược sứ coi về việc quân, quan Chuyển vận sứ coi về việc lương thực và tài chính. Ở châu thì chú ý chọn quan coi châu, kiêm cả chức An phủ đô giám làm nhiệm vụ phụ trách tất cả việc binh và việc lương. Ở các trại (tức là đất vùng biên phòng) như các trại Hoành Sơn, Thái Bình, Vĩnh Bình, Cổ Vạn, Thiên Long (thuộc Ung Châu), các trại Như Tích, Để Trạo (thuộc Khâm Châu) thì quan chủ trại đều phải kiêm chức Tuần kiểm, làm nhiệm vụ huấn luyện sử dụng giáp binh (tức là dân quân và làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự, trị an).

Trong việc tăng cường lực lượng quân sự thì đi đôi với việc tăng cường lực lượng quân chính quy do triều đình trực tiếp chỉ huy, nhà Tống đặc biệt chú ý tăng cường lực lượng quân địa

phương dưới hình thức thổ đinh⁽¹⁾ và bảo đinh⁽²⁾ ở các châu và dưới hình thức động đinh ở các động. Ngoài ra còn có hình thức điền tử giáp, tức là tổ chức tự vệ, lấy trai tráng huấn luyện võ nghệ để làm nhiệm vụ tự vệ giữ gìn trật tự trị an, chống tệ ăn cướp của nhau.

Để tăng cường lộ Quảng Tây là bàn đạp trực tiếp cho việc tiến hành chiến tranh xâm lược nước ta, nhà Tống đã lần lượt điều những viên quan giỏi về làm Kinh lược sứ Quảng Tây nhằm lãnh đạo chặt chẽ việc chuẩn bị và tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược này.

Đầu tiên, năm 1071, vua Tống Thần Tông và Tể tướng Vương An Thạch chọn Tiêu Chú làm Kinh lược sứ Quảng Tây, mặc dầu trước đây, hồi năm Canh Tý (1060) khi coi Ung Châu, Tiêu Chú đã phạm tội hà hiếp dân bắt dân tìm vàng riêng cho mình, và đã bị thất bại trong việc đối phó khi Thân Thiệu Thái mang quân sang đất Tống đòi Tống phải trả số dân Đại Việt mà Tống dụ dỗ sang châu Tây Bình, khiến cho vua Tống Anh Tông phải cách chức Tiêu Chú. Sở dĩ Tiêu Chú được chọn làm Kinh lược sứ Quảng Tây là y biết vua Tống Thần Tông và Vương An Thạch cũng có máu bành trướng xâm lược như y, nên y liền đánh tiếng: “Trước đây tôi đã ở Ung Châu lâu, tôi biết rằng Giao Chỉ có thể lấy được”. Được tin ấy năm Tân Hợi

(1) Thổ đinh: cứ năm người trai tráng thì bắt một người vào dân quân của châu gọi là thổ đinh.

(2) Bảo đinh: Cứ hai người trai tráng thì bắt một người vào dân quân gọi là bảo đinh.

(1071) triều đình Tống liền gọi Tiêu Chú về, không những cho phục chức mà còn đề bạt làm quan coi Quế Châu kiêm Kinh lược sứ Quảng Tây. Khi đến Quế Châu, Chú liền tiến hành mọi việc chuẩn bị cho cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Lúc đầu nghe thấy có kẻ nói rằng: “Giao Chỉ bị thua ở Chiêm Thành (ý nói đến việc Lý Thường Kiệt bình Chiêm năm 1069), quân không còn nổi một vạn có thể tính ngày lấy được y mừng lắm, chắc mẩm phen này sẽ lập được công lớn và sẽ có dịp được vơ vét của cải của nước ta. Nhưng khi nghe tin thám tử báo về là tình hình Giao Chỉ bây giờ đã khác hẳn mười năm trước đây. Giao Chỉ đã lấy tên là Đại Việt, đã giàu mạnh lên nhiều, và đã đại thắng quân Chiêm Thành ở phía Nam và đang cho quân của Lưu Kỷ vào đòi châu Quy Hoá là đất của nhà Lý mà cha con Nùng Tông Đản đã đem nộp cho Tống năm Nhâm Dần (1062). Trước tình hình đó Tiêu Chú không dám coi thường nước ta, không dám đánh nước ta, sợ ta đánh lại. Thấy Tiêu Chú tỏ ra trù trừ nên triều đình Tống cũng không dám quyết định phát động chiến tranh xâm lược nước ta.

Nhưng tháng giêng năm Nhâm Tý (1072), ở Đại Việt vua Lý Thánh Tông mất, vua Lý Nhân Tông lên nối ngôi mới có 7 tuổi, rồi hai bà hoàng Thượng Dương và Ý Lan tranh giành nhau quyền bính. Thái sư Lý Đạo Thành bị cách chức v.v... Những tình hình đó ở Đại Việt làm cho Tống Thần Tông và Vương An Thạch bàn với các quan lại trong triều đình Tống: “Nhân lúc Càn Đức mới lập, ta chỉ cần 2 vạn tinh binh là xong việc”. Thế là vua Tống và Vương An Thạch hạ quyết tâm tích cực chuẩn bị cuộc Nam chinh và lệnh cho các lộ phải nhanh chóng tăng cường bảo giáp để có lực lượng tiến hành chiến

tranh. Tháng 3 năm Quý Sửu (1073) viên quan coi việc xây dựng lực lượng bảo giáp ở Luống Quảng là Hứa Ngạn Tiên tâu về triều: “Đã sai các huyện lệnh lập bảo giáp để thay các thứ lính đã đặt từ trước” (TB, quyển 242/tờ mặt sau).

Thấy quân đã được chuẩn bị, Tống Thần Tông liền triệu Tiêu Chú về Kinh để hỏi tình hình Giao Chỉ và sách lược chinh phạt. Tiêu Chú tâu việc ấy là khó. Vua Tống ngạc nhiên hỏi: “Sao trước nói là Giao Chỉ bị thua ở Chiêm Thành quân không còn nổi một vạn có thể tính ngày lấy được?”.

Tiêu Chú tâu: “Xưa tôi cũng có ý ấy. Bấy giờ quân khê động, một người có thể địch mười, khí giới sắc và cứng. Người thân tín thì tay chỉ miệng bảo là điều khiển được. Nay hai điều ấy không như trước nữa, binh giáp không sẵn sàng, người tin chết quá nửa. Mà người Giao Chỉ lại sinh tụ, giáo hội⁽¹⁾ đã mười lăm năm rồi. Bây giờ nói quân Giao Chỉ không đầy một vạn thì sợ sai”.

Vua Tống và Vương An Thạch không hài lòng về lời tâu của Tiêu Chú. Thấy Thẩm Khả là viên Hình bộ Lang trung⁽²⁾ nói quả quyết rằng: “Giao Chỉ là đồ hèn mọn, không lý gì không lấy được!”. Vua Tống liền cho Thẩm Khả thay Tiêu Chú coi Quế Châu, kiêm Kinh lược sứ Quảng Tây. Đó là vào tháng 2 năm Quý Sửu (1073) (TB quyển 242 tờ 14).

Để được tự do hành động, Khả liền xin vua Tống: “Từ nay

(1) Ý nói đã được vua Lý giáo dục tinh thần yêu nước.

(2) Chức ty trưởng ở Bộ Tư pháp (tương đương vụ trưởng).

nếu ở Quảng Tây có biên sự⁽¹⁾ xin cho theo lệ ở Thiểm Tây, để ty Kinh lược xử trí rồi tâu sau”. Vua Tống đồng ý. Khi xin lại vua Tống cho Khi được sai người ra ngoài biên giới để lo liệu công việc. Vua Tống và Vương An Thạch cũng đồng ý. Ít ngày sau vua Tống lại giao cho Khi lo cả công việc lương thực. (*Trường biên quyển* 214 từ 7 mặt sau).

Để đảm bảo cho đường tiếp tế cho địa phương mình Thẩm Khi liền cho đặt các doanh trại, huy động nhân dân xây thành, đắp lũy ở châu Dung, châu Nghi thuộc tây bắc Quảng Tây và đem quân đánh trại Vương Khẩu làm cho binh lính chết nhiều (*Đông hiên bút lục* trang 8). Dân châu Dung, châu Nghi oán giận. Dân các động nổi lên chém giết quan quân (TB quyển 242/2a). Thế nhưng Khi lại tâu dối với triều là dân các khe động đều theo mình.

Để có đủ lực lượng quân sự xâm lược nước ta, tháng 4 năm Quý Sửu (1073) Khi xin lấy động đình trong 51 động thuộc Ung Châu và kết thành bảo giáp rồi huấn luyện quân sự. Vua Tống không những đồng ý mà còn cấp tiền để thực hiện. Khi còn trưng dụng các thuyền chở muối của dân Tống ở ven biển để tổ chức tập thủy chiến nhằm chuẩn bị cho đạo quân đi đường biển sang đánh nước ta. Sợ nước ta biết các hoạt động quân sự chuẩn bị chiến tranh của Tống, Khi liền cấm dân ta không được sang đất Tống buôn bán.

(1) Biên sự: Những việc xảy ra ở biên giới.

Để lấn dần đất nước ta và để có nội ứng dẫn đường cho quân Tống xâm lược nước ta, cuối năm Quý Sửu (1073) Khi dùng mưu kế dụ dỗ mua chuộc một số tù trưởng ở miền núi và biên giới của ta theo Tống như Nùng Thiện Mỹ ở châu Ân Tĩnh (tức là vùng Cẩm Hoá thuộc Bắc Cạn, giáp châu Thất Khê) và Lưu Kỷ ở châu Quảng Nguyên (Cao Bằng). Vì việc dụ dỗ người của nước ta theo Tống đến nước ta, đến đến quan hệ Tống - Việt, cho nên sau khi dụ dỗ được Nùng Thiện Mỹ mang 700 bộ hạ sang theo Tống, Khi phải tâu vua Tống xin vua Tống chấp nhận. Mặc dầu tháng 3 năm Giáp Dần (1074), viên Chuyển vận sứ Quảng Tây đã tố cáo với vua Tống là việc này sẽ gây rắc rối cho quan hệ Tống - Việt, nhưng vua Tống vẫn đồng ý chấp nhận Nùng Thiện Mỹ theo Tống. Riêng về việc dụ dỗ Lưu Kỷ thì vua Tống còn đang phân vân, chưa cho làm vì sợ ta phản ứng mạnh nên còn đợi ý kiến của Ôn Cảo. Thấy Thẩm Khi coi Quế Châu được một năm mà ở địa hạt Quảng Tây xảy ra nhiều vụ rắc rối, từ dân oán giận đến nổi dậy chống lại triều đình, và việc chuẩn bị cho cuộc Nam chinh lại lộ liễu, khiến cho triều đình Tống sợ rằng Khi sẽ gây chuyện với ta không đúng lúc thì sẽ hỏng việc lớn. Vua Tống cho rằng: “Việc Giao Chỉ có thể làm xong được nhưng sợ Khi không làm nổi”. Vương An Thạch cũng cho rằng: “Khi tự cho là có thể làm xong việc đó. Nhưng việc binh rất khó. Sợ Khi chưa dễ đã làm xong được”.

Nhân việc ty Chuyển vận tố cáo Khi không ngăn kẻ dưới nhận Nùng Thiện Mỹ theo Tống, vua Tống phê rằng: “Ở Hi Hà còn đương dụng binh chưa xong mà ở phương nam Thẩm Khi

đã làm sằng, giấu việc gây sự với man dân⁽¹⁾. Nếu không xử trí cho êm thì có thể gây hoạ lớn cho Tống. Thật là không được. Phải lập tức bãi Khỉ, trị Khỉ về tội đã tự tiện chiêu nạp Man dân. Như thế để cho trong ngoài được yên”.

Rồi ngày mồng một tháng 3 năm Giáp Dần (1074) vua Tống lấy Lưu Di thay Thẩm Khỉ và giao cho Lưu Di nhiệm vụ nắm lấy “Man dân” như giao cho Thẩm Khỉ trước đây. Đồng thời vua Tống cũng giao cho Lưu Di xem xét việc Thẩm Khỉ dụ dỗ Nùng Thiện Mỹ.

Việc vua Tống và Vương An Thạch bãi chức Thẩm Khỉ không hề có nghĩa là họ đã từ bỏ ý đồ xâm lược nước ta. Trái lại, vì Thẩm Khỉ không đáp ứng được mong muốn của vua Tống và Vương An Thạch nên đã bị thay thế bằng người khác có khả năng làm việc đắc lực hơn.

Nhưng giữa lúc Lưu Di thay Thẩm Khỉ thì chính sách Tân Pháp của Vương An Thạch đã gây ra nhiều điều bất bình trong dân Tống. Mặt khác ở biên giới phía bắc, Tống đang gặp nhiều khó khăn. Không những nước Thổ Phồn chống Tống kịch liệt mà các nước Liêu, Hạ cũng đưa ra nhiều yêu sách đối với Tống. Tình hình đó càng làm cho phái lão thần trong triều đình Tống càng đả kích mạnh Vương An Thạch, làm cho Thạch bị cô lập. Tuy được vua Tống che chở, nhưng tháng 4 năm Giáp

(1) Ngày xưa Trung Quốc tự coi mình là Thiên Triều, là dân có văn minh và coi khinh các dân tộc nhỏ ở phía Nam là Man, các dân tộc nhỏ ở phía đông là Di. Từ Man đi mọi rợ là dùng với ý khinh miệt các dân tộc nhỏ theo quan điểm kỳ thị dân tộc phong kiến Trung Quốc.

Dân (1074) Vương An Thạch cũng phải tự ý rút lui để cho người cùng cánh lên cầm quyền.

Tuy Vương An Thạch phải rút lui nhưng vua Tống vẫn tiếp tục chuẩn bị mọi mặt cho cuộc “Nam chinh”. Vua Tống hạ chiếu cho Lưu Di một mặt phải phủ dụ cho yên lòng dân, mặt khác phải nhanh chóng điều động binh mã, tích trữ lương thảo, xây dựng căn cứ, gấp rút chuẩn bị các mặt cho cuộc tiến công chiếm Đại Việt.

Để yên lòng dân, Lưu Di xin vua Tống cho hoãn thuế cho các khe động vì hạn hán xảy ra.

Thi hành lệnh của vua Tống, tháng 6 năm Giáp Dân (1074), Lưu Di xin cho tuyển quân theo lệ cũ kéo mộ thổ đinh theo lệ mới thì không kịp, vua Tống cũng đồng ý. Lưu Di liền theo chính sách của Thẩm Khởi, cho người vào các khe động, kiểm điểm thổ dân⁽¹⁾ bắt họ luyện tập quân sự, đóng chiến thuyền, đồng thời trưng dụng thuyền chở muối của dân ở ven biển để tập thủy chiến. Để tránh sự dò xét của ta, Lưu Di cũng cấm người của ta không được sang Tống buôn bán. Bằng cách đẩy mạnh việc thu thóc thuế ở các vùng Tả Hữu Giang, Lưu Di cũng gấp rút tích trữ quân lương.

Thấy Lưu Di làm gắng và lộ liễu như vậy. Tô Giám viên quan coi Ung Châu, liền viết thư can Lưu Di rằng: “Nên bỏ ba

(1) Thổ dân là dân địa phương thường là người dân tộc thiểu số so với dân tộc đa số đến cai trị.

việc đang làm: tập lính, đóng tàu và cấm chợ, để cho người Giao Chỉ nếu có cất quân không còn có danh nghĩa nữa”.

Lưu Di không nghe và còn viết thư trách Tô Giám là bàn nhảm và cấm Tô Giám không được nói đến biên sự nữa (sách TB quyển 271/tờ 70 mặt trước).

Đầu năm Ất Mão (1075), vua Tống Thần Tông lại triệu hồi Vương An Thạch trở lại làm Tể tướng để đối phó với tình hình đang xấu đi nghiêm trọng ở bắc thủy. Vương An Thạch chủ trương nên nhượng bộ nước Liêu nước Hạ để được yên ở phía Bắc, từ đó mà có thể tập trung sức lực vào biên thủy phía Nam chống Đại Việt. Thạch tâu với vua Tống rằng: “Muốn lấy thì phải cho đi đã” ý là muốn lấy được nước Liêu thì phải trả cho nước Liêu một số đất. Sau này đánh được Đại Việt rồi thì sẽ có sức mạnh để đánh lấy nước Liêu. Vua Tống liền đồng ý và cắt cho nước Liêu 700 dặm đất của Hà Đông. Được đất của Tống rồi nước Liêu không đưa ra yêu sách về đất đai với Tống nữa. Thấy bắc thủy tạm ổn, Tống liền quay xuống nam thủy, ráo riết điều quân, bắt lính ở các tỉnh Quế Châu, Quảng Tây, Quảng Đông được khoảng 10 vạn quân. Để làm “phên dậu” tiền đồn Tống phái nhiều đơn vị cấp đoàn⁽¹⁾ tăng cường cho quân đồn trú ở phía trước. Số quân này đóng giữ những nơi hiểm yếu trên tuyến biên giới Tống - Việt thuộc các trại Hoành Sơn, Thái Bình, Thiên Long, Tư Minh, Cổ Vạn hình thành 5 liên trại lớn để vừa làm căn cứ triển khai tiến công vừa làm vị

(1) Đoàn là một đơn vị quân đội có 300 quân do một hiệu úy chỉ huy.

trí án ngữ phía trước đề phòng quân ta đánh sang. Các thành Ung Châu, Khâm Châu, Liêm Châu được củng cố, tăng cường thành những căn cứ, những bàn đạp tiến công chiến lược sang Đại Việt. Nhiều trại quân đã được Tống xây dựng để làm nơi tập kết các đạo quân lớn các nơi kéo về. Nhiều kho tàng cũng được xây dựng để chứa vũ khí và lương thảo cho đội quân Nam chinh của Tống.

Thành Ung Châu được chọn làm căn cứ chính, vì thành này lớn và rất kiên cố lại có một vị trí rất thuận lợi. Từ thành này, đại quân Tống có thể tiến bằng nhiều đường xuống phía Nam để xâm lăng Đại Việt. Ngay từ năm Canh Tuất (1070), vua Tống Thần Tông đã giao cho Tô Giám, một lão tướng có uy tín với triều đình Tống và có nhiều kinh nghiệm chỉ đạo chiến tranh trực tiếp chỉ huy. Tô Giám đã dần dần tập trung một số lớn quân về thành để huấn luyện chiến đấu chuẩn bị cho cuộc xâm lăng Đại Việt.

Thành Khâm Châu và thành Liêm Châu ở tuyến bờ biển phía Nam của Tống, sát với biên giới đông bắc của nước ta cũng được Tống củng cố và tăng cường để làm căn cứ xuất quân thủy bộ, nhất là thủy quân để đánh sang nước ta. Nhà Tống cũng chọn những danh tướng như Trần Vĩnh Thái làm Tổng quản thành Khâm Châu và Lỗ Khánh Tồn làm chủ tướng thành Liêm Châu. Mỗi thành có khoảng vài doanh quân bộ binh và thủy binh để sẵn sàng đánh sang nước ta.

Lúc này chỉ cần tổ chức xong đạo quân chủ lực của triều đình từ phía bắc xuống là Tống có thể phát động chiến tranh xâm lược quy mô lớn sang nước ta.

2. Lý Thường Kiệt chuẩn bị đối phó với âm mưu xâm lược của Tống. (Đầu 1072 - 9/1075)

Được thám tử báo về tình hình Tống ráo riết tăng cường binh lực, chuẩn bị chiến tranh đồng thời lại lôi kéo một số tù trưởng người dân tộc ở biên giới miền núi nước ta, Lý Thường Kiệt liền đẩy mạnh mọi mặt chuẩn bị để đối phó với âm mưu xâm lược của Tống.

Trước hết, ông ra lệnh tập trung một số quân ở vùng biên giới Việt - Tống vừa để theo dõi bám sát các hoạt động của Tống vừa để đề phòng Tống bất ngờ tấn công ta. Đi đôi với việc điều quân ra biên giới, ông cũng cho tăng cường củng cố các châu ở biên giới về mọi mặt. Ông đặc biệt chú ý nhắc nhở các thủ lĩnh và nhân dân các dân tộc ở biên giới phải hết sức tỉnh táo, đề phòng âm mưu lừa phỉnh, lôi kéo dụ dỗ, mua chuộc của Tống. Để kiểm soát chặt chẽ biên giới, không những ông giao nhiệm vụ cho các thủ lĩnh các vùng biên giới mà còn cử những quan cai trị có kinh nghiệm lên trấn giữ các cửa ải. Những cửa ải cửa sông quan trọng, ông đều cho quân đội của triều đình trấn giữ và kiểm soát việc đi lại nhờ đó mà hạn chế, ngăn chặn được việc xâm nhập của gián điệp Tống.

Để nắm được cụ thể âm mưu ý đồ của Tống, Lý Thường Kiệt đã tung nhiều toán thám tử sang Tống qua đường bộ, và đường biển dưới nhiều hình thức: thương nhân đến các bách dịch trường (tức là chợ quốc tế) ở trại Vĩnh Bình, trại Hoành Sơn, và nhất là ở Khâm Châu; ngư dân đến các vùng ven biển của Tống để đánh cá, hoặc họ hàng bà con thân tộc ở biên giới đi thăm thân nhân trên đất Tống v.v... Các thám tử đã dựa được

vào nhân dân các dân tộc ở đất Tống để điều tra nắm tình hình bố phòng của Tống đặc biệt là ở các đồn trại biên phòng của Tống thuộc châu Ung, châu Khâm, châu Liêm. Có nơi Lý Thường Kiệt còn lợi dụng khi Tống tuyển quân ở vùng Luống Quảng mà cho thám tử “nhập ngũ” để đi sâu vào hàng ngũ địch tìm hiểu âm mưu ý đồ, tổ chức, trang bị vũ khí, các phép công thủ, tiến thoái của Tống. Nhờ thực hiện tốt chính sách đoàn kết dân tộc, thân tộc của nhân dân các dân tộc hai bên biên giới Việt - Tống, ta đã thu phục được cả một số tù trưởng, nho sĩ và nhân dân Tống, nên họ sẵn sàng cung cấp các tin tức, tình hình chuẩn bị chiến tranh xâm lược của Tống. Từ Bá Tường một tiến sĩ nho học người châu Bạch Quảng Tây do không tán thành chính sách “Tân Pháp” của Vương An Thạch, nhất là chính sách chuẩn bị chiến tranh xâm lược Đại Việt đã liên lạc với ta, tỏ cảm tình với ta và năm Quý Sửu (1073) đã viết thư cho vua Lý báo tin rằng: “Hiện nay Trung Quốc muốn cử binh đi diệt Giao Chỉ”. Từ Bá Tường còn khuyên vua Lý là nên đánh Tống trước: “Theo binh pháp dạy: Trước khi người có bụng cướp mình, thì chi bằng mình đánh trước. Lúc nào quân Đại Vương vào đánh, Bá Tường này xin làm nội ứng”. (*Trường biên*, quyển 273/tờ 17a).

Trên cơ sở nắm được tình hình và âm mưu của Tống, Lý Thường Kiệt đã nghiên cứu chiến lược chiến thuật đối phó với Tống, đồng thời khẩn trương củng cố tăng cường quân đội bao gồm quân chủ lực, quân địa phương và dân quân các hương, các bản. Ông ban hành lệnh trưng binh trong cả nước. Các trai tráng thuộc ngạch quân hậu bị đều được gọi ra để bổ sung vào

các tướng⁽¹⁾. Chế độ cho quân luân phiên về nhà sản xuất theo phép “ngụ binh ư nông” tạm thời bãi bỏ ở các đạo quân của triều đình. Ông cũng chú ý củng cố, tăng cường các đội quân ở địa phương, đặc biệt là ở các lộ, các châu miền núi, biên giới phía Bắc. Nhờ đó quân bản bộ của các thủ lĩnh quân sự người thiểu số như Lưu Kỷ, Tôn Đản, Thân Cảnh Phúc v.v... lúc này trở thành những đạo quân rất mạnh không những có thể đảm nhiệm việc chiến đấu bảo vệ biên giới mà còn có thể trở thành những đạo quân cơ động của triều đình.

Đi đôi với việc củng cố tăng cường quân đội về mặt tổ chức, Lý Thường Kiệt còn hết sức chú ý chỉ đạo việc huấn luyện quân đội về phép công, phép thủ, phép thác chiến⁽²⁾, phép trú chiến⁽³⁾. Theo ý đồ chiến lược và thế trận đã vạch ông ra lệnh cho các đạo quân tập trung về những địa điểm đã định để luyện tập và thao diễn chiến đấu theo các phương án chiến đấu đã dự kiến. Đặc biệt thủy quân phải luyện tập chèo thuyền ban đêm và tập đổ bộ để giành thế bất ngờ khi chiến đấu trên đất địch. Ông cũng chú ý rèn luyện quân đội về kỷ luật trong chiến đấu, trong đối xử với đồng đội, với nhân dân nước địch, với binh lính địch khi đã đầu hàng ta v.v...

Về mặt binh lương, ngoài số lương thực dự trữ trong các kho lớn ở Kinh đô Thăng Long, Lý Thường Kiệt ra lệnh trưng mua lương thực trong cả nước và đưa vào các “mễ sở” (kho lúa

(1) Tướng là đơn vị quân đội thời đó, tương đương cấp lữ đoàn ngày nay.

(2) Phép thác chiến là phép cơ động chiến đấu khi tấn công địch: tấn công

(3) Phép trú chiến là phép chiến đấu khi đóng giữ: phòng ngự.

gạo) xây dựng ở những nơi thuận tiện để sẵn sàng cung cấp lương thực cho các đạo quân khi phải tiến hành chiến tranh bảo vệ đất nước.

Ông cũng ra lệnh phải chuẩn bị đủ quần áo ấm cho binh sĩ để có thể chiến đấu trong cả mùa đông giá lạnh đồng thời phải chuẩn bị cả thuốc men chữa bệnh cho binh sĩ trong luyện tập và trong chiến đấu.

Về vũ khí, ngoài số lượng đã trang bị cho các đơn vị được huy động, ông còn cho lập những kho vũ khí dự trữ nhất là tên tẩm thuốc độc để kịp thời bổ sung cho những đơn vị chiến đấu đã dùng hết tên độc trong chiến đấu.

Về mặt đối ngoại, ông xin vua Lý cho phái người đi liên kết với nước Nam Chiếu⁽¹⁾ để cùng nhau chống sự xâm lược của Tống.

Để thăm dò thái độ của Tống, đầu năm Ất Mão (1075), ông cũng khuyên vua Lý Nhân Tông viết thư cho vua Tống đòi lại Nùng Thiện Mỹ và 700 bộ hạ của y mà năm Quý Sửu (1073), Thẩm Khể đã dụ dỗ chạy theo Tống. Trong thư gửi vua Tống có câu: “Thủ lĩnh châu Ân Tình⁽²⁾ là Ma Dật Thái là người châu Định Biên⁽³⁾ ở đất tôi. Nó đã dời sang châu Ân Tình và nay đổi tên là Nùng Thiện Mỹ. Nó và 700 bộ thuộc đã

(1) Là một nước nhỏ ở vùng Vân Nam ngày nay.

(2) Châu Ân Tình là vùng châu Cẩm Hoá thuộc Bắc Cạn, giáp châu Thất Khê; ở đó còn có làng Ân Tình. Xem *Đồng Khánh Địa dư* (HXH, LTK. T.1 trang 143).

(3) Châu Định Biên, cũng thuộc đất Bắc Cạn.

trốn sang Trung Thổ. Vậy xin xét rõ căn do”. Vua Tống bảo xét. Nhưng có thể nghe theo lời tâu xuyên tạc của Thẩm Khĩ nên vua Tống không trả lời⁽¹⁾. Vua Lý lại viết thư đòi số dân ta chạy theo Nùng Thiện Mỹ. Nhưng Lưu Di không chịu chuyển thư đó cho vua Tống, mặc dầu y biết việc đó là sai vì ngay từ tháng ba năm Giáp Dần (1074), viên Chuyển vận sứ Quảng Tây đã tố cáo việc làm sai trái ấy với vua Tống (sách *Trường biên* Q.251 tờ 1a). Như vậy thái độ của Tống đối với nước ta đã rất căng: Không trả người, không trả lời mà cũng không chuyển cả thư của vua ta nữa.

Giữa lúc đó thì thám tử lại cấp báo về là Tống đã tập trung nhiều binh lực và lương thảo về các thành Ung, Khâm, Liêm và các đồn trại dọc biên giới Tống - Việt và binh lính Tống đang ráo riết luyện tập chiến đấu.

Như vậy tình hình quan hệ Tống - Việt đã trở nên rất căng thẳng. Lý Thường Kiệt thấy ý đồ của Tống trong việc xâm lược nước ta đã rõ ràng và bức thư của Từ Bá Tường gửi cho vua Lý năm Quý Sửu (1073) báo tin Tống chuẩn bị đánh nước ta càng chứng tỏ tin tức tình báo của ta là chính xác. Ông cho rằng: “Nếu ngồi yên đợi giặc đến mới đánh thì rất bị động, rất dễ bị tổn thất và rất dễ làm cho giặc càng sinh kiêu căng coi thường Đại Việt”. Do vậy, ông đề ra chủ trương: “Tiên phát chế nhân”, nghĩa là: “Ngồi yên đợi giặc, không bằng đem

(1) Như vậy, nhất quyết vua Tống không trả Nùng Thiện Mỹ và y đã theo Tống hẳn. Y và con y là Thịnh Minh đã qua châu Tây Nùng chiêu dụ dân nên bị dân giết.

quân ra trước chặn thế mạnh của giặc. Một đội quân lớn mà bất ngờ bị đánh thiệt hại nặng ngay trên đất chúng thì nhuệ khí không còn nhiều khi chúng đánh sang đất ta” Ông lại đề ra phương châm: “Đánh cho địch không thể tránh được thua”. Ông liền bàn với triều đình và tâu với vua Lý Nhân Tông về chủ trương và phương châm đó. Vua Lý và triều đình đều tán thành mưu lược đó. Đó là chiến lược tiến công để tự vệ của Lý Thường Kiệt.

3. Lý Thường Kiệt đánh Ung, Khâm, Liêm (27/10/1075 -1/3/1076)

Sau khi đã quyết định chủ trương “Tiên phát chế nhân” rồi Lý Thường Kiệt liền xác định *mục tiêu chiến lược* của cuộc tiến công để tự vệ là:

Phá tan các căn cứ quân sự và hậu cần của Tống ở dọc biên giới Tống - Việt, ở các thành Ung, Khâm, Liêm nhất là ở thành Ung. Tiêu diệt đại bộ phận sinh lực địch, đốt phá hết kho tàng vũ khí binh lương của địch, làm nhụt nhuệ khí của quân đội địch, làm chậm cuộc tiến quân của địch để ta có thời gian, có điều kiện chuẩn bị cuộc kháng chiến trên đất ta.

Trong các căn cứ quân sự và hậu cần của địch thì quan trọng nhất là căn cứ chiến lược thành Ung Châu. Nhưng thành đó ở sâu trong nội địa Tống và muốn tới đó thì có thể đi bằng nhiều đường khác nhau: hoặc đi theo đường Ung Châu, hoặc đi theo đường từ Khâm Châu, Liêm Châu lên.

Đi theo đường Ung Châu thì một khoảng 300 dặm (150km) và có thể theo các hướng sau đây:

Một là: từ châu Quảng Nguyên, theo bờ sông Tả Giang

vượt qua trại Thái Bình rồi mới đến thành Ung.

Hai là: từ châu Tô Mậu, vượt qua núi, qua đất châu Lộc, Cổ Vạn, Tư Lăng và Thượng Lư.

Ba là: từ châu Quảng Lăng, theo đường chính vào thì phải qua các đất Tây Bình, Bằng Tường, Tư Minh và trại Vĩnh Bình.

Các đường này đều khá gồ ghề và phải qua những đồn trại của Tống.

Còn nếu đi theo Khâm Châu lên Ung Châu thì đường dễ đi và ngắn hơn chỉ khoảng 240 dặm (120km).

Sau khi nghiên cứu tình hình đường đi Lý Thường Kiệt đã quyết định hướng tiến quân chiến lược tới thành Ung là đạo kỳ binh⁽¹⁾ sẽ đi đường Ung Châu, còn đạo chính binh⁽²⁾ sẽ đi theo đường Khâm Châu.

Để tiến đánh Tống vào cuối năm Ất Mão (1075), Lý Thường Kiệt đã bố trí binh lực như sau:

Đạo quân kỳ binh ở tả dục, do tướng Tôn Đản⁽³⁾ quản lĩnh. Đạo quân này gồm 4 vạn quân có nhiệm vụ phá tan các đồn trại Tống ở dọc biên giới Tống - Việt phía tây tỉnh Quảng Tây, gồm các trại Hoành Sơn, Thái Bình, Vĩnh Bình, Cổ Vạn, Thiên Long rồi tiến về Ung Châu, hội quân với đại quân Lý Thường Kiệt đánh phá thành Ung Châu. Đạo quân này gồm các thổ

(1) Kỳ binh: quân đi đánh úp.

(2) Chính binh: quân đi đánh chính diện.

(3) Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Thời kỳ tự chủ - Chương 4 - Thời Nhà Lý.

binh do các thủ lĩnh các châu chỉ huy như:

Lưu Kỷ cầm quân vùng châu Quảng Nguyên;
Hoàng Kim Mãn cầm quân vùng Môn Châu;
Phò mã Thân Cảnh Phúc cầm quân vùng Lạng Châu;
Vi Thủ An cầm quân vùng Tô Mậu.

Đạo quân chính binh ở hữu dục có cả bộ binh, kỵ binh, tượng binh và nhất là thủy binh, do Lý Thường Kiệt thống lĩnh có 2 Hoàng tử Hoàng Chân, Chiêu Văn và tướng Lý Kế Nguyên giúp sức. Đạo quân này có nhiệm vụ đánh châu Khâm, châu Liêm rồi tiến thẳng lên Ung Châu hội quân với quân của Tôn Đản để đánh phá thành Ung Châu. Đạo quân này có 6 vạn người.

Như vậy, tổng số quân ta sang đánh Tống có tất cả là 10 vạn. *Việt sử lược* đời Trần và *Đại Việt sử ký toàn thư* đời Nguyễn đều chép như thế. Nhưng sách *Tục tư trị Thông giám Trường biên* (TB của sử quan Lý Đào đời Nam Tống chỉ ước lượng từ 6 đến 8 vạn quân thôi).

Nhằm gây bất ngờ cho Tống, Lý Thường Kiệt đã bố trí kế hoạch tác chiến như sau:

Trước tiên thổ binh ở biên giới kéo vào đất Tống lúc đầu chỉ quấy rối, làm cho Tống tưởng rằng thổ binh chỉ vào cướp phá. Nhưng rồi bất thành lình, đánh phá các trại Hoành Sơn, Thái Bình, Vĩnh Bình và Cổ Vạn là những trại án ngữ đường vào Ung Châu, khiến cho Tống tưởng quân ta chỉ đi theo đường bộ vào Ung Châu, quân Tống phải kéo về phía tây và tây nam Ung Châu còn phía đông nam Ung Châu thì sẽ bỏ ngỏ.

Khi quân Tống đã đổ xô vào phía tây và tây nam châu Ung thì bất ngờ Lý Thường Kiệt sẽ đưa đại quân từ châu Vĩnh An đến chiếm thành Khâm Châu, thành Liêm Châu rồi từ đó đi thẳng tới Ung Châu, hội quân với Tôn Đản để đánh thành Ung Châu.

Nếu Tống đưa nhiều quân đến cứu các trại ở biên giới thì quân ta sẽ chiếm thành Ung Châu một cách nhanh chóng. Nếu Tống để nhiều quân ở Ung Châu thì quân thổ binh do Tôn Đản chỉ huy sẽ tiến về thành Ung Châu một cách dễ dàng và hội quân với Lý Thường Kiệt để vây đánh thành Ung Châu.

Trận Khâm, Liêm

Sau khi đã bố trí xong binh lực và kế hoạch tác chiến, vào tháng 9 năm Ất Mão (10/1075), Lý Thường Kiệt ra lệnh cho đạo kỵ binh của ta bắt đầu tấn công.

Theo lệnh đó, ngày 15 tháng 9 năm Ất Mão (27/10/1075) 700 quân ta từ châu Tô Mậu kéo vào đánh trại Cổ Vạn. Đến ngày 28 tháng 10 năm Ất Mão (8/12/1075), tức là gần một tháng rưỡi, tin đó mới tới Biện Kinh của Tống, và đến ngày 11 tháng 11 năm đó (21/12/1075) triều đình Tống mới nhận được tin Cổ Vạn đã mất và “ở Quảng Nguyên, có nhiều hương binh đang tụ họp chuẩn bị vào cướp” (*Tục tư trị Thông giám Trường biên*). Triều đình Tống vẫn tưởng đó chỉ là những vụ cướp nhỏ mà thôi và vua Tống cũng chỉ nhắc Lưu Di là phải sai các tuần kiểm canh phòng cẩn mật, không được khinh chiến. Trong khi đó thì đạo quân do Tôn Đản chỉ huy đã tràn vào đất Tống đánh phá các trại để tiến về Ung Châu. Quân của Lưu Kỷ và của Hoàng Kim Mãn thì chiếm trại Hoành Sơn, trại Thái Bình,

Vĩnh Bình, quân của Phò mã Thân Cảnh Phúc thì chiếm các trại Tây Bình và Châu Lộc.

Các tướng Tống giữ trại đều chống cự rất hăng nhưng cuối cùng đều thất bại. Chủ trại Hoành Sơn là Lâm Mậu Thăng, chủ trại Vĩnh Bình là Tô Tá, chủ trại Thái Bình là Ngũ Cử, viên giám áp trại Thái Bình là Quách Vĩnh Nguyên đều tử trận. Nhưng Lưu Di vẫn chưa biết nguy cơ đã đến với Tống, nên ngày 23 tháng 10 năm Ất Mão (3/12/1075), Di vẫn còn xin bốn vạn quan tiền tiếp tục mua lương thực để đưa đến dự trữ ở Ung Châu. (Lý Đào - *Trường biên*) và vẫn tiếp tục thay quân, bỏ trát binh⁽¹⁾ dùng quân thương tượng⁽²⁾ để chuẩn bị đánh ta. Do có sự thay quân nên tướng, lính cũng sinh trễ nải, nhất là vào dịp cuối năm Ất Mão, mọi người đều nghĩ đến việc ăn tết ở gia đình.

Do bị đánh úp bất ngờ, quân Tống bị thất bại nhanh chóng và quân ta đi đến đâu cũng không có ai dám đương đầu (VSL, trang 110).

Trong khi quan quân Tống được tin các trại ở biên giới Tống - Việt bị thất thủ, còn đang tập trung chú ý điều quân đối phó ở phía tây và phía tây nam Ung Châu, đúng như dự kiến của Lý Thường Kiệt, thì ở phía đông thành lĩnh đại quân của Lý Thường Kiệt đang đêm từ châu Vĩnh An đi thuyền theo đường bể, vượt mũi Paklung tiến vào cửa bể Khâm Châu và Liêm Châu, còn bộ binh ở châu Vĩnh An (Móng Cái) đóng ở

(1) Trát binh là quân đồn trú canh gác.

(2) Thương tượng là quân chiến đấu có binh khí.

gần biên giới Khâm Châu cũng nhanh chóng tràn sang đánh chiếm các trại Như Hồng, Như Tích, Để Trạo và các trại xung quanh Khâm Châu. Quân Tống bị đánh bất ngờ trở tay không kịp nên không chống cự nổi và bị tiêu diệt. Chủ trại Như Tích là Ngũ Hoàn, chủ trại Để Trạo là Trương Thủ và các chủ trại xung quanh Khâm Châu đều bị tử trận.

Ngày 20 tháng 11 năm Ất Mão (30/12/1075), quân của Lý Thường Kiệt đánh úp thành Khâm Châu. Tám nghìn quân Tống giữ thành này bị tiêu diệt. Tướng giữ thành Khâm Châu là Trần Vĩnh Thái bị bắt sống giữa lúc y vừa rời mâm rượu để huy động quân chống cự.

Chiếm được thành Khâm Châu, Lý Thường Kiệt nhanh chóng cho quân tiến đánh Liêm Châu. Nghe tin Khâm Châu bị thất thủ quân Tống ở Liêm Châu đã tổ chức phòng bị nghiêm ngặt đề phòng quân ta đánh úp. Tám nghìn quân Tống dưới quyền điều khiển của tướng Lỗ Khánh Tôn cùng Tri huyện Hợp Phố là Lương Sở giám áp Chu Tông Thích, Chỉ sứ Ngô Tông Lập đã kịp thời chuẩn bị chiến đấu và tích cực chống cự nhưng đã bị quân của Lý Thường Kiệt nhanh chóng đánh tan. Các tướng Tống đều tử trận và ngày 2/1/1076 quân ta đã chiếm được thành Liêm Châu.

Nhằm mục đích vừa chặn quân Tống từ Quảng Châu đánh vào sườn bên phải của quân ta vừa làm kế nghi binh khiến Tống lầm tưởng quân ta sẽ tiến về Quảng Châu, Lý Thường Kiệt cho một bộ phận vệ quân nhanh chóng phát triển cuộc tiến công về hướng đông bắc và đánh chiếm châu Bạch, châu Dung. Viên Tuần kiểm châu Bạch là Thẩm Tông Cổ, viên ô

tuần Kiểm các châu Bạch, Dung là Phan Nhượng Cốc và viên Chỉ sứ châu Dung là Vương Đạt và Tào Quang đều tử trận (T.Biên Q.274 tờ 3b).

Thế là trong khoảng hơn 2 tháng (từ 27/10/1075 đến đầu tháng 2/1076), toàn bộ các trại mà Tống tổn nhiều công sức chuẩn bị ở dọc biên giới để xâm lược nước ta kéo dài trên 200 dặm, suốt từ trại Hoành Sơn ở phía tây đến châu Dung ở phía đông đều bị quân ta triệt phá.

Sau khi làm xong việc đó, 10 vạn quân Đại Việt tiến sâu vào đất Tống, nhằm hướng chung là châu Ung. Trên đường hành quân Lý Thường Kiệt cho yết bản “Lộ bố”⁽¹⁾ để an dân, lên án Vương An Thạch đã đặt ra chính sách “Thanh miêu, trợ dịch” làm khổ nhân dân Trung Quốc và nói rõ mục đích hành quân của ông.

Trong bản *Lộ bố* có ghi:

“Trời sinh ra dân chúng, vua hiền ắt hoà mục. Đạo làm chủ dân cốt ở nuôi dân. Nay nghe vua Tống ngu hèn chẳng tuân theo khuôn phép thánh nhân, lại tin theo kế tham tà của Vương An Thạch bày những phép thanh miêu, trợ dịch, khiến trăm họ mệt nhọc, lầm than, mà riêng thoả cái mưu nuôi mình béo mập.

Bởi tính mệnh muôn dân đều phú bẩm tự trời thế mà bỗng sa vào cảnh éo le độc hại. Lượng kẻ ở trên cố nhiên phải xót. Những việc từ trước, thôi nói làm gì.

(1) *Lộ bố*: bài hịch viết trên vải hoặc lụa trương lên trên đường hành quân, hoặc nơi đông dân để mọi người có thể đọc được.

Nay bản chức vâng lệnh quốc vương chỉ đường tiến quân lên Bắc, muốn dẹp làn sóng yêu nghiệt, chỉ có ý phân biệt quốc thổ, không phân biệt chủng dân. Phải quét sạch như bản hồi tanh để đến thuở ca ngày Nghiêu, tháng Thuấn⁽¹⁾ thanh bình.

Ta nay ra quân cốt để cứu vớt muôn dân khỏi nơi chìm đắm. Hịch văn truyền tới để mọi người cùng nghe. Ai nấy hãy dẫn đạo, chớ có mang lòng sợ hãi⁽²⁾.

Bài văn *Lộ bố* này vừa có lý, vừa có tình, vừa vạch được tội của Vương An Thạch, vừa nói được tính chất chính nghĩa và tính chất nhân đạo của cuộc hành quân nên đã tranh thủ được sự đồng tình của nhân dân Tống. Trong thần phả của Lý Thường Kiệt, nhà nho Nhữ Bá Sĩ đã ghi lại tình hình này như sau:

“Dân Tống thấy lời tuyên cáo đều mừng, đem trâu rượu khao quân ta. Từ đó mỗi lúc dân Tống thấy hiệu cờ Lý Thường Kiệt đằng xa thì nói đó là quân của cha họ Lý người nước Nam, rồi cùng nhau bày hương án bái phục bên đường. Nhờ đó mà uy thanh quân ta lan khắp mọi nơi⁽³⁾.”

(1) Nghiêu, Thuấn là 2 ông vua hiền đời nhà Đường và đời nhà Ngu ở Trung Quốc ngày xưa, có tiếng là đời thịnh trị nhân dân được yên vui, sung sướng.

(2) Trong *Văn thơ Lý-Trần* trang 319, còn kể một đoạn bài lộ bố văn khác nói về việc Lý Thường Kiệt đem quân vào Tống để đòi Tống trả những kẻ phản loạn chạy vào đất Tống mà Tống che giấu hoặc để phản đối Tống chuẩn bị đánh ta.

(3) Khi Lý Thường Kiệt đánh thắng quân Tống, làm cho Vương An Thạch và *Tân Pháp* sụp đổ thì dân Tống rất hài lòng, rất cảm phục Lý Thường Kiệt, có nơi đã lập đền thờ ông ngay trên đất Tống.

Dân Tống không những đón mừng quân ta mà còn dẫn đường cho quân ta cho nên quân của Lý Thường Kiệt tiến rất nhanh vào nội địa theo hướng thành Ung Châu.

Phản ứng của Tống.

Do đường xá xa xôi và tổ chức thông tin của Tống chưa tốt cho nên tuy thành Khâm Châu bị chiếm ngày 20 tháng 11 năm Ất Mão (30/12/1075) nhưng mãi tới ngày 6 tháng 12 năm đó (14/1/1076) tức là nửa tháng sau, Kinh lược ở Quảng Châu mới nhận được tin. Lưu Di liên tâu về triều đình Tống là: “Người Giao Chỉ họp quân thủy ở Triều Dương (tức là châu Vĩnh An, nay là Hải Ninh) sắp sửa đi hai đường vào cướp”. Lưu Di cũng xin viện binh gồm 20.000 quân, 3.000 ngựa, một tháng lương thực, các vũ khí và đồ dùng cần thiết khác đồng thời cũng xin vua Tống cho dời Ty Kinh lược từ Quế Châu xuống Thành Tượng, gần phía bắc thành Ung Châu, để tiện cho việc điều khiển quân được nhanh chóng (*Trường biên*, Q271 tờ 12a).

Ngày 20 tháng 12 năm Ất Mão (28/1/1076) vua Tống mới nhận được tin Khâm Châu mất và yêu cầu chi viện của Ty Kinh lược Quảng Tây.

Tin thất trận bất ngờ đó không những làm cho các tướng ở địa phương rất bối rối, nhà vua rất hoang mang mà cả triều đình Tống cũng xôn xao.

Vua Tống ra lệnh phải khẩn cấp giải quyết các yêu cầu chi viện của Lưu Di. Đồng thời ra lệnh cho Quảng Châu phải canh phòng cẩn mật, đề phòng quân ta thừa thắng đi thuyền chiếm lấy Quảng Châu.

Để việc chuyển báo tin tức được nhanh chóng, vua Tống

ra lệnh phải lập ngay các trạm thông tin hỏa tốc có đủ người ngựa để có thể hoạt động được ngay.

Đối với mặt trận Quảng Tây, vua Tống ra lệnh cho các tướng phải cố thủ ở các thành và ở những nơi hiểm yếu không được chủ quan, khinh địch.

Nhưng hai ngày sau lại có tin cấp báo là Liêm Châu cũng mất. Thế là Triều đình Tống càng hoang mang. Thấy quân ta đang ở thế mạnh như vậy, vua Tống vội vàng ra lệnh cho Ty Kinh lược Quảng Tây rằng: “Xem chừng nếu quân Giao Chỉ tới đâu mà không đủ quân giữ thì chỉ giữ mấy chỗ hiểm yếu thôi. Chỗ nào có tiền, vải, lương thực thì phải chở tháo đi, đừng để lọt vào tay giặc” (*Trường biên*, Q.271 tờ 12b). Nhưng sau nghĩ lại, sợ làm như thế sẽ gây hoang mang trong dân nên vua Tống lại ra một lệnh trái ngược lại: “Nếu quân bỏ thành đi chỗ khác thì lo rằng dân rối sợ. Hãy bảo các quan triều đều phải trở lại thành mình” (*Trường biên* Q.271 trang 13a).

Thấy Lưu Di bất lực, để xảy ra những vụ bại trận liên tiếp như vậy, vua Tống liền cách chức và cử Thạch Giám thay Di coi Quế Châu và làm Kinh lược sứ Quảng Tây. Vua Tống Thần Tông còn cấp cho Quảng Tây 50.000 quan tiền để mua sắm lương thực cho quân chiến đấu. Vua Tống cũng ra lệnh cho các lộ xung quanh như Quảng Đông, Kinh Nam, Phúc Kiến tích trữ lương thực và mộ thêm quân đem tới Quế Châu. Đồng thời lại điều quân của Hà Bắc xuống cho Quảng Tây dùng như đạo quân 35 thì xuống Quế Châu, đạo quân 19 thì xuống Đàm Châu tức Trường Sa. Về vũ khí, vua Tống cũng ra lệnh cho hai lộ Kinh Hồ phải đưa ngay cho Quảng Tây 7.000 cung nỏ để

dùng nhằm ngăn chặn quân ta tiến lên phía Bắc.

Về phía Vương An Thạch, khi nghe tin Lý Thường Kiệt chỉ trích chính sách Tân Pháp của mình thì rất tức giận và muốn sai tướng đem ngay đại quân sang đánh nước ta. Thạch tâu với vua Tống ý định đó và ngay ngày 25 tháng chạp Ất Mão (2/2/1076) theo đề nghị của Thạch vua Tống liền triệu viên ngoại lang Lại bộ đang coi Diễn Châu tức Thiểm Tây là Triệu Tiết về kinh và giao cho chức An nam đạo hành doanh mã bộ quân đô tổng quản⁽¹⁾ Kinh lược Chiêu Thảo sứ⁽²⁾ kiêm chức Quảng Tây An phủ sứ⁽³⁾. Vua Tống cũng cử viên hoạn quan Lý Hiến làm Phó An phủ sứ, tướng Yên Đạt⁽⁴⁾ làm Phó Đô tổng quản. Ôn Cảo làm Quản câu coi việc hành chính giấy tờ, thư từ.

Vua Tống lại giao cho Vương An Thạch thảo ra một chiếu chỉ đặc biệt gọi là *Thảo Giao Chỉ chiếu*⁽⁵⁾ để kể tội nước ta, nêu danh nghĩa việc đánh nước ta và giao nhiệm vụ cho Triệu Tiết, Lý Hiến, Yên Đạt đem quân thủy lục sang đánh nước ta và khuyên ta nên hàng quân của Thiên Triều v.v...

Đi đôi với việc chuẩn bị đạo quân xâm lược nước ta từ phía Bắc, ngày 25 tháng 12 năm Ất Mão (2/2/1076), Vương An Thạch còn giao cho Hứa Ngạn Tiên và Lưu Sở cùng 35 người

(1) Tức là tổng chỉ huy quân đội xâm lược.

(2) Kinh lược sứ là quan coi việc quân. Chiêu Thảo sứ là quan đi làm nhiệm vụ đánh dẹp.

(3) Quan coi công việc của một lộ (ở đây là lộ Quảng Tây).

(4) *An nam chí lược* Q4, Q12, sdd

(5) *Thảo Giao Chỉ chiếu*: Chiếu đánh Giao Chỉ.

đi Chiêm Thành và Chân Lạp lôi kéo, kích động các nước đó phối hợp với Tống đánh nước ta ở phía Nam.

Vây phá thành Ung Châu.

Trong khi vua tôi nhà Tống đang vội vã điều quân khiến tướng để định bất ngờ đánh úp Đại Việt thì quân của Lý Thường Kiệt đã vượt chặng đường dài chừng 120km từ Khâm Châu tới Ung Châu qua dãy núi Thập Vạn Đại Sơn để hội quân với Tôn Đản cùng vây đánh thành Ung Châu.

Ngày 10 tháng chạp Ất Mão (18/1/1076) đại quân của ta đã tới thành Ung Châu gặp đạo quân của Tôn Đản đã tới đó trước.

Hai đạo quân nhà Lý liên kệp chặt và vây kín xung quanh bốn mặt thành Ung Châu, cờ xí rợp trời, voi, ngựa, giáo mác, cung, nỏ, máy bắn đá dàn ra san sát, khí thế hùng hục tấn công.

Thành Ung Châu vốn là một chiến thành rất lớn được xây dựng rất kiên cố, có thành cao, hào sâu, lại có quân đông, khí giới nhiều, lương thực dự trữ đầy kho cho nên Tống cho rằng quân ta không thể đánh được. Ngay cả Vương An Thạch cũng yên trí rằng quân ta không thể phá nổi.

Tướng giữ thành là Tô Giám vốn là một danh tướng kỳ cựu, lão luyện, thông minh, rất cương quyết và có nhiều kinh nghiệm chiến trận. Quân Tống lại là một đội quân có nhiều sở trường về công thủ thành quách. Hơn nữa Ung Châu chỉ cách Quế Châu một đoạn đường ngắn chỉ cần 14 ngày hành quân là viện binh có thể đến ứng cứu, cho nên khi được tin quân ta gần tới Ung Châu, Tô Giám quyết tâm đóng chặt cửa thành và cố

thủ. Thấy quân dân Tống nao núng, muốn rút khỏi thành thì Tô Giám vừa động viên, vừa đe dọa để ổn định tinh thần cho quân dân Tống. Giám nói: “Khí giới ta đã chuẩn bị đủ, lương thực dự trữ cũng không thiếu. Bây giờ giặc đã đến dưới thành, chỉ còn cách cố thủ lấy thành, đợi viện binh, ắt là ta sẽ thắng. Nếu có một ai chạy thì lòng dân sẽ nao động và đại sự sẽ hỏng. Nếu các người nghe ta thì sẽ được hậu thưởng. Nếu kẻ nào không nghe mà bỏ chạy thì ta sẽ chém” (*Tống sử* Q.446 và *Trường biên* Q.271 tờ 7b).

Tuy Tô Giám đã đe dọa như vậy nhưng có người vẫn muốn trốn. Được biết Địch Tích là một tì tướng của Giám mặc dầu đã được Giám nhắc nhở nhưng vẫn tìm cách trốn, Giám liền cho người theo dõi và khi phát hiện Địch Tích định trốn thật thì Giám chém đầu và bêu đầu làm gương nên mọi người đều sợ, phải im thin thít nghe theo Giám mà cố thủ.

Chờ mãi viện binh không thấy đến, Tô Giám liền cho người đóng giả dân thường mang lap thư (thư cho vào bao sấp và ngậm trong miệng) lọt ra khỏi vòng vây, cấp báo lên trên và xin viện binh.

Sở dĩ viện binh đến chậm là do viên đô giám Trương Thủ Tiết được lệnh của Lưu Di mang quân đi cứu Ung Châu nhưng khi nghe thấy quân của Lý Thường Kiệt đông và chiến đấu rất dũng cảm thì Thủ Tiết rất ngại và không chịu đi ngay. Cuối cùng Thủ Tiết cũng đi nhưng lại đi vòng đường Quý Châu để tới Tân Châu và đóng quân lại ở trại Khang Hoà để nghe ngóng xem Tô Giám chống cự với quân của Lý Thường Kiệt ra sao. Khi nhận được lap thư, viên Đề điểm hình ngục là Tống

Cầu liên khóc và giục Thủ Tiết tiến quân. Lúc đó Thủ Tiết mới hoảng hốt vội vã đem quân đóng ở núi Hoả Giáp rồi kéo tới giữ ải Côn Lôn, giữa đường từ Tân Châu tới Ung Châu, cách Ung Châu khoảng 40 cây số. (*Trường biên* Q.272 tờ 1a và *Tống sử* Q.446).

Được thám tử báo tin là quân viện binh của Trương Thủ Tiết đã tới Côn Lôn quan, Lý Thường Kiệt liền giao cho Tôn Đản tiếp tục chỉ huy quân ta vây thành Ung Châu, còn mình thì trực tiếp dẫn quân đi diệt viện. Khi thấy quân ta bất ngờ xuất hiện ở cửa ải Côn Lôn thì quân Tống mất tinh thần bỏ chạy, nhiều quân Tống hàng ta. Ngày mồng 4 tết Bính Thìn (11/2/1076) quân Đại Việt chiếm ải Côn Lôn. Trương Thủ Tiết cùng nhiều tỳ tướng tử trận.

Sau khi đánh tan viện binh của Trương Thủ Tiết, Lý Thường Kiệt liền khao quân rồi tập trung toàn lực đánh phá thành Ung Châu. Trước hết ông cho gọi loa báo cho quân Tống trong thành biết là viện binh đã bị đánh tan, Trương Thủ Tiết cùng các tỳ tướng đã bị giết chết, do vậy quân Tống trong thành nên hàng thì sẽ được bảo toàn tính mệnh. Lúc đầu Tô Giám và quân Tống cũng hoang mang, nhưng sau Tô Giám cũng trấn tĩnh lại và đốc thúc quân lên thành kiên quyết chiến đấu đến cùng. Giám cho cả cung thần tỳ là một loại cung bắn một phát được nhiều tên khiến cho quân của Lý Thường Kiệt cũng bị thương vong một số. Sách *Trường biên* của Lý Đào nhà Tống ghi là quân ta mất một vạn rưỡi người. Lý Thường Kiệt liền cho quân ta dùng máy bắn đá như mưa vào thành, đồng thời dùng tên tẩm thuốc độc bắn vào quân Tống trên mặt thành làm cho quân Tống cả người lẫn ngựa lăn ra chết rất nhiều.

Thấy quân Tống có phần núng thế vì thành đã bị vây gần một tháng, lương thực có phần đã cạn, nước uống cũng thiếu, nhiều người trong thành phải vốc cả nước bẩn mà uống, sinh ra bệnh kiết lỵ, chết rất nhiều. Lý Thường Kiệt lại tiếp tục kêu gọi quân Tống ra hàng. Nhưng Tô Giám rất ngoan cố không chịu hàng. Y ra lệnh ai hàng sẽ chém, Lý Thường Kiệt liền theo kế của một hàng binh theo ta ở Côn Lôn là Triệu Tú dùng phép hoả công, bắn các chất cháy như nhựa thông vào thành để đốt phá các trại lính trong thành. Vì trong thành thiếu nước chữa cháy nên trại lính của Tống bị cháy rất nhiều. Quân Tống trong thành vẫn không hàng. Lý Thường Kiệt liền dùng chiến thuật “Vân thê” nghĩa là dùng thang tre để vượt tường vào chiếm thành. Nhưng Tô Giám chống cự lại, cho quân bắn “hoả tiễn”, tức là một thứ tên có mang theo chất cháy để đốt thang tre, làm cho quân ta không vào được thành. Lý Thường Kiệt lại dùng phép “độn thổ”, cho quân đào đường hầm dưới chân thành rồi lột da thú cho nước khổi thấm để quân của ông đột nhập vào thành. Nhưng Tô Giám lại đốc thúc quân Tống dùng phép hoả công đốt các đường hầm mà quân ta đã đào khiến quân ta cũng không vào thành được. Một hàng binh mách ta dùng phép thổ công, tức là dùng thang đất để vào thành.

Lý Thường Kiệt cho rằng: “Ung mạnh vì thành Ung cao. Tô Giám cự được vì dựa vào phép hoả công. Lửa đốt được thang tre, da thú, nhưng không chế ngự được thang đất. Nếu đắp đất cao bằng thành rồi 4 mặt nhất loạt quân ta cùng vào thì Tô Giám dù có ba đầu sáu tay cũng không cự được”. Nghĩ thế, ông liền lệnh cho binh sĩ dồn đất vào các bao bố, tức tốc chồng xếp lên nhau, áp liền 4 tường thành tạo nên những bậc thang

đất, rồi đốc thúc quân sĩ ào ạt vượt thang đất, nhảy vào bên trong mở cửa thành cho quân ta tràn vào trong thành tiêu diệt quân địch. Trước khí thế tấn công áp đảo của quân ta, quân Tống bị tan rã, số thì bị giết, số thì đầu hàng.

Thấy tình thế đã tuyệt vọng, biết là không thể chống cự được nữa, Tô Giám liền chạy vội về tư dinh giết chết 36 người gia thuộc rồi phóng hỏa tự thiêu chết.

Ngày 23 tháng giêng năm Bính Thìn (1/3/1076) quân ta đã hoàn toàn chiếm thành Ung Châu và làm chủ thành này.

Thành Ung Châu thất thủ, Tô Giám cùng các tì tướng và hàng vạn binh sĩ bị chết. Quân ta bắt tù binh, thu vũ khí và lương thảo của giặc. Doanh trại kho tàng của địch bị thiêu huỷ.

Để làm chậm việc tụ quân của Tống, Lý Thường Kiệt sai phá thành Ung Châu và cho lấy đá lấp sông nhằm ngăn cản quân cứu viện của Tống theo đường thủy đi tới.

Nhằm mục đích nghi binh và để chặn địch tổ chức phản kích trong khi quân ta thu dọn chiến trường và tổ chức lui quân, Lý Thường Kiệt liền phái một lực lượng thừa thắng phát triển tiến công lên phía Bắc theo hướng thành Tân Châu. Được tin quân Đại Việt sắp tới đánh Tân Châu, viên tướng trấn thủ thành này là Cố Cẩng Lặc vô cùng khiếp sợ vội vàng ra lệnh bỏ thành chạy trốn. Quân ta nhanh chóng chiếm thành Tân Châu để án ngữ mặt bắc của đại quân Lý Thường Kiệt.

Trong khi Triệu Tiết, Yên Đạt và Ôn Cảo đang tập trung quân để thực hiện kế hiểm của Vương An Thạch là đem quân đánh úp chiếm lấy Đại Việt rồi quay về tiêu diệt quân của Lý Thường Kiệt ở Ung Châu thì có tin cấp báo về Quế Châu là

không những Lý Thường Kiệt đã chiếm được Ung Châu mà cả Tân Châu cũng mất. Lúc đó quan quân Tống rất bối rối còn Vương An Thạch khi nghe được tin Ung Châu đã mất thì vội vàng ra lệnh bỏ ngay kế hoạch đánh úp Đại Việt và phải tổ chức phòng thủ ngay các nơi khác, đề phòng quân Lý Thường Kiệt thừa thắng lại tiếp tục tiến lên đánh chiếm những nơi đó.

Giữa lúc Tống đang lo phòng thủ các nơi thì nhận thấy mục tiêu chiến lược của cuộc hành quân sang Tống đã đạt được, Lý Thường Kiệt liền ra lệnh chia quân thành 2 đạo thủy bộ và chủ động lui binh. Các đạo quân án ngữ tại Tân Châu (thuộc Quảng Tây) và Dung Châu (thuộc Quảng Đông) được lệnh rút sau để bảo vệ cho đại quân an toàn rút về nước. Trước khi rút quân Lý Thường Kiệt đã cài thám tử và hàng binh bí mật nằm lại các nơi cần thiết để dò la phản ứng của vua quan Tống, nhất là các âm mưu hoạt động chuẩn bị lực lượng sang phục thù Đại Việt, nhằm chuẩn bị tốt cuộc kháng chiến chống Tống ngay trên đất nước ta. Khi quân của Lý Thường Kiệt rút, do uy danh của ông rất cao nên không thấy có một đội quân Tống nào dám truy kích đuổi theo.

Kết quả và ảnh hưởng của trận Ung, Khâm, Liêm.

Như vậy sau 42 ngày đêm chiến đấu từ 18/1/1076 đến 1/3/1076 vừa công thành, vừa diệt viện, quân ta đã hạ được thành Ung, tiêu diệt và bức hàng toàn bộ quân Tống cố thủ bảo vệ thành và sau 124 ngày đêm tấn công quy mô lớn sang đất Tống từ 27/10/1075 đến 1/3/1076, quân ta đã tiêu diệt và bắt sống khoảng 10 vạn quân Tống thu và phá huỷ toàn bộ khí giới, lương thực đốt phá toàn bộ các đồn trại, kho tàng trong

các thành Ung, Khâm, Liêm nằm sâu trong đất Tống và trong các trại dọc biên giới Tống - Việt là Hoàn Sơn, Thái Bình, Vĩnh Bình, Cổ Vạn, Thiên Long, Như Hồng, Như Tích, Để Trạo là các căn cứ quân sự và hậu cần mà Tống đã dày công xây dựng để chuẩn bị sang xâm lược nước ta. Do đó, ta đã làm vỡ kế hoạch xâm lược của Tống. Qua các trận đánh thắng vang dội này, ta cũng làm nhụt rất nhiều nhuệ khí của quân Tống khiến chúng không dám hung hăng kiêu căng như trước. Đồng thời cũng động viên rất mạnh mẽ khí thế kháng chiến của quân dân ta chống Tống.

Về chiến công này, bia chùa Linh Xứng thời Lý đã ghi:

“Bổng chốc quân biên giới nhà Tống nhòm ngó nước ta. Thái úy nắm sẵn mưu chước của triều đình, thống lĩnh quân sĩ, diệt ba châu bốn trại như bẻ cành gỗ mục”(1).

Bia tháp Sùng Thiện Diên Linh cũng thời Lý đã ghi:

“Trên vừa trị yên trong nước; dưới đương giúp đỡ lân bang. Bổng lính thú nơi biên khu trở mặt, gây nên hiểm khích dờ dang. Vội vàng chống địch làm nhụt oai thù. Quân châu Ung muôn ức tan tành như mây mù gió cuốn...”(2)

Nhà thơ, nhà sử học thế kỷ XVIII Ngô Thì Sĩ đã bình luận về trận Ung, Khâm, Liêm như sau:

... “Đến như bấy trận đường đường kéo cờ chính chính 10 vạn quân kéo thẳng vào đất khách, phá quân ba châu như chẻ

(1), (2) Văn thơ Lý - Trần, trang 361, 405.

trúc, lúc tới cõi, không ai dám địch, lúc rút quân không ai dám đuổi. Dùng binh như thế há chẳng phải nước ta chưa có bao giờ. Cho nên tôi cho rằng việc các châu Ung, Khâm, Liêm là vũ công đệ nhất từ xưa nay ở nước ta. Lý Thường Kiệt khởi thân là một hoạn quan mà lập được nhiều công lạ liên liền”⁽¹⁾...

Chiến thắng Ung, Khâm, Liêm đã làm cho nội bộ triều đình Tống phân hoá mâu thuẫn nhau sâu sắc.

Sau khi Tống đại bại, tại triều đình Tống, vua Tống Thần Tông và Vương An Thạch không ai chịu nhận lỗi của mình mà người này tìm cách đổ lỗi cho người khác.

Vương An Thạch viết: “Vua sai Khỉ kinh - chế kín việc Giao Chỉ, các đại thần không hay. Phàm Khỉ tâu xin gì, vua cũng nghe” (*Trường biên* Q 244 tờ 3b)

Nhưng Tống Thần Tông lại chối không hề sai Khỉ làm bậy và tự tay mình còn viết chiếu kể tội Khỉ, trong đó có câu: “Trước đây Thẩm Khỉ ở Quảng Tây nói dối là nhận được mật truyền của triều đình bảo sửa soạn đánh Giao Chỉ”. (*Trường biên* Q 272 tờ 2a)

Sự thật là Tống Thần Tông và Vương An Thạch đều có trách nhiệm chính về thất bại của Tống vì cả Tống Thần Tông và Vương An Thạch đều có tư tưởng bành trướng xâm lược và đều chủ trương phát động chiến tranh xâm lược phi nghĩa trái với lòng dân nên thất bại là tất yếu. Hơn nữa cả hai người đều chủ quan, đánh giá sai Đại Việt nên đã có chủ trương sai trong

(1) *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ.

việc đánh Đại Việt. Chính Tống Thần Tông và Vương An Thạch đã nói: “Trước sau cũng phải mở rộng bờ cõi xuống phía Nam”. Hoặc “Nếu thắng được Giao Chỉ thì thế Tống sẽ tăng và các nước Liêu - Hạ sẽ phải kiêng nể” vân vân và cũng chính Tống Thần Tông và Vương An Thạch đã lần lượt chọn Tiêu Chú, Thẩm Khi, Lưu Di, Thạch Giám là những viên quan có tư tưởng bành trướng xâm lược làm Kinh lược sứ Quảng Tây để thực hiện chủ trương của nhà vua và của tể tướng trong việc chuẩn bị mọi mặt cho việc xâm lược nước ta. Nhưng trước thế và lực của nước ta, những viên quan đó đã tỏ ra bất lực, không thực hiện được ý đồ của vua Tống và Vương An Thạch nên lần lượt đã bị cách chức và thay vào đó là những người vua Tống và Vương An Thạch tưởng là có thể làm nên chuyện nhưng cuối cùng họ đều bị thất bại và lúc đó thì vua Tống và Vương An Thạch lại đổ hết tội cho họ.

Tư tưởng bành trướng xâm lược luôn luôn diễn biến trong đầu óc của vua Tống và Vương An Thạch. Ngay cả sau khi đã bị quân Đại Việt đánh cho đại bại, làm vỡ hoàn toàn kế hoạch “Nam chinh” của nhà Tống. Tống Thần Tông và Vương An Thạch vẫn còn chủ trương tiếp tục chuẩn bị chiến tranh xâm lược nước ta và còn tỏ ra tiếc rẻ là đã không sớm phát động chiến tranh thôn tính Đại Việt. Chính vì vậy mà ngày 24 tháng 5 năm Bính Thìn (28/6/1076), tức là 4 tháng sau khi Lý Thường Kiệt phá thành Ung rồi rút quân về nước, Tống Thần Tông còn phàn nàn với Vương An Thạch rằng “Đời Tống Chân Tông, lúc Lê Hoàn chết có thể lấy được Giao Chỉ, thế mà bỏ mất thời cơ”. Còn Vương An Thạch thì than thở rằng: “ Khi Lý Thánh Tông chết, Càn Đức lên ngôi mới 7 tuổi, nội bộ triều

đình Lý có sự tranh giành quyền bính giữa Thượng Dương và Ý Lan thế mà ta bỏ mất thời cơ thật là đáng tiếc. Nếu lúc ấy đánh Giao Chỉ thì ta chỉ cần mộ 2 vạn tinh binh chọn 5, 6 tướng vừa vừa là có thể làm xong chuyện”. Khi Lý Thường Kiệt đang vây Ung Châu, Vương An Thạch đã tính hiểm kế là nhè lúc quân ta đang tập trung ở Ung Châu, trong nước tất bỏ trống thì kịp thời đưa quân của Tống sang đánh úp, tất sẽ đánh lấy được Đại Việt và quân Lý lúc đó không đánh cũng sẽ tan v.v... nhưng tất cả mộng tưởng của Thạch đều đã tiêu tan.

Tuy Vương An Thạch đã chuẩn bị kế hoạch phục thù, nhưng dư luận trong triều Tống rất xôn xao. Cả triều thần nhao nhao chỉ trích. Vương An Thạch hoàn toàn bị cô lập và trở nên chán nản, không đợi kết quả của cuộc phục thù mà mình đã chuẩn bị, tháng 10 năm Bính Thìn (11/1076) Vương An Thạch phải búi gối xin từ chức tể tướng nhà Tống. Cùng với sự sụp đổ của Vương An Thạch, chính sách Tân Pháp cũng đổ theo. Tống Thần Tông phải lấy Ngô Sung và Vương Khuê thay, Phùng Kinh được coi viện Khu mật để tiếp tục chuẩn bị cuộc Nam chinh nhằm thôn tính Đại Việt.

4. Tống chuẩn bị phục thù:

Sau khi được tin Ung Châu mất thì Tống phải bỏ kế hoạch đánh úp Đại Việt và phải thay đổi kế hoạch tấn công. Nhưng khi bàn đến vấn đề này thì trong triều đình Tống lại nổ ra một cuộc tranh cãi gay gắt về đánh hay không đánh giữa phái: “Cự đảng” tức là phái lão thần và phái “Tân đảng” tức là phái trẻ Vương An Thạch.

Phái “Cự đảng” như Vương Thiệu, Triệu Bồ Chi, Vương

Sung đều không muốn đánh. Vương Thiệu là một viên Lễ bộ thị lang không muốn chiến tranh mà muốn nuôi sức dân, nên đã tranh luận kịch liệt với Vương An Thạch và sinh mâu thuẫn với Thạch. Triệu Bửu Chi, một tiến sĩ nho thần, sau khi phân tích lợi hại, đã đi đến kết luận là không nên đem đại quân đi đánh Giao Chỉ, mà chỉ nên lập đồn trại giữ biên thủy và bờ biển mà thôi. Còn Phủ Bật một lão thần đã về hưu khi nghe tin vua Tống muốn đánh Giao Chỉ, cũng phải dằng dặc can ngăn...

Phái “Tân đảng” của Vương An Thạch thì kiên quyết chủ trương đánh, Thạch nói: “Đánh Giao Chỉ chắc được”. Nhưng Ngô Sung, một tể thần ở triều tuy cùng với phái của Thạch nhưng cũng nói: “Đánh được cũng vô ích”, song vì nể vua Tống và Vương An Thạch nên cũng phải gượng gạo theo chủ trương của vua Tống và của Vương An Thạch.

Tuy các vị đại thần hết sức can ngăn là không nên đem đại quân đánh Giao Chỉ, nhưng cuối cùng vua Tống Thần Tông không nghe. Vua Tống cho rằng sở dĩ vừa qua Tống thua Giao Chỉ là vì Thạch quá coi thường Giao Chỉ, chuẩn bị cuộc Nam chinh không cẩn thận. Do vậy, nếu chuẩn bị tốt thì đánh sẽ chắc thắng, vì vậy Tống Thần Tông quyết định cứ đánh và huy động mọi lực lượng vào việc chuẩn bị chiến tranh một cách thật cẩn thận. Thực hiện ý đó, Tống Thần Tông đích thân chỉ đạo việc chuẩn bị, từ việc chọn tướng, chọn quân, chuẩn bị vũ khí, hậu cần đến việc định chiến lược chiến thuật đánh nước ta.

Về chọn tướng: trước đây, theo đề nghị của Vương An Thạch thì vua Tống chọn Triệu Tiết làm chánh tướng đội quân

Nam chinh còn vua Tống đích thân chỉ định Lý Hiến làm phó tướng vì Lý Hiến là hoạn quan, gần vua được vua tin yêu. Nhưng việc chọn Lý Hiến làm phó tướng thì trong triều đình nhiều người không bằng lòng kể cả Vương An Thạch. Hơn nữa giữa chánh tướng Triệu Tiết và phó tướng Lý Hiến cũng không ăn ý với nhau. Tiết sợ Hiến cậy thế là người thân tín của vua, sẽ dễ lấn quyền chánh tướng, bèn tâu xin vua Tống quyết định rằng Lý Hiến là phó chỉ cốt để bàn góp ý kiến vào việc quân thôi, còn mọi việc phải do chánh tướng quyết định. Điều đó làm cho Lý Hiến rất bất bình thậm chí cãi nhau với Triệu Tiết trước mặt vua Tống, Triệu Tiết liền xin vua Tống bãi chức phó tướng của Lý Hiến. Vì Vương An Thạch vốn thích Triệu Tiết nên bồi luôn cho một câu, xin vua Tống không nên giao việc nước cho hoạn quan. Thế là vua Tống phải đồng ý bãi chức Lý Hiến, Tiết tâu: “Có Quách Quỳ đã lão luyện biên sự”.

Đến đây thì Ngô Sung xen vào xin cho Quách Quỳ làm chánh tướng vì bản thân Ngô Sung thích Quách Quỳ hơn Triệu Tiết, ngược lại Vương An Thạch lại thích Triệu Tiết hơn Quách Quỳ và muốn Triệu Tiết làm chánh tướng. Thế là Ngô Sung và Vương An Thạch hai người lại cãi nhau. Vua Tống thấy thế liền hỏi thẳng Triệu Tiết: “Vậy khanh làm thống soái mà Quỳ làm phó hay sao?”

Câu hỏi này đẩy Triệu Tiết vào một tình thế rất lúng túng. Bản thân, Tiết muốn làm chánh, nhưng chả nhẽ lại nói ra như vậy.

Trước tình hình đó, Tiết trả lời một cách miễn cưỡng: “Vì nước mà làm việc chung. Sao lại hỏi ai chánh, ai phó? Tôi chỉ

xin giúp việc thôi”. (*Trường biên* Q.273 tờ 1b).

Thế là vua Tống Thần Tông quyết định để cho Quách Quỳ làm chánh tướng, Triệu Tiết làm phó tướng. Ngoài ra cũng cử Yên Đạt làm phó tướng. Đó là ngày 2 tháng 2 năm Bính Thìn (9/3/1076).

Do có sự thay đổi địa vị như vậy nên sau này Triệu Tiết và Quách Quỳ thường hục hặc với nhau, không chịu nhau. Biết vậy vua Tống phải hạ chiếu phân công cho các tướng cầm đạo quân Nam chinh như sau:

1. Quách Quỳ làm chánh tướng phụ trách Ty Kinh lược chiêu thảo, tự mình quyết định mưu mẹo, phương lược chiến đấu, đồng thời phụ trách Ty Tuyên phủ và Ty đô Tổng quản.

2. Triệu Tiết làm phó tướng giúp Quách Quỳ trực tiếp phụ trách vấn đề lương thảo cho quân đội Nam chinh.

3. Yên Đạt làm phó tướng giúp Quách Quỳ, trực tiếp phụ trách vấn đề hành doanh, tướng hiệu binh mã.

Theo đề nghị của Quách Quỳ, vua Tống cũng cho chọn các tỳ tướng của Quỳ ở Châu Phu Diên, (Thiểm Tây) là những tướng Quỳ vốn đã quen điều khiển. Trong các tướng ấy có Khúc Chấn, Trương Thế Cự, Điền Tự, Lý Hạo, Trương Chí Giám, Dương Văn, Lôi Tử Văn, Lữ Chấn, Lý Hiến Tôn, Dịch Tướng, Quản Vi, Vương Mẫn.

Về binh lính: Lúc đầu nhà Tống chỉ định dùng bộ binh để đánh úp nước ta. Nhưng khi Ung Châu đã mất thì Tống quyết định dùng cả thủy binh để đánh nước ta.

Về bộ binh: Lúc đầu khi Triệu Tiết còn làm chánh tướng, vua Tống đã chuẩn bị 10 vạn quân đưa từ Biện Kinh đến Ung

Châu và 2 vạn quân đưa từ Biện Kinh đến Quảng Châu, kèm theo phải có một tháng lương thực cho binh sĩ dùng. Sở dĩ vua Tống bảo phải tuyển quân chủ lực từ các tỉnh ở phía Bắc xuống như Thiểm Tây và Hà Đông xuống vì ở những nơi đó có kỵ binh rất giỏi.

Đến khi Quách Quỳ được cử làm chánh tướng thì Quỳ liền xin vua cho đem theo hết quân sĩ của Quỳ ở Phu Diên (Thiểm Tây) xuống miền Nam, vua Tống đồng ý ngay và còn hỏi: “Quân cần chừng bao nhiêu”?

Quỳ nói: “Cần nhiều, miễn sao cho đủ dùng, chứ nói ra không hết”. Vua Tống cũng đồng ý. (*Thần Tông thực lục và Trường biên* Q.275 tờ 11b). Được lời, Quỳ liền cho mộ thêm quân ở Quảng Tây, Quảng Đông, Giang Tây, Phúc Kiến và hết sức chú ý đề phòng quân ta lẫn vào làm điệp viên như lời vua Tống dặn. Ngoài quân Quỳ trực tiếp tuyển mộ, Quỳ còn cho phép nếu ai muốn tình nguyện đi đánh Đại Việt để lập công thì sẽ cho tự tuyển quân rồi đi theo quân của triều đình. Thế là một số tên như Đồng Việt, Lưu Vĩnh An liền tình nguyện tòng quân và mộ lính xin đi.

Tổng số quân chủ lực của đạo quân Nam chinh có 10 vạn người và một vạn ngựa.

Vì Tống không hy vọng cướp lương thực tại chỗ để nuôi 10 vạn quân chủ lực và một vạn ngựa nên Quách Quỳ phải mộ thêm 20 vạn quân hậu cần để vận chuyển lương thảo, vũ khí thuốc men, thành một đội quân bộ binh gồm 30 vạn quân. Tuy đã phải mộ tới 20 vạn quân vừa làm quân hậu cần, vừa làm quân chiến đấu, nhưng cuối cùng vẫn thấy thiếu, không đủ sức

vận chuyển vũ khí lương thảo.

Về thủy binh: Ngày 18 tháng 3 năm Bính Thìn (23/4/1076) vua Tống Thần Tông cử Dương Tùng Tiên làm chiến trận đô giám thuộc An nam đạo hành doanh để chỉ đạo thủy quân đi đường biển phối hợp với bộ binh vừa đánh nước ta từ bờ biển vào, vừa lôi kéo Chiêm Thành và Chân Lạp phối hợp với Tống đánh ta ở biên thủy phía Nam.

Được vua Tống uỷ quyền, Ty Chiêu thảo chọn con Tô Giám là Tô Tử Nguyên làm Tuần kiểm coi dọc bờ biển miền nam của Tống để làm nhiệm vụ xây dựng thủy quân dùng cho việc đánh nước ta. Sau khi nhận nhiệm vụ, Tô Tử Nguyên liền khẩn trương huy động các chiến thuyền mà Thảm Khỉ và Lưu Di đã đóng trước đây, đồng thời tiếp tục cho đóng thêm một số đủ để chở 5 vạn thủy quân sang đánh ta. Vì số lượng chiến thuyền cần thiết đóng cũng không kịp nên Tử Nguyên phải trưng dụng cả thuyền đánh cá của dân chài lưới ở ven biển để dùng. Ngày 7 tháng 7 năm Bính Thìn (9/8/1076), Tử Nguyên hạ lệnh cho các dân chài lưới ở ven biển phải chuẩn bị sẵn sàng để khi đại quân Tống xuất phát thì đưa thủy quân đi.

Về mặt hậu cần: Biết rằng việc sắm sửa vũ khí, lương thảo, thuốc men cho đạo quân Nam chinh là rất quan trọng cho nên vua Tống Thần Tông đã giao cho phó tướng Triệu Tiết trực tiếp lo những vấn đề này ngay từ đầu và bản thân Triệu Tiết cũng thấy thế nên cũng tự nguyện đảm nhận những việc đó. Tuy đã giao việc cho Triệu Tiết nhưng vua Tống vẫn lo Tiết không đảm bảo giải quyết đủ nhu cầu nên vua Tống vẫn phải trực tiếp chỉ đạo giải quyết công việc hậu cần. Vua Tống hỏi Ty An

Nam Chiêu thảo là cần bao nhiêu lương thực thì ty đó tâu rằng: “Phải chuẩn bị 10 tháng lương khô và xin giao cho Ty chuyển vận lo được bao nhiêu thì lo, còn bao nhiêu thì giao cho hai châu Quế và Tuyên lo”. Vua Tống liền hạ lệnh cho tam ty tức là Bộ tài chính lấy 20 vạn quan tiền giao cho lái buôn mua ngay lương thực ở Quảng Đông. Vua Tống cũng hạ lệnh cho các tỉnh giáp với biên giới nước ta và cả các tỉnh Phúc Kiến, Hồ Nam phải mua lương thực cho đại quân Nam chinh. Tuy vua Tống đã đốc thúc ráo riết nhưng khi quân chủ lực đã kéo xuống Đàm Châu (Trường Sa), mà Quảng Tây vẫn chưa nhận được số lương thực cấp trên đã hứa. Trước tình hình đó ty Chuyển vận Quảng Tây phải vội xin vua Tống cấp cho 46 vạn quan tiền để mua lương thực. Vua Tống đồng ý và giao cho viên chuyển vận sứ Quảng Tây là Lý Bính Nhất phải lo cho đủ lương thực. Nhưng Lý Bính Nhất chạy lương thực cũng không nổi. Lúc quân Tống sắp tiến vào đất ta rồi mà nhiều nơi vẫn chưa nộp đủ số lương thực quy định. Trước tình hình đó, Ty Chiêu thảo phải đe dọa: “Nếu ai thiếu tiền, lúa và cỏ dùng cho việc đánh quân An nam thì lúc quân trở về sẽ thu gấp đôi”. Tuy đã đe dọa như thế, nhưng vẫn không nộp đủ số lượng quy định, phần vì vốn dân đã nghèo, phần vì bị mất mùa lại đóng góp nhiều cho chiến tranh xâm lược nên dân Tống rất căm ghét triều đình. Để bù cho số còn thiếu, ngày 28 tháng 10 năm Bính Thìn (1076) vua Tống phải cấp thêm 15 vạn quan tiền nữa và giao cho Quảng Đông phải khẩn trương mua đủ lương thảo cho đạo quân Nam chinh.

Về vấn đề lương thảo, Tống không những gặp khó khăn trong vấn đề cung ứng mà còn gặp rất nhiều khó khăn trong

việc vận chuyển và trong vấn đề kho tàng để chứa đựng. Về vận chuyển lương thảo thì trên đất Tống còn có thể dùng thuyền, dùng xe, nhưng trên đất nước ta thì núi non hiểm trở không thể dùng thuyền dùng xe được mà phải dùng người và dùng súc vật. Viên chuyển vận sứ Quảng Tây tính ra là để có thể vận chuyển lương thảo cho 10 vạn quân chủ lực và 1 vạn ngựa dùng trong một tháng thì cần tới 40 vạn quân hậu cần. Vua Tống thấy nếu phải bắt nhiều phu như thế, sẽ gây náo động nhân tâm nên vội bắt Quách Quỳ phải xem lại. Quách Quỳ liền tính toán lại và cho rằng 10 vạn quân chủ lực và một vạn ngựa phải tự chở lấy một phần lương thảo, còn lại thì dùng trâu bò mà chở, dọc đường sẽ giết trâu bò để ăn dần. Còn lại thì phải dùng người. Như vậy chỉ cần 20 vạn phu, nhưng phải bắt bảo đinh làm phu vì bảo đinh có thể vừa làm phu khuân vác, vừa làm lính chiến đấu được. Sau khi đã bắt được 20 vạn phu rồi, công việc vận chuyển được tiến hành, nhưng số phu đó vẫn chưa đủ cho nên Ty An Nam Chiêu thảo đã phải xin bỏ bớt một nửa số mũi tên bằng sắt và chỉ mang được 32.000 cái mà thôi. (*Trường biên* Q.274 tờ 1a).

Khó khăn về kho tàng để chứa đựng vũ khí và lương thảo cũng rất lớn vì các căn cứ hậu cần như thành Ung, thành Khâm, thành Liêm cùng các đồn trại dọc biên giới Tống - Việt đều bị quân ta đốt phá tan tành. Cho nên Tống phải khẩn trương xây dựng lại các căn cứ đó. Chính vì vậy mà ngay sau khi quân ta rút, Tống đã vội ra sức sửa chữa các căn cứ đó. Ngày 11 tháng 2 năm Bính Thìn (19/3/1076) vì sợ quân ta đến đánh Quảng Châu, viên quan coi tỉnh Quảng Đông đã phải xin 5 vạn quân để sửa chữa các thành hào bị phá. Còn ở Quảng

Tây, viên chuyển vận sứ muốn tu bổ gấp các căn cứ của Quảng Tây, nhất là thành Ung nên muốn bắt phu của Quảng Đông sang làm. Nhưng vua Tống không đồng ý. Do vậy đến tháng 4 năm Bính Thìn (1076), thành Ung vẫn chưa đắp xong và đường vận chuyển thủy và sông Ung vẫn bị tắc vì chưa gỡ được đá mà quân ta bỏ xuống để lấp sông. Tình hình đó cũng góp phần làm chậm việc chuẩn bị hành quân của Tống.

Biết là nước ta khí hậu nóng bức, núi rừng hiểm trở, thủy thổ không hợp với lính phương Bắc dễ mắc bệnh lam chướng nên vua Tống phải sai Hàn Lâm y quan viện, Thái y cục⁽¹⁾ và Sở dược chọn nhiều bài thuốc trị lam chướng chế thành thuốc tễ để chữa bệnh cho binh sĩ đồng thời lại sai chọn một số lương y chuyên trị bệnh lam chướng đi theo đội quân Nam chinh, khi thấy thuốc không có hiệu quả, binh lính vẫn bị chết bệnh nhiều vua Tống bèn sai lập đàn cúng tế, cầu phúc cho binh sĩ. Để tiến hành chinh phục nước ta, Tống đã xây dựng và tiến hành một *kế hoạch xâm lược quy mô lớn*. Mục tiêu của kế hoạch này là: Đánh chiếm hẳn nước ta và sáp nhập vào nước Tống.

Khi Quách Quỳ được cử làm chánh tướng đạo quân Nam chinh, Tống Thần Tông đã dặn ngay Quỳ rằng: “Sau khi bình được Giao Châu sẽ đặt châu huyện như nội địa” (ngày 2/2 Giáp Dần tức 4/4/1076, *Trường biên* Q.273 tờ 13b). Đặc biệt đối với châu Quảng Nguyên có nhiều vàng, vua Tống dặn Quách Quỳ rằng: “Nghe nói vùng Khê Động có nhiều của quý, vậy sau khi Giao Chỉ thua hãy đặt thành quận huyện mà cai trị

(1) Cơ quan chuyên lo về thuốc men trong cung vua.

và hãy xung công của cải”. (Trường biên Q.277, tờ 1a).

Để đạt mục tiêu chiến lược đó, kế hoạch xâm lược nước ta có những điểm lớn sau đây:

- Ổn định nhân tâm nước Tống, bảo vệ vững chắc biên thùy.

- Nắm vững tình hình Giao Chỉ, tổ chức tốt nội ứng dẫn đường cho đại quân Tống vào Giao Chỉ.

- Liên kết Tống - Chiêm và Chân Lạp để phối hợp đánh Giao Chỉ.

- Xác định kế hoạch hành quân đánh chiếm Giao Chỉ.

Về việc ổn định nhân tâm:

Vua Tống biết rằng vừa qua do Tống chuẩn bị chiến tranh xâm lược Đại Việt mà nhân dân Trung Quốc nhất là nhân dân Quảng Tây đã bị khốn khổ vì phải đóng góp nhiều. Đến khi Lý Thường Kiệt đánh sang Tống để triệt phá các căn cứ chuẩn bị chiến tranh thì nhiều tướng tá và binh sĩ bị chết, gia đình họ rất xót thương. Giờ đây triều đình vẫn chưa thôi mà lại tiếp tục chuẩn bị đưa quân sang đánh Đại Việt thì dân lại phải đóng góp nhiều binh sĩ đi chiến đấu thì không tránh khỏi chết chóc nên nhiều người rất xôn xao.

Thấy vậy, để ổn định nhân tâm, vua Tống phải dùng nhiều biện pháp mị dân nhằm an ủi vỗ về nhân dân Tống, nào là khen thưởng những người có công, nào là lập đàn chay cho những người bị chết, tha thuế cho gia đình tử sĩ, tha tội cho những người đã hàng Đại Việt, miễn thi cho những người học giỏi ở Ung, Khâm, Liêm.

Tuy vua Tống đã cố gắng dùng mọi biện pháp, nhưng lòng dân Tống ở những vùng đang chuẩn bị chiến tranh vẫn không yên, vẫn nơm nớp lo sợ chiến tranh sẽ lan tới.

Chính bản thân vua Tống cũng lo điều ấy và sợ rằng quân ta sẽ lại từ các khe động tràn vào đất Tống đánh phá hậu phương của Tống, hoặc quân ta lại từ Khâm Châu, Liêm Châu đánh vào các căn cứ của Tống. Chính vì vậy vua Tống hạ lệnh phải phòng thủ phía sau cho chắc chắn. Đặc biệt, vua Tống hạ lệnh phải nhanh chóng xây dựng lại thành Ung và cử tướng giỏi về trấn giữ. Khi ty Tuyên phủ đã phái viên tướng cầm đạo quân hữu đệ nhất xuống trấn giữ Ung Châu rồi mà vua Tống vẫn chưa yên tâm. Vua Tống cho rằng một tướng giữ Ung Châu sợ không đủ. Nhà vua cũng sợ rằng, quân ta có thể cắt đứt đường vận chuyển lương thực cho đội quân Nam chinh và cho rằng nếu đường vận chuyển này mà bị quân ta cắt đứt thì lòng của quân dân Tống sẽ lung lay ngay. Do vậy vua Tống hạ lệnh cho ty Chiêu thảo phải có kế hoạch chu đáo để phòng tình huống này.

Vua Tống cũng sợ các nước ở phía tây nam Trung Quốc nhân cơ hội Tống kéo quân đánh Giao Chỉ, các nước này sẽ quấy rối Tống thậm chí liên kết với Giao Chỉ để chống Tống. Do vậy theo hiến kế của Lữ Đào là viên quan coi Bành Châu (Tứ Xuyên), vua Tống đã hạ lệnh cho các châu giáp với nước Nam Chiếu (vùng Vân Nam) như các châu Lê, Khả, Nhung, Lô, Thi, Kiểm thuộc lộ Thành Đô, phủ Chàng và lộ Quý Châu phải đề phòng cẩn thận (26/5/1076 *Trường biên* Q.271 tờ 9b).

Vua Tống cũng rất sợ các nước Liêu, Hạ nhân lúc Tống

bận cất quân xuống phương Nam mà gây sự với Tống ở phía Bắc. Do vậy, vua Tống ra lệnh cho các đạo quân ở biên thủy phía Bắc phải canh phòng cẩn mật nhưng phải giữ kín việc Tống cất quân chinh phục phía Nam. Mặt khác vua Tống dặn Quách Quỳ phải đánh nhanh, thắng nhanh để sớm rút quân về, đề phòng bất trắc.

Tuy vua Tống đã ra lệnh phải giữ bí mật cuộc hành quân Nam chinh nhưng việc đó vẫn bị tiết lộ. Số là khi sứ nước Liêu đến Biện Kinh, nghe tin Tống chuẩn bị đánh Lý, liền moi hỏi viên quan tiếp sứ là Ôn Kỳ về việc này. Ôn Kỳ đã khéo trả lời là chỉ dùng vài nghìn quân để dẹp Nam Man đến cướp thôi. Nhưng viên sứ giả liền hỏi đến tướng nào chỉ huy thì Ôn Kỳ đã hớ hênh tiết lộ tên 2 tướng là Quách Quỳ và Triệu Tiết nên sứ Liêu biết rõ tầm quan trọng của cuộc chinh phạt này. Thấy vậy vua Tống giận lắm, liền cách chức ngay Ôn Kỳ về tội đã tiết lộ bí mật quân sự quốc gia cho sứ Liêu biết.

Để nắm được tình hình nước ta vua Tống đã dùng mọi biện pháp, mọi thủ đoạn thu thập tình báo như:

- Biết rằng người nước Tống hay sang nước ta buôn bán rồi ở lại luôn trên đất ta, vua Tống liền hạ lệnh phải chiêu dụ những người đó làm thám tử cho Tống. Lời chiếu có câu: “Nghe nói Phúc Kiến, Quảng Đông có người sang buôn bán ở Giao Chỉ, nay lại ở đó để Giao Chỉ sử dụng. Vậy chiếu cho người nhà những kẻ ấy khai rõ để chiêu dụ chúng về. Ai về sẽ được bổ dụng” (chiếu ngày 8 tháng 3 năm Bính Thìn tức 13/4/1076. *Trường biên* Q.273 tờ 16b); mặt khác vua Tống cũng sai tung thám tử xâm nhập qua biên giới và bờ biển nước

ta để dò la tình hình, xây dựng cơ sở làm nội ứng hoặc dẫn đường cho quân Tống.

Đối với các dân khê động đã theo quân ta vào đánh Tống trước đây, Tống cũng tìm mọi cách dụ dỗ làm nội ứng cho Tống. Vua Tống còn dặn rằng nếu số dân này chưa nghe thì “dụ chúng cứ tạm theo giặc (ý nói theo ta) để cho được yên. Nhưng khi đại binh tới thì sẽ làm nội ứng. Sau khi thắng trận sẽ có trọng thưởng”. (Chiếu ngày 19/4 Bính Thìn tức 24/5/1076. *Trường biên* Q.274 tờ 9a).

Đối với người nước ta bị Tống bắt làm tù binh thì vua Tống dặn: “Nếu có bắt được giặc Giao Chỉ mà chưa giết thì dùng chúng làm hướng đạo”. (Chiếu ngày 2/3 Bính Thìn tức 7/4/1076. *Trường biên* Q.273 tờ 14a).

Do các thủ đoạn thu thập tình báo xây dựng cơ sở trên đây có phần kém hiệu quả vì phía ta Lý Thường Kiệt cho tiến hành ráo riết các biện pháp chống tình báo của Tống nên vua Tống bảo phải ra sức chiêu dụ dân các khê động làm nội ứng cho Tống bằng nhiều thủ đoạn kết hợp các mặt lợi danh, ân uy để lôi kéo mua chuộc: “Nếu mua chuộc không được thì phải khùng bố, giết hại để bức phải theo”. Chính vì vậy mà ngày 15/2 năm Bính Thìn (22/3/1076) khi Triệu Tiết vào chào vua Tống để xuống miền Nam trước Quách Quỳ nhằm chuẩn bị cho cuộc Nam chinh, vua Tống dặn Triệu Tiết rằng: “Hễ dùng thổ dân, có đưa thực lợi mới sai được chúng. Chớ nên chỉ dùng lời nói ngọt mà thôi. Người hãy mộ vài nghìn thổ dân mạnh bạo, chọn tướng dữ tợn để cai quản, rồi sai chúng đi ép dân các động. Bảo dân các động ấy rằng: Đại binh của ta sắp tới qua

vùng chúng. Đứa nào theo ta thì được thưởng, không theo ta sẽ giết. Nếu chúng quả không theo, hãy giết vài ba họ để thị uy”.
(*Trường biên Q.273* tờ 8b).

Đối với các thủ lĩnh các vùng dân tộc miền núi biên giới của ta vua Tống cũng chủ trương dụ dỗ, lôi kéo, mua chuộc theo Tống bằng lợi, bằng danh bằng phẩm hàm, chức tước. Nếu dụ dỗ mua chuộc không được thì sẽ tiêu diệt.

Chính vì vậy mà ngày 19/4 Bính Thìn (24/5/1076) vua Tống đã cấp cho Ty Chiêu thảo 92 bằng sắc trống tên để thưởng công và chiêu hàng (*Trường biên Q.271* tờ 9a). Đặc biệt vua Tống còn dự kiến nếu dụ hàng được thì sẽ ban hàm Cung bị khố Phó sứ cho các tri châu Vi Thủ An ở châu Tô Mậu, Hoàng Kim Mãn và Nùng Thuận Linh ở Môn Châu; hàm Tả tàng khố Phó sứ cho Lưu Kỷ ở Quảng Nguyên; hàm Nội điện Sùng ban cho Sâm Khánh Tân (*Trường biên Q.272* tờ 4b) nhằm biến các thủ lĩnh này thành nội ứng cho đại quân Tống đánh chiếm nước ta.

Đặc biệt đối với Lưu Kỷ, Tống đã bàn nhiều cách, kể cả cách ly gián hoặc tiêu diệt. Sở dĩ như vậy vì Lưu Kỷ là một tướng giỏi của ta trấn giữ châu Quảng Nguyên. Ở đây Lưu Kỷ có 5.000 quân luôn luôn uy hiếp hữu dục đạo quân Nam chinh của Tống. Tống cho rằng nếu không lôi kéo hoặc tiêu diệt được Lưu Kỷ thì con đường Ung Châu - Lạng Châu luôn luôn bị đe dọa. Vua Tống bảo Quách Quỳ và Triệu Tiết bằng mọi cách cố gắng chiêu dụ Lưu Kỷ, nhưng Khu mật viện tâu rằng: “Lưu Kỷ không thể dụ được. Vậy lúc đại quân tới vùng y đóng, phải trừ tụi ấy đi”.

Để phân tán lực lượng của ta, để chắc thắng trong cuộc Nam chinh, Tống đã dùng kế sách liên kết Tống - Chiêm - Chân Lạp nhằm tạo ra một thế trận 2 gọng kìm: Tống đánh ta từ phía Bắc, Chiêm Thành và Chân Lạp đánh ta từ phía Nam.

Vua Tống cho rằng: Chiêm Thành bị ta đánh cho đại bại 6 năm về trước (1069) nhân dịp Tống cất quân đánh ta thì Chiêm Thành sẽ trả thù. Vì vậy, ngay ngày 25/11 Ất Mão (3/2/1075) vua Tống đã hạ chiếu rằng: “Chiêm Thành, Chân Lạp vốn là huyết thù của Giao Chỉ, vậy sai Hứa Ngạn Tiên và Lưu Sơ mộ dăm ba người buôn bể đi dụ các quốc trưởng nước ấy dự vào việc đánh Giao Chỉ. Khi nào bình định xong sẽ có thưởng”. (*Trường biên* Q.271 tờ 16b). Nhưng khi Ung Châu mất, ngày 2/2 năm Bính Thìn (9/3/1076) vua Tống lại sai Lý Bật và La Xương Hạo mang sắc thư, thuốc khí dụng, lụa sang Chiêm Thành và Chân Lạp để lôi kéo các nước đó đánh ta. Vua Tống bảo: “Chiêm Thành và Chân Lạp từ lâu nay bị Giao Chỉ cướp. Nay Vương sư sang đánh Giao Chỉ để phạt tội. Các nước ấy nên thừa cơ hội hiệp lực mà trừ nó. Ngày nào đánh dẹp xong trăm sẽ ban thưởng cho. Trăm lại nghe nói rằng nhiều dân nước ấy đã bị Giao Chỉ bắt về. Trong số ấy có cự vương Chiêm Thành⁽¹⁾ khó lòng về nước⁽²⁾ nên triệu y sang châu. Trăm sẽ gia ân cho” (*Trường biên* Q.273 tờ 2a).

(1) Cự vương Chiêm Thành là Chế Củ vì bị cướp ngôi trong nước nên tháng 10 Quý Sửu (1073) đem hơn 3.000 lính và vợ con cưỡi thuyền sang hàng Lý Nhân Tông và tháng giêng Giáp Dần (1074) đã đến nước ta. Vua Lý đồng ý nhận cho hàng và cũng viết thư báo cho vua Tống biết.

(2) Vì vua Chiêm cướp ngôi của Chế Củ không thể cho Chế Củ về nước.

Để nhanh chóng đánh chiếm nước ta, Tống đã chuẩn bị kế hoạch hành quân như sau:

Mục tiêu của cuộc hành quân là: Tiêu diệt quân đội Giao Chỉ, nhất là các vệ cấm quân, đánh chiếm kinh đô Thăng Long, bắt sống vua Lý Nhân Tông, phá tan cung điện nhà vua và lăng tẩm nhà Lý ở phủ Thiên Đức⁽¹⁾ chiếm và sáp nhập toàn bộ nước Giao Chỉ vào Tống và chia thành quận huyện để cai trị.

Để đạt mục đích đó, Tống sẽ đưa quân chủ lực bộ binh từ phía Bắc xuống Đàm Châu, Ung Châu, hội quân ở Tư Minh, rồi từ đó sẽ cho quân tiến sang nước ta theo các đường Ung Châu - Quảng Nguyên, Ung Châu - Lạng Châu, Ung Châu - Tô Châu, Ung Châu - Vĩnh An.

Đội quân Hữu dục do Yên Đạt và Khúc Chấn chỉ huy sẽ đánh chiếm châu Quảng Nguyên để đề phòng ta đánh tập hậu.

Đạo quân Tả dục do Nhâm Khỉ chỉ huy sẽ đánh chiếm châu Vĩnh An với mục đích đề phòng quân ta đánh vào sườn bên trái quân Tống và thâm nhập vào Ung Châu đánh tập hậu quân Tống.

Còn đại quân do Quách Quỳ và Triệu Tiết chỉ huy sẽ đánh chiếm Lạng Châu rồi tiến về Thăng Long với sự phối hợp của thủy quân do Dương Tùng Tiên chỉ huy để vượt qua sông Đào Hoa tức sông Thương và sông Nam Định (sông Cầu).

(1) Với tín ngưỡng ngày xưa, phá lăng tẩm nhà Lý tức là xoá bỏ nhà Lý tận gốc.

Còn thủy quân của Dương Tùng Tiên sẽ xuất phát từ Hợp Phố (Liêm Châu) rồi một mặt thì sang phối hợp với bộ binh vượt sông Nam Định (sông Cầu) để tiến về Thăng Long, mặt khác sẽ vượt biển xuống phía Nam phối hợp với Chiêm Thành, Chân Lạp đánh tập hậu nước ta.

5. Lý Thường Kiệt chuẩn bị kháng chiến chống Tống

- Trở về Thăng Long

Sau khi phá tan căn cứ quân sự và hậu cần chuẩn bị chiến tranh xâm lược của Tống nhất là ở Ung, Khâm, Liêm, Lý Thường Kiệt kéo quân về nước để chuẩn bị kháng chiến. Trên đường về ông báo tin chiến thắng cho quân dân ta và nhắc nhở quân dân ta là thắng nhưng không kiêu mà trái lại phải hết sức tỉnh táo theo dõi âm mưu hoạt động của địch và phải nhanh chóng chuẩn bị sẵn sàng đánh bại đại quân Tống sẽ sang xâm lược nước ta. Ông rất chú ý kiểm tra nắm tình hình các địa phương từ biên giới đến nội địa và dần dò thủ lĩnh các địa phương sau khi khảo quân xong phải khẩn trương củng cố địa phương về mọi mặt, đặc biệt phải củng cố ngay các phòng tuyến, các cửa ải các thành trì nhất là cửa ải Quyết Lý ở châu Quang Lạng, cửa ải Giáp Khẩu (ải Chi Lăng) ở phía nam châu ấy để sẵn sàng đánh chặn quân Tống sang xâm lược. Ông đặc biệt chú ý nghiên cứu tình hình sông Như Nguyệt (sông Cầu) để tìm cách xây dựng sông này thành một chiến tuyến để đánh chặn giặc không để cho giặc tiến về Thăng Long.

Khi về tới Thăng Long, ông tâu vua Lý Nhân Tông và báo cáo cho Triều đình kết quả cuộc hành quân sang Tống và trình luôn kế hoạch chuẩn bị đối phó với Tống khi chúng đem đại

quân sang xâm lược nước ta. Vua Lý Nhân Tông rất vui mừng liền ra lệnh làm lễ tâu việc thắng trận lên tiên đế ở Thái miếu và ra lệnh cho Lý Thường Kiệt khao quân khen thưởng những người có công trong các trận đánh đồng thời an ủi và cấp tiền tuất cho gia đình các binh sĩ đã hy sinh trong các trận đánh một cách thật chu đáo.

Sau khi khao quân, khen thưởng người có công và an ủi gia đình các liệt sĩ, ông động viên mọi người phải bắt tay vào việc khẩn trương chuẩn bị kháng chiến.

Ông cũng không quên nhắc nhở phải đối xử với tù binh thật chu đáo, phải đưa họ vào các trại ở Nghệ An, tuy không giam giữ ngặt nghèo như đối với người thường phạm, nhưng phải chú ý đề phòng không để số này trốn theo quân Tống khi đại quân Tống sang xâm lược nước ta. Ông cũng dặn quân coi tù binh phải cho họ ăn ở tử tế và nếu người nào muốn làm việc với ta thì kịp thời sử dụng họ, nhất là trong việc điều tra âm mưu thủ đoạn tiến hành chiến tranh xâm lược của Tống. Để đảm bảo bí mật và an toàn, khi dẫn họ đi qua đường thì phải cho họ đi thuyền trát mui kín khiến cho họ không biết ta dẫn họ qua những nơi nào. Đối với loại nam trên 20 tuổi thì phải xăm trên trán họ ba chữ “Đầu Nam triều” (nghĩa là hàng Nam triều); đối với loại nam trên 15 tuổi và dưới 20 tuổi thì phải cho xung vào lính theo thủ tục thời bấy giờ và phải xăm lên trán ba chữ “Thiên tử binh”. Còn đối với đàn bà con gái thì phải xăm vào cánh tay hai chữ “quan khách” nghĩa là người nước ngoài do Nhà nước quản lý.

- Bước vào chuẩn bị kháng chiến

Sau khi làm các thủ tục mừng thắng trận xong, Lý Thường Kiệt liền bắt tay ngay vào việc chuẩn bị kháng chiến.

Một mặt, hàng ngày “ông sai tập binh để tập trận, nhện nhíp voi ngựa tập dượt phép chạy, phép xung phong”.

Mặt khác ông tiếp tục cho điều tra tìm hiểu các âm mưu và hoạt động cụ thể của Tống chuẩn bị cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Ông cho tung hàng loạt thám tử vào đất Tống bằng đường bộ, đường biển dưới nhiều hình thức khác nhau, từ hình thức người đi buôn thuyền chài đến hình thức nhà sư và tù binh trốn trại, hoặc thân nhân thăm gia đình họ hàng người dân tộc bên kia biên giới v.v...

Nhận được “độ điệp”⁽¹⁾ của 200 nhà sư người Tống khi ta đánh châu Ung, ông cho thám tử cạo tóc đầu, mặc áo cà sa, mang các tờ độ điệp ấy giả làm sư Tống, thâm nhập vào đất Tống để điều tra thu thập tình báo về hoạt động chuẩn bị chiến tranh của Tống.

Ông cũng sử dụng một số tù binh Tống ở Nghệ An đi đường biển xâm nhập vào Tống. Sử Tống còn chép rằng trong số tù binh này có Triệu Tú là người đã mách cho quân ta dùng phép hỏa công ở châu Ung được đưa về Nghệ An nhưng đã cùng 30 người trốn trại Nghệ An tháng 10 năm Bính Thìn (1076) cưỡi thuyền vượt biển về Trung Quốc nhưng chẳng may gặp gió bị dạt vào Lê Bộng ở đảo Hải Nam ngày nay (*Trường biên* Q.276 tờ 3b).

(1) Độ điệp là giấy chứng nhận sư sãi của Tống.

Các lực lượng tình báo đã cài cắm trên đất Tống trước đây và các lực lượng tình báo mới tung vào đã nhanh chóng phát huy tác dụng. Nhờ đó ông biết được Tống chắc chắn sẽ sang xâm lược nước ta vào cuối năm Bính Thìn (1076) và để phân tán lực lượng của ta, Tống cũng cho sứ đi Chiêm Thành và Chân Lạp để lôi kéo hai nước này đánh phá ta ở phía Nam.

Bằng nhiều nguồn tin, kết hợp bản thân nghiên cứu phân tích tình hình, âm mưu, hoạt động, chỗ mạnh, chỗ yếu của Tống, ông đã nắm được kế hoạch hành quân xâm lược của Tống. Biết rằng ý đồ của Tống lần này là đem đại quân sang ta, tiêu diệt được quân đội của ta, chiếm kinh đô Thăng Long, bắt sống vua Lý Nhân Tông, phá tan cung điện nhà vua và lăng tẩm nhà Lý, xoá bỏ dòng dõi Lý và sát nhập nước Đại Việt vào Tống để cai trị... Ông cũng biết là Tống sẽ đưa quân thuỷ bộ sang xâm lược nước ta cho nên ông nhanh chóng đề ra kế hoạch kháng chiến chống Tống mà mục tiêu chiến lược là: đánh bại đại quân Tống, bảo vệ vững chắc kinh đô Thăng Long, bảo vệ vua Lý Nhân Tông, lăng tẩm nhà Lý để xã tắc được yên vui.

Căn cứ kế hoạch chiến lược đó, ông động viên quân dân cả nước đứng lên sẵn sàng chiến đấu chống Tống.

Biết rằng không thể nào chặn ngay được đại quân Tống, ông cho xây dựng một thế trận phòng ngự và tiến công từ biên giới đến đồng bằng để chặn đánh địch từng bước và cuối cùng chặn đứng quân địch ở chiến tuyến sông Như Nguyệt, ở đó sẽ kiên quyết thực hiện phòng ngự chiến lược, làm cho địch “rơi vào thế không thể thắng” rồi tạo thời cơ chuyển sang phản

công chiến lược quét sạch quân Tống ra khỏi bờ cõi nước Đại Việt làm cho Tống phải mãi mãi kiêng nể Đại Việt.

Để xây dựng chiến tuyến Như Nguyệt, ông ra lệnh điều động hàng vạn binh sĩ cùng hàng vạn dân phu thuộc các lộ miền trung và miền Châu thổ sông Hồng tập trung tại vùng Thiên Đức (Tiên Sơn, Bắc Ninh) và vùng Yên Phong (Bắc Ninh). Theo lệnh của ông các tướng tá đã chỉ huy binh sĩ và dân phu xây dựng chiến tuyến Như Nguyệt theo thế “hoành trận” (nghĩa là trận ngang) xuất phát từ sườn phía đông mỏm núi Đền thuộc dãy núi Tam Đảo, theo nam ngạn sông Như Nguyệt, chạy sang hướng đông, qua sông Lục Đầu (Phả Lại) rồi nối vào sườn phía tây của núi Ông Sư thuộc dãy núi Yên Tử.

Sở dĩ Lý Thường Kiệt chọn sông Như Nguyệt để xây dựng thành chiến tuyến chủ yếu là vì tất cả các đường bộ từ đông bắc tiến về Thăng Long đều phải qua sông này. Mặt khác, từ biên giới đến sông Như Nguyệt, địch phải hành quân qua một chặng đường dài vừa vất vả, vừa bị quân địa phương đánh chặn, sẽ bị chết một số và sẽ mệt mỏi, dễ bị bệnh tật, thế sẽ bất lợi cho địch. Còn quân ta thì đóng ngay ở địa phương, không phải đi xa, chiến đấu thuộc địa hình, địa vật, đồng thời lại có cả một hậu phương lớn có đủ sức người sức của để đánh giặc.

Sông Như Nguyệt (sông Cầu) bắt nguồn từ Bắc Kạn, chảy qua Thái Nguyên, Bắc Ninh rồi đổ vào sông Lục Đầu chảy qua sông Bạch Đằng. Trên chặn đường dài đó, từ đoạn đầu nguồn đến núi Tam Đảo, thế đất hiểm trở, khó qua còn ở hạ lưu, từ Lục Đầu ra biển, sông rộng, địch có thể cho thủy quân từ biển

vào sông Bạch Đằng rồi ngược lên sông Như Nguyệt để phối hợp với bộ binh vượt sông tiến về Thăng Long. Ở đoạn hạ lưu này, ông sẽ cho lực lượng thủy quân của ta đóng thành chiến tuyến để chặn đường thủy quân của giặc đồng thời có thể cơ động đi lên sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam đánh giặc. Chỉ có đoạn giữa sông Như Nguyệt, từ cuối dãy núi Tam Đảo đến Lục Đầu, dài khoảng 160 dặm (80km) là giặc dễ vượt qua để vào đồng bằng và tiến về Thăng Long. Ở đoạn sông này, Lý Thường Kiệt cho xây dựng chiến tuyến Như Nguyệt để chặn giặc. Đoạn sông này, thời đó rộng hơn ngày nay vì nó nhận được cả nước của sông Cà Lồ ở ngã ba Xá và của sông Thiếp ở ngã ba Quả Cắm. Ở đây, chỗ đoạn sông nào có đồng trống hoặc có đường giao thông quan trọng đi về Thăng Long, hoặc ở những nơi mà phía bờ bắc của sông, quân Tống có thể chiếm đóng để làm bàn đạp tiến sang bờ nam như: xã Tam Giang bên Như Nguyệt, đầu đoạn con đường qua Yên Phụ sang Thụy Lôi, Đông Anh để về Thăng Long, đoạn Thị Cầu trên đường từ Lạng Sơn về Thăng Long, đoạn xã Tam Đa, đối diện với dãy núi Tiên Lát bên bờ bắc... Lý Thường Kiệt cho đắp ở bờ nam một chiến lũy kiên cố cao vài mét, mặt trước hướng ra phía sông thì thẳng đứng, ở chân lũy có đóng cọc tre và thả chông chà, mấy lớp dày đặc. Còn mặt sau chiến lũy thì đắp thoải thoải, có nhiều bậc để tiện cho quân cơ động lên xuống chiến đấu.

Phía sau chiến tuyến, trên đất các huyện Yên Phong, Tiên Sơn Bắc Ninh ngày nay, ông cho xây dựng các cụm doanh trại đóng quân của ta. Cụ thể là tại xã Yên Phụ có núi Thất Diệu là nơi Lý Thường Kiệt cho đặt căn cứ chiến lược mà chỉ huy sở

đặt ở Đồng Dinh. Các doanh trại đặt ở Đồng công trại; kho lương thực đặt ở Cầu Gạo; ở xã Tam Giang cũng đặt một chỉ huy sở; ở núi Dinh cũng đặt một hành dinh của Lý Thường Kiệt. Còn ở Phả Lại thì đặt trại thủy quân của ta để chặn thủy quân của Tống có thể vượt biển vào phối hợp với đại quân Tống.

Chiến tuyến Như Nguyệt được liên kết chặt chẽ với hệ thống thành quách, cửa ải ở phía bắc như các thành Quảng Nguyên, Môn Châu, Quang Lạng, Tô Mậu, Vĩnh An; các cửa ải Quyết Lý, Giáp Khẩu (Chi Lăng), động Giáp cùng với lực lượng thủy quân bố trí trên sông Đông Kênh để đánh chặn thủy quân Tống có thể vượt biển vào sông Bạch Đằng. Tất cả hợp lại hình thành một thế trận phòng ngự, vừa có chiều rộng vừa có chiều sâu. Từ thế trận này, quân ta có thể phát huy được đầy đủ sức mạnh của các lực lượng vũ trang trong chiến đấu, kể cả tiến công cũng như phòng ngự nhằm đánh bại chiến lược “tiến công tốc quyết” của quân Tống xâm lược.

Đi đôi với việc xây dựng các chiến tuyến, Lý Thường Kiệt đã bố trí quân đội và các tướng tá như sau:

Trên tuyến biên giới, miền núi và bờ biển thì:

Ở Tả dục: có 5.000 quân thổ canh (quân địa phương) giữ châu Quảng Nguyên, do tướng Lưu Kỷ chỉ huy. Dưới Lưu Kỷ có nhiều tù tướng giỏi, dòng dõi hoặc bộ hạ của Nùng Trí Cao, Nùng Tôn Đán như Lư Bảo, Nùng Sĩ Trung thủ lĩnh động Hữu Nông; Hoàng Lục Phần thủ lĩnh động Lũng Định. Các tướng đó có nhiệm vụ không những giữ gìn địa phương mình mà còn phải luôn luôn uy hiếp hậu phương và đường tiếp tế của địch.

Ở Hữu dục: có bộ binh, đóng ở trại Ngọc Sơn và thủy binh

rất mạnh đóng ở Đông Kênh, sau cửa Đồn Sơn tức cửa Vân Đồn⁽¹⁾ do Lý Kế Nguyên chỉ huy. Vì không tiện, nên quân ta đóng ở châu Vĩnh An (Hải Ninh) không nhiều. Trái lại biết rằng thường thường thủy quân Trung Quốc hay lợi dụng đường biển đi vào sông Bạch đằng để đánh ta cho nên Lý Thường Kiệt bố trí thủy quân khá mạnh ở Đông Kênh để kiên quyết chặn đánh thủy quân Tống.

Đạo quân tiên phong thì do Phò mã Thân Cảnh Phúc đóng ở động Giáp chỉ huy. Đạo quân này có nhiệm vụ bảo vệ hai cửa ải hiểm yếu là Quyết Lý và Giáp Khẩu (Chi Lăng) và từng bước đánh chặn nhằm tiêu hao đại quân Tống, và làm chậm bước tiến của đạo quân này. Hai bên tả hữu của Thân Cảnh Phúc có các lực lượng thổ binh do các tù trưởng địa phương chỉ huy. Bên tả có Sầm Khánh Tân, Nùng Thuận Linh và Hoàng Kim Mãn. Các thủ lĩnh này có nhiệm vụ giữ Môn Châu và đường qua Bình Gia đến Phú Lương⁽²⁾. Bên hữu Thân Cảnh Phúc có Vi Thu An giữ châu Tô Mậu và đường từ Tử Lăng đến Lạng Châu.

Ở chiến tuyến sông Như Nguyệt do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy. Ông bố trí một lực lượng lớn quân phòng ngự. Lực lượng này có cả bộ binh và thủy binh. Bộ binh phòng ngự, chia thành từng vệ, đóng thành từng trại tùy theo địa hình từng nơi, dọc theo chiến lũy. Ở những nơi quan trọng như bến Như

(1) Vân Đồn là một đảo trong nhóm đảo phía nam đảo Cái Bân.

(2) Thời Lý phủ Phú Lương gồm tỉnh Thái nguyên và huyện Đa Phúc ngày nay.

Nguyệt, Thị Cầu, lực lượng phòng ngự được tăng cường nhiều hơn và những vệ quân tinh nhuệ được trao nhiệm vụ phòng thủ tại đây. Dọc chiến tuyến có những thủy đội nhỏ, có những chiến thuyền loại nhẹ, phối thuộc vào các đội quân phòng ngự, làm nhiệm vụ thường xuyên tuần tiễu trên sông sẵn sàng phát hiện và tiêu diệt các đội quân Tống vượt sông do thám và triệt phá các phương tiện vượt sông của chúng.

Đang sau các đội quân phòng ngự, Lý Thường Kiệt bí mật bố trí một lực lượng cơ động khá lớn khoảng 10 vạn quân chia làm hai khối: khối bộ binh và khối thủy binh. Khối bộ binh được bí mật bố trí tại vùng Tiên Du, Từ Sơn và Kinh đô Thăng Long. Khối thủy binh gồm khoảng 2 vạn quân và 400 chiến thuyền do hai hoàng tử Hoảng Chân và Chiêu Văn chỉ huy, bố trí ở khu vực Vạn Xuân tại sông Lục Đầu. Hai khối quân này đều đóng ở những nơi trọng yếu để có thể sẵn sàng cơ động lên phía trước chi viện cho lực lượng phòng ngự tác chiến. Riêng khối thủy binh còn có nhiệm vụ phối hợp với thủy quân của Lý Kế Nguyên đánh tan thủy quân địch nếu chúng tìm cách lọt vào sông Bạch Đằng để chi viện cho quân Tống vượt sông Như Nguyệt.

Nhiệm vụ chủ yếu của lực lượng dự bị này là khi chiến dịch phòng ngự đã đạt được mục đích, kẻ địch đã suy yếu, không còn khả năng tiếp tục tiến công nữa, và buộc phải dừng lại để củng cố hoặc chuyển sang thế phòng ngự thì sẽ nhanh chóng chuyển sang tiến công chiến lược nhằm đánh tan quân địch giành thắng lợi quyết định trong chiến tranh. Đi đôi với việc xây dựng củng cố các phòng tuyến, Lý Thường Kiệt ra lệnh cho các lực lượng phải luyện tập chiến đấu theo các

phương án, các tình huống có thể xảy ra để tùy tình hình mà kịp thời vận dụng khi chiến sự thực tế đã diễn ra.

Khi mọi việc chuẩn bị cho các chiến tuyến ở phía Bắc đã khá tốt, tháng 8 năm Bính Thìn (9/1076), Lý Thường Kiệt đem quân vào tuần du ở các châu Bố Chánh, Địa Lý, Ma Linh để thông báo cụ thể về việc đánh thắng quân Tống ở Ung, Khâm, Liêm nhằm động viên sĩ khí của quân dân các châu đó. Ông còn cho vẽ bản đồ các châu đó và cho đổi tên châu Địa Lý ra châu Lâm Bình, châu Ma Linh ra châu Minh Linh đồng thời tiến hành chấn chỉnh việc cai trị ở các châu đó, chiêu dụ dân đến ở nhằm xây dựng và bảo vệ vững chắc biên giới phía Nam. Ông cũng báo cho Chiêm Thành biết về sự thất bại thảm hại của Tống trong việc chuẩn bị chiến tranh xâm lược chống Đại Việt ở Ung, Khâm, Liêm và nói cho họ rõ quỹ kế liên minh của Tống với Chiêm Thành và Chân Lạp để đánh Đại Việt thực ra là một kế sách hiểm độc của Tống để chia rẽ Chiêm Thành, Chân Lạp với Đại Việt nhằm cô lập và thôn tính Đại Việt, rồi cuối cùng sẽ nuốt tươi Chiêm Thành và Chân Lạp mà thôi⁽¹⁾.

Tháng 11/1076 dưới sự lãnh đạo của Lý Thường Kiệt, quân đội nhân dân Đại Việt đã hoàn thành xây dựng các chiến tuyến nhất là chiến tuyến Như Nguyệt và triển khai xong thế trận

(1) Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* có thể sử thần không nắm được ý đồ thực sự của Lý Thường Kiệt như đã nói ở trên nên đã chép là:

(Vua) “sai Lý Thường Kiệt tổng lĩnh các quân đi đánh Chiêm Thành, không thắng được. Thường Kiệt bèn họa địa đồ hình thế núi sông của ba châu Bố Chánh, Địa Lý, Ma Linh rồi về. Đổi châu Địa Lý làm châu Lâm Bình, châu Ma Linh làm châu Minh Linh, chiêu mộ dân chúng đến đây ở.

chung. Cả dân tộc ta đã ở tư thế sẵn sàng đánh quân Tống xâm lược với một niềm tin tất thắng rất cao.

Tống xâm lăng Đại Việt.

Để dọn đường xâm lăng Đại Việt ngay từ tháng 4 Bính Thìn (5/1076) Quách Quỳ đã sai các tướng Lý Thập, Đào Bất, Khúc Chấn đi dẹp các khê động ở vùng Tả Giang và vùng Hữu Giang là những vùng người dân tộc ít người, tự lập có cảm tình với nước ta. Bằng nhiều thủ đoạn như dùng danh lợi để dụ dỗ, dùng bằng sắc phong chức tước, cho tiền bạc để mua chuộc kết hợp với dùng vũ lực để uy hiếp, Tống đã lôi kéo được một số thủ lĩnh khê động như Nùng Quang Lâm, Nùng Thịnh Đức ở động Hạ Lôi. Tuy nhiên ở vùng Tả Giang vẫn còn một số khê động không chịu theo Tống chống Đại Việt và còn tuyên bố là nếu Tống đến thì sẽ đánh như Dương Tiên Tiềm và Tiên Hám thủ lĩnh của Thiệu Châu. Trước tình hình đó vua Tống Thần Tông phải khuyên Quách Quỳ rằng: “Nếu có một vài khê động không quan trọng chưa chịu hàng như tui Dương Tiên Tiềm ở Thiệu Châu thì cũng làm ngơ, chớ nên lưu đại binh ở đó vì sẽ có hại cho việc Nam thảo” (17/8/1076) (*Trường biên* Q.217 tờ 2b). Ý vua Tống muốn Quách Quỳ nhanh chóng thôn tính Giao Chỉ để sớm trở về đề phòng bất trắc ở biên giới phía bắc với Liêu, Hạ.

Trung tuần tháng 6 Bính Thìn (7/1076) đạo quân chủ lực của Tống do Quách Quỳ chỉ huy đã tổ chức xong và An nam Hành doanh cùng quân của 4 tướng đã đóng ở Đàm Châu (Trường Sa). Các quân kỵ binh mộ ở Thiểm Tây và Hà Đông cũng đã kéo về kinh đi xuống miền Nam và hẹn tháng 7 Bính

Thìn (8/1076) sẽ tới Đàm Châu.

Đầu tháng 7 Bính Thìn, An Nam Hành doanh của Quách Quỳ đã tới đóng ở Quế Châu, trị sở của Quảng Tây.

Cuối tháng 8 Bính Thìn (9/1076), hành doanh này đã dời tới Ung Châu và đầu tháng 9 Bính Thìn Quách Quỳ và đại quân đã đóng ở Ung Châu rồi chia quân ra đóng ở các thành, các trại dọc biên giới Tống - Việt giáp với các châu Quảng Nguyên, Môn Châu, Quang Lăng, Tô Mậu và Vĩnh An.

Đầu tháng 10 Bính Thìn (11/1076), hành doanh của Quách Quỳ đã xuống tới Tư Minh (tức là Ninh Minh gần Bằng Tường ngày nay) Quách Quỳ ra lệnh hội quân ở đây để kiểm tra kế hoạch hành quân triển khai lực lượng và phân chia nhiệm vụ tiến công cho các đạo quân trên từng hướng.

Trong khi Quách Quỳ chuyển quân để xâm lăng Đại Việt, tuy vua Tống Thần Tông đã chỉ đạo sát sao mọi việc, nhưng vua Tống vẫn lo ngại là không biết cuộc Nam chinh này có nhanh không có thắng không bởi nếu không nhanh thì sợ ở bắc thủy Liêu, Hạ sẽ nhân lúc Tống bận Nam chinh sẽ quấy rối Tống và nếu không thắng thì sẽ bất tiện vô cùng, sẽ giảm uy tín lớn của Thiên Triều. Bởi vậy vua Tống luôn luôn nhắc Quách Quỳ là phải cẩn thận, phải đánh nhanh thắng nhanh. Chính vì vậy mà: ngày 28 tháng 6 Bính Thìn (30/7/1076), vua Tống dặn Quách Quỳ: “Tuy ở biên thủy bắc Quách Quỳ đã phân phát kế hoạch đề phòng cho các tướng ở lại đó nhưng người Bắc thấy triều đình bận việc Nam chinh, chắc muốn quấy. Vậy phải lo việc An Nam cho chóng xong”. (*Trường biên* Q.276 tờ 14a).

Ngày 16 tháng 7 Bính Thìn (18/8/1076) đối với số thủ lĩnh chưa chịu theo Tống, vua Tống dặn Quách Quỳ rằng: “Nên để yên chúng, nếu chúng có phản thì mới đánh chứ đừng lưu đại quân lại đó, kéo chậm việc Nam thảo” (*Trường biên* Q.277 tờ 3b).

Ngày 26/7 Bính Thìn (28/8/1076), vua Tống lại nhắc Quách Quỳ là: “Có tin báo nói giặc (ý nói quân ta) đã về sào huyệt; ngày ngày tụ đảng, tập binh lính, nhóm họp voi ngựa, tập dượt phép chạy, phép xung phong. Thứ Man này (chỉ nhân dân ta) vốn là giáo hoạt. Nay nó lo sợ có hoạn nạn lớn, trí gian của chúng ắt nghĩ ra những ý mà ta không đoán trước được. Vậy ta đáng sợ rằng trong tháng 8, chúng nó quả nhiên lại đánh Ung Châu. Hãy xét tướng quan nào trung dũng thì sai dụ bị để tiếp chiến với chúng. Ta lo sẽ có hại đến đại sự đó. Vậy khi đem quân thâm nhập vào cõi chúng, ta phải đánh cho chóng được”. (*Trường biên* Q.277 tờ 4b).

Như vậy Tống Thần Tông vẫn sợ quân ta bất ngờ tập kích Ung Châu nên phải dặn Quách Quỳ đề phòng cẩn thận.

Và vì sợ Quách Quỳ không đánh thắng quân ta thì ảnh hưởng chính trị rất xấu nên ngày 16 tháng 8 Bính Thìn (16/9/1076), lúc Quách Quỳ đã tới Ung Châu, Tống Thần Tông lại nhắc Quách Quỳ phải cẩn thận. Lời chiếu có câu: “Theo Thạch Giám (là quan coi Quế Châu thay Lưu Di) nói giặc Giao Chỉ mạnh gan, liều chết. Chúng chỉ kém quân nước Hạ mà thôi. Theo đó, đi đánh lần này có quan hệ đến sự an nguy cho Lương Quảng. Bốn phương nhìn về. Nếu ta không vẹn toàn thắng hẳn thì bất tiện cho nước đó. Nên cẩn thận” (*Trường biên* Q.277 tờ 9b).

Liên tiếp nhận được lời nhắc nhở của vua Tống, Quách Quỳ không khỏi lo lắng, nhưng vốn là một viên tướng đã lập nhiều chiến công, Quách Quỳ cho rằng lần này với đại quân Nam chinh, Quỳ cũng sẽ lập được công to và chắc chắn sẽ vợ vết được nhiều của cải khi sang Giao Chỉ. Do vậy Quách Quỳ hạ quyết tâm đánh thắng Giao Chỉ và tháng 10 Bính Thìn (11/1076), Quách Quỳ ra lệnh cho đạo quân hữu dục và đạo quân tả dục vượt biên giới tấn công nước ta ở Vĩnh An và Quảng Nguyên.

Trận Quảng Nguyên:

Về châu Quảng Nguyên, Quách Quỳ nhận định rằng: “Quảng Nguyên là cổ họng của Giao Chỉ có binh giáp mạnh đóng giữ ở đó. Nếu ta không đánh lấy được trước, thì khi ta đi sâu vào đất chúng, quân ta sẽ bị đánh cả mặt trước và mặt sau. Lưu Kỷ đóng ở đó, là quan sát sứ của giặc, mà lại là chủ mưu cướp Ung Châu. Nếu ta không bắt được nó thì thanh thế ta sẽ không thể nổi dậy”. (*Trường biên* Q. 279 tờ 11a).

Nhận định như vậy Quách Quỳ liền sai phó tướng Yên Đạt và tì tướng Khúc Chấn chỉ huy một đạo quân mạnh, khoảng vài vạn quân, xuất phát từ Tư Minh chia thành hai mũi đánh châu Quảng Nguyên nhằm chiếm châu đó, vừa để bảo vệ cánh phải của Quách Quỳ vừa phòng ta đánh tập hậu vào sau lưng quân của Quách Quỳ. Tại châu Quảng Nguyên, tướng Lưu Kỷ chỉ huy 5.000 quân đã kịp thời chặn đánh quyết liệt các mũi tiến công của địch. Dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở, lực lượng thổ binh của ta đã tiến hành nhiều trận phục kích, tập kích, để tiêu

hao quân Tống. Đặc biệt tì tướng của Lưu Kỷ là Lục Phần⁽¹⁾ giữ vùng bắc Quảng Nguyên đã chống cự quyết liệt làm cho quân Tống không vào được và tiền quân của Yên Đạt bị vây, bị lâm nguy. Yên Đạt phải vội vàng đem đại quân tới ứng cứu. Trước đó Lưu Kỷ cũng đã bao vây và bắt sống được 3.000 quân của Tống. Thấy Yên Đạt đưa đại quân đến, Lưu Kỷ liền đóng chặt cửa thành Na Lữ⁽²⁾ để cố thủ, đồng thời cho các tì tướng dùng lối đánh du kích phục kích tập kích các toán quân của Yên Đạt. Trước tình hình đó Yên Đạt cho rằng khó mà dùng vũ lực để bắt Lưu Kỷ. Nghĩ vậy y liền dùng quỷ kế để chia rẽ giữa Lưu Kỷ và các tì tướng của Lưu Kỷ bằng cách một mặt vây chặt thành Quảng Nguyên rồi phao tin là Lưu Kỷ đã nhận lời theo Tống và nhận 3 ngày nữa sẽ ra hàng. Các thám tử của Yên Đạt tung tin đi khắp mọi nơi làm ra vẻ như Lưu Kỷ sắp ra hàng đến nơi. Do thủ đoạn xảo quyệt và thâm hiểm dùng chiến tranh tâm lý của Yên Đạt, do thông tin liên lạc lúc đó vừa chậm vừa bị Tống cắt đứt nên Lưu Kỷ đối phó không kịp. Mặt khác các tù trưởng các khê động cũng thật thà dễ tin tưởng thật nên có người tức giận chống lại Lưu Kỷ, có người cho rằng chủ tướng đã theo Tống rồi thì mình cũng không thể chống lại được nên đành phải theo Tống. Thế là Tống lại đưa tin cho Lưu Kỷ biết là các tì tướng của Lưu Kỷ đã theo Tống

(1) Nay còn đền thờ Lục Phần ở quê ông là Lũng Định, phía bắc huyện Trùng Khánh Cao Bằng.

(2) Na Lữ là một thành đắp từ đời Đường, cách tỉnh lỵ Cao Bằng ngày nay khoảng 10 km, về phía Tây Bắc nay còn di tích.

hết cả rồi và doạ nếu Lưu Kỷ không hàng thì sẽ giết cả nhà Kỷ và toàn bộ quân của Kỷ trong thành. Trước tình hình đó, Lưu Kỷ thấy mình đã ở vào thế cô, nếu tiếp tục chống cự nữa thì Tống có thể phá thành, tiêu diệt toàn bộ binh sĩ trong thành và như vậy thì gia đình binh sĩ sẽ oán mình mãi mãi. Nghĩ như vậy, ngày 4 tháng 12 Bính Thìn (1/1/1077), Lưu Kỷ đành phải nhận theo Tống một cách miễn cưỡng. Nhờ đó Yên Đạt cứu được 3.000 quân Tống bị Lưu Kỷ bắt, đồng thời lại thu phục được 5.000 quân của Lưu Kỷ cùng một vạn hộ lương. Yên Đạt còn bắt dân địa phương nộp thêm 20 vạn hộ lương nữa khiến quân Tống lại được thêm 10 ngày lương. Để đề phòng quân ta tập kích, Yên Đạt liền sai đốt phá các động của ta.

Vua Tống cho rằng bắt đắc dĩ Lưu Kỷ mới phải hàng vì vậy vua Tống ra lệnh là phải đưa Lưu Kỷ và gia quyến về kinh đô, tách Lưu Kỷ khỏi đội quân của Lưu Kỷ để Lưu Kỷ không có điều kiện nắm quân mình chống lại Tống.

Bấy ngày sau nghe tin Lưu Kỷ đã theo Tống, các tù tướng của Lưu Kỷ như Nùng Sĩ Trung và Lưu Báo, thủ lĩnh động Bát Tể ở châu Cổ Nông cũng phải ra hàng Tống rồi cũng bị đưa về Biện Kinh (8/1/1077).

Lúc này, Yên Đạt liền đem quân đến chiếm đóng thành Na Lữ.

Như vậy, đầu tháng chạp Bính Thìn (1/1077) Tống đã chiếm được châu Quảng Nguyên.

Sau khi chiếm được Quảng Nguyên, Quách Quỳ bảo Yên Đạt giao cho Khúc Chấn cùng 3.000 quân kỵ binh đóng lại để đề phòng quân ta đánh úp rồi Yên Đạt trở lại Vĩnh Bình hội quân với đại quân ở Tư Minh (Bằng Tường) để tiến đánh nước ta.

Lúc đó quân ta còn chừng một vạn người đóng ở động Hạ Liên (tức Ngân Sơn) và Cổ Lộng⁽¹⁾ là hai châu ở phía nam châu Quảng Nguyên trên đường từ Cao Bằng đi Thái Nguyên ngày nay. Để đánh lừa quân ta, không để quân ta ứng cứu cho Quảng Nguyên, Khúc Chấn liền tung tin là quân Tống sắp qua các động Hạ Liên và Cổ Lộng để vào đánh chiếm Thăng Long. Mặt khác, Yên Đạt chọn các tù binh người quê các động đó rồi tha về và cũng nói cho các tù binh đó biết là quân của Thiên Triều sẽ đánh các động ấy để đi về chiếm Thăng Long. Nhận được các tin đó, quân ta tưởng thật nên không tiến đánh chiếm lại châu Quảng Nguyên mà bố trí lực lượng ở lại để chặn đánh quân Tống, không cho chúng tiến về Thăng Long. Nhờ đó mà Khúc Chấn được yên và Yên Đạt cũng rút quân về Tư Minh được yên ổn.

Như vậy lợi dụng lòng dễ tin của đội quân người dân tộc, Tống đã dùng chiến tranh tâm lý, đánh lừa được quân ta, kể cả các thủ lĩnh để chiếm châu Quảng Nguyên và ngăn chặn quân ta đánh chiếm lại châu đó.

Trần Vĩnh An.

Trên cánh trái đại quân Tống, để đề phòng ta đem quân theo đường thủy bất ngờ đánh vào Khâm, Liêm, uy hiếp cánh trái đại quân Tống đồng thời uy hiếp châu Ung như trước, Quách Quỳ đã sai viên quan coi Khâm Châu là Nhâm Khi đem quân đánh úp trại Ngọc Sơn, gần biên giới châu Vĩnh An.

(1) Động Cổ Lộng theo HXH có lẽ là thuộc châu Lộng Thạch thuộc Quảng Nguyên.

Nhâm Khỉ chia quân làm 3 mũi đánh vào Ngọc Sơn: một mũi từ huyện An Viễn của Tống đi tới, một mũi đi từ trại Như Tích và một mũi từ đường thủy đánh vào. Trại Ngọc Sơn không có nhiều quân đồn trú nên dễ bị Nhâm Khỉ chiếm.

Trận Quyết Lý và Giáp Khẩu:

Sau khi chiếm được châu Quảng Nguyên và châu Vĩnh An, để bảo vệ cho 2 bên cánh phải và cánh trái của đại quân, ngày 11 tháng 12 năm Bính Thìn (8/1/1077) Quách Quỳ liền đem đại quân vượt biên giới ào ạt đánh vào nước ta. Hướng tiến công chủ yếu của Tống là theo đường Lạng Sơn, Thị Cầu, Thăng Long.

Hai đạo quân hữu dực ở Quảng Nguyên, tả dực ở Vĩnh An và đạo thủy quân của Dương Tùng Tiên ở Hợp Phố (Liên Châu) cũng đồng thời tiến công phối hợp với đại quân của Quách Quỳ.

Quách Quỳ trực tiếp chỉ huy đạo chính binh, tiến công trên hướng chủ yếu, theo trục đường Lạng Sơn, Chi Lăng, Thị Cầu, Thăng Long.

Phó tướng Triệu Tiết chỉ huy đạo kỳ binh tiến công theo hướng Bình Gia, Vạn Nhai, Nhã Nam, bến Như Nguyệt, Thăng Long.

Khi vượt biên giới vào huyện Quang Lạng đạo chính binh của Quách Quỳ đã vấp ngay phải sự chống cự hết sức quyết liệt của những đội thổ binh của phò mã Thân Cảnh Phúc và phải dừng lại trước ải Quyết Lý (tức là Nhân Lý ngày nay) ở phía bắc châu Quang Lang chừng 15 cây số... ở đó quân ta dựa vào thế đất hiểm trở, có phòng thủ vững chắc, đánh trả quân Tống hết sức quyết liệt, gây cho Tống nhiều tổn thất. Thân

Cảnh Phúc cho cả voi ra đánh quân Tống nên các tướng tiên phong của Quách Quỳ, Trương Thế Cự và Tu Kỷ đều không tiến lên được. Quân Tống liền cho bắn mũi tên sắt vào voi và liều chết dùng mã tấu chém vòi voi làm cho voi bị thương phải lui chạy. Thấy cầm cự lâu không có lợi quân ta đã chủ động lui về tuyến sau, cố thủ ở ải Chi Lăng (sách Tống gọi là Giáp Khẩu) thuộc Lạng Châu.

Chiếm được ải Quyết Lý, quân Tống liền tràn xuống chiếm huyện Quang Lăng.

Chiếm được Quang Lăng, Quách Quỳ định kéo quân thẳng xuống chiếm Lạng Châu, phá ải Chi Lăng, chiếm Thị Cầu, vượt sông Nam Định (tức sông Cầu) rồi tiến về Thăng Long.

Nhưng ải này thế đất hiểm trở lại được xây dựng kiên cố từ thời Lê Hoàn (980 - 1005), nên Thân Cảnh Phúc đã cho quân phục sẵn ở đây. Biết là đánh ải này rất khó, nhất là nhớ lại trước đây, năm Tân Tị (981) đại tướng của Tống là Hầu Nhân Bảo, đã bị vua Lê Đại Hành chém đầu ở đây, Quách Quỳ không dám dùng lực lượng lớn tấn công chính diện vào ải này mà chỉ dùng đội tiên quân tấn công chính diện vào ải này nhằm thu hút sự chú ý của quân ta vào mặt bắc rồi cho hai đạo quân mạnh của Yên Đạt và Trương Thế Sự cùng Tu Kỷ vòng qua phía tây núi Bắc Sơn mà Tống gọi là núi Đâu Đỉnh⁽¹⁾, theo

(1) Đâu Đỉnh nghĩa là đỉnh Đâu Mâu. Đâu Mâu là cái mũ có đỉnh nhọn bằng kim loại mà các viên tướng thường đội khi đi chiến trận ngày xưa. Tống gọi núi Bắc Sơn là núi Đâu Đỉnh vì dãy núi này có những đỉnh lò nhô như những mũi Đâu Mâu.

đường tắt đánh vào phía nam ải Chi Lăng. Vì đường này hẹp, ta chỉ để vài nghìn quân chặn giữ. Tu Kỷ đưa lực lượng lớn đến đây đánh. Quân ta đánh lại rất quyết liệt nhưng không địch lại được quân Tống, cuối cùng tiền quân Tống chiếm được đường tắt này và khi đạo tiền quân lọt qua thì cả đại quân Tống kéo tràn theo tạo nên thế trận hai mặt cùng đánh vào ải Chi Lăng. Lúc này quân Tống liền mở những trận tấn công lớn vào ải Chi Lăng. Cuộc chiến đấu ở đây diễn ra vô cùng quyết liệt. Quân Tống bị thương vong rất nặng nề, nhưng Quách Quỳ cho rằng nếu không phá được ải Chi Lăng thì tiến về Thăng Long cũng khó mà khi rút quân về cũng khó cho nên Quách Quỳ ra lệnh cho tướng sĩ phải phá cho được ải Chi Lăng. Vì vậy, dù thấy binh sĩ Tống bị chết rất nhiều Quách Quỳ vẫn ra lệnh cho binh sĩ phải cố phá cho được ải Chi Lăng. Do vậy các đợt quân Tống được huy động đánh Chi Lăng ngày một nhiều, tạo thành một thế tấn công áp đảo. Thấy tiếp tục chiến đấu cố thủ lâu không có lợi Thân Cảnh Phúc liền quyết định lợi dụng lúc đêm tối, cho quân bí mật rút khỏi ải Chi Lăng và cho đại bộ phận quân của mình đi theo đường tắt lui về phòng giữ căn cứ động Giáp. Còn những đội thổ binh của các tù trưởng địa phương thì lui về các làng bản, chuyển sang đánh nhỏ, đánh phục kích, tập kích nhằm tiêu hao sinh lực địch, nhất là cắt đường vận chuyển lương thực của địch.

Trong khi đại binh của Quách Quỳ tấn công sang Chi Lăng thì đạo quân tả dục do Nhâm Khỉ chỉ huy cũng từ Vĩnh An đánh ngược lên Tô Mậu, Vi Thu An trấn giữ châu này chống giữ không nổi. Thế là Tống chiếm được thành Tô Mậu và cho quân theo hữu ngạn sông Lục Nam, đánh xuống núi Nhâm Biền để bảo vệ sườn cánh trái của đại quân Quách Quỳ.

Ở hữu dục, Khúc Chấn đem quân từ Quảng Nguyên đánh xuống Môn Châu, Hoàng Kim Mãn trấn thủ châu này chống cự không nổi nên Khúc Chấn bức Mãn phải hàng. Thế là Khúc Chấn chiếm được thành Môn Châu.

Thấy sườn bên phải không còn bị uy hiếp nữa Triệu Tiết liền nhanh chóng thúc quân tiến xuống Bình Gia, Vạn Nhai. Tại những vùng này, ta chỉ có lực lượng nhỏ quân địa phương cùng thổ binh án ngữ nên Triệu Tiết cũng nhanh chóng vượt qua, tiến công thẳng xuống Nhã Nam hướng về sông Như Nguyệt.

Trận Đông Kênh

Trong khi bộ binh của Quách Quỳ và Triệu Tiết đang giao chiến với quân ta ở miền thượng du thì ở vùng biển đông bắc cũng diễn ra những trận đánh lớn giữa thủy quân ta và thủy quân Tống.

Thủy quân Tống có khoảng 5 vạn và vài trăm chiến thuyền lớn do Dương Tùng Tiên chỉ huy. Thủy quân ta gồm hơn một vạn quân và trên một trăm chiến thuyền loại nhẹ do Lý Kế Nguyên chỉ huy. Thủy quân ta tuy ít hơn thủy quân Tống nhưng lại tinh nhuệ và cơ động hơn thủy quân Tống.

Lý Kế Nguyên dựa vào thế hiểm của miền ven biển đông bắc nước ta, lập thành thế trận mai phục dài vài mươi dặm. Các

thuỷ đội dựa vào các đảo hoặc các cửa sông để bố trí lực lượng.

Dương Tùng Tiên không phát hiện được quân ta mai mục ở sông Đông Kênh, liền cho quân của mình men theo ven biển tiến vào sông Bạch Đằng.

Bất thành lĩnh các thuỷ đội của ta xuất hiện, đồng loạt tiến công mãnh liệt vào đội hình tiến quân của địch. Bị đánh bất ngờ Dương Tùng Tiên và phó tướng Hoà Mẫn chống đỡ rất lúng túng. Các tù tướng của y như Bùi Cảnh, Trương Thuật, Bành Tôn cố sức phản kích cầm cự với quân ta. Trận hải chiến diễn ra rất quyết liệt. Sử Tống ghi lại lời nhận xét của vua Tống như sau: “Thuỷ quân Tống đã đánh nhau với thuỷ quân Giao Chỉ lớn bé đến 10 trận, tuy không giết được nhiều quân địch nhưng cũng không “đến nổi thua”. (*Trường biên* Q.288 tờ 2a).

Thật ra thuỷ quân Tống bị thất bại nặng. Chính viên quan coi Liêm Châu ngày 8 tháng 3 Đinh Tỵ (3/4/1077) cũng phải tâu về triều rằng quân lính bị thương nhiều (*Trường biên* Q.281 tờ 2 a). Thật vậy thuỷ quân Tống tuy đông nhưng không tinh nhuệ. Họ có nhiều chiến thuyền hơn ta nhưng phần nhiều là chiến thuyền lớn, thậm chí có cả thuyền mành đánh cá nên đội chiến thuyền của Tống nặng nề chậm chạp, không cơ động. Còn thuỷ quân ta tuy ít nhưng là đội quân tinh nhuệ, thiện chiến. Còn chiến thuyền của ta nhỏ nhẹ, hình thon, cơ động hơn thuyền của Tống. Do vậy khi thuỷ quân Tống triển khai đội hình và đi vào các đoạn mà thuỷ quân ta phục kích thì liền bị đánh tới tấp bất ngờ, đội hình bị chia cắt thành nhiều đoạn, bộ phận này không liên lạc được với bộ phận kia cho nên rất lúng túng trong chiến đấu. Chính vì vậy mà nhiều chiến thuyền

Tống bị quân ta đánh đắm, hàng vạn binh lính Tống bị chết bị bắt và bị thương. Trước tình hình chiến đấu bất lợi, Dương Tùng Tiên liền ra lệnh cho các chiến thuyền còn lại tháo chạy về phía bắc để tránh bị bao vây và tiêu diệt. Phải mấy ngày sau y mới tập hợp được số chiến thuyền này về vùng biển Liêm Châu để cố thủ đợi tin lực quân. Nhưng Tùng Tiên đợi mãi cũng không biết được tin tức, và tình trạng đại quân của Quách Quỳ ra sao. Y bèn sai hai tướng là Phàn Thật và Hoàng Tôn Khánh vượt bể vào biên giới phía nam nước ta để dò la tin tức và khuyên Chiêm Thành không nên theo ta mà trái lại nên đem quân chặn các đường từ nước ta sang Chiêm Thành để phối hợp với đại quân của Quách Quỳ đuổi quân ta xuống phía nam. Thật ra qua trận Đông Khê, Dương Tùng Tiên cũng biết là quân ta khá mạnh khó mà đánh được nhưng y vẫn bảo hai tướng phải nói như thế cho oai để Chiêm Thành tin tưởng theo Tống và mang quân ra biên giới Chiêm - Việt, hòng buộc ta phải phân tán một phần quan trọng lực lượng ra đây để tạo điều kiện cho đại quân Tống dễ bề đánh ta.

Sau này ta được biết là: bị Tống kích động, Chiêm Thành cố mang 7.000 quân ra biên giới Chiêm - Việt, nhưng thấy uy lực của quân ta lớn nên cũng không dám hành động gì.

Còn thủy quân của Dương Tùng Tiên thì cứ đóng quân ở vùng biển Đông Khê cho đến khi có lệnh đi đón mới biết chiến tranh đã kết thúc, hoà bình đã lập lại.

Ngày 8 tháng 3 Đinh Tỵ (3/4/1077) vua Tống nói rằng: nếu Dương Tùng Tiên chưa về thì cho quân đi tiếp viện.

Ngày 20 tháng ấy (15/4/1077) Tùng Tiên mới về đến nơi.

Như vậy hai nhiệm vụ đặt ra cho thủy quân Tống là phối hợp với đại quân của Quách Quỳ vượt sông tiến về Thăng Long và lôi kéo Chiêm Thành mang quân phối hợp với Tống đánh Đại Việt, Dương Tông Tiên đều không thực hiện được. Y đã thất bại hoàn toàn.

Chiến thắng của thủy quân ta ở Đông Kênh đã gây khó khăn to lớn cho Quách Quỳ và Triệu Tiết khi phải tiến đánh chiếm tuyến sông Như Nguyệt.

Trận nam Như Nguyệt:

Ngày 21 tháng chạp Bính Thìn (18/1/1077), sau 10 ngày tấn công trên mặt trận đường bộ phía Bắc, các đạo quân của Tống tuy bị quân ta chặn đánh quyết liệt, bị thương vong nặng nề nhưng vì có lực lượng lớn có ưu thế hơn hẳn quân phòng ngự phía Bắc của ta nên đã vượt qua được miền rừng núi thượng du, tiến xuống miền trung du, sâu vào nội địa nước ta gần 200 dặm. Nhưng Quách Quỳ và Triệu Tiết cũng chỉ mới hạ được một số thành lũy nhỏ của ta làm nhiệm vụ chiến đấu ngăn chặn bước tiến của quân chủ lực của ta, chưa tạo ra được một trận đánh lớn quan trọng nào, chưa gây được cho quân ta những thương vong đáng kể, và như vậy, quân Tống chưa tạo được một chuyển biến gì lớn có lợi cho chúng. Và tuy chiếm được mấy thành trì ở thượng du của ta nhưng quân Tống không kiểm soát được vùng này. Nhân dân ta đã rút sâu vào rừng thực hiện kế thanh dã⁽¹⁾, còn quân địa phương và dân binh thì ở lại

(1) Thanh dã là kế làm vườn không nhà trống của nhân dân ta trong chiến tranh chống giặc trước đây.

liên tiếp quấy rối, tiêu hao địch. Do vậy Quách Quỳ buộc phải phân tán lực lượng rải quân ra chiếm đóng để bảo vệ đường vận chuyển lương thực cho đại quân.

Ở miền trung du, tuy không có nhiều núi non hiểm trở như ở thượng du, nhưng quân Tống vẫn còn gặp nhiều khó khăn vì ở đây vẫn còn rừng rậm xen kẽ với những đầm lầy, những chằm⁽¹⁾ không tiện cho kỵ binh địch tiến nhanh. Mặt khác, miền trung du tuy kinh tế trù phú hơn và đông dân hơn nhưng nhân dân cũng đã sơ tán hết, chỉ còn vườn không nhà trống, nên quân Tống không thể cướp của bắt người phục vụ cho chúng. Mọi thứ nhu cầu cho mấy chục vạn quân đều phải trông vào việc vận chuyển từ Tống sang.

Khi tiến quân xuống miền trung du, quân Tống buộc phải dừng lại vì trước mặt quân Tống có một trở ngại lớn: đó là dòng sông Như Nguyệt. Nhưng không phải là một dòng sông đơn thuần mà là một chiến lũy kiên cố, Tống chưa từng gặp bao giờ bởi vì phía trước là một dòng sông sâu, có chiến thuyền nhỏ nhẹ đi lại tuần tra, sát bờ sông có một bức tường thành cao, dài gần 200 dặm (80km); dưới chân thành có chông chà dày đặc. Trên mặt thành, cờ xí rợp trời, quân đội Đại Việt đã dàn sẵn thế trận, cung nỏ, máy bắn đá sẵn sàng nhắm tên bắn đạn vào kẻ thù dám tiến gần đến chiến lũy. Trên mặt thành cũng như dưới sông, các binh đội bộ binh và thủy quân luân phiên ngày đêm tuần tra nghiêm mật khiến cho thám tử muốn

(1) Chằm là những khoảng đất rộng bỏ hoang có nước.

vượt sông do thám cũng rất khó.

Trước tình hình đó, Quách Quỳ muốn tiến quân đánh chiếm được Kinh đô Thăng Long và phủ Thiên Đức thì trước hết phải phá vỡ phòng tuyến Như Nguyệt này. Vì vậy Quách Quỳ ra lệnh cho các đạo quân phải gấp rút dồn lên phía trước lập trại, cắm binh, chuẩn bị mọi mặt để kịp thời mở những cuộc tiến công quy mô lớn nhằm phá tan chiến tuyến sông Như Nguyệt để mở đường về Thăng Long.

Vào cuối tháng Giêng năm 1077, Quách Quỳ đã dàn xong thế trận trên bờ bắc sông Như Nguyệt, đối diện với quân ta, đúng như dự đoán của Lý Thường Kiệt.

Quách Quỳ chia đại quân của y thành 2 đạo: chính và kỳ. Đạo chính binh do Quỳ trực tiếp chỉ huy đóng trên khu vực bắc Thị Cầu thuộc xã Quảng Châu huyện Việt Yên ngày nay, đảm nhiệm tiến công quân ta trên hướng chính. Đạo kỳ binh do phó tướng Triệu Tiết chỉ huy, đóng trên khu vực phía bắc bến Như Nguyệt, thuộc xã Mai Đình huyện Việt Yên ngày nay. Đạo quân này có nhiệm vụ tấn công quân ta trên hướng thứ yếu. Ở cánh trái đạo quân Quách Quỳ và ở cánh phải đạo quân Triệu Tiết có một bộ phận quân Tống đóng giữ làm nhiệm vụ bảo vệ sườn trái và sườn phải của đại quân Tống.

Như vậy các khối quân Tống đóng trải dài trên 30km từ bến đò Như Nguyệt đến dãy núi Nham Điền. Ngoài ra, một số quân Tống cũng được rải ra chiếm đóng những nơi trọng yếu trên các trục đường để bảo vệ cho các đội quân vận chuyển lương thực cho quân Tống từ phía sau lên mặt trận và để liên lạc giữa các khối quân.

Để đánh phá được chiến tuyến Như Nguyệt, đạo quân Tống có một số lớn phương tiện vượt sông. Theo kế hoạch đã định thì lúc này đạo thủy quân của Dương Tùng Tiên phải tiến đến sông Như Nguyệt để phối hợp cho đại quân của Quách Quỳ và Triệu Tiết sang sông. Nhưng thấy quân của Dương Tùng Tiên chưa đến kịp, Quách Quỳ liền ra lệnh cho quân của mình vào rừng chặt tre nứa và phá nhà dân để ghép thành các bè mảng và ghép thành cầu phao chuẩn bị cho đại quân có phương tiện tạm thời vượt sông. Tuy nhiên Quách Quỳ vốn là người có tính cẩn thận cho nên tuy đã làm xong bè mảng nhưng vẫn chưa cho lắp ghép thành cầu phao vì sợ chưa thật bảo đảm cho đại quân vượt sông. Vì vậy Quách Quỳ lại cố nán lại, chờ thủy quân của Dương Tùng Tiên đưa thuyền đến để sang sông cho chắc nhưng không ngờ thủy quân của Dương Tùng Tiên đã bị đánh lui, không vượt biển để vào chi viện cho Quách Quỳ được nên đại quân của Quách Quỳ vẫn chưa tiến được qua sông.

Thấy quân Tống đã dàn kín trên 2 cụm lớn là Thị Cầu và bến Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt cũng tập trung tăng cường chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu, chống địch tấn công đột phá trên các khu vực này. Các thủy đội của ta tăng cường tuần tra trên sông để theo dõi động tĩnh của giặc, kịp thời phát hiện và tiêu diệt các toán thám tử Tống lợi dụng đêm tối định vượt sông, sang do thám bờ nam sông Như Nguyệt. Quân ta nguy trang và nghi binh khéo khiến Quách Quỳ không nắm được lực lượng và cách bố phòng của quân ta nên y còn lưỡng lự trong việc ra lệnh cho quân Tống vượt sông đánh sang phòng tuyến Như Nguyệt nhất là ở phía sau quân của Phò mã Thân Cảnh

Phúc mà quân Tống gọi là “Thiên thần Động Giáp” cứ luôn luôn xuất kỳ bất ý đánh vào quân Tống, luôn luôn cắt đứt đường vận chuyển lương thực của quân Tống, khiến quân Tống cho rằng quân chủ lực của ta vẫn còn ở phía sau quân Tống.

Giữa lúc quân Tống sốt ruột đang muốn nhanh chóng vượt sông phá tan chiến lũy sông Như Nguyệt để tiến về Thăng Long thì tướng Miêu Lý, một tướng thuộc cánh quân hữu dục của Quách Quỳ phát hiện thấy quân ta di chuyển bên cánh trái của phòng tuyến rồi sau đó im bất, không thấy động tĩnh gì thì y cho rằng, trước khí thế của đại quân Tống, quân của nước ta đã trốn đi liền trình với Quách Quỳ là: “Giặc man đã trốn đi rồi Miêu Lý xin lĩnh một đạo tiền quân mạnh có kỵ binh đi đầu lợi dụng đêm tối, bí mật bắc cầu phao, vượt sang bờ nam bên Như Nguyệt, đánh chiếm và phá một đoạn phòng tuyến của ta để mở đường cho đại quân Tống ồ ạt tiến về Thăng Long. Quách Quỳ chấp nhận kế hoạch đó và sai tướng Vương Tiến góp sức trong việc làm cầu phao vượt sông cho Miêu Lý. Ý đồ của Quách Quỳ là dùng Miêu Lý đánh một trận thăm dò để buộc quân ta phải phản ứng từ đó mà bộc lộ lực lượng và cách bố trí thế trận của Lý Thường Kiệt. Nếu Miêu Lý chọc thủng được phòng tuyến thì Quách Quỳ sẽ dẫn đại quân đánh tràn sang bờ nam, phá tan chiến lũy, tiêu diệt chủ lực của ta và tiến về Thăng Long.

Đầu tháng hai năm 1077, vào một đêm tối mịt, không trăng sao, tại bến đò bắc Như Nguyệt lợi dụng trời tối, quân Tống bí mật lặng lẽ bắc cầu phao qua sông. Gân sáng, Miêu Lý đã cho quân vượt sông qua bờ nam và đánh thẳng vào trận tuyến của quân ta. Nhờ có ưu thế và binh lực, đạo quân của

Miêu Lý tuy có bị thiệt một một số nhưng đã đột phá được một đoạn của chiến tuyến Như Nguyệt. Chiếm được đầu cầu phía nam ngạn, Miêu Lý liền phái ngay đội kỵ binh đi tiên phong thẳng đường tiến về Thăng Long, đồng thời cho một bộ phận quân giữ đầu cầu để bảo vệ đội quân tiên phong tiếp tục tiến lên đánh phá phòng tuyến Như Nguyệt nhằm tiêu diệt hết quân phòng vệ của ta và tạo điều kiện cho đại quân Quách Quỳ an toàn vượt sông. Lúc đầu đội kỵ binh hung hăng tung vó ngựa tưởng như lao vào chỗ không người, không ngờ Lý Thường Kiệt đã bố trí sẵn phục binh trong vùng núi Thất Diệu có cây cối rậm rạp thuộc xã Yên Phụ để đón kỵ binh Tống định tiến về hướng kinh đô Thăng Long. Giữa lúc kỵ binh của Miêu Lý đang tìm cách vượt qua quãng đường quang nhưng lại lầy lội ở Cầu Gạo thì phục binh của ta mới đổ ra chặn đánh quân Tống quyết liệt khiến cho kỵ binh Tống rất lúng túng không tiến lên được vì gặp đường lầy lội mà quay lại thì rơi vào ổ phục kích rất nguy hiểm của quân ta. Cùng lúc đó các đội vệ quân chủ lực của ta cũng đã kịp thời cơ động đến cắt đội hình địch và tiêu diệt gần hết mấy nghìn tên kỵ binh địch trên đoạn đường dài khoảng 5 - 6 km từ Yên Phụ đến bến đò Như Nguyệt. Khi quân ta đã chiếm lại trận địa đã mất, không cho quân Tống tiếp tục sang sông thì Miêu Lý sợ quá phải thực mạng rút chạy mới thoát chết. Sợ quân ta thừa thắng sẽ tràn sang bờ bắc, tướng Vương Tiến vội vàng sai quân cắt đứt cầu phao, làm cho quân Tống còn lại không có đường rút nên số thì bị quân ta tiêu diệt, số thì bị quân ta bắt sống, số thì nhảy xuống sông bơi sang bờ bắc nhưng bị dòng sông Như Nguyệt cuốn trôi và nhấn chìm.

Như vậy, trận tấn công đầu tiên của quân Tống sang bờ nam bến Như Nguyệt đã bị thất bại nặng nề.

Trận Tam Đa:

Quách Quỳ đành phải án binh chờ thủy quân của Dương Tùng Tiên đến để có phương tiện vượt sông. Nhưng đợi mãi thủy quân vẫn không đến. Trong khi đó thì lương thực đã cạn dần, cho nên Quách Quỳ buộc phải liều tổ chức đột tấn công lần thứ hai. Thấy rõ “Mạn tặc không phải đã trốn đi” như Miêu Lý đã nói mà đang có mặt ở bờ nam và đang tổ chức phòng thủ kiên cố các đường giao thông đi về Thăng Long như bến đò Như Nguyệt và Thị Cầu... Thấy vậy Quách Quỳ liền chọn chỗ y cho là ta có sơ hở như Tam Đa để tấn công. Lần này Quách Quỳ không cho làm cầu phao nữa mà cho làm các bè lớn, mỗi bè chở được 500 quân một lần, rồi ban đêm bất ngờ hạ thủy bè ào ạt chở quân bí mật tiến vào địa phận Thọ Đức - Phấn Động, tổ chức đột phá vào phòng tuyến của ta. Quân Tống liều mạng xông vào chân giậu định dùng mã tấu chặt phá các cọc tre và dùng hoả hổ phun lửa đốt giậu nhưng chúng gặp chông chà dầy đặc, chưa đi tới được chân giậu đã bị quân ta từ trên cao xông ra nhất loạt đánh xuống quyết liệt. Với máy bắn đá, với nỏ loại lớn, có tầm bắn xa, có sức xuyên mạnh quân ta bắn tới tấp như mưa vào quân Tống, khiến chúng bị thương vong rất nặng nề. Quân ta ở trên cao chiếm lợi thế còn quân Tống ở dưới thấp, rơi vào thế hoàn toàn bất lợi nên chỉ trong chốc lát quân địch bị tiêu diệt hoặc bị thương phần lớn. Số còn lại muốn rút lui cũng không được nên phải đầu hàng. Như vậy Tống lại bị một thất bại rất lớn. Tình hình đó làm cho tinh thần binh sĩ Tống bị suy sụp rất nhanh chóng, bởi khi xuất quân

tướng Tống nào cũng huênh hoang nói rằng phen này sẽ làm cỏ Giao Chỉ, thế nhưng bây giờ thì ngược lại, quân Tống đánh hai trận thất bại cả hai mà binh sĩ thì chết như rạ. Các tướng Tống phải than rằng: “Lương ăn của 9 đạo quân đã cạn. Lúc ra đi quân có 10 vạn, phu có 20 vạn, vì nóng nực và lam chường quân phu đã chết quá nửa rồi còn non nửa cũng đau ốm”. Trước tình hình đó Quách Quỳ phải đình chỉ tấn công để củng cố đội ngũ, nghiên cứu lại cách đánh và cố nán chờ đạo thủy quân của Dương Tùng Tiên đến mới có lực lượng và phương tiện cho đại quân vượt sông đánh phá chiến tuyến Như Nguyệt.

Về phía ta, sau khi đánh bại hai đợt tấn công lớn của giặc, sĩ khí quân ta càng lên cao và mọi người càng muốn nhanh chóng xông lên tiêu diệt giặc.

Nhờ khai thác số tù binh mới bắt được, Lý Thường Kiệt biết rõ được nội tình của quân Tống và sự bố trí binh lực của Tống ở bờ bắc sông Như Nguyệt mà thám tử đã báo về.

Thấy quân Tống sau 2 trận thất bại này dần dần lui quân về trại, có ý co cụm lại để chờ viện binh, Lý Thường Kiệt liền cho quân phòng ngự liên tiếp mở những đợt tấn công nhỏ sang bờ bắc cả ngày lẫn đêm nhằm làm cho quân Tống ăn không ngon, ngủ không yên và trở nên mệt mỏi để khi đủ điều kiện thì quân ta sẽ mở cuộc phản công chiến lược, giành thắng lợi quyết định. Về việc này sách *Đông đô sử lược* và sách *Tục tư trị thông giám Trường biên* của Tống còn ghi: “Có lần quân Lý dùng tới hàng vạn quân thủy chửi mắng, khiêu khích quân Tống”. Trong những trận quân ta tập kích đánh nhỏ nhằm tiêu hao địch và khiêu khích địch, nhiều toán quân Tống canh gác

và tuân thủ bị quân ta tiêu diệt, nhưng Quách Quỳ sợ mắc mưu kế khiêu khích của Lý Thường Kiệt nên không dám xuất quân mà phải ra lệnh “án binh bất động” và tăng cường cố thủ ở các trại quân, đề phòng quân ta bất ngờ đánh úp. Quách Quỳ động viên binh sĩ cố đợi thủy quân của Dương Tông Tiên đến hỗ trợ cho đại quân vượt sông, lúc đó sẽ ra tay cho bọn Giao Chỉ biết sức mạnh của Thiên Triều. Được lời an ủi khích lệ của chủ tướng, các tì tướng và binh sĩ Tống cũng vâng dạ nhưng trong lòng vẫn không yên vì tin tức của thủy quân đến chi viện vẫn mờ mịt, tuyệt vô âm tín.

Lý Thường Kiệt phản công chiến lược đánh bại quân Tống:

Vào cuối tháng giêng năm Đinh Ty, (cuối tháng 2 năm 1077) Lý Thường Kiệt nhìn lại tình hình so sánh lực lượng giữa quân Tống và quân Việt thì thấy đã có những thay đổi đáng kể về thế và lực có lợi cho quân ta.

Về lực thì quân Tống tuy số lượng vẫn còn nhiều nhưng lực đã giảm không những vì qua các trận đánh ở các địa phương và ở sông Như Nguyệt, quân Tống đã bị tiêu diệt một số và thủy quân của Tống đã bị đánh lui, mà còn vì sau khi qua một chặng đường dài từ châu Ung tới sông Như Nguyệt, sức khoẻ đã giảm sút, bệnh tật ồm ầu lại phát sinh, và đặc biệt là đã nếm hai trận thất bại nặng nề nên tinh thần đã giảm sút, xem chừng tiến lên không được mà đã chuyển sang cố thủ để chờ viện binh. Đường tiếp tế luôn luôn bị quân ta cắt đứt làm cho quân Tống luôn luôn phấp phồng trong khi đó thì cả ở phía trước và phía sau, quân Tống luôn luôn bị phục kích, tập kích

khiến cho chúng ăn không ngon, ngủ không yên, tinh thần càng thêm mệt mỏi.

Đó là về lực. Còn về thế thì rõ ràng quân Tống đã rơi vào thế “cô quân” vì số quân tuy lớn nhưng lại đã ở xa hậu phương hàng năm sáu trăm dặm. Hơn nữa, xung quanh quân Tống thì toàn là lực lượng thù địch, phía trước, phía sau, không những có quân Đại Việt bao vây mà còn có cả một khối lớn nhân dân Đại Việt hết sức căm thù quân Tống xâm lược.

Tuy thế và lực của quân Tống đã giảm sút rõ rệt thế nhưng một số tướng tá trẻ của Tống vẫn hung hăng muốn đánh và cho rằng án binh bất động như thế này thì rất bất lợi. Quách Quỳ thấy vậy, sợ tư tưởng chủ quan khinh địch của số tướng tá trẻ này dễ dẫn đến những hành động nôn nóng, phiêu lưu, nguy hiểm và từ đó sẽ dẫn đến những thất bại lớn hơn. Vì vậy Quách Quỳ phải ra lệnh: “Ai bàn đánh sẽ chém”.

Tình hình thế và lực của quân Tống thì như thế còn tình hình thế và lực của quân ta thì sao?

Qua trao đổi với các tướng tá của mình, Lý Thường Kiệt cho rằng thế và lực của quân ta rất vững.

Về lực thì cả quân chủ lực và quân địa phương đều rất sung sức. Quân chủ lực phòng ngự chỉ mới chiến đấu hai trận lớn và một số trận nhỏ, thương vong không đáng kể. Quân chủ lực tổng dự bị chiến lược thì hầu như còn nguyên vẹn. Còn quân địa phương, qua chiến đấu ngăn chặn bước tiến của địch ở các phòng tuyến biên giới miền núi, tuy có bị thương vong một số nhưng tinh thần vẫn rất cao, vẫn hăng hái đánh phục kích, tập kích quân địch, nhất là các đoàn quân vận chuyển lương thực

của địch và đã tiêu hao được một số quân địch, thu một số lương thực và khí giới của chúng. Nhìn chung, nhờ thuộc thủy thổ, địa hình, đại chiến đấu tại địa phương, không phải đi xa nên quân ta sức khỏe vẫn tốt, tinh thần rất cao, nhất là sau những trận đánh thắng quân Tống ở bờ nam sông Như Nguyệt.

Về thế thì quân ta cũng ở vào một thế rất vững vàng, không những vì có thế của một quân đã có chiến thắng lớn mà đặc biệt quân ta có cả một hậu phương lớn trực tiếp ủng hộ, cổ vũ mạnh mẽ cuộc chiến đấu của quân ta cả về vật chất và tinh thần...

Sau khi điểm lại tình hình, Lý Thường Kiệt thấy rõ rằng tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch đã có sự thay đổi lớn, có lợi cho ta, bất lợi cho địch và mục tiêu đầu tiên là “đưa địch vào chỗ không thể thắng” đã đạt được. Hơn nữa, vào thời điểm này, quân Tống không còn hung hăng tấn công như trước nữa mà đã co cụm lại để chống đỡ phòng ngự mà phòng thủ trong thế cô quân nên tư tưởng phòng ngự cũng không thật vững chắc nữa. Thấy đây là thời cơ thuận lợi cho quân ta nên Lý Thường Kiệt liền quyết định chuyển từ thế phòng ngự chiến lược sang thế phản công chiến lược nhằm đạt được mục tiêu chiến lược sau đây:

Đánh cho quân Tống một đòn bất ngờ mãnh liệt, tiêu diệt một bộ phận lớn sinh lực địch, làm cho chúng phải choáng váng, táng đờm kinh hồn, không còn nghĩ đến cố thủ để chờ viện binh nữa mà chỉ còn cách rút chạy cho nhanh khỏi nước ta thì mới hy vọng không bị tiêu diệt hoàn toàn.

Để đạt được mục tiêu đó, Lý Thường Kiệt chủ trương tấn công quân Tống trên hai hướng: Hướng kỳ (hướng thứ yếu)

xuất phát từ Vạn Xuân đánh vào phía đông cụm quân Quách Quỳ nhằm làm cho Tổng tướng đó là mũi tấn công chính, từ đó mà thu hút sự chú ý tập trung đối phó của Tổng vào đó; còn hướng chính hướng chủ yếu xuất phát từ nam sông Như Nguyệt bất ngờ đánh vào cụm quân của Triệu Tiết, tiêu diệt đại bộ phận cụm quân này ở xã Mai Đình rồi sẽ thừa thắng tiến lên đánh tan cụm quân của Quách Quỳ, quét sạch chúng khỏi bờ cõi của nước ta.

Thực hiện chủ trương đó, Lý Thường Kiệt đã triển khai các trận đánh như sau:

Vào một đêm đầu tháng 3/1077, theo lệnh của Lý Thường Kiệt, hai hoàng tử Hoàng Chân và Chiêu Văn đem hai vạn quân trong đó có cả 500 thân quân⁽¹⁾ cùng 400 chiến thuyền từ Vạn Xuân, ngược dòng sông Như Nguyệt, lặng lẽ đổ bộ lên bờ bắc, từ thôn Sa Lung đến bến Thôn ở phía nam núi Nham Biền, đánh vào cánh trái, phía đông khối quân Tống đóng ở Quảng Châu là nơi có đại bản doanh của Quách Quỳ.

Bị đánh bất ngờ, các đội tiền quân Tống đóng ở các đồn trại án ngữ ở mặt phía đông cánh trái đạo quân Tống chống cự không nổi, số thì bị tiêu diệt, số thì bị tan rã và chạy trốn. Quân ta phá tan các đồn trại giặc và thừa thắng tiến lên truy quét địch và chia thành nhiều mũi đánh vào mặt đông và đông nam cụm quân Quách Quỳ. Các trại quân phòng ngự tuyến ngoài

(1) Quân hộ vệ tinh nhuệ.

của địch núng thế chống đỡ lúng túng, một số bị tiêu diệt, một số bỏ chạy thực mạng. Về trận này sử Tống ghi là “Tiền quân bất lợi”.

Số quân ta thừa thắng đánh tràn vào đại bản doanh của y, Quách Quỳ vội vàng ra lệnh điều động toàn bộ cụm quân của mình bao gồm bộ binh, kỵ binh và cả thân quân nhanh chóng triển khai lực lượng phản kích quyết liệt. Các viên tướng cự phách của Tống như phó tướng Yên Đạt, các tướng Trương Thế Cự, Vương Mẫn, Lý Trường, Diên Chứng đều phải cầm quân xuất trận chống cự với quân ta. Quách Quỳ còn gọi cả tướng Giới Đình mang quân tắt qua núi Nham Biền để ứng cứu. Như vậy chiến trường đã mở rộng đến các xã Nham Sơn và Yên Tử. Trước sức tấn công mãnh liệt của quân ta, Quách Quỳ phải liên tiếp tổ chức nhiều đợt phản kích. Cuộc chiến đấu giữa ta và địch diễn ra hết sức quyết liệt. Quân Tống bị thương vong khá nặng nề.

Sau khi đã diệt được một bộ phận lớn quân địch và đạt được mục đích thu hút sự tập trung chú ý của quân Tống về phía đông, quân ta liền rút về bờ nam sông Như Nguyệt. Trong khi sang sông, nhiều thuyền của quân ta bị quân Tống dùng máy bắn đá, bắn như mưa xuống sông làm chìm. Cả hai hoàng tử Hoàng Chân và Chiêu Văn đều anh dũng hy sinh⁽¹⁾. Thuyền của đội thân quân cũng bị bắn đắm nhưng binh sĩ trên thuyền ai nấy đều rất bình tĩnh, cầm vững kim bài trong tay mà hy sinh, không hề nao núng (*Đàm Phổ*). Trận này *Tống sử* gọi là

(1) *Việt sử lược* chép: “Hai hầu (con vua) Chiêu Văn, Hoàng Chân đều bị chết đuối”.

trận “Khao Túc”. Sách *Đàm Phố* của Tôn Thắng đời Tống viết núi Nham Biền còn có tên là núi Khao Túc và đoạn sông Cầu ở đây gọi là sông Khao Túc. Trận chiến đấu và sự hy sinh oanh liệt của hai hoàng tử Hoàng Chân và Chiêu Văn còn ghi trong ký ức mọi người dân ở hai bên bờ sông Cầu đoạn phía dưới Thị Cầu ngày nay.

Theo sách *Đàm Phố* của Tôn Thắng đời Tống, Hoàng Chân có nuôi 500 quân đặc biệt, đem 400 chiến hạm chở vài vạn quân tiến đánh quân Tống, đổ bộ lên Bắc Ngạn, bị Tống phản công phải lui về, bị quân Tống bắn đá như mưa, thuyền đắm. Hai hoàng tử Chiêu Văn và Hoàng Chân bị chết đuối.

Giữa lúc Quách Quỳ và tướng tá của Tống đang tập trung chú ý vào mặt trận này ở phía đông thì ở phía tây, cụm quân của Triệu Tiết đóng ở Mai Đình bị sơ hở. Lợi dụng đêm tối, Lý Thường Kiệt thân dẫn đại quân vượt sông sang bờ bắc sông Như Nguyệt bất ngờ bao vây và đánh úp quân Tống⁽¹⁾. Cũng đêm đó, từ đền Trương Hống⁽²⁾ ở xã Tam Giang làng Vọng

(1) Sách *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn không thấy ghi chút nào về trận này trong khi *Việt sử lược* đời Trần (trang 111) lại ghi rất rõ.

(2) Trương Hống và Trương Hát là hai anh em, đều là tướng của Triệu Quang Phục. Sau khi Lý Nam Đế đánh bại Triệu Quang Phục, vua Lý Nam Đế cho mời hai ông ra giúp việc nhưng hai ông trung thành với họ Triệu đã từ chối và trốn vào rừng ở trong núi Phù Long rồi uống thuốc độc tự tử. Đến đời Ngô Xương Văn đi đánh giặc Lý Huy ở châu Tây Long, hai ông hiện lên xin giúp. Sau khi đánh giặc tan, vua Ngô phong cho anh là Trương Hống làm Đại đương giang Đô hộ quốc thần Vương và sai lập đền thờ ở cửa sông Như Nguyệt. Em là Trương Hát cũng được phong là Tiểu đương giang Đô hộ quốc thần Vương và được thờ ở cửa sông Thương.

Nguyệt, cạnh làng Như Nguyệt, lạnh lạnh, ngân vang bài “thơ thần” của Lý Thường Kiệt:

*Nam quốc sơn hà, Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư,
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Nghĩa là:

Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành định rõ ở sách trời,
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm,
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

Bài thơ đó không những đã động viên mạnh mẽ tinh thần yêu nước, khí phách anh hùng của quân dân ta mà còn làm nản lòng binh sĩ địch, cho nên ngày nay nhân dân ta gọi bài thơ đó không những là một bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta, một bài hịch động viên khí thế của quân dân ta mà còn là một bài *thoái lỗ thi* nghĩa là một bài thơ đuổi giặc. Chính vì thế mà sách *Việt điện u linh* đã ghi: “Đang đêm nghe tiếng vang trong đền đọc bài thơ ấy, quân ta đều phấn khởi, quân Tống sợ táng đờm, không đánh đã tan”.

Ở Mai Đình, bị bất ngờ tấn công hết sức mãnh liệt quân Tống ngay từ đầu đã lâm vào thế bị động đối phó hết sức lúng túng. Các trại giặc bị đốt phá tan tành. Phần lớn cụm quân của Triệu Tiết bị tiêu diệt. Số còn lại sợ táng đờm kinh hồn, vội hoảng loạn rút chạy để được thoát chết. Thấy thế trận đã hoàn toàn bị vỡ, Triệu Tiết vội vàng nhảy lên mình ngựa cùng đội

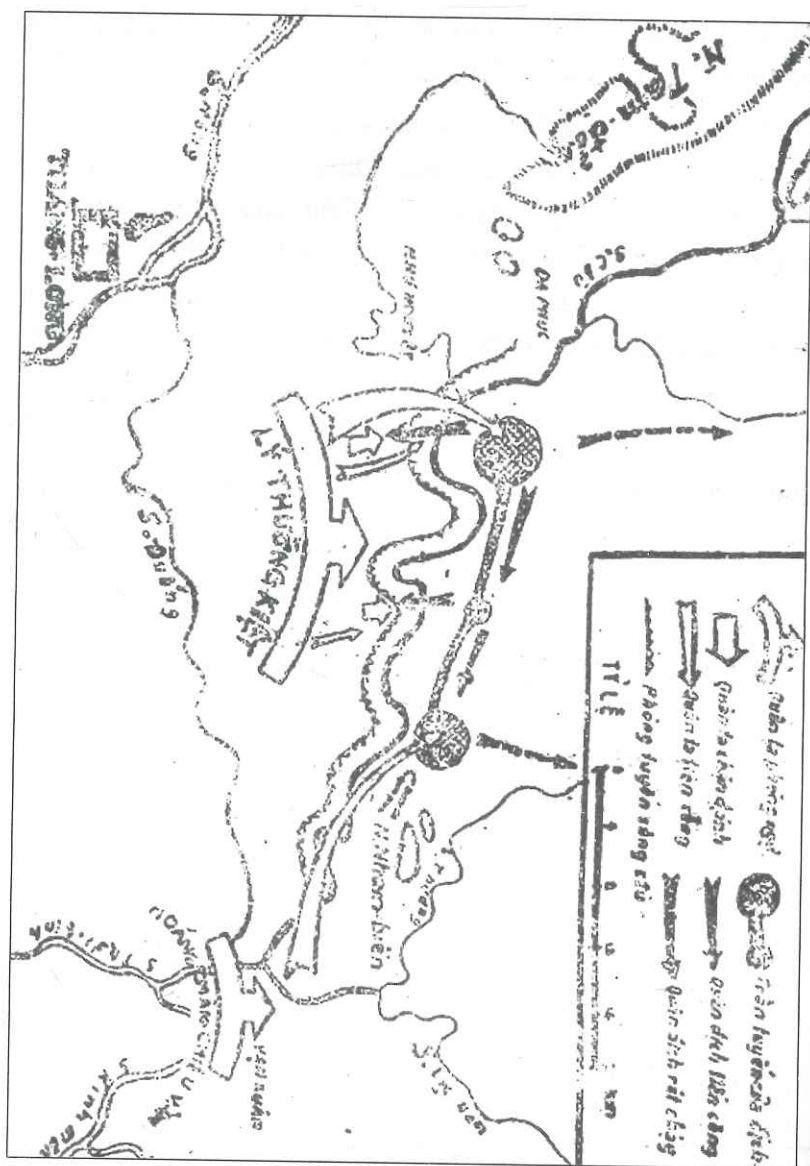
thân quân mở đường máu ra phía đông, chạy về với cụm quân của Quách Quỳ nên cũng thoát chết.

Nói về trận này bia tháp Sùng Thiện Diên Linh thời Lý khắc năm 1121 đã ghi như sau: “Quân Như Nguyệt trăm vàn đổ vỡ như gặp nắng băng tan”(1). Còn sách *Việt sử lược* đời Trần thì ghi: “Lý Thường Kiệt biết quân Tống sức lực đã khốn, ban đêm sang sông đánh úp, đại phá được quân Tống mười phần chết đến năm, sáu bèn lui giữ châu Quảng Nguyên”(2).

Ngày nay, ở thôn Mai Thượng, xã Mai Đình, huyện Yên Phong, tỉnh Hà Bắc, còn những địa danh ghi nhớ tình hình quân Tống bị chết ngổn ngang ở nhiều nơi như: Đồng Bãi Xác, Gò Xác, Chùa Xác (tức chùa An Lạc).

(1) *Văn thơ Lý - Trần* trang 405.

(2) *Việt sử lược* (Trần Quốc Vượng dịch) trang 111.



B. Những trận chiến đấu trên phòng tuyến sông Cầu.

Sau trận phản công chiến lược này, quân ta đã giành được thắng lợi rất lớn, còn quân Tống đã bị thất bại rất nặng nề.

Đúng như Lý Thường Kiệt đã dự kiến: “Địch đã bị đẩy vào thế không thể thắng”. Hơn nữa, sau trận phản công chiến lược của quân ta sang bờ bắc sông Như Nguyệt, quân Tống đã rơi vào thế vô cùng bị động lúng túng: tiến thoát lưỡng nan vì tiến thì không được, cố thủ thì có nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn, nhưng rút lui thì sẽ mất thế diện của “Thiên Triều”.

Về phía ta, tuy ta thắng lớn, nhưng trong trận “Khao Túc” quân ta cũng bị thương vong một số và hai hoàng tử Hoàng Chân và Chiêu Văn đã anh dũng hi sinh. Tình hình đó làm cho Lý Thường Kiệt vô cùng thương xót những tướng sĩ đã hi sinh và vô cùng căm giận kẻ thù đã đến xâm lược nước ta.

Qua so sánh lực lượng giữa ta và địch, ông thấy rằng lúc này quân ta hoàn toàn có đủ sức tiêu diệt nốt cụm quân Quách Quỳ đang bối rối lo chống cự với quân ta sau khi Triệu Tiết hỗn hển về báo tin cụm quân của y đã bị quân của Lý Thường Kiệt đánh tan tác. Nghĩ vậy ông liền sai tướng tá nhanh chóng dàn thế trận để thừa thắng xông lên tiêu diệt nốt quân Tống để trả thù cho quân dân ta. Thi hành lệnh đó, các đạo quân trung quân, tả dục, hữu dục đã đến ngay thế trận và chỉ đợi lệnh Lý Thường Kiệt là mọi người sẽ xông lên giết giặc.

Giữa lúc đó, ông nghĩ lại: lúc này nếu quân ta phát triển cuộc tấn công thì hoàn toàn có thể tiêu diệt được cụm quân của Quách Quỳ, nhưng nhất định quân ta cũng sẽ bị thương vong một số. Mặt khác một khi quân Tống bị tiêu diệt, bị thất bại quá nhục nhã thì Tống sẽ mãi mãi ôm mối hận thù và sau này

chúng sẽ tìm mọi cách để phục thù, rồi lại có binh đao và nhân dân ta lại phải bước vào chiến đấu chống giặc. Như vậy nhân dân ta lại không được yên ổn làm ăn, không có thời gian và điều kiện xây dựng làm cho dân giàu nước mạnh được.

Nghĩ vậy, ông liền bàn với tướng tá là lúc này giặc đang rất bối rối. Chúng rất muốn rút, nhưng rút thì sợ mất thể diện của “Thiên triều”. Cho nên lúc này, lợi dụng thời cơ, ta có thể mở lối thoát danh dự cho địch. “Dùng biện sĩ bàn hoà, không nhọc tướng tá, khỏi tổn xương máu mà vẫn bảo tồn được tôn miếu”. Làm như vậy ta vẫn đuổi được quân Tống ra khỏi đất nước ta mà sẽ không gây thêm hận thù về sau giữa hai bên. Nếu địch ngoan cố không chịu rút quân, ta lập tức tiến lên tiêu diệt nốt cụm quân Quách Quỳ. Như vậy chúng không còn trách cứ ta được nữa. Các tướng tá đều rất đồng tình chủ trương này của ông.

Thực hiện chủ trương này, ông liền cho gọi Kiều Văn Ung giao cho nhiệm vụ làm biện sĩ sang gặp Quách Quỳ để bàn hoà, tạo điều kiện cho Quách Quỳ nhanh chóng rút quân về nước. Ông dự kiến các tình huống có thể xảy ra và căn dặn Kiều Văn Ung cách ứng xử, vừa kiên quyết, vừa mềm mỏng khiến cho Quách Quỳ phải chấp nhận rút quân nhanh chóng.

Nhận được nhiệm vụ, Kiều Văn Ung liền báo cho quân Tống biết có sứ giả Đại Việt muốn gặp chủ tướng Quách Quỳ để bàn việc giảng hoà.

Đang lúc bị động, lúng túng tìm lối thoát cho cuộc chiến tranh thì Quách Quỳ nhận được tin sứ giả của ta sang bàn việc giảng hoà, Quách Quỳ mừng lắm liền cho đón ngay sứ giả

của ta đến đại bản doanh của y. Tuy biết đây là một cơ hội rất tốt để đem lại lối thoát danh dự cho y, nhưng y vẫn lên giọng nước lớn trách móc quân ta đã dám động đến “Thiên Triều” và vẫn tỏ ra thái độ găng chưa muốn giảng hoà.

Kiều Văn Ung liền bình tĩnh, khiêm tốn, ôn tồn giải thích cho Quách Quỷ là: nước Việt xưa nay rất muốn sống hoà thuận êm đẹp với Bắc Triều. Nhưng nhiều quan lại của Tống ở các châu, các lộ biên giới thường hay kiếm chuyện, gây xích mích với nước ta: khi thì cho quân sang ta cướp phá, quấy nhiễu; khi thì lấn đất, giành dân; khi thì dụ dỗ lôi kéo mua chuộc tù trưởng miền núi biên giới của ta chạy theo Tống, đem đất, đem dân nộp cho Tống. Hơn thế nữa, hết Tiêu Chú, Thẩm Khỉ đến Lưu Di thay nhau làm Kinh lược sứ Quảng Tây không ngừng mộ quân, tích trữ lương thảo, ráo riết chuẩn bị chiến tranh xâm lược Đại Việt, không những làm khổ nhân dân Đại Việt mà còn làm khổ cả nhân dân nước Tống. Chính vì vậy mà nhân dân Tống cũng phản đối chính sách chuẩn bị gây chiến của bản thân Tể tướng Vương An Thạch và vua Tống Thần Tông. Chính vì để phản đối chính sách đó nên tiến sĩ Từ Bá Tường đã viết thư cho vua Lý báo tin là Tống sắp đánh Đại Việt và khuyên vua Lý nên chặn trước. Tình hình đó buộc Đại Việt phải triệt phá các căn cứ quân sự hậu cần chuẩn bị chiến tranh của Tống nhằm làm cho Tống nản lòng không muốn gây chiến tranh xâm lược làm khổ nhân dân hai nước nữa. Đó là điều vạn bất đắc dĩ, Đại Việt không muốn làm nhưng bất buộc vẫn phải làm vì lợi ích của nhân dân hai nước. Nhưng phái “tân đảng” vẫn chưa nghe ra nên vẫn thúc đẩy chiến tranh làm cho tướng sĩ Tống trong đó có cả chủ tướng Quách Quỷ phải lâm vào tình

trạng khó khăn, quân ốm, lương thiếu hụt nay... Đến nay những người chủ chiến như Tiêu Chú, Thẩm Khi, Lưu Di đều đã lần lượt bị cách chức. Ngay cả tể tướng Vương An Thạch cũng vì chủ chiến nên bị các vị lão thần kịch liệt phản đối nên đã phải từ chức. Người lên thay là Ngô Sung cũng cho là “đánh được cũng vô ích”. Như vậy đây là một cơ hội tốt để hai nước giảng hoà và sống hoà hiếu với nhau.

Nghe nói đến đây, Quách Quỳ gật gật có vẻ tán thưởng. Kiều Văn Ung lại nói tiếp: vả chăng bây giờ Tống muốn đánh nữa cũng không được bởi vì thủy quân của Dương Tùng Tiên đã bị đánh bại rồi!

Nghe đến đây Quách Quỳ biến sắc mặt và nghĩ bụng: “Thảo nào không thấy quân của Dương Tùng Tiên đến đưa đại quân vượt sông”.

Kiều Văn Ung lại tiếp: Thấy quân Tống mãi không vượt được sông sang Thăng Long, vua Tống sốt ruột cũng đưa viện binh sang nhưng mộ được quân, kiếm được tướng thì cũng không phải dễ nên đành thôi. Vì vậy tốt nhất là hai bên nên giảng hoà. Nếu Tống rút hết quân về nước thì về phía Đại Việt, vua Lý sẵn sàng cử sứ giả sang Tống giao hiếu và tu cống như xưa.

Quách Quỳ thấy sứ giả của ta nói có lý, có tình và bản thân y cũng không hy vọng đánh được quân ta nữa bèn chấp nhận giảng hoà, không dám trách cứ gì ta nữa. Tuy nhiên Quỳ vẫn chưa dẹp được tư tưởng bành trướng bá quyền nước lớn của Thiên Triều và vẫn muốn có công để dâng lên vua Tống nên y cố nêo là đối với những đất mà Tống đã chiếm được phải là của Tống.

Nắm được những lời dặn của Lý Thường Kiệt, Kiều Văn Ung liền trả lời là: Điều quan trọng lúc này là phải dẹp ngay chuyện binh đao đi đã và Tống phải rút ngay quân về nước để cho quân dân hai nước khỏi khổ đã. Còn việc đất đai, biên giới, hai nước sẽ bàn sau, khi sứ ta sang Tống.

Được trả lời như vậy, Quách Quỳ trong bụng mừng lắm liền đồng ý rút quân.

Về việc này, bia chùa Linh Xứng thời Lý, khắc năm 1126 ghi như sau:

“Thái úy dùng biện sĩ mà phân tích cho giặc. Không vất mà bọn đầu sỏ rõ rời nhụt chí. Thế là ta giữ được an ninh cho xã tắc (xem *Văn thơ Lý* - *Trần* trang 361)⁽¹⁾.

Sau khi sứ giả của ta ra về, Quách Quỳ liền bàn với các tướng lĩnh của Tống về việc rút quân. Các tướng lĩnh này cũng thấy rằng không thể thắng được Đại Việt nên đều muốn chấm dứt chiến tranh. Cho nên không đợi lệnh của triều đình Tống, Quách Quỳ đã ra lệnh rút quân. Y than rằng: “Ta không đập đổ được sào huyệt của giặc, không bắt được Càn Đức để báo mệnh Triều đình. Đó là tại trời! Thôi ta đành liều một thân ta, chịu tội với triều đình để cứu hơn 10 vạn nhân mạng” (*Trường biên quyển* 279 tờ 22b).

(1) Về điểm này, trong cuốn “Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam” trang 244, có ghi: “Lý Thường Kiệt cử người mang thư vào trại giặc để buộc Quách Quỳ phải lập tức hạ giáo đầu hàng”. Ghi như vậy sợ chưa đúng với tư tưởng chỉ đạo của Lý Thường Kiệt, vừa kiên quyết vừa mềm dẻo như bia Linh Xứng đã ghi.

Thế là sau hơn 40 ngày đêm chiến đấu ở phòng tuyến Như Nguyệt, Quách Quỳ phải quyết định rút quân vào đầu tháng 2 Đinh Ty (tức đầu tháng 3 năm 1077).

Sợ quân ta truy kích nên “đang đêm Quỳ cho lệnh rút lui lập tức. Các bộ binh và kỵ binh không kịp sắp thứ tự, hoảng hốt xéo nhau mà đi”(1) hỗn loạn rầy đập lên nhau, tranh nhau về trước nên lại chết thêm một số nữa. Khi nghe tin chủ tướng Quách Quỳ đã rút chạy, số quân Tống chiếm đóng rải rác các nơi cũng vội vã rút chạy nốt. Khi chạy tới Quỷ Môn Quan, một cửa ải của Chi Lăng, quân Tống vẫn còn khiếp đảm, cố sống cố chết chen nhau vượt qua Cửa Tử. Mặc dù Quách Quỳ đã sai đốt hương rồi quỳ trên mình ngựa tế thần núi, cầu cho binh sĩ được bình an trở về nước, nhưng binh sĩ vẫn hốt hoảng xéo đạp lên nhau mà chạy. Thấy vậy Quách Quỳ phải ngửa cổ lên trời, gạt nước mắt mà than rằng: “Đi mười, về không được một, cửa Quỷ này là đất của trời”(2).

Chính vì vậy mà ở núi Quỷ Môn Quan cửa ải Chi Lăng, ông cha ta đã dựng một tấm bia kỷ niệm, ghi rõ lời cảnh cáo quân cướp nước.

*“Quỷ môn quan, Quỷ môn quan,
Thập nhân khứ, nhất nhân hoàn!”.*

Nghĩa là:

(1) Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt* tập I trang 295.

(2) Xem *Kỷ tích Chi Lăng*, NXB Sở thông tin văn hoá, trang 134.

“Quý môn quan, quý môn quan

Mười đứa ra đi, một đứa về!”

Khi quân Tống rút, Lý Thường Kiệt không cho quân ta truy kích quân Tống, nhưng quân Tống rút đến đâu ông ra lệnh cho quân ta chiếm lại ngay những nơi đó như Quang Lăng, Tô Mậu và Môn. Chỉ còn châu Quảng Nguyên là quân Tống cố giữ, sau ta phải dùng đấu tranh chính trị, quân sự, ngoại giao, kết hợp mới thu lại được.

Trong khi chiến sự diễn ra quyết liệt trên đất Việt thì ở Biện Kinh vua Tống Thần Tông thường xuyên theo dõi hoạt động của đại quân Tống, những mong quân Tống mau thắng trận trở về. Thấy tin tức đến chậm, vua Tống liền sai tổ chức ngay những trạm hoả tốc để đưa tin về Biện Kinh hàng ngày. Khi được tin đại quân Tống sau khi vượt mấy ngàn dặm, qua được các núi đèo hiểm trở và tới được sông Phú Lương (sông Cầu), chỉ cách kinh đô Thăng Long khoảng bốn năm chục dặm, vua Tống Thần Tông mừng lắm, chắc mẩm quân Tống sẽ chiếm được Thăng Long. Thế nhưng đợi mãi cũng chẳng thấy tin tức gì. Tống Thần Tông càng sốt ruột. Đến khi có tin báo về là quân Tống bị ngăn lại ở sông Phú Lương không sang sông được để tiến về Thăng Long thì vua Tống chưng hửng và tỏ ra rất bất bình. Không những thế, quân Tống lại bị ốm, lương thực lại thiếu. Trước tình hình đó, một cuộc tranh cãi trong triều đình Tống lại nổ ra khi vua tội Tống bàn đến nguyên nhân của tình hình khó khăn đó. Mọi người lại đổ lỗi cho nhau. Viên Thị lang bộ Lễ là Vương Thiệu nhắc lại ý kiến của mình trước đây đã kịch liệt phản đối việc hành quân đánh

An Nam đến nổi sinh thù với kẻ chấp chính lúc bấy giờ (chỉ Vương An Thạch). Vua Tống lấy làm méch lòng liền bãi chức của Vương Thiều.

Đến khi được tin Quách Quỳ nhận lời đình chiến với Lý Thường Kiệt và lui quân, không tiến về Thăng Long nữa thì vua Tống Thần Tông rất bức mình và muốn sai ngay quân tiếp viện sang Giao Chỉ để vượt sông tiến về Thăng Long. Nhưng ở triều đình, quan giám sát Thái ngự sử Thái Thừa Hi đã ra sức can ngăn và Tể tướng Ngô Sung cũng chủ hoà nên vua Tống mới thôi và bãi bỏ ti An Nam Kinh lược Chiêu thảo Đô Tổng quản cùng ti An phủ Sứ và giải tán hành doanh. Sau đó trả lời cho vua Lý Nhân Tông đồng ý giảng hoà nhưng phải tu cống như trước và phải trả tù binh mà quân Lý đã bắt ở Ung, Khâm, Liêm.

Tuy đã nhận giảng hoà nhưng vua Tống vẫn sợ ta còn có thể tấn công sang đòi đất nên đã sai các tướng cầm quân Nam thảo coi các châu trên đường sang Giao Chỉ như: Quách Quỳ coi Đàm Châu, Triệu Tiết coi Quế Châu, Thạch Giám coi Ung Châu, Đào Bật coi Thuận Châu là châu Quảng Nguyên nhờ đánh lừa khéo mà chiếm được của Lưu Kỷ.

Như vậy là sau 16 tháng, từ ngày 15 tháng 9 Ất Mão (27 tháng 10 năm 1075) đến tháng 2 Đinh Tỵ (10/3/1077) chiến tranh Tống - Việt đã kết thúc.

Ngày 25 tháng 2 Đinh Tỵ (22/3/1077), Tể tướng Ngô Sung, thay mặt quân thần dâng biểu lên vua Tống mừng thắng trận. Nhưng ai cũng biết Tống thua to ở Đại Việt.

Trong sách *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn tập II

trang 304 có ghi: “Tống và Lý không ai thắng bại cả”. Thật ra Tống đã thất bại gần như hoàn toàn vì mục tiêu cơ bản của cuộc chiến tranh xâm lược mà Tống phát động là đánh chiếm Đại Việt, sáp nhập Đại Việt vào Tống để lấy thế, lấy lực uy hiếp, đánh chiếm Liêu, Hạ đã hoàn toàn không đạt được, trái lại còn bị thất bại nặng nề. Tuy nhờ dùng thủ đoạn xảo quyết ly gián giữa bộ hạ và thủ lĩnh Lưu Kỷ mà tạm thời chiếm được châu Quảng Nguyên, nhưng thiệt hại về vật chất và chính trị rất lớn. Về vật chất thì thiệt hại về người và của là rất lớn. Ngoài 4 trại Thái Bình, Vĩnh Bình, Cổ Vạng, Thiên Long và 4 thành Khâm, Liêm, Bạch, Ung bị tàn phá, Tống còn mất rất nhiều binh sĩ và phu chiến. Theo sách *Nhị Trình di thư* thời Tống kể lại thì: “8 vạn phu vận lương và 11 vạn chiến binh chết vì lam chướng” (?), còn được 28.000 sống sót trở về mà trong đó còn bị ốm, đau nhiều. Kể cả số trước bị địch giết thêm mấy vạn cả thảy không dưới 30 vạn.

Còn theo sử quan của Tống là Lý Đào thì: “Quân số lúc về chỉ còn 23.100 lính và 3.174 ngựa” (*Trường biên* Q.280 tờ 17a).

Về tiền, theo lời tâu của Từ Hi ngày 21 tháng 3 Đinh Tỵ (16/4/1077) thì: “Phí tổn cả thảy mất 5.190.000 lượng vàng”.

Về mặt chính trị thì uy tín của triều đình Tống bị giảm sút nghiêm trọng, không những ở trong nước mà cả ở nước ngoài.

Ở trong nước thì thất bại trong chiến tranh xâm lược Đại Việt làm cho nội bộ Triều đình Tống lục đục. Tể tướng Vương An Thạch phải từ chức ngay từ tháng 10 năm Bính Thìn (1076). Ngô Sung lên thay nhưng rồi cũng bị bãi chức. Có quan đại thần như Vương Thiệu vì bất đồng ý kiến với vua

Tổng liền bị bãi chức. Còn các tướng lĩnh bị thua trận như Quách Quỳ, Triệu Tiết, Dương Tùng Tiên đều bị giáng chức.

Về đối ngoại thì uy thế của “Thiên Triều” bị sa sút nghiêm trọng.

Đối với nước ta, sau trận này, Tống phải kiêng nể và phải công nhận nước ta là một quốc gia độc lập. Từ sau đó Tống phải giữ bang giao thân thiện với ta và suốt trong 200 năm trị vì của nhà Tống về sau, Tống không dám đụng đến nước ta nữa.

Đối với Liêu, Hạ thì âm mưu của vua Tống và Vương An Thạch cũng không thực hiện được. Đặc biệt, âm mưu của Thạch là: “Muốn lấy hã cho đi trước đã”, cũng không thực hiện được và cuối cùng Tống đành chịu mất trắng 700 dặm đất cho Liêu.

Về phía ta, ta đã thu được thắng lợi rất to lớn vì ta đã làm thất bại hoàn toàn âm mưu đen tối của địch, đánh tan ý chí xâm lược của chúng, bảo vệ được đất nước ta, bảo vệ được Kinh đô Thăng Long, bảo vệ được nhà Lý và tôn miếu nhà Lý tượng trưng cho sự tồn tại của đất nước ta.

Hơn nữa, nhờ đánh đuổi được quân Tống ra khỏi đất nước ta, nhân dân còn có điều kiện hoà bình xây dựng đất nước ta thành một nước cường thịnh ở Đông Nam Á thời bấy giờ.

Sở dĩ Tống thất bại vì mấy nguyên nhân cơ bản sau đây:

Một là: cuộc chiến tranh xâm lược của Tống là một cuộc chiến tranh phi nghĩa, không những bị nhân dân ta kịch liệt phản đối, bị nhân dân Tống phản đối mà ngay trong nội bộ triều đình Tống cũng có nhiều vị lão thần phản đối (Vương

Thiên, Vương Sung...).

Hai là: những người chủ chiến từ Tống như Thần Tông, Vương An Thạch đến các quan lại của Tống như Tiêu Chú, Thẩm Khởi, Lưu Di, do máu tham lam bành trướng bá quyền nên đã rất chủ quan, đánh giá sai quân dân ta, từ đó đã có chủ trương sai lầm là phát động chiến tranh xâm lược nước ta.

Ba là: nội bộ và các tướng lĩnh chủ chốt cầm đầu đội quân xâm lược của Tống như Quách Quỳ và Triệu Tiết cũng bất hoà hục hặc với nhau. Còn các tướng lĩnh khác tuy có nhiều người giỏi nhưng cũng bất lực trước tinh thần chiến đấu vô cùng anh dũng của quân dân ta một lòng một dạ đoàn kết với nhau để chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

Bốn là: các binh sĩ Tống tuy được các tướng Tống kích động là lần này đi đánh “Nam Man” chắc chắn sẽ thắng và sẽ thu được nhiều chiến lợi phẩm để làm giàu, nhưng nhiều người cũng không muốn đi vì họ cũng sợ bị chết chóc và khi đã sang đất nước ta, đụng đầu với quân dân ta liền bị nếm mùi thất bại cay đắng thì cũng nản chí và chỉ mong chóng thoát khỏi cuộc chiến tranh tàn khốc này để trở về nước.

Về phía ta, sở dĩ ta giành được thắng lợi to lớn là vì những nguyên nhân cơ bản sau đây:

- *Một là:* quân dân ta đã tiến hành một cuộc chiến tranh chính nghĩa, chống xâm lược để bảo vệ Tổ quốc, cho nên từ vua quan đến nhân dân các dân tộc trên dưới đều dốc một lòng đoàn kết chiến đấu cứu nước, bất chấp mọi gian khổ hy sinh. đó là một nhân tố rất cơ bản dẫn nước ta đến thắng lợi trong chiến tranh giữ nước.

- *Hai là:* cuộc chiến tranh giữ nước này lại được sự lãnh đạo sáng suốt của vị anh hùng dân tộc kiệt xuất Lý Thường Kiệt. Nhờ có tầm nhìn xa trông rộng, đoàn kết triều đình, đoàn kết toàn dân xây dựng đất nước vững mạnh về mọi mặt: chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh để làm cơ sở bảo vệ đất nước. Khi biết rõ địch có âm mưu dùng chiến lược hai gọng kìm liên kết Tống - Chiêm để đánh nước ta, ông đã giúp vua bình Chiêm trước rồi phạt Tống sau. Trong phạt Tống, ông tỏ ra là một nhà quân sự thiên tài. Nhờ nắm vững tình hình và đánh giá đúng kẻ địch, ông đã đề ra những chủ trương chiến lược đúng đắn, từ chủ trương tiên phát chế nhân, tấn công để tự vệ đến chủ trương phòng ngự chiến lược rồi tạo ra thời cơ phản công chiến lược để giành thắng lợi quyết định, rồi lại chủ động dùng biện sĩ bàn hoà để đuổi giặc, không nhọc tướng tá, không tổn xương máu mà vẫn bảo tồn được tôn miếu. Không những ông có tài thao lược đề ra những chủ trương đúng đắn chính xác mà còn là người chỉ đạo tổ chức thực hiện tài giỏi. Đi đôi với những đức tính đó, ông lại là một người có tinh thần táo bạo, dám đánh, dám thắng và thắng một cách oanh liệt khiến cho địch luôn luôn rơi vào thế bị động và thất bại hoàn toàn.

- *Ba là:* dưới sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt đó, quân dân ta lại chiến đấu trong điều kiện thiên thời, địa lợi, nhân hoà nên đã giành được thắng lợi vẻ vang. Thật vậy, quân ta chiến đấu ngay trên đất ta, rất thuộc địa hình, rất thuộc thủy thổ, không phải đi xa nên không mệt mỏi lại được nhân dân hết lòng giúp đỡ về vật chất, cổ vũ về tinh thần nên từ tướng tá đến binh sĩ ai cũng một lòng anh dũng chiến đấu để bảo vệ đất

nước, quê hương nên đã giành thắng lợi to lớn trong chiến tranh giữ nước.

Đó là những bài học quý báu cho mọi thế hệ người Việt Nam chúng ta.

VIII - LÝ THƯỜNG KIẾT VỚI VIỆC KHÁC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH VÀ XÂY DỰNG LẠI ĐẤT NƯỚC

Sau khi đuổi được quân Tống về nước, Lý Thường Kiệt tâu vua Lý làm lễ mừng chiến thắng. Vua Lý Nhân Tông liền làm lễ tâu tiên đế ở Thái miếu và tháng 5 Đinh Tỵ cho mở hội Nhân Vương ở điện Thiên An⁽¹⁾.

Lý Thường Kiệt cũng kịp thời khen thưởng những người có công, an ủi gia đình các tướng sĩ đã anh dũng hy sinh trong chiến đấu chống giặc. Đặc biệt đối với hai hoàng tử Hoàng Chân và Chiêu Văn đã anh dũng hy sinh sau khi đã chỉ huy quân ta gây cho địch những tổn thất nặng nề, ông sai lập đền thờ để nhớ ơn hai hoàng tử.

Đối với những người mắc mưu ly gián của địch mà theo địch, ông thực hiện chính sách khoan hồng, chiêu dụ họ trở về với đất nước.

Đối với những nơi địch tàn phá khi chúng hành quân đi qua, ông giao cho các tù trưởng và các quan coi địa phương kịp thời giúp đỡ khôi phục nhà cửa để nhân dân nhanh chóng trở về sản xuất, ổn định đời sống. Đặc biệt đối với sông Như

(1) Hội Nhân Vương là Hội tụng kinh Phật cầu nguyện cho muôn dân tai qua nạn khỏi (ĐSVKTT Q.III trang 293 xuất bản năm 1983).

Nguyệt, ông cho “đắp đê dài 67.380 bước” khoảng 35km vào tháng 9 năm Đinh Tỵ (10/1077) (*Việt sử lược* trang 112).

Ông cũng ra lệnh cho các lộ, các châu sửa chữa, củng cố lại các thành trì để tăng cường việc bảo vệ đất nước nhất là những thành trì ở các châu biên giới. Đầu năm Mậu Ngọ (1078), ông cho “sửa thành Đại La” cho vững chắc hơn (*Việt sử lược* trang 112).

Để động viên nhân dân đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và ngư nghiệp, ông tổ chức cho vua Lý Nhân Tông, lúc đó đã 12 tuổi đi xem gặt ở Lý Nhân và thăm cửa biển Long Thụy vào tháng 10 Đinh Tỵ (11/1077) (*Việt sử lược* trang 112).

Đối với những đất Tống đã chiếm trước đây như động Vật Ác⁽¹⁾, động Vật Dương⁽²⁾ và những đất Tống mới chiếm khi phát động chiến tranh xâm lược Đại Việt, ông chủ trương kiên quyết và khôn khéo đòi lại cho bằng được.

Đòi châu Quảng Nguyên

Cuối năm 1076, quân Tống do Yên Đạt và Khúc Chấn chỉ huy tấn công Quảng Nguyên. Nhưng Lưu Kỷ kịch liệt chống lại nên Tống không chiếm được bèn dùng kế ly gián để cô lập Lưu Kỷ, cuối cùng Lưu Kỷ phải theo Tống, nhưng Tống không tin, liền dùng kế điệu hổ ly sơn, đưa Lưu Kỷ về Biện Kinh và chiếm châu Quảng Nguyên, đổi tên châu này thành “Thuận

(1) Động Vật Ác do Nùng Tôn Đán làm phản nộp cho Tống năm Đinh Dậu (1057) Tống đổi tên thành châu Thuận An.

(2) Động Vật Dương do Nùng Trí Hội làm phản nộp cho Tống năm Giáp Thìn (1064) và Tống đổi tên thành châu Quy Hoá.

Châu”. Sau khi quân Tống thất bại phải rút khỏi các nơi thì vua Tống liền cho tướng Đào Bật đến coi châu này, trước mắt nhằm khai thác vàng đưa về Tống, lâu dài nhằm biến châu này thành một bàn đạp để sau này khi có thời cơ sẽ lại phát động chiến tranh thôn tính Đại Việt. Với ý đồ đó, vua Tống ra sức tổ chức cai trị châu đó cho chặt chẽ. Ngoài Đào Bật, vua Tống còn cử đủ các thứ quan cai trị sang từ thông phán, thiêm thư, phán quan kiểm hạt, đô giám đến đô áp. Để động viên các viên quan lại đến nơi khí hậu lam chướng này, vua Tống quy định mỗi năm sẽ thay một quan và ai ở hết hạn thì được thăng một chức và được điều về làm quan ở Biện Kinh. Để bảo vệ “Thuận Châu” vua Tống còn cử 17 viên chỉ huy quân sự đến làm nhiệm vụ. Để khai thác “Thuận Châu”, vua Tống ra lệnh phải đưa phạm nhân bị tội đi đầy đến đây lao động. Để khai mỏ vàng, ngay trong chiến tranh, Quách Quỳ đã xin vua Tống cho lập lò luyện quặng vàng bạc ở Quảng Nguyên.

Để thu phục nhân tâm ở Quảng Nguyên, Tống còn đặt các chức quan lại người địa phương coi các việc hành chính và ra sức mua chuộc các tù trưởng đã theo Tống như Huệ Đàm, cháu Nùng Thiện Mỹ, Tống còn định cấp ấn son cho các động trưởng để tỏ ra Tống rất quan tâm giao quyền cho các tù trưởng địa phương.

Tuy nhiên những thủ đoạn mị dân đó vẫn không lừa bịp được nhân dân các dân tộc địa phương vì hàng ngày, họ vẫn thấy rất rõ các hành động áp bức, bóc lột của quan quân Tống. Hơn nữa thủ lĩnh Lưu Kỷ vẫn bị bắt giữ ở Biện Kinh. Do vậy nhân dân các địa phương vẫn hướng về nhà Lý.

Về phía Lý Thường Kiệt, sau khi đã khôi phục được các châu Quang Lăng, Tô Mậu và Môn, ông liền tập trung sức vào việc khôi phục châu Quảng Nguyên. Ông chuẩn bị sẵn sàng lực lượng quân sự ở châu Quang Lăng để có thể triển khai vào giải phóng Quảng Nguyên. Tuy vậy ông cũng chưa quyết định dùng biện pháp quân sự mà trước hết dùng biện pháp chính trị, vừa động viên nhân dân địa phương chuẩn bị nổi dậy, vừa đưa tin sẽ đánh Quảng Nguyên để lung lạc tinh thần quân Tống, làm cho quan quân Tống luôn luôn nơm nớp lo sợ ông cho quân vào đánh Thuận Châu.

Trước tình hình đó, bản thân Đào Bất, một viên tướng có kinh nghiệm chiến trận, cũng rất lo. Y khuyên các binh sĩ phải hết sức giữ gìn, cố thủ, chớ có khiêu khích quân Lý, khiến Lý có cơ cất quân đánh Tống.

Nắm được tâm trạng đó, một mặt Lý Thường Kiệt vẫn gây sức ép về quân sự, mặt khác ông xin vua Lý cho cử sứ sang Tống để bàn về cương giới nhằm đòi lại những đất mà Tống đã chiếm của ta. Thấy tình hình quan quân Tống ở “Thuận Châu” không được yên tâm lắm, phần thì lo quân của Lý Thường Kiệt đánh vào, phần thì thủy thổ không thuộc, nhiều người ốm đau, thậm chí chết ngay trên đất Quảng Nguyên, vua Tống đồng ý tiếp nhận sứ giả sang Tống để bàn về cương giới.

Lý Thường Kiệt liền xin vua Lý Nhân Tông cho cử Lý Kế Nguyên là người rất thông thạo tình hình đất đai ở biên giới, đồng thời là viên tướng đã cầm quân đánh Tống ở Đông Kênh dẫn đầu một phái đoàn sang Biện Kinh để đàm phán.

Tuy đồng ý nhận sứ giả ta sang đàm phán, nhưng vì vẫn sợ

quân ta sang đánh Ung Châu như trước nên vua Tống hỏi ý kiến Triệu Tiết xem liệu ta có đánh sang nữa không? Triệu Tiết trả lời là Giao Chỉ chưa thể động binh ngay được vì họ cũng cần nghỉ ngơi sau chiến tranh.

Nhưng tháng 10 Đinh Tỵ (11/1077), khi ta cử Lý Kế Nguyên sang Tống thì Triệu Tiết lại ngại viên tướng này sẽ lợi dụng đi sứ để nắm tình hình, thu thập tình báo chuẩn bị cho việc đánh Tống. Vì vậy, lấy cớ là trong thư của vua Lý gửi vua Tống có chỗ phạm huý của triều Tống, Triệu Tiết không chịu nhận và yêu cầu ta về sửa lại thư đó.

Biết Tống có ý ngại Lý Kế Nguyên nên kiếm cớ trì hoãn việc đàm phán với ta, Lý Thường Kiệt liền bàn với Lý Đạo Thành xin vua cho Đào Tông Nguyên đi sứ thay cho Lý Kế Nguyên và cũng chiều lòng Tống cho sửa thư của vua Lý để không có chữ phạm huý triều Tống. Tuy Lý Thường Kiệt đã cho quân đánh chiếm lại châu Quang Lạng rồi, nhưng để giữ thể diện cho Tống, trong thư vua Lý vẫn yêu cầu vua Tống trả lại châu Quảng Nguyên và châu Quang Lạng cho ta.

Nhận được thư của vua Lý, vua Tống trả lời là đồng ý nhận sứ giả sang nhưng cương giới thì đến Biện Kinh sẽ “phân xử”.

Thế là đầu năm Mậu Ngọ (1078), vua Lý cử Đào Tông Nguyên mang 5 con voi sang biếu vua Tống và xin trả lại châu Quảng Nguyên và châu Quang Lạng.

Lần này thì vua Tống và Triệu Tiết phải chấp nhận cho đoàn sứ giả của ta tới Biện Kinh. Tuy nhiên vì Tống vẫn muốn chiếm giữ châu Quảng Nguyên của ta nên vẫn sợ ta đem quân sang đánh Tống để đòi lại châu đó. Vì vậy, để đề phòng bất

trắc. Triệu Tiết phải xin tăng thêm 5.000 quân đóng ở Quê Châu, tăng binh sĩ luyện tập chiến đấu; mặt khác Triệu Tiết cũng tăng cường các hoạt động tình báo và phản gián để đề phòng hoạt động do thám của ta. Vua Tống còn ra lệnh cho các địa phương có đoàn sứ giả của ta đi qua phải theo dõi và giám sát chặt chẽ các hoạt động của đoàn này.

Khi đoàn sứ giả của ta tới Biện Kinh, vua Tống cho tiếp đãi rất tử tế. Nhưng khi sứ giả của ta đưa ra yêu cầu trả lại châu Quảng Nguyên thì vua Tống nghe theo lời tâu của Triệu Tiết, tìm cách thoái thác không trả và đặt ra điều kiện là ta phải trả các tù binh ta đã bắt trong các trận đánh Ung, Khâm, Liêm. Đào Tông Nguyên đồng ý sẽ trả 1.000 quan lại Tống mà ta đã bắt làm tù binh trước đây. Nhưng vua Tống lại đưa ra một điều kiện khác là ta phải đưa các thủ lĩnh đã gây loạn đến biên giới xử (ám chỉ Lý Thường Kiệt). Vua Lý Nhân Tông đã có thư trả lời vua Tống theo tinh thần Lý Thường Kiệt đã chỉ đạo sứ giả Kiều Văn Ung khi gặp Quách Quỳ ở bờ bắc sông Như Nguyệt và kiên quyết khước từ việc đưa “những thủ lĩnh gây loạn” ra biên giới xử như vua Tống yêu cầu.

Vì Tống cố tình muốn chiếm châu Quảng Nguyên của ta nên sau khi nhận được thư trả lời của vua Lý, vua Tống lại khước từ việc trả lại châu đó cho ta. Vì thế phái đoàn Đào Tông Nguyên không đạt được mục đích đề ra.

Trước tình hình đó, Lý Thường Kiệt chủ trương vẫn kiên trì dùng biện pháp ngoại giao nhưng đồng thời đẩy mạnh sức ép về quân sự để lung lạc tinh thần vua tôi nhà Tống. Thực hiện chủ trương đó, ông cho Nùng Trí Xuân coi động Cung Khuyết

cùng với Ma Thuận Phúc coi động Vũ Lăng (thuộc Bắc Cạn) và Hoàng Phu đem quân địa phương tới đánh châu Quảng Nguyên và động viên nhân dân châu Quảng Nguyên nổi dậy chống Tống. Tình hình đó làm cho quan quân Tống ở Quảng Nguyên ăn ngủ không yên. Giữa lúc đó thì Đào Bật, viên tướng coi “Thuận Châu” cáo ốm và xin về Biện Kinh, vua Tống nghĩ rằng Đào Bật giả ốm để thoát khỏi Thuận Châu liền cho người thẩm tra thực hư rồi mới quyết định. Sau khi biết rõ Đào Bật ốm thật, vua Tống mới cử Trương Chí Gián thay Đào Bật - coi Thuận Châu (28 tháng 10 Mậu Ngọ 05/12/1078). Nhưng Đào Bật chưa kịp về Biện Kinh thì đã chết (11/1078). Ngoài Đào Bật ra, một số quan cai trị của Tống ở Quảng Nguyên tuy chưa hết nhiệm kỳ một năm cũng lần lượt ốm, chết. Còn quân lính Tống mỗi năm cắt 3.000 tên đến chiếm giữ Quảng Nguyên cũng bị ốm đến năm sáu phần.

Trước nguy cơ quan quân Tống bị quân Lý tiêu diệt, các quan lại nhà Tống coi Quế Châu như Triệu Tiết và Miêu Thù Trung thấy không thể giữ được Thuận Châu nữa nhưng phải tìm cách trả sao cho vẫn giữ được thể diện của Tống.

Biết được tình hình đó, Lý Thường Kiệt liền sai đem trả Tống một ít tù binh gồm đủ già trẻ, gái trai mà quân ta đã bắt ở Ung, Khâm, Liêm. Để giữ được bí mật nơi giam giữ tù binh và con đường dẫn giải, ông sai cho tù binh vào thuyền trát mui kín, trong thuyền ngày đêm thắp đèn để tù binh không biết ngày đêm ra sao, rồi chở đi. Mỗi ngày thuyền chỉ đi 10 - 12 dặm rồi đậu và lính giả đánh trống cầm canh, khiến cho tù binh Tống tưởng phải đi đến vài tháng mới tới nơi.

Ngày 13 tháng 10 Kỷ Mùi (11/1079), ta trả cho Tống 221 tù binh. Tuy không đủ số 1.000 tù binh mà Đào Tông Nguyên đã hứa và tuy ta đã xăm vào trán vào cánh tay tù binh những chữ “đầu Nam triều” “Thiên Tử binh” và “quan khách”, nhưng Tống vẫn phải nhận và trả lại châu Quảng Nguyên cho ta. Nhưng trước khi trả Tống đã di dân Quảng Nguyên vào đất Tống để dễ dàng áp bức và bóc lột sức lao động. Lưu Sở, viên quan coi Ung Châu đã tâu với vua Tống là: “Đã dời 9.929 người đã theo ta vào ở các động gần trong để dễ đàn áp. Dân dời tới Tả Giang thì giao cho các viên tuần kiểm Nùng Bảo Phúc và viên coi Giang Châu Hoàng Thiện Hưng quản. Dân dời vào Hữu Giang thì giao cho các viên coi Điền Châu Hoàng Tiên Sánh, viên coi Đồng Châu Hoàng An Định quan sát” (Trường biên Q.309 tờ 4a).

Trả được châu Quảng Nguyên cho ta, vua Tống như đã trút được gánh nặng, không phải ngày đêm lo cách đối phó nữa.

Dân Tống vì không biết được tình thế mà Tống không thể giữ nổi châu Quảng Nguyên đành phải trả nên đã chế nhạo vua quan Tống bằng hai câu thơ:

Nhân tham Giao Chỉ tượng

Khước thất Quảng Nguyên kim

Nghĩa là:

Vì tham voi Giao Chỉ

Nên mất vàng Quảng Nguyên.

Đến đây, Lý Thường Kiệt đã hoàn thành việc khôi phục các đất mà Tống đã chiếm trong chiến tranh Tống - Việt. Đòi lại được châu Quảng Nguyên, triều đình ta rất vui vẻ, mọi việc

trong nước diễn ra đều tốt lành. Đặc biệt đúng năm ta đòi lại được châu Quảng Nguyên, dân lại được mùa to nên mọi người đều rất phấn khởi.

Bình thường hoá quan hệ bang giao Lý - Tống

Để củng cố bang giao Lý - Tống, xây dựng tốt quan hệ với bên ngoài, tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng bên trong cho vững chắc, giữa năm Tân Dậu (1081) Lý Thường Kiệt xin vua Lý Nhân Tông cho cử một phái bộ ngoại giao sang Tống để giao hiếu. Vua Lý đồng ý và một phái bộ ngoại giao gồm 156 người do viên Chánh sứ Lương Dũng Luật và viên phó sứ Nguyễn Văn Bội cầm đầu được cử sang Tống. Ngoài việc giao hiếu, phái bộ này còn có nhiệm vụ xin kinh Đại tạng để về phổ biến trong nước. Để đề phòng quan chức địa phương của Tống gây khó dễ trong việc đi lại như đối với phái bộ của Đào Tông Nguyên trước đây, vua Lý Nhân Tông viết thư cho vua Tống rằng: “Trước đây, tôi có sai bọn Đào Tông Nguyên vào triều cống. Nhưng bị quan Quảng Châu cầm chế, ngăn cản nên thứ vật đem cống không cùng tới một lần được. Nay tôi lại sai Lương Dũng Luật và Nguyễn Văn Bội đi thuyền tới cống. Xin giáng chỉ cho phép theo lệ cũ mà vào kinh”.

Để làm vừa lòng vua Lý, để tránh cả những việc nhỏ nhất có thể ảnh hưởng đến quan hệ với ta, sau khi nhận được thư của vua Lý, vua Tống liền ra lệnh cho viên coi Quảng Châu không được ngăn cản phái bộ của ta, hơn nữa phải cử một viên quan nhập nội sứ thân đi hộ tống phái bộ ta tới kinh cho chu đáo. Khi Trương Hiệt, viên Kinh lược sứ Quảng Tây tâu về triều là: “Giao Chỉ vào cống có 156 người. So lệ cũ thì thừa 56

người”, vua Tống liền phê: “Ai đã đến đó thì cứ cho vào kinh. Về sau sẽ theo lệ cũ”.

Để giảm bớt phiền phức trong việc trao nhận công văn giữa Tống và nước ta, vua Tống ra lệnh cho ty Kinh lược Quảng Tây là: “Từ nay, hễ có công văn cho An Nam thì sai Khâm Châu báo tin cho họ, đợi họ sai người đến biên giới thì giao cho họ”. Dọc biên giới Tống - Lý, Tống đã giao cho các quan địa phương tổ chức cho việc giao dịch giữa 2 bên trở lại bình thường. Tăng Bố, viên Kinh lược sứ Quảng Tây còn giao cho châu Khâm, châu Liêm lập lại các trạm, các bến đò để người nước ta sang buôn bán được dễ dàng.

Đối với những quan lại có hiềm khích với nước ta như Ôn Cảo coi Khâm Châu, Long Đại coi trại Vĩnh Bình, vua Tống cũng cho điều đi nơi khác và thay vào đó những quan chức có thái độ đúng đắn đối với nước ta.

Sở dĩ Tống đối xử với ta như vậy, một phần do thái độ mềm mỏng của ta, một phần do Tống đang gặp khó khăn trong đối nội và đối ngoại. Đối nội thì có vụ nổi loạn kéo dài ở châu An Hóa. Đối ngoại thì Hạ đang đánh Tống thua.

Đòi động Vật Dương, Vật Ấc

Đi đôi với việc xây dựng và củng cố bang giao Lý - Tống, Lý Thường Kiệt tiếp tục thực hiện chủ trương xây dựng và củng cố đất nước cho vững mạnh về mọi mặt.

Về chính trị, để củng cố và tăng cường chính quyền, ông cho “cất nhắc những người hiền lương có tài văn võ cho quản quân dân” và cho “thi lại viên bằng phép viết chữ, phép tính và hình luật” để chọn người có trình độ, có kiến thức đưa vào bộ

máy nhà nước.

Về kinh tế, nhờ tạo điều kiện cho nhân dân làm ăn yên ổn, ông đã làm cho nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp của đất nước được phát triển mạnh mẽ.

Về văn hoá, ông cho chọn những người giỏi văn hoá đưa vào Quốc Tử Giám để dạy học.

Để củng cố miền núi và biên giới, ngoài việc chăm lo cải thiện đời sống nhân dân các dân tộc, ông vẫn chú ý liên kết các tù trưởng miền núi, biên giới với triều đình bằng chính sách hôn nhân. Chính vì vậy mà tháng 2 năm Nhâm Tuất (1082) vua Lý gả công chúa Khâm Thành cho châu mục châu Vị Long Chiêm Hoá là Hà Di Khánh (*Việt sử lược* trang 114).

Trong quan hệ với Tống, ông tiếp tục xúc tiến giải quyết những vấn đề tồn tại là đòi dân, đòi đất mà Tống đã chiếm của nước ta trước đây. Về đòi dân, tháng 5 Nhâm Tuất (9/1082), ông đề nghị vua Lý cử một phái bộ sang Tống thương thuyết. Phái bộ mang 50 sừng tê giác và 50 ngà voi sang cống vua Tống mục đích là để đòi dân mà Tống đã di vào đất Tống. Trong thư của vua Lý gửi vua Tống có câu: “Thủ lĩnh động Cát Đán thuộc châu Quảng Nguyên (ở tây nam Cao Bằng ngày nay) là Nùng Dững cùng dân động đã làm loạn và chạy vào Ung Châu. Tôi đã viết thư nhiều lần vào đòi. Nhưng Ung Châu không chịu trả”.

Nhận được thư này, vua Tống trả lời là không trả và cho đó là dân Tống. Ngược lại quan coi Quảng Tây lại đòi phải trả thêm tù binh ta bắt ở Ung, Khâm, Liêm.

Sứ ta trả lời là không có nữa. Như vậy thái độ của ta đã

găng. Theo nhận định của viên Chuyển vận Phó sứ Quảng Tây thì trước thái độ của vua Tống, nước ta không hài lòng và chỉ “trong dăm ba năm nữa là Giao Chỉ sẽ mang quân vào đòi đất đòi dân”. Vì vậy y xin vua Tống cho huấn luyện thổ đinh để đề phòng. Trước thái độ từ chối của vua Tống, tháng 9 Nhâm Tuất (1082), Lý Thường Kiệt sai châu mục châu Thượng Nguyên (vùng Bắc Cạn) là Dương Thọ Văn mang quân đuổi bắt Nùng Trí Hội đã chạy theo Tống và nộp cho Tống động Vật Dương năm Giáp Thìn (1064) và định đuổi bắt cả Nùng Tông Đán đã chạy theo Tống và nộp cho Tống động Vật Ác năm Đinh Dậu (1057). Nùng Trí Hội thua phải chạy vào Hữu Giang cầu cứu.

Trước tình hình đó, viên quan coi Quế Châu lúc đó là Hùng Bản tấu về triều Tống đúng là 2 châu Quý Hoá tức động Vật Dương và Thuận An (Vật Ác) là do Nùng Trí Hội và Nùng Tông Đán nộp cho Tống thật nhưng hai châu đó rất quan trọng vì nó là đất chẹn cổ họng của Hữu Giang, khống chế các con đường quan trọng đi Giao Chỉ, Đại Lý, Cửu Đạo Bạch Y. Vì vậy phải cố gắng giữ coi là đất thuộc Tống, không thể trả được và phải làm giả, viết thư cho vua Lý trách là tại sao lại dám cho quân xâm phạm đến đất của “Thiên Triều”.

Vua Lý Nhân Tông lúc bấy giờ đã bắt đầu đến tuổi trưởng thành, 17 tuổi và tự cầm quyền, Thái hậu Ý Lan cũng không muốn dùng quân sự đánh Tống để đòi đất, đòi dân mà muốn dùng biện pháp ngoại giao để đòi đất, đòi dân mà Tống còn chiếm giữ của ta. Chính vì vậy mà nghe theo lời Thái hậu, vua Lý Nhân Tông đã nói với Lý Thường Kiệt ra lệnh cho Dương Thọ Văn rút quân để Tống không có lý do gì trách cứ ta được,

đồng thời vua Lý vẫn gửi thư yêu cầu vua Tống trả lại đất Vật Dương, Vật Ác cho ta. Thời gian này, có thể vì sợ để Lý Thường Kiệt trực tiếp điều khiển quan hệ bang giao Lý - Tống thì e lại xảy ra chiến tranh nên vua Lý Nhân Tông đã lập ra một quận ở Thanh Hoá và giao cho Lý Thường Kiệt làm phong ấp để trông coi trấn Thanh Hoá, từ đó công việc bang giao Lý - Tống do vua Lý Nhân Tông trực tiếp điều khiển với sự giúp đỡ của Thái hậu Linh Nhân. Có thể vì thế mà không được kiên quyết như trước.

Về phía Tống tuy có trách ta mang quân đánh châu Quy Hoá nhưng Hùng Bản, viên quan coi Quế Châu thấy ta đòi đất găng là đúng nên vẫn xin vua Tống Thần Tông trả cho ta 8 động đất hoang rồi hẹn ta phái người tới Vĩnh Bình bàn cương sự (việc biên giới). Tháng 6 năm Quý Hợi (1083), Tống cử Thành Trạc, viên đô tuần kiểm⁽¹⁾ Tả Giang và Đặng Khuyết viên coi lò vàng Diên Nại đến Vĩnh Bình để đàm phán. Phía ta vua Lý cử Đào Tông Nguyên sang thương nghị. Sứ ta đòi Tống phải trả lại hai động Vật Dương, Vật Ác. Nhưng Tống lại chỉ muốn trả một giải đất ở phía nam dãy núi Hoả Diễm. Đào Tông Nguyên không đồng ý và nói với Thành Trạc rằng:

“Đất thuộc Quảng Nguyên này chỉ là đất nhỏ, khó lòng mà bàn chia được. Tôi muốn tự viết thư lên vua Tống để triều đình xem xét có bằng lòng hay không?”

(1) Chức vụ võ quan làm nhiệm vụ huấn luyện giáp dinh giữ gìn trật tự trị an, bắt trộm cướp.

Thành Trạc không đồng ý yêu cầu này. Đào Tông Nguyên liền bỏ Hội nghị ra về.

Ngày mồng 2 tháng 9 năm Quý Hợi (10/1083), ty Kinh lược Quảng Tây tâu về kinh tình hình này. Khi được tin đó, vua Tống không hài lòng và trách Hùng Bản là chỉ đạo hội nghị không khéo, đáng lẽ phải cho sứ ta xem văn bản của triều đình Tống thì lại dùng lý lẽ bất bẻ, cãi nhau, làm cho sứ ta coi thường Đại Tống.

Hội nghị Vĩnh Bình thất bại làm cho quan hệ Lý - Tống lại trở nên căng thẳng. Vua Lý Nhân Tông lại sai tập trung quân ở gần châu Quy Hoá (động Vật Dương) nên quan quân nhà Tống ở Quảng Tây rất lo. Đặc biệt Ty Kinh lược Quảng Tây⁽¹⁾ lo rằng nếu để Trí Hội ở lại châu Quy Hoá thì không giữ nổi vì Trí Hội không kiên quyết chống lại ta. Do vậy vua Tống hạ chiếu bảo phải dời Trí Hội vào nội địa và tổ chức phòng thủ châu Quy Hoá cho thật tốt. Về phía ta tuy vẫn gắng nhưng cũng không muốn cắt đứt quan hệ thương thuyết với Tống. Vì vậy tháng 6 Giáp Tý (1084), vua Lý lại cử một phái bộ do viên Binh bộ Lang trung⁽²⁾ Lê Văn Thịnh làm Chánh sứ và Nguyễn Bội làm phó sứ sang Vĩnh Bình để tiếp tục bàn về biên giới.

Tháng 7 năm đó (1084), Hội nghị bắt đầu. Sứ ta vẫn đòi Tống phải trả động Vật Dương, Vật Ác. Nhưng Thành Trạc người cầm đầu phái đoàn Tống vẫn không chịu trả với lý do:

(1) Ty Kinh lược là cơ quan coi về việc binh.

(2) Binh bộ Lang trung là chức Ty trưởng của bộ coi việc binh ngày xưa, như bộ Quốc phòng ngày nay.

“Những đất mà quân nhà vua (Tống) đã đánh lấy thì đáng trả cho Giao Chỉ. Còn những đất mà các người coi giữ lại mang nộp để theo ta thì khó mà trả lại”.

Lê Văn Thịnh liền đáp lại. “Đất thì có chủ, các viên coi giữ mang nộp (cho Tống) và trốn đi thì đất ấy thành vật ăn trộm của chủ. Việc chủ giao đất cho mà tự ý lấy trộm đã không tha thứ được thì kẻ ăn trộm hay người tàng trữ vật ăn trộm, pháp luật cũng không dung. Huống chi nay chúng lại mang đất ăn trộm để dâng thì chỉ làm như bản sổ sách nhà vua” (Tống).

Trước lý lẽ đanh thép và thái độ cương cố của Lê Văn Thịnh, vua Tống phải ra lệnh cho Quảng Tây tăng cường phòng thủ biên thủy. Thành Trạc bèn đưa ra đề nghị: “Sẽ vạch địa giới ở phía nam 18 xứ trong đó có Vật Dương, Vật Ác và coi những đất đó thuộc Tống”. Nhưng Lê Văn Thịnh không đồng ý. Biết rằng cãi nhau với Trạc cũng vô ích nên Lê Văn Thịnh liền viết thư cho Hùng Bản để tâu về Biện Kinh, khẳng định rằng Vật Dương, Vật Ác đều thuộc châu Quảng Nguyên của ta chứ không thuộc Tống. Trong thư có đoạn nói: “Thành Trạc đã nói sẽ vạch địa giới ở phía nam 18 xứ sau đây: Thượng Điện, Hạ Lôi, Ôn Nhuận, Anh, Dao, Vật Dương, Vật Ác, Kế Thành, Cống, Lục, Tần, Nhâm, Động, Cảnh, Tư, Kỳ, Kỷ, Huyện và nói những xứ ấy đều thuộc Tống. Bồi thần tiểu tử này chỉ biết nghe mệnh, không dám cãi lại. Nhưng những đất ấy mà họ Nùng đã nộp đều thuộc Quảng Nguyên. Nay may gặp thánh triều ban bố hàng vạn chính lệnh khoan hồng, sao lại chuộng miếng đất đầy đá sỏi, lam chương này mà không cho lại nước tôi, để giúp kẻ ngoại thần”. (*Trường biên* Q.349 tờ 7b).

Nhưng Thành Trạc đã không chuyển ngay bức thư ấy về kinh mà đã xuyên tạc ý của Lê Văn Thịnh và trình với Hùng Bản là: “Theo công điệp của Lê Văn Thịnh thì bằng lòng vạch địa giới ở phía nam các châu Vật Dương và Thuận An. Căn cứ vào lời trình đó, Hùng Bản xin vua Tống “Ban chiếu thư cấp cho Giao Chỉ 8 xứ ở ngoài ải” có nghĩa là Tống vẫn giữ 2 động Vật Dương và Vật Ác và chỉ trả ta “8 động đất hoang”. Cụ thể là Tống lấy 8 ải sau đây làm giới hạn: Canh Liệm, Khâu Cự, Khiếu Nhạc, Thông Khoáng, Canh Nham, Đốn Ly, Đa Nhân và Câu Nan. Đất ngoài 8 ải đó có 6 huyện và 2 động trả lại ta. 6 huyện là: Bảo Lạc, Luyện, Miêu, Đinh, Phóng và Can. Hai động là Túc và Tang.

Nhận được trả lời của vua Tống như trên, vua Lý rất không hài lòng nên cũng không trả lời vua Tống ngay, khiến vua Tống yên trí là vua Lý đã bằng lòng cách giải quyết đó.

Đến khi vua Tống Thần Tông mất ngày 5 tháng 3 năm Ất Sửu (1/4/1085) vua Tống Triết Tông lên nối ngôi mới có 10 tuổi, mọi việc nước đều trong tay Thái hoàng, Thái hậu họ Cao là người rất ghét phái Vương An Thạch nên muốn xoá bỏ những hậu quả do chính sách của Tống Thần Tông và Vương An Thạch để lại. Cho nên khi vua Lý gửi thư sang cho vua Tống nhắc lại việc đòi Vật Dương, Vật Ác thì theo lời tâu của Viện Khu mật (Bộ Quốc phòng), vua Tống trả lời một cách kiên quyết không trả 2 động đó và cứ theo quyết định như trước đây của vua Tống Thần Tông mà làm. Như vậy dưới thời vua Tống Triết Tông 4 lần vua Lý dùng ngoại giao để đòi Tống trả đất Tống chiếm của ta đều không có kết quả. đó là những năm Ất Sửu (1085), Bính Dần (1086), Đinh Mão (1087), Mậu Thìn (1088).

Đặc biệt mỗi khi ta dùng ngoại giao mềm mỏng để đòi đất Vật Dương, Vật Ác thì Tống vừa kiên quyết từ chối vừa ra sức đề phòng ta mang quân sang đánh bằng cách tăng cường phòng thủ biên giới. Thấy ta không động tĩnh gì về mặt quân sự nên Tống càng kiên quyết giữ không trả lại đất của ta. Không những thế sau này có nhiều dịp thuận lợi để ta đòi đất Vật Dương, Vật Ác nhưng vua Lý Nhân Tông cũng không làm. Đó là năm Quý Hợi (1083) khi Thái hoàng Thái hậu nhà Tống mất, vua Tống Triết Tông trực tiếp cầm quyền nhưng nhu nhược, nội bộ triều đình Tống lại xảy ra mâu thuẫn kịch liệt giữa phái Tân và phái Cựu: còn ở bên ngoài thì nước Hạ đe dọa Tống ở biên thủy phía Bắc. Hoặc khi nước Tống bị nước Kim xâm lấn, bắt vua và phá kinh đô Tống, buộc Tống phải xuống phía nam sông Dương Tử để lập nước Nam Tống, thế mà vua Lý không biết nhân thời cơ đó mà đòi đất của nước ta bị Tống chiếm. Thậm chí có lần như năm Kỷ Ty (1089) Tống cho quân đánh phá châu Thạch Tê⁽¹⁾ mà vua Lý Nhân Tông cũng không chống lại kịch liệt, khác hẳn với thời Lý Thường Kiệt còn làm Thái uý ở kinh đô. Chính vì vậy mà Tống không chịu trả lại 2 động Vật Dương, Vật Ác cho nước ta.

IX - LÝ THƯỜNG KIỆT LÀM TỔNG TRẦN THANH HOÁ (1082 - 1103)

Sau khi đánh đuổi được quân Tống ra khỏi đất nước và đòi được châu Quảng Nguyên, Lý Thường Kiệt càng được mọi người quý mến, uy tín của ông lẫy lừng cả nước. Vua Lý Nhân

(1) Theo Hoàng Xuân Hãn, có lẽ là huyện Thạch Lâm ở Cao Bằng, Thạch Lâm nay là đất huyện Hoà An và Nguyên Bình (Cao Bằng).

Tông coi ông như em nuôi và ban cho ông hiệu Thiên tử nghĩa đệ⁽¹⁾ lúc đó vua Lý Nhân Tông mới 12, 13 tuổi nên thực tế ông nắm mọi quyền binh trong tay như một vị tể tướng chứ không phải chỉ là một Thái úy. Bia chùa Hương Nghiêm dựng thời Lý có nói đến “Quốc tướng Thái úy Lý Công” chính là nói đến chức vụ Tể tướng của Lý Thường Kiệt thời đó⁽²⁾.

Tuy lập được chiến công hiển hách vào loại bậc nhất trong lịch sử và tuy giữ quyền cao chức trọng như vậy nhưng ông vẫn giữ được đạo đức trong sáng của một vị hiền thần: Thận trọng, trong sạch, khiêm tốn... nên mọi người đều rất mến phục. Bia chùa Báo Ân khắc năm 1100 có ghi: “Tiết tháo được thể nghiệm nên dân quy phục, vậy mà vẫn luôn dè dặt như đi trên băng mỏng, chăm lo đầy đủ, khiến mình trong sạch, thế nhưng vẫn bản khoản như cưỡi ngựa nắm dây cương sồn, tự xét mình rằng: lượng khí nhỏ mà quyết đoán việc quan trọng, tài trí hèn mà gánh vác việc lớn lao”⁽³⁾...

Sau năm năm khắc phục hậu quả chiến tranh và xây dựng lại đất nước, tình hình mọi mặt đã ổn định và bắt đầu phát triển. Công việc triều chính đã đi vào nề nếp. Cũng trong thời gian này, vua Lý Nhân Tông cũng bước vào tuổi trưởng thành và cũng đã bắt đầu quen với công việc điều khiển triều chính.

(1) Bia chùa Linh Xứng ghi: “Đầu đời Anh Vũ Chiêu Thắng (1076) vua ban hiệu Thiên tử nghĩa đệ” (HXXH, LTK tập II, trang 361).

(2) Theo bia chùa Hương Nghiêm thì sư Đạo Dung nhờ Lưu Khánh Đàm chữa chùa. Lưu Khánh Đàm lúc đó là Thái phó nghe lời bèn nói chuyện với Quốc tướng thái úy Lý Công. Chữ tướng ở đây là tể tướng (HXXH, LTK tập II trang 383).

(3) *Văn thơ Lý - Trần* trang 209.

Tháng 2 năm Quý Hợi (1083) vua thân hành “duyet hoàng nam⁽¹⁾ ở kinh thành, chia làm ba bậc” (*Việt sử lược*) tháng 9 năm ấy, động Ma - Sa⁽²⁾ làm phản. Tháng 10 năm ấy, vua thân đi đánh dẹp, thắng được động ấy” (*Việt sử lược*).

Lúc đó Lý Thường Kiệt đã vào coi trấn Thanh Hoá (Nhâm Tuất 1082). Ông được cử vào đó không phải vì ông bị cách chức vì ông vẫn được vua tôn trọng. Bia chùa Linh Xứng ghi: “Đầu năm Anh Vũ Chiêu Thắng⁽³⁾ Thái uý được phong làm em nuôi vua, trông nom mọi việc quân ở các châu thuộc trấn Thanh Hoá, quận Cửu Chân, châu Ái và phong cho thái ấp một vạn hộ ở Việt Thường”⁽⁴⁾.

Ông vào coi trấn Thanh Hoá có thể vì những lý do sau đây:

- Vua Lý Nhân Tông đã trưởng thành đã trực tiếp cầm quyền, đã có ý thức về quyền lực của mình cho nên nếu Lý Thường Kiệt có đi coi Thanh Hoá thì vua mới chủ động tự mình giải quyết mọi việc.

- Có thể vì Lý Thường Kiệt là người kiên quyết đòi Tống phải trả lại các đất đai Tống đã chiếm còn Thái hậu Linh Nhân và vua Lý thì sợ Lý Thường Kiệt làm căng và lại gây chiến tranh để đòi đất thì tình hình sẽ không được yên ổn. Ngược lại

(1) Hoàng nam = dân đinh từ 18 tuổi trở lên thì ghi tên vào “hoàng sách” (sổ bia vàng). 20 tuổi trở lên gọi là “dại hoàng nam”.

(2) Mai Đà, Hoà Bình.

(3) Niên hiệu của Lý Nhân Tông từ 1076 đến 1084.

(4) Việt Thường: Theo Hoàng Xuân Hãn đó là ba châu ở ngoài dãy núi Hoàng Sơn. Theo Đào Duy Anh Việt Thường là tên nước ta ngày xưa về đời Hùng Vương, chỉ miền đất từ Thanh Hoá vào Nam.

Thái hậu và vua Lý Nhân Tông chỉ muốn dùng chính sách ngoại giao ôn hoà để đòi đất Tống chiếm. Do vậy cử Lý Thường Kiệt trực tiếp coi trấn Thanh Hoá thì Thái hậu và vua Lý vừa được yên tâm về mặt bảo vệ biên giới phía Nam, vừa được hoàn toàn chủ động điều khiển công việc đối ngoại đối với phía Bắc.

Thanh Hoá trước đây vốn là châu Ái được vua Lê Đại Hành rất chú ý xây dựng, không những vì nhà vua vốn sinh ra ở châu ấy mà còn vì kinh đô nhà Lê đóng ở Hoa Lư Ninh Bình, gần ngay đó nên dễ được nhà vua quan tâm giải quyết các yêu cầu của dân. Nhưng từ khi vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long thì Thanh Hoá được đổi thành một trại và giao cho các châu mục ở địa phương cai quản, triều đình cũng không chú ý lắm. Có lẽ chính vì thế mà dưới ba đời vua đầu nhà Lý đã có 6 vụ nổi loạn khiến các vua Lý phải trực tiếp đi thân chinh hoặc giao cho vương hầu đi đánh dẹp⁽¹⁾ trong đó, có một lần Lý Thường Kiệt đã được vua Lý sai đi dẹp loạn ở Ngũ Huyện Giang.

(1) Các cuộc nổi loạn đó là: 1) Năm Tân Hợi (1011) có vụ giặc Cử Long vua Lý Thái Tổ phải thân chinh đi dẹp yên (VSL); 2) Năm Kỷ Tỵ (1029) dân giáp Đăn Nại nổi loạn, vua Lý Thái Tông phải thân chinh đi dẹp yên; 3) Năm Ất Hợi (1035) châu Ái nổi loạn, vua Lý Thái Tông phải thân chinh và xử tội mục trưởng châu Ái; 4) Năm Quý Mùi, (1043) châu Ái lại nổi loạn Lý Thái Tông sai Khai Hoàng vương đi dẹp yên; 5) Năm Canh Dần (1050) dân Long Trì thuộc Ngũ Huyện Giang châu Ái nổi loạn (VSL); năm Tân Mão (1051) vua sai Kiều vệ tướng quân Trần Năm đem người Ngũ Huyện Giang đào cảng Cả Lầm (VSL) nay thuộc Hà Trung, Thanh Hoá; 6) Năm Tân Sửu (1061) Ngũ Huyện Giang lại nổi loạn.

Năm Nhâm Tuất (1082) vua Lý Nhân Tông đổi Thanh Hoá thành một trấn có một đạo quân giao cho Lý Thường Kiệt coi giữ⁽¹⁾. Lý Thường Kiệt tuy không có tước vương mà chỉ có tước công do vua Lý Thánh Tông ban cho, nhưng ông là “thiên tử nghĩa nam”, rồi “thiên tử nghĩa đệ” cho nên ông được tự do hành động trong trấn ông được vua giao.

Khi vào Thanh Hoá nhận việc, ông phải lo xây dựng ngay trấn sở (nơi trụ sở làm việc của trấn) ở khu vực đông bắc xã Duy Tinh (huyện Hậu Lộc, Thanh Hoá).

Tuy ông có thể lấy thuế của cả trấn Thanh Hoá và của một vạn hộ ở Việt Thường để xây dựng dinh thự cho sang, tương xứng với vị trí của một vị tể tướng, nhưng vốn tính tiết kiệm, giản dị và nhất là vốn không muốn để dân phải đóng góp nhiều, phải tốn công, tốn của, cho nên ông chỉ cho xây dựng “nha thự” đơn giản. Vì vậy dân rất kính phục. Bia chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh khắc năm 1118 có ghi rõ ràng chùa đó được xây dựng “ở phía tây nam thành” tức là trấn sở Thanh Hoá. Vì chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh xây dựng ở xã Duy Tinh, huyện Hậu Lộc, Thanh Hoá nên có thể xác định là trấn sở Thanh Hoá thời đó ở đông bắc xã Duy Tinh, nhưng nay không còn di tích gì.

Vì vốn không phải là người tham quyền cao, chức trọng lại càng không phải là người tham quyền, cố vị nên từ địa vị một

(1) Trước đây ở Thanh Hoá, chưa có quân chủ lực của triều đình đóng (mỗi khi có việc gì thì nhà vua mới cho quân vào đánh dẹp).

vị Thái úy hàm Tể tướng, đứng đầu các vị đại thần trong triều, ông trở về một địa phương chỉ làm chức tổng trấn, nhưng ông không hề tỏ ra bản khoăn, thắc mắc, bất mãn. Trái lại, với tư tưởng: “Dóc một lòng lấy việc yên xã tắc làm vui” ông hăng say bước vào tìm hiểu tình hình cụ thể ở địa phương và tiến hành mọi chủ trương, biện pháp xây dựng cho địa phương được phát triển làm cho nhân dân được yên vui.

Về *chính trị*, trước hết ông lo củng cố bộ máy cai trị, tìm những người có đức, có tài, có uy tín với nhân dân để cai trị nhân dân. Ông đặc biệt tỏ thái độ khoan hoà giúp đỡ nhân dân, hết sức tránh làm phiền dân. Chỉ khi thật cần thiết cho việc chung, có lợi cho dân, ông mới huy động dân và lúc đó thì ông ôn tồn chỉ bảo, động viên nhân dân làm hết sức mình vì lợi ích chung. Nhờ đó ông đoàn kết được các tầng lớp nhân dân. Đối với các dân tộc ít người ở miền núi, ông hết sức quan tâm giúp đỡ mọi mặt, kịp thời giải quyết những mâu thuẫn dân tộc, cho nên suốt thời gian ông làm Tổng trấn Thanh Hoá, không một lần nào xảy ra nổi loạn, khác hẳn với thời gian trước đây, cứ dăm ba năm lại có một vụ nổi loạn ở nơi này hoặc nơi khác. Không những trấn Thanh Hoá yên tĩnh mà cả châu Hoan, và ba châu Bố Chính, Ma Linh, Địa Lý cũng đều yên tĩnh. Người đời khen rằng, ông cai trị giỏi nên không cần đánh dẹp.

Về *kinh tế*, với quan điểm “dân lấy no ấm làm đầu, nước lấy nghề nông làm gốc”, ông ra sức khuyến khích nghề nông, tạo mọi điều kiện để nhân dân chăm sóc ruộng đồng, không để xảy ra tình trạng lơ thời vụ. Bên cạnh nghề nông là gốc, ông cũng hết sức khuyến khích nghề trồng dâu, nuôi tằm, ương tơ, dệt lụa, dệt vải. Đồng thời cũng rất chú ý khuyến khích nghề

đánh cá, làm muối để cung cấp cho vùng đồng bằng và để trao đổi với miền núi. Ông còn chú ý khuyến khích nghề làm rừng, đốn gỗ, săn tê tượng để đổi cho miền xuôi lấy gạo, muối phục vụ dân sinh. Ông lại khuyến khích cả nghề thủ công mỹ nghệ như khi đến núi An Hoạch, tức là núi Nhồi ở gần thị xã Thanh Hoá ngày nay, thấy có nhiều “đá đẹp, sắc óng ánh như ngọc lam, chất biếc xanh như khói nhạt” ông liền sai một thị giả là Giáp thủ⁽¹⁾ Vũ Thừa Thao suất lĩnh người hương Cửu Chân dò núi tìm đá trong mười chín năm để làm các khí cụ như đèn thành khánh, làm bia v.v...⁽²⁾ Nhờ ông quan tâm xây dựng Thanh Hoá về kinh tế, đời sống của nhân dân ngày một khá lên.

Về văn hoá: Muốn cho đời sống văn hoá của nhân dân được yên vui, không những ông khuyến khích nhân dân học hành, mở mang dân trí mà ông còn ra sức khuyến khích nhân dân xây dựng những phong tục tập quán tốt đẹp và xoá bỏ những phong tục tập quán xấu. Vốn là người học nhiều, biết rộng, ông cũng tích cực chống mê tín dị đoan. Lý Tế Xuyên đời Trần viết trong cuốn *Việt điện u linh*: “Lý Thường Kiệt trừng phạt nặng những kẻ chuộng chuyện quỷ thần, đồng cốt để lừa dối người khác” cho nên “Thói tục dơ bẩn được rửa sạch, nhân dân chịu ơn ông rất nhiều”.

Là một người yêu thích thiên nhiên, những khi nhàn rỗi, ông cũng hay đi ngao du sơn thủy ngắm phong cảnh đất nước

(1) Giáp thủ: Trước đây mỗi làng thường chia ra nhiều giáp. Người đứng đầu mỗi giáp là Giáp thủ.

(2) Xem văn bia chùa Báo Ân - *Văn thơ Lý - Trần* trang 309.

ở Thanh Hoá và tuy không phải là người sùng tín đạo Phật nhưng ông cũng cho làm chùa để khuyên người đời làm điều lành, tránh điều ác. Có lần nhân dân dẫn Trưởng lão Sùng Tín⁽¹⁾ đi tìm nơi xây dựng chùa Linh Xứng, ông đã nói với sư Sùng Tín rằng:

“Cái mà kẻ trí người nhân ưa thích là núi, là sông.

Cái mà thế đại lưu truyền là danh, là đạo.

Nếu mở núi mà làm cho đạo cho danh rạng rỡ, thì không đáng quý hay sao?”⁽²⁾.

Với tư tưởng và tâm hồn đó, ông đã chọn núi Ngưỡng Sơn⁽³⁾ một hòn núi rất đẹp, có “dòng nước chảy quanh co, có bóng lam ngàn ngút, sắc thủy đậm đà”⁽⁴⁾ khiến ông “bồi hồi dạo bước, trên dưới ngắm trông”⁽⁵⁾ rồi quyết định chọn nơi đây để xây chùa Linh Xứng, một ngôi chùa “thờ Phật rộng thành thang, có tượng Phật sắc vàng rực rỡ, có tháp báu nắng soi, có chuông vàng ngân vang khắp chốn để thức tỉnh mê, phá tan niềm hôn tục, khuyên bảo việc lành, răn đe điều ác” đồng thời để đón các sứ giả Chiêm Thành, Chân Lạp sang thăm vãng cảnh và quỳ gối quy y.

Không những ông sáng lập chùa Linh Xứng này mà năm

(1) Theo Hoàng Xuân Hãn thì Sùng Tín là một cách gọi khác của Hoài Tín, biệt hiệu Mãn Giác, tức là Lý Trường, một vị sư nổi tiếng đã được vua Nhân Tông tuyển vào cung để hỏi han về đạo Phật và bàn việc nước. Ông cũng được vua Lý phong cho chức Nhập nội Đại trượng.

(2), (3), (4) Văn bia chùa Linh Xứng. *Văn thơ Lý - Trần* trang 362, 363.

(5) Núi Ngưỡng Sơn thời đó thuộc ấp Đại Lý, quận Cửu Chân, trấn Thanh Hoá, nay là làng Ngọ Xá huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

1087 còn giúp sư Đạo Dung sửa chữa chùa Hương Nghiêm ở làng Phủ Lý, phủ Đông Sơn, Thanh Hoá (nay là xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá). Ở đây năm Tân Dậu (1081) ông cũng đã từng vâng mệnh vua, chuộc ruộng đất vốn là của tổ tiên của họ Lê (Lê Lương thời Đinh Tiên Hoàng) để chia cho con cháu họ Lê ở hai giáp Bối Lý và Viên Đàm. Ông cũng chia đầm A Lôi, một nửa cho giáp Bối Lý, một nửa cho giáp Viên Đàm và dặn hai giáp là không được lấy một lá lau, một ngọn cỏ ở hai bên bờ đầm.

Đến năm Kỷ Mão (1099) ông lại giúp địa phương xây chùa Báo Ân ở núi An Hoạch trấn Thanh Hoá, tức là núi Nhồi nay thuộc thị xã Thanh Hoá. Chùa này có một tấm bia, cho biết nhiều điều rất quý về cảnh chùa lúc đó và về công đức của Lý Thường Kiệt.

Nhờ có hoạt động văn hoá này mà ngày nay chúng ta có được những tư liệu rất quý của những văn bia làm sáng tỏ những vấn đề trong lịch sử thời Lý và những vấn đề về thân thế và sự nghiệp của Lý Thường Kiệt.

Về xã hội: Lý Thường Kiệt rất quan tâm đến việc giữ gìn trật tự an toàn xã hội để nhân dân sống được yên vui. Đối với bọn gian ác xâm phạm đến tính mệnh tài sản của nhân dân, ông kiên quyết trừng trị, cho nên an ninh trật tự xã hội được bảo đảm. Tuy kiên quyết trừng trị bọn phạm tội nhưng trong sử kiện ông rất công minh: nạn nhân và bị cáo đều được trình bày hết lý lẽ và đều được xem xét kỹ càng nên không có tình trạng xử oan, xử nặng khiến cho người phạm tội phải nghiêm chỉnh chấp hành hình phạt, không thể oán trách.

Trong chính sách xã hội, không những ông quan tâm đến việc giúp đỡ gia đình thương binh, tử sỹ, những người tàn tật, cô đơn, mà còn chú ý nuôi dưỡng cả những người già ở nơi thôn dã khiến cho người già cũng được yên thân.

Về quân sự, tuy đã bình Chiêm và phạt Tống thắng lợi và hoà bình đã lập lại trên đất nước ta trên 6 năm, việc khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng lại đất nước đã tiến triển tốt đẹp, thanh thế nước ta đã rất lớn nhưng khi vào nhậm chức ở Thanh Hoá, ông vẫn không lơ là việc quân. Đối với đạo quân thường trực, ông cho thường xuyên luyện tập để không ngừng nâng cao trình độ về mọi mặt. Đối với sương quân ông vẫn cho thực hiện chế độ ngũ binh ư nông, cứ đến phiên thì các quân đó phải đi tập quân sự, tuần tra, canh gác và hết phiên lại trở về cấy ruộng đồng. Nhờ vậy mà tuy phải chi phí ít nhưng lực lượng quân sự của trấn Thanh Hoá rất hùng mạnh, có thể đối phó với mọi tình hình bất trắc có thể xảy ra.

Bia chùa Báo Ân núi An Hoạch có ghi: “Ông coi quận trong 19 năm. Dân kính mến, giặc sợ hãi”.

Đặc biệt bia chùa Linh Xứng đã ghi công đức của ông tóm tắt như sau:

“Thái uý trong thì sáng suốt khoan hoà, ngoài thì nhân từ giản dị. Những việc đổi đời phong tục nào có quản công. Làm việc thì siêng năng, sai bảo dân thì ôn hậu cho nên dân được nhờ cậy. Khoan hoà giúp đỡ quần chúng, nhân từ giúp đỡ mọi người, cho nên nhân dân kính trọng. Dùng oai vũ để trừ bọn gian ác. Dem minh chính để giải quyết ngục tụng, cho nên hình ngục không quá lạm. Thái uý biết dân lấy no ấm làm đầu,

nước lấy nghề nông làm gốc, cho nên không để lỡ thời vụ. Tài giỏi mà không khoe khoang, nuôi dưỡng cả đến người già ở nơi thôn dã, nên người già nhờ đó mà được an thân. Phép tắc như vậy có thể gọi là cái gốc trị nước, cái thuật yên dân, sự đẹp tốt đều ở đấy cả. Giúp chính sự cho ba triều, dẹp yên loạn ngoài biên tái, chỉ khoảng vài năm mà 8 phương yên lặng. Công thật lớn lao”(1).

X. LÝ THƯỜNG KIẾT TRỞ VỀ TRIỀU, ĐÁNH LÝ GIÁC, ĐUỔI CHIÊM THÀNH

Trong khi Lý Thường Kiệt làm Tổng trấn Thanh Hoá (1082) thì ở triều đình, Lý Nhân Tông điều khiển công việc triều chính vì Thái phó Lý Đạo Thành cũng đã qua đời năm Tân Dậu (1081).

Những năm đầu, vua Lý Nhân Tông cũng làm được một số việc tốt như: năm Quý Hợi (1083) tự mình thân duyệt hoàng nam ở kinh thành rồi thân chinh dẹp yên vụ nổi loạn ở động Ma Sa (Mai Đà, Hoà Bình), chỉ đạo bộ Binh lang trung Lê Văn Thịnh sang Tống đòi đất Vật Dương, Vật Ác, được 6 huyện 2 động năm Giáp Tý (1084), cử Lê Văn Thịnh làm Thái sư năm Ất Sửu (1085); tổ chức thi chọn người có văn học bổ nhiệm làm quan ở Hàn Lâm viện năm Bính Dần (1086); quy định các chức quan văn, quan võ, quan hầu vua và các chức tạp lưu (chức quan phụ thuộc); khi dân gặp đại hạn, vua kịp thời tha thuế, miễn thuế, thả tù v.v...

(1) Bia chùa Linh Xứng, Văn thơ Lý - Trần trang 362.

Tuy nhiên do Thái hậu và vua quá sùng tin đạo phật nên cũng cho xây dựng nhiều chùa có phần tốn phí như: xây chùa ở Đại Lâm Sơn⁽¹⁾ năm Bính Dần (1086) rồi năm Mậu Thìn (1088) lại xây tháp, mãi đến năm Giáp Tuất (1094) mới xây xong tháp (7 năm); đến năm Đinh Sửu (1097) Thái hậu lại cho làm nhiều chùa (VSKTT tập I UBKHXH xuất bản 1983, trang 263).

Ngoài ra vua Lý Nhân Tông còn cho làm một số việc không được lòng dân như: Năm Giáp Tý (1084) vua xuống chiếu cho thiên hạ nung ngói lợp nhà (VSLTT) và những năm Đinh Sửu (1097) vua lại ra lệnh cấm dân không được xây nhà ngói, làm thuyền lớn (VSL), năm Kỷ Mão (1099) cấm phụ nữ ở kinh thành không được bắt chước lối ăn mặc trong cung (VSL)...

Trong khi đó thì ở triều đình, ở trong nước, ở biên giới lại xảy ra một số tình hình phức tạp như: ở triều đình, tháng 6 năm Quý Hợi (1083) xảy ra vụ cháy xe ngự của vua (VSL); tháng 3 năm Bính Tý (1096), Thái sư Lê Văn Thịnh học pháp thuật hoá hổ của một gia nô⁽²⁾ người nước Đại Lý⁽³⁾ mưu làm phản, buộc vua phải cách chức Thái sư của Thịnh và đẩy Thịnh vào Thanh Hoá.

(1) Chùa Đại Lâm Sơn còn gọi là chùa Lâm Sơn, tức là chùa Giạm ở trên núi Giạm ở xã Nam Sơn, huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc, nay vẫn còn các lớp nền và cột đá chạm rồng thời Lý.

(2) Gia nô: Đây tổ nhà quan ngày xưa.

(3) Nước Đại Lý: Một nước ở vùng Vân Nam Trung Quốc, trên địa bàn của nước Nam Chiếu đời Đường, cư dân chủ yếu là người Di mà sách Trung Quốc thường chép là người Thoán, Bạc.

Ở biên giới thì quân Tống kéo vào châu Thạch Tê⁽¹⁾ cướp phá làm cho dân bị thiệt hại về người và của.

Ở trong nước thì liên tiếp xảy ra những tai hoạ: Năm Ất Hợi (1095) xảy ra đại hạn, dân mất mùa bị đói kém, tháng 8 năm Mậu Dần (1098) xảy ra động đất rồi sao chổi lại hiện ra làm cho dân coi đó là điềm xấu nên rất lo sợ, cuối năm Canh Thìn (1100) xảy ra dịch lớn trong cả nước, nhiều người ốm và chết nên lòng dân rất xôn xao lo sợ. Cả vua và triều đình cũng lo lắng vì thấy tình hình đất nước có phần sa sút.

Khi đó vua Lý Nhân Tông đã 35 tuổi, nhưng vua cảm thấy thiếu Lý Thường Kiệt ở Thăng Long là thiếu một nhân tố ổn định của đất nước. Vì vậy tháng giêng năm Tân Tỵ (1101) vua vời ông về Thăng Long cùng vua coi việc nước. Vua giao cho Thái uý Lý Thường Kiệt kiêm chức Nội thị Thủ đô áp nha, Hành điện Nội ngoại Đô trị sự⁽²⁾. Ông giúp vua coi hết mọi việc trong ngoài cung điện. Lúc đó, ông đã 84 tuổi.

Lý Thường Kiệt mà uy tín trùm lên cả nước Đại Việt trở về Thăng Long làm cho các quan trong triều và nhân dân cả nước yên lòng.

Là một đại thần, một lão thần đã từng phục vụ ba đời vua triều Lý, đã từng trông coi công việc chung của cả nước rồi lại trực tiếp làm tổng trấn Thanh Hoá 19 năm, ông đã từng gặp

(1) Thạch Tê: Theo Hoàng Xuân Hãn có lẽ là huyện Thạch Lâm cũ của tỉnh Cao Bằng, Thạch Lâm nay là đất của huyện Hoà An và Bình Nguyên Cao Bằng.

(2) ĐVSKTT, NXB KHXH 1983 tập 1 trang 298.

biết bao nhiêu khó khăn trong chiến đấu, trong xây dựng và đã vượt qua được những khó khăn đó nhờ có quyết tâm cao và biết đi sâu, đi sát nghiên cứu giải quyết mọi việc một cách kiên quyết và triệt để. Những bài học kinh nghiệm quý báu của ông đã giúp ông bình tĩnh đánh giá tình hình đất nước, đề ra chủ trương xử lý mọi việc rất vững vàng, có kết quả tốt khiến vua Lý Nhân Tông và triều đình yên tâm và nhân dân rất tin tưởng.

Biết rằng khi trở về triều thì những địa phương xa như châu Hoan, tình hình sẽ có thể phức tạp, ông đã đề nghị và được vua Lý Nhân Tông đồng ý ngay cuối năm Tân Ty (1101) đổi châu Hoan thành phủ Nghệ An⁽¹⁾ để nâng vị trí của địa phương này lên trong việc phòng thủ đất nước. Từ đó ông chỉ đạo củng cố xây dựng phủ Nghệ An về mọi mặt để tăng cường việc bảo vệ bờ cõi phía Nam.

Thấy vua và Thái hậu chỉ lo xây dựng nhiều chùa tháp để cầu trời khấn Phật cho tai qua nạn khỏi, ông khuyên vua nên đi sát dân tình, kịp thời động viên và giúp đỡ nhân dân khắc phục khó khăn, đẩy mạnh sản xuất, nhất là nông nghiệp, ngư nghiệp, từ đó ổn định đời sống, khiến cho nhân dân được yên vui. Vua Lý Nhân Tông cho là phải nên ngay đầu năm Tân Ty (1101) tháng 2 vua đi xem đánh cá ở Cùng Giang rồi ngự đến

(1) Theo ĐVSKTT, NXB KHXH 1983, QII trang 263, châu Hoan đã có tên là Nghệ An từ năm Bính Tý (1036) nhưng vẫn chỉ là một châu nay được nâng lên là cấp phủ cao hơn.

Ứng Phong⁽¹⁾ xem cây ruộng⁽²⁾ hoặc đi xem bát voi ở Tượng sách” (VSL). Cùng năm đó (Tân Tỵ 1101) nhân mùa thu đến, trời bắt đầu lạnh, vua “ban áo mặc mùa thu cho trăm quan” và đặt lễ yến để đãi các quan trong triều (VSL).

Còn Thái hậu Linh Nhân thì thông cảm với nỗi khổ của con gái nhà nghèo phải bán đợ để gán nợ cho nhà giàu, nên đầu năm Quý Mùi (1103) đã lấy tiền ở kho nội phủ⁽³⁾ để chuộc những con gái đó, đem gả cho những người đàn ông ông goá vợ nhưng không có tiền để lấy vợ (VSL. VSKTT).

Cuối năm Nhâm Ngọ (1102) trời làm lụt to nên đầu năm Quý Mùi (1103) vua Lý xuống chiếu cho trong ngoài kinh thành đều đắp đê để ngăn nước (VSL).

Về đối ngoại cuối năm Nhâm Ngọ (1102) sứ Chiêm Thành sang cống và vua Lý sai Đỗ Anh Hậu đi sứ sang Tống để giao hiếu.

Cuối năm Quý Mùi (1103) tên phù thủy Lý Giác tung tin lừa bịp là có thể dùng bùa phép điều khiển được âm binh bện bằng rơm, bằng cỏ nên đã tụ tập được một số phần tử xấu, lưu manh, côn đồ nổi lên làm loạn chiếm đất Diễn Châu ở Nghệ An, đắp thành để chống lại triều đình.

Vua Lý Nhân Tông liền hỏi các quan: “Ai có thể dẹp được Lý Giác?”.

(1) Ứng phong: Nhà Trần đổi là Kiến Hưng nhà Lê đổi là Nghĩa Hưng nay là huyện Nghĩa Hưng, Nam Định.

(2) *Việt sử lược*, Trần Quốc Vượng dịch, trang 120.

(3) Kho nội phủ: Kho tàng trong cung vua.

Các quan đều nhất trí đề cử Lý Thường Kiệt.

Vua nói “Giặc Giác là tay kiệt hiệt⁽¹⁾ phải chọn viên tướng mạnh mới đối địch được. Thường Kiệt ở trong quân trường đã lâu, nay đã già rồi. Nếu lại đem việc binh giao cho thì đó không phải là cách trăm đối xử với bậc lão thần”.

Thường Kiệt tâu: “Thần trước kia chưa thông thạo mưu lược làm tướng, bình Chiêm, phạt Tống may mà thành công, đều nhờ oai linh của bệ hạ và sức lực của các tướng. Nay nhờ ơn nước, được hưởng ngôi cao, lộc hậu đến thế, nếu cứ ngồi nhìn tên giặc Giác mặc sức kiêu rông thì thần chết không nhắm mắt được”.

Sau khi nghe Lý Thường Kiệt tâu bày, vua Lý Nhân Tông rất khen ngợi và đồng ý, để ông cầm quân đánh giặc. Lúc đó ông đã 85 tuổi.

Khi Lý Thường Kiệt vào đến Diễn Châu, trước uy danh của ông, Lý Giác hoảng sợ, không còn khoác lác về âm binh của y nữa, vội bỏ chạy sang Chiêm Thành và nói cho vua Chiêm lúc đó là Chế Ma Na những điều thất thiệt về nội tình nước Đại Việt ta. Còn đồng bọn của Lý Giác đều tan rã.

Bị Lý Giác xúc xiểm xúi giục, Chế Ma Na tưởng đây là cơ hội tốt để đánh nước ta, liền đem ngay quân ra chiếm lại ba châu: Đại Lý, Ma Linh, Bố Chính mà Chế Củ đã dâng cho vua Lý để chuộc tội năm Kỷ Dậu (1069).

Tháng 2 năm Giáp Thân (1104) vua Lý Nhân Tông lại sai

(1) Kiệt hiệt là hung tợn.

Lý Thường Kiệt đi đánh Chiêm Thành. Thấy Lý Thường Kiệt vào, vua Chiêm sợ quá vội lui quân và trả lại ba châu ấy cho Đại Việt. Biết vua Chiêm bị Lý Giác xúi giục, nên Lý Thường Kiệt cũng không đem quân đuổi theo quân Chiêm mà chỉ thu hồi những đất của ba châu và phủ dụ dân làm ăn yên ổn, không để mắc mưu địch.

Cuối năm Giáp Thân (1104) sứ Chiêm Thành lại sang cống như mọi năm trước đây và chắc là có xin lỗi là đã chót nghe lời xúi giục của Lý Giác mà kéo quân vào ba châu hồi cuối năm Quý Mùi (1103) nên vua Lý cũng không trách cứ gì, chỉ đòi phải nộp Lý Giác để vua xử tội.

Thấy uy tín của Lý Thường Kiệt vang dội từ Chiêm đến Tống, vua Lý Nhân Tông liền sai làm bài hát để ca ngợi công trạng của ông và phong thêm chức cho ông. Vua Lý cũng phong tước hầu cho em ông là Lý Thường Hiến.

Bia Linh Xứng ghi các chức tước của ông như sau: “Suy thành, Hiệp mưu, Thủ chính, Tá lý, Dục đối công thần, Thủ thượng thư Lệnh, Khai phủ Nghị đồng Tam ti, Nhập nội nội thị tỉnh đô đô trị, Kiểm hiệu Thái úy, kiêm Ngự sử đại phu, Dao thụ chư trấn Tiết độ sứ, Đồng trung thư môn hạ bình Chương sự, Thượng trụ quốc, Thiên tử nghĩa đệ, Phụ quốc Thượng tướng quân, Việt quốc công, thực ấp nhất vạn hộ, thực thật phong tứ thiên hộ”.

Nghĩa là: Kẻ bầy tôi có công, trung thành, bày mưu, cầm tiết, giữ chính, giúp việc, phò tá, coi việc ti thượng thư, được quyền mở phủ, ngang với Tam ti, được vào nội, coi tất cả các việc châu trong cung, lĩnh chức Thái úy đứng đầu các quân;

kiêm chức ngự sử đại phu, kiểm soát việc chính, ở kinh coi việc binh ở tất cả các trấn; cùng coi việc bí thư, hàng ngày đến gần vua bàn việc, hàm thượng Trụ quốc, em nuôi vua, chức thượng tướng giúp nước, tước Quốc công, hiệu Việt, được phong lộc hạng một vạn hộ, được thật phong lộc bốn nghìn hộ⁽¹⁾.

Cuộc đánh Chiêm Thành năm 1104 làm cho sức khoẻ của Lý Thường Kiệt giảm sút đi nhiều. Ông ốm nặng và ngày mồng 2 tháng 6 năm Ất Dậu (14/07/1105), ông mất tại kinh đô Thăng Long, thọ 87 tuổi. Khi ông mất, vua Lý Nhân Tông, Thái hậu Linh Nhân và cả triều đình đều vô cùng thương tiếc ông và tổ chức đám tang ông rất trọng thể.

Nhân dân nhiều nơi đã lập đền thờ ông.

Ở Thăng Long, nhân dân quê hương ông đã lập miếu thờ ông ngay ở làng Cơ Xá bãi Trung Hà, sau đổi thành làng Phúc Xá. Đến khi bãi lở thì nhân dân đã chuyển miếu thờ ông từ Phúc Xá Trung Hà sang Phúc Xá Bắc Biên thuộc xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm nay là phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Ở thôn Cơ Xá Nam cũng lập miếu thờ nay đặt ở số 4 phố Nguyễn Huy Tự. Ngoài ra ở số nhà 120b Hàng Bông và số nhà 63 phố Nam Đồng - Hà Nội cũng có đình thờ ông.

Ở Thanh Hoá hiện nay cũng còn miếu thờ Lý Thường Kiệt ở làng Ngọ Xá, huyện Hà Trung. Ở đó trước đây có hai tấm

(1) HXH, LTK tập II trang 386.

bia, một tấm bia chùa Linh Xứng (nay đã đưa về Viện bảo tàng lịch sử ở Hà Nội) và một tấm bia Nhữ Bá Sĩ khắc đời Tự Đức thứ 29 (1876).

XI. LÝ THƯỜNG KIẾT ANH HÙNG KIẾT XUẤT CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

Toàn bộ cuộc đời hoạt động của ông chứng tỏ Lý Thường Kiệt là một người đức tài toàn vẹn, văn võ kiêm toàn.

Về đức: Lý Thường Kiệt là một người có đức độ lớn:

Trước hết, ông là một người con chí hiếu như người đời rất khen ông. Ngay từ lúc còn thơ ấu, ông đã có tình thương yêu tha thiết đối với cha mẹ ông, luôn luôn vâng lời cha mẹ, luôn luôn chăm chỉ học hành để làm vui lòng cha mẹ.

Khi ông 13 tuổi cha ông bị bệnh chết, ông thương xót vô cùng, càng ra sức học tập thành tài để đền ơn cha mẹ. Khi mẹ ông chết, ông 18 tuổi, ông thương tiếc không nguôi và tự mình cùng em là Ngô Hiến lo liệu việc chôn cất hết sức chu đáo. Mọi nguyện vọng tha thiết của ông về lập công cũng chỉ cốt để đền ơn cha mẹ.

Là người có chí khí lớn, ông thường nói: “Lo đi xa vạn dặm để lập công, lấy được ấn phong hầu để làm vẻ vang cho cha mẹ”. Chí khí lớn đó, nguyện vọng tha thiết đó, hoàn toàn không phải để thoả mãn dục vọng cá nhân mà để làm vẻ vang cho cha mẹ, mà thực chất là để làm vẻ vang cho dân tộc cho giống nòi.

Để thực hiện được ý chí đó, nguyện vọng đó, ông đã ra sức rèn luyện nghị lực của mình, khắc phục mọi khó khăn, thử thách.

13 tuổi mồ côi cha, 18 tuổi lại mồ côi mẹ, biết bao nhiêu đau thương, biết bao nhiêu trở ngại. Nhưng ông đã đứng vững, đã phát huy tinh thần tự lập, vượt qua tất cả để học tập và rèn luyện mình thành đức, thành tài. Đồng thời không ngừng chăm nom, dìu dắt em cũng trở nên người xứng đáng với cha, anh.

Rất thông minh, nhưng cũng rất chăm học, học cả võ lẫn văn, học trong sách và học trong đời để trở thành một người văn võ toàn tài. Thông minh nhưng không hề chủ quan, trái lại luôn luôn rất thận trọng. Tài giỏi nhưng không khoe khoang, mà lại rất khiêm tốn, giản dị. Ông quả là có những đức tính của một vĩ nhân.

Là người bấy tôi rất trung thành ông suốt đời tận tụy phục vụ nhà Lý, lúc thuận lợi cũng như lúc khó khăn, lúc vua đã trưởng thành cũng như khi vua còn làấu chúa, lúc còn là viên hoạn quan hầu cận vua cũng như khi đã nắm cả xã tắc trong tay, ông luôn luôn trung thành tận tụy với vua, không hề mảy may lợi dụng chức quyền để mưu lợi cá nhân. Ở ông lòng trung quân và lòng ái quốc đã quyện chặt với nhau thành một lòng trung thành vô hạn với nhà vua, mà thực chất là với đất nước Đại Việt vô cùng yêu quý của ông.

Là một người yêu nước nồng nàn, ông đã cống hiến cả cuộc đời mình cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Ông đã hy sinh mọi thứ, kể cả hạnh phúc riêng của mình (tự hoạn mình) để phục vụ nhà Lý mà thực chất là phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Ông đã có công rất lớn trong cuộc bình Chiêm, phạt Tống để giữ cho nước nhà được độc lập, nhân dân được yên vui hạnh phúc. Không những lúc trẻ, ông hăng hái

đánh giặc để giữ nước mà ngay cả khi đã già rồi, đã 85 tuổi, khi đã vượt xa lứa tuổi của “lớp người xưa nay hiếm”, ông vẫn hăng hái tình nguyện xin vua cho đi dẹp loạn ở Nghệ An rồi lại đuổi giặc Chiêm Thành. Ông quả là một người suốt đời tận tụy với Tổ quốc với nhân dân, tận tụy chiến đấu bảo vệ đất nước đến hơi thở cuối cùng.

Trong sử thi “Lịch sử nước ta”, Hồ Chủ tịch đã viết:

*“Lý Thường Kiệt là hiền thần,
Đuổi quân nhà Tống, phá quân Chiêm Thành.
Tuổi già phỉ chí công danh,
Mà lòng yêu nước trung thành không phai”.*

(Hồ Chí Minh toàn tập, tập III trang 217)

Đó là về đức. Còn về tài, ông là một người văn võ kiêm toàn. Văn là chính trị, võ là quân sự, ông đều giỏi.

Là một nhà chính trị xuất sắc, ông không những có tầm nhìn xa, trông rộng, mà còn có đôi mắt sắc sảo, có bộ óc nhạy bén, thấy trước, thấy rõ được mọi vấn đề, từ đó kịp thời có những chủ trương không những đúng đắn sáng suốt mà còn vô cùng sắc bén, chủ động đối phó với những vấn đề nảy sinh. Bằng đường lối đúng đắn, bằng đức độ tài năng, ông đã tập hợp được nhân tài xung quanh ông, đoàn kết được triều đình, đoàn kết được dân tộc, đoàn kết được nhân dân, tạo nên sức mạnh to lớn, chống được thù trong giặc ngoài để dựng nước và giữ nước thắng lợi.

Là một nhà quân sự thiên tài, ông là người biết địch, biết mình, biết đánh, biết thắng và thắng một cách oanh liệt. Đối

với kẻ địch dùng chiến lược hai gọng kìm để đánh nước ta, ông đối phó lại bằng cách bẻ gãy cho được gọng kìm phía sau lưng (hướng tập hậu) rồi quay lại tập trung sức lực bẻ gãy gọng kìm chủ yếu trước mắt khiến địch bị thất bại hoàn toàn. Trong trận Như Nguyệt chống quân xâm lược nhà Tống năm 1076 gọng kìm phía Nam, ông bẻ gãy một cách kiên quyết và triệt để. Không những đập tan thủy quân và lục quân của Chiêm mà còn bắt sống cho bằng được vua Chiêm để Tống không còn có con bài, không còn có chỗ dựa đánh phá ta ở phía Nam. Đối với gọng kìm phía Bắc, ông cũng chủ động và kiên quyết đối phó, kết hợp một cách tài tình chiến lược chủ động tiến công và chủ động phòng ngự. Trong tiến công thì chủ động, sáng tạo, táo bạo, bất ngờ, khiến cho địch trở tay không kịp, lúng túng, bị động và thất bại. Trong phòng ngự ông cũng rất chủ động, sáng tạo, vừa cố thủ vừa linh hoạt khiến cho địch rơi vào “thế không thể thắng”, hơn nữa rơi vào thế “tiến thoái lưỡng nan”. Cả trong tiến công và trong phòng ngự, ông luôn luôn chú ý nắm vững thời cơ, hoặc tạo ra thời cơ để tiến công đúng lúc, phòng ngự đúng lúc, rồi từ phòng ngự chiến lược chuyển sang phản công chiến lược giành thắng lợi quyết định trong chiến tranh. Trong sự nghiệp của ông, ông đã chứng minh được một chân lý. Đó là một dân tộc dù nhỏ nhưng biết đoàn kết chặt chẽ với nhau và có đường lối chính sách đúng đắn, sáng suốt thì có thể thắng được kẻ thù xâm lược to lớn gấp nhiều lần. Ông cũng chứng minh được một truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta là “lấy ít thắng nhiều, lấy yếu thắng mạnh”. Thiên tài quân sự của ông làm cho kẻ thù phải kiêng nể. Họ coi binh pháp của ông là “An Nam binh pháp” rất đáng học tập.

Tóm tắt tài chính trị và quân sự của ông, bia chùa Linh Xứng thời Lý đã ghi:

*“Lý công nước Việt,
Nói đầu tiên nhân,
Cầm quân tất thắng,
Trị nước yêu dân,
Danh lừng trung hạ
Tiếng nước xa gần...”*

Lý Thường Kiệt không chỉ là một nhà quân sự thiên tài dám đánh, dám thắng mà còn là một nhà ngoại giao khôn khéo, biết cương đúng lúc, biết nhu đúng lúc, biết đánh và biết đàm, biết phối hợp chặt chẽ giữa đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao, biết dùng quân sự để chặn địch, biết dùng chính trị và ngoại giao để đuổi địch, biết kết hợp chặt chẽ, nhuần nhuyễn giữa nguyên tắc cứng rắn và sách lược mềm dẻo, biết giữ lấy cái cốt yếu, cái cơ bản lâu dài, đồng thời biết nhân nhượng những cái về hình thức, những cái tạm thời, trước mắt v.v... Nhờ vậy mà ta thì “không nhọc tướng tá, khỏi tổn xương máu mà vẫn bảo tồn được tôn miếu”; còn địch phải rút quân xâm lược mà vẫn giữ được thể diện, không bẽ mặt “Thiên triều”. Như vậy quả là vừa khôn, vừa khéo trong đấu tranh chính trị và ngoại giao.

Lý Thường Kiệt là một nhà nội trị tài giỏi. Khi ông còn ở tuổi thanh niên, vua Lý Thái Tông đã phát hiện tài năng nội trị của ông nên đã giao cho ông chức Kiểm hiệu Thái bảo quán xuyên mọi việc trong cung đình. Đến khi xảy ra nổi loạn ở miền tây Thanh Hoá và Nghệ An, vua đã giao cho ông chức

Kinh phỏng sứ Thanh Nghệ và giao cho ông toàn quyền hành động đánh dẹp, kịp thời trấn áp những kẻ gây bạo loạn, nhưng trong một thời gian ngắn, bằng chính sách khôn khéo, vừa phủ dụ dân, giải quyết những nguyện vọng chính đáng của dân, vừa tranh thủ, phân hoá số tù trưởng, ông đã nhanh chóng mang lại an ninh trật tự cho toàn vùng. Điều đó chứng tỏ ông cai trị giỏi, không cần đánh dẹp.

Khi ông được giao làm nhiệm vụ Tổng trấn Thanh Hoá, ông đã chăm lo xây dựng Thanh Hoá về mọi mặt: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội, làm cho đời sống của nhân dân Thanh Hoá ngày một yên vui. Nhân dân Thanh Hoá thời đó rất biết ơn ông và ghi vào bia chùa Linh Xứng những lời tốt đẹp ca ngợi công đức của ông, một người biết nắm “cái gốc để trị nước, cái thuật để yên dân”.

Lý Thường Kiệt cũng là *một nhà văn nhà thơ có tiếng*. Là một người yêu nước nồng nàn, một nhà chính trị xuất sắc, một nhà quân sự thiên tài, một nhà ngoại giao khôn khéo, một nhà nội trị tài giỏi, có kiến thức rất rộng, có nhiều tình cảm cao đẹp, trong sáng lại trực tiếp sống, chiến đấu và xây dựng ở một thời kỳ dựng nước và giữ nước sôi động nhất của nhà Lý thì tất nhiên có nhiều cảm xúc mạnh mẽ, có nhiều suy tư sâu xa. Những cảm xúc đó, những suy tư đó, ít nhiều đều được thể hiện không những trong việc làm mà cả trong lời nói, trong thơ văn. Nhưng rất tiếc cho đến nay chúng ta mới tìm thấy một bài văn *Lộ bố* và một bài thơ *Nam quốc sơn hà*. Tuy chỉ có 2 bài cũng đủ làm nổi bật tài văn thơ của Lý Thường Kiệt.

Bài *Lộ bố* là một bài hịch hành quân của Lý Thường Kiệt

vào đất Tống mục đích là để an dân, để thuyết phục dân Tống ủng hộ cuộc hành quân này, một cuộc hành quân cốt để “đẹp làn sóng yêu nghiệt” để “cứu vớt muôn dân khỏi nơi chìm đắm”... Bài hịch nêu bật ý lên án chính sách phi nghĩa của vua Tống và Tể tướng Vương An Thạch, đề cao chính nghĩa sáng ngời của quân Đại Việt. Lời văn ngắn gọn, lý lẽ đanh thép, tình cảm sâu xa. Nó đã đánh trúng tâm lý của dân Tống và đi vào lòng dân Tống, được dân Tống rất hoan nghênh. Kết quả là quân của Lý Thường Kiệt đi đến đâu, dân Tống đón mừng đến đó, đem cả hương án ra đón, rượu thịt ra ủng hộ và còn gọi quân của Lý Thường Kiệt là quân của người cha họ Lý (Lý phụ). Trong lịch sử thật rất ít có trường hợp quân của một nước đánh vào một nước khác mà lại được dân nước đó đón tiếp như thế. Điều đó giải thích vì sao quân của Lý Thường Kiệt lại tiến nhanh đến thế: từ châu Khâm đến châu Ung phải 200 dặm đường thế mà sau khi hạ châu Khâm ngày 2/1/1076, thì ngày 18/1/1076, đại quân Lý Thường Kiệt đã vây chặt thành Ung. Bài *Lộ bố* quả là có tác dụng lớn trong cuộc hành quân và Lý Thường Kiệt, người viết bài đó phải là người có tài về văn.

Lý Thường Kiệt còn là nhà thơ có tiếng. Bài *Nam quốc sơn hà* chỉ có hai ý, bốn câu mà tình thì sâu thẳm: Đất nước Nam là thiêng liêng, ai xâm phạm sẽ nhất định thất bại. Bốn câu, hai ý mà vừa là tuyên ngôn độc lập, vừa là thơ động viên khí phách anh hùng của quân dân ta, vừa là thoái lộ thi để đuổi giặc làm nhục nhuệ khí của quân thù. Nó có sức mạnh của một bài “thơ thần” và nó góp phần không nhỏ vào chiến thắng Như Nguyệt lẫy lừng trong lịch sử của dân tộc ta.

Một bài thơ đi vào lòng người, không chỉ khích lệ lòng

người thời ấy mà ngày nay và cả mãi mãi mai sau, mỗi người Việt Nam chúng ta khi đọc đến bài này vẫn thấy lòng mình rung cảm, xúc động.

Có thể nói, tuy chúng ta mới chỉ tìm thấy một bài văn một bài thơ của Lý Thường Kiệt nhưng vẫn có thể khẳng định được rằng, ông là một nhà văn, nhà thơ lỗi lạc của nước ta.

Như vậy, Lý Thường Kiệt quả là một anh hùng kiệt xuất của dân tộc Việt Nam và sự nghiệp của ông mãi mãi sáng ngời trong lịch sử của nước ta.

Không những ông đã kết tinh được những nguyện vọng sâu xa của dân tộc Việt Nam là Độc lập Tự do mà còn kết tinh được những đức tính quý báu của dân tộc Việt Nam mà Bác Hồ thường nhắc tới và thường thể hiện. Đó là tinh thần yêu nước nồng nàn, lòng thương yêu dân tha thiết, tinh thần suốt đời tận tụy với Tổ quốc, với nhân dân, đức tính nhân, trí, dũng, liêm, cần, kiệm, giản dị, khiêm tốn, trong sáng v.v...

Không những ông đã kết tinh được những đức tính quý báu đó mà còn thể hiện nó một cách rạch ròi trong thực tiễn, khiến nhân dân mãi mãi nhớ đến ông.

Ông thật là một tấm gương sáng về đạo đức, tài năng và đáng được mọi thế hệ người Việt Nam chúng ta biết ơn, kính trọng và học tập.

Hà Nội, tháng 5 năm 1989

Nguyễn Minh Tiến

Đôi lời về tác giả

Ông tên thật là Nguyễn Công Trân, sinh ngày 17/12/1920 trong một gia đình nghèo. Cha làm công nhân sở Hỏa xa Gia Lâm, mẹ làm nghề trồng dâu nuôi tằm ở bãi Giữa sông Hồng, nay là Phúc Xá thuộc thôn Trung Hà - phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, Hà Nội.

Ông đỗ tú tài ở trường Bưởi, rồi vào đại học - ban Khoa học tự nhiên. Những năm 1939 - 1942, thời kỳ thoái trào của cách mạng Việt Nam, ông là một trong những người đầu tiên tham gia phong trào Thanh niên Phản đế ở Phúc Xá, Gia Lâm, Hà Nội và làm công tác vận động thanh niên học sinh..

Cách mạng tháng Tám 1945, ông tham gia Ủy ban Giải phóng dân tộc Phúc Xá rồi làm bí thư Việt minh khu Phúc Xá, kiêm Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ sau là Ủy ban kháng chiến hành chính đặc khu Phúc Xá, đồng thời là ủy viên Ban chấp hành Thanh niên cứu quốc Liên khu I, Hà Nội.

Đầu năm 1947 ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Quận 4, Hà Nội. Ông liên tục tham gia Cách mạng, kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chống quân bành trướng, trên nhiều cương vị lãnh đạo của Thành ủy Hà Nội và ngành Công an cho tới trước lúc nghỉ hưu, ông là Thứ trưởng Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an).

Năm 1991, được nghỉ hưu; ông dành hết tâm trí và sức lực cho công việc của quê hương; cùng nhân dân địa phương khôi

phục đền thờ Thái úy Quốc công Lý Thường Kiệt tại đình Phúc Xá - Bắc Biên; đề nghị Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng cho Tiểu đội liên lạc đặc biệt Nguyễn Ngọc Nại - đơn vị của những thanh niên ưu tú quê hương ông, đã gan dạ, mưu trí bảo vệ Trung đoàn Thủ đô rút ra khỏi Hà Nội an toàn và hy sinh anh dũng đêm 18/2/1947.

Là người đi tìm và thu hồi quả chuông cổ của chùa làng Phúc Xá - Bắc Biên bị thất lạc trong chiến tranh, nội dung những bài minh trên quả chuông đã giúp ông biết thêm nhiều tư liệu về con người và sự nghiệp của Lý Thường Kiệt. Ông đã đến hầu hết các địa danh có dấu chân của Lý Thường Kiệt, sưu tầm các bức sắc phong của các đời vua còn lưu lại ở các đền, đình từ Thanh Hóa đến Lạng Sơn... Ông đọc sách, tìm tài liệu, đi thư viện, được nhiều người bạn làm công tác nghiên cứu sử học, Hán Nôm nhiệt tình giúp đỡ. Năm 1988 ông đã hoàn thành cuốn sách.

Trong dịp lễ khánh thành tam quan chùa Bắc Biên, khi treo quả chuông cổ, ông phát hiện thêm những bài minh khắc trong lòng quả chuông mà chưa ai từng biết. Ông lại thấy phải tiếp tục đọc, dịch để bổ sung tư liệu về Thái úy Quốc công. Song tuổi tác và bệnh tật đã không cho ông được như sở nguyện.

Ông đã ra đi vào cõi vĩnh hằng ngày 11/7/1998 ở tuổi 79.

Lê Phương

SÁCH BÁO VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Việt sử lược*. Trần Quốc Vượng dịch (viết tắt: VSL) 1960.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư* - Nxb KHXH (viết tắt VSKTT) 1983.
3. *Lịch triều hiến chương loại chí* - Nxb Sử học (viết tắt: LTHCLC) 1961.
4. *Lịch sử Việt Nam* - Nxb KHXH 1971
5. *Lịch sử Hà Bắc* HDLS, tỉnh Hà Bắc 1989.
6. *Lịch sử thủ đô Hà Nội* - Nxb Sử học 1969.
7. *Lý Thường Kiệt*. Hoàng Xuân Hãn - Nxb Sông Nhị 1949 - 1950. (Viết tắt LTK)
8. *Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược* - Nxb KHXH Hà Nội 1981.
9. *Tìm hiểu tổ tiên ta đánh giặc*. Hoàng Minh Thảo - Nxb QĐND 1985.
10. *Tìm hiểu trận tuyến bí mật trong lịch sử Việt Nam*. Nguyễn Hồng Dương. Nxb CAND 1986.
11. *Hà Nội nghìn xưa*. Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán - Sở VHTT Hà Nội 1975.
12. *Danh nhân Hà Nội* tập II. Trần Quốc Vượng và nhiều tác giả. Hội Văn nghệ Hà Nội 1976.

13. *Nghìn năm văn hiến*. Trần Quốc Vượng, Nguyễn Thản, Nguyễn Từ Chi - Nxb Kim Đồng 1976.

14. *Người và cảnh Hà Nội*. Hoàng Đạo Thuý - Nxb Hà Nội 1982.

15. *Đường phố Hà Nội*. Nguyễn Vinh Phúc, Trần Huy Bá - Nxb Hà Nội 1979.

16. *Làng xã ngoại thành*. Bùi Thiết - Nxb Hà Nội 1985.

17. *Văn thơ Lý - Trần tập I* - Nxb KHXH 1977.

18. *Văn học Việt Nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung Quốc xâm lược* - Nxb KHXH 1981.

19. Tạp chí Hán Nôm viện Nghiên cứu Hán Nôm số 1. 1986.

20. Tập san Nghiên cứu lịch sử số 75.

21. Bài minh khắc trên quả chuông chùa An Xá 1690.

22. Bài báo của Văn Tân trong báo Nhân dân 1977.

23. Bài báo của Thế Long trong báo Nhân dân 1979.

24. Bài báo của Nguyễn Vinh Phúc trong báo Nhân dân 1979.

25. Gia phả họ Ngô ở Phúc Xá Bắc Biên.

26. Gia phả họ Lê Đăng ở Phúc Xá Bắc Biên.

27. Gia phả họ Nguyễn Như ở Phúc Xá Bắc Biên.

28. Các bản sắc phong Thái uý Việt quốc công Lý Thường Kiệt ở đình thôn Bắc Thượng Bắc Hạ cũ. 120B Hàng Bông, Hà Nội.

29. Các bản tham luận trong cuộc hội thảo về Lý Thường

Kiệt ở xã Ngọc Thụy ngày 25/6/1987 của các giáo sư Văn Tạo viện trưởng Viện Sử học, Lê Văn Lan, Trần Quốc Vượng, các đồng chí Nguyễn Quang Phiệt, Vũ Tuấn Sán, Nguyễn Vinh Phúc, Lê Đình Sĩ, Nguyễn Hồng Dương.

30. Đối chiếu Âm dương lịch theo Hồ Ngọc Đức, chương trình VNCal tại địa chỉ:

<http://www.informatik.uni-leipzig.de/~duc/amlich/>

MỤC LỤC

<i>Thay lời tựa</i>	11
<i>Lời giới thiệu</i>	15
<i>Lời nói đầu</i>	19
I. Quê hương gốc tích Lý Thường Kiệt	22
II. Lý Thường Kiệt thời niên thiếu	26
III. Lý Thường Kiệt vào đời và bắt đầu phục vụ triều Lý ...	32
IV. Lý Thường Kiệt phục vụ vua Lý Thánh Tông và làm Kinh phòng sứ Thanh Nghệ	46
V. Lý Thường Kiệt với công cuộc bình Chiêm năm Kỷ Dậu (1069)	59
VI. Lý Thường Kiệt đoàn kết bên trong để đối phó với bên ngoài	81
VII. Lý Thường Kiệt với công cuộc phạt Tống (1075-1077)	91
VIII. Lý Thường Kiệt với việc khắc phục hậu quả chiến tranh và xây dựng lại đất nước	201
IX. Lý Thường Kiệt làm Tổng trấn Thanh Hoá (1082-1103)	217
X. Lý Thường Kiệt trở về triều đánh Lý Giác, đuổi Chiêm Thành	227
XI. Lý Thường Kiệt anh hùng kiệt xuất của dân tộc Việt Nam	235
<i>Đôi lời về tác giả</i>	243
<i>Sách báo và tài liệu tham khảo</i>	245

